

TS. PHẠM MINH DIỆU

THIẾT KẾ

bài giảng

Ngữ Văn

Chương trình nâng cao

11

Sách giáo viên



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. PHẠM MINH DIỆU (Chủ biên)-THS. PHẠM THỊ ANH

Thiết kế

bài giảng

Ngữ Văn

★ ★

11

Chương trình nâng cao

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Tuần	Tên bài	Trang
19	- Lưu biệt khi xuất dương (Phan Bội Châu)	3
	- Hẫu Trời (Tản Đà)	12
	- Thao tác lập luận bác bỏ	20
20	- Đọc thơ	23
	- Nghĩa của câu	27
	- Viết bài làm văn số 5	31
21	- Vội vàng (Xuân Diệu)	34
	- Xuân Diệu	42
	- Luyện tập thao tác lập luận bác bỏ	49
22	- Dãy thôn Vĩ Dạ (Hàn Mặc Tử)	52
	- Tràng giang (Huy Cận)	61
	- Luyện tập về nghĩa của câu	71
23	- Tương tư (Nguyễn Bính)	75
	Kiểm tra văn học	84
	Trà bài tập làm văn số 5	86
	Viết bài làm văn số 6	87
24	- Nhật kí trong tù (Hồ Chí Minh)	92
	- Chiều tối (Nhật kí trong tù- Hồ Chí Minh)	98
	- Lai Tân (Nhật kí trong tù- Hồ Chí Minh)	104
	- Luyện tập về thay đổi trật tự các phần của cụm từ và các thành phần câu	108
	- Thao tác lập luận bình luận	112
25	- Từ ấy (Tố Hữu)	114
	- Luyện tập về câu nghi vấn tu từ	121
	- Luyện tập về thao tác lập luận bình luận	125
26	- Về luân lí xã hội ở nước ta (Trích Đạo đức và luân lí Đông Tây của Phan Châu Trinh)	127
	- Một thời đại trong thi ca (Hoài Thanh)	133
	- Trà bài làm văn số 6	139
27	- Đọc văn nghị luận	140
	- Phong cách ngôn ngữ chính luận	144
	- Tóm tắt văn bản nghị luận	149
28	- Ba công kiện vĩ đại của Các Mác (F. Ang-ghen)	151
	- Trà bài kiểm tra văn học	155
	- Bài viết số 7 (Nghị luận xã hội)	157

29	- <i>Người cầm quyền khôi phục uy quyền</i> (Trích <i>Những người khốn khổ</i> của V. Huy-gô)	159
	- Luyện tập về phong cách ngôn ngữ chính luận	165
	- Vận dụng kết hợp các thao tác lập luận	168
30	- <i>Đám tang lão Gô-ri-ô</i> (Trích tiểu thuyết <i>Lão Gô-ri-ô</i> của Ban-dắc)	170
	- Luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận	180
	- Luyện tập phân tích đề, lập dàn ý cho bài nghị luận văn học	181
31	- <i>Người trong bao</i> (A. Sê-khốp)	185
	- Luyện nói: thảo luận, tranh luận	192
	- Trả bài viết số 7	193
32	- <i>Tôi yêu em</i> (Pu-skin)	195
	- Ôn tập về Làm văn (Học kì II)	201
	- Tiểu sử tóm tắt	204
33	- Ôn tập về Văn học (Học kì II)	209
	- Đặc điểm loại hình tiếng Việt	210
	- Bài viết số 8 (Kiểm tra tổng hợp cuối năm)	214
34	- Tổng kết phương pháp đọc hiểu văn bản văn học	215
	- Đặc điểm loại hình tiếng Việt (Tiếp theo)	218
	- Luyện tập viết tiểu sử tóm tắt	221
35	- Tổng kết lịch sử văn học Việt Nam	224
	- Tổng kết về Làm văn	229
	- Trả bài viết số 8	232

Lời nói đầu

Cuốn *Thiết kế bài soạn Ngữ văn 11 tập 2* được biên soạn theo chương trình và sách giáo khoa mới, chương trình nâng cao do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nhằm đáp ứng kịp thời việc dạy học môn *Ngữ văn* hiện nay ở lớp 11 Trung học phổ thông.

Nhóm tác giả đã cố gắng xây dựng giáo án theo tinh thần đổi mới giáo dục, thể hiện rõ hơn quan điểm coi trọng hoạt động của học sinh. Mỗi giáo án được cấu trúc gồm các hoạt động của thầy và trò (trong đó nhấn mạnh hoạt động của trò), đồng thời nêu lên yêu cầu cần đạt được cho mỗi hoạt động. Thay vì thiết kế các thao tác của thầy như trong giáo án trước đây, trong tài liệu này, chúng tôi đã quan tâm xây dựng hệ thống bài tập phù hợp với từng hoạt động của học sinh.

Mỗi bài tập nhằm hướng học sinh tới việc tìm hiểu một đơn vị kiến thức hoặc rèn luyện một loại kỹ năng nhất định. Cần nhấn mạnh rằng, ở đây, bài tập không chỉ có mục đích thực hành mà bao gồm rất nhiều loại như: *bài tập làm quen, bài tập nhận biết, -phát hiện, -củng cố, -vận dụng.v.v...* Các loại bài tập này lại được sắp xếp theo trình tự phù hợp với tiến trình của tiết học (tương ứng với các bước lên lớp).

Tuy nhiên, để giúp GV rộng đường tham khảo, chúng tôi cũng đưa vào giáo án những tri thức cơ bản và cần thiết liên quan đến mỗi bài học.

Khi thực hiện các giáo án này, giáo viên không dùng lối thuyết giảng hay vấn đáp như trước, mà phải quan tâm hơn đến việc giao nhiệm vụ cho học sinh trong từng cung đoạn của tiết học. Theo đó, giáo viên sẽ thực hiện tốt hơn vai trò hướng dẫn, đôn đốc, động viên, giám sát... tức là chỉ đạo mọi hoạt động của lớp học. Hi vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích đối với các thầy cô giáo trực tiếp dạy học bộ môn này.

Do điều kiện hạn chế về thời gian và năng lực người viết, ý tưởng trên đây mới thực hiện được một phần và chắc còn nhiều thiếu sót. Rất mong được sự góp ý của các thầy cô giáo và bạn đọc.

Thay mặt nhóm tác giả

Chủ biên

Phạm Minh Diệu

TRẦN 19

• LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG

Phan Bội Châu

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Thấy được chí lớn cứu nước, khí phách anh hùng, tinh thần quyết liệt của nhân vật trữ tình trong bài thơ. Thông qua nhân vật trữ tình, cảm nhận được vẻ đẹp lãng mạn hào hùng của lớp nhà nho tiên tiến đầu thế kỉ XX.
- Cảm nhận được nét đặc sắc về phương diện nghệ thuật của bài thơ thể hiện qua giọng điệu, lối dùng từ và mạch liên tưởng.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

- Kiểm tra việc chuẩn bị sách vở và việc soạn bài của HS.
- Câu hỏi. Kể tên những tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam từ đầu TK XX đến cách mạng tháng Tám năm 1945 (đã học ở kì I).

Yêu cầu kể được những tác giả, tác phẩm đã học theo trình tự đã học (xem Mục lục- SGK Ngữ văn 11- Tập 1)

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Cuối TK XIX, phong trào Cần vương chống Pháp thất bại. Những phong trào yêu nước mới xuất hiện. Phan Bội Châu là một trong những nhà Nho Việt Nam đầu tiên nuôi ý tưởng đi tìm một con đường cứu nước mới. Cũng như Bác Hồ sau này, Phan Bội Châu không có ý định xây dựng cho mình sự nghiệp văn chương mà dùng văn chương làm phương tiện phục vụ cho sự nghiệp cách mạng. Tuy nhiên, nhiệt huyết cứu nước đã đốt cháy ngọn lửa văn chương tạo nên thơ văn tuyên truyền vận động cách mạng với cảm xúc cuộn cuộn, tư tưởng tiến bộ và giá trị nghệ thuật cao. Lưu biệt khi xuất dương là một trong những bài thơ tiêu biểu cho loại thơ này.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

- GV yêu cầu HS đọc phần Tiểu dẫn, kết hợp với những hiểu biết về Phan Bội Châu để nêu những nét cơ bản về tác giả.
- Một HS đọc Tiểu dẫn (SGK), tóm lược những ý cơ bản. Các HS khác có thể bổ sung bằng những hiểu biết của mình.
- GV nhận xét đồng thời nhấn mạnh những ý chính:

Nội dung cần đạt:

1- Phan Bội Châu (1867- 1940)

- + Là nhân vật kiệt xuất của lịch sử đầu TK XX, lãnh tụ của các phong trào: Duy tân, Đông du, Việt Nam quang phục hội.
- + Là một chí sĩ có tấm lòng yêu nước và khát vọng cứu nước nồng cháy.
- + Là một nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc (dù không chủ tâm). Văn thơ Phan Bội Châu chủ yếu được viết ra nhằm mục đích tuyên truyền, cổ động cách mạng với bầu nhiệt huyết sôi sục, cuộn cuộn.

2- Hoàn cảnh ra đời bài thơ

- GV yêu cầu HS đọc Tiểu dẫn và cho biết hoàn cảnh sáng tác bài thơ.
- HS thảo luận và phát biểu ý kiến.
- GV nhận xét, điều chỉnh và diễn giải quá trình sáng tác bài thơ:

Nội dung cần đạt:

- + Năm 1925 là năm mà đất nước vẫn đang trong hoàn cảnh tối tăm, mịt mờ. Nhưng phong trào cách mạng mới đã bắt đầu hé lên.

+ Năm 1905, sau khi cùng Tiểu La Nguyễn Thành thành lập Hội Duy tân, theo chủ trương của tổ chức, Phan Bội Châu chia tay bạn bè sang Trung Quốc và Nhật Bản, tranh thủ sự giúp đỡ của những nước này đối với phong trào cách mạng Việt Nam.

+ Trước khi lên đường, vào lúc chia tay (trong bữa cơm ngày tết do Phan Bội Châu tổ chức tại nhà mình để chia tay các đồng chí) Phan Bội Châu đã sáng tác *Xuất dương lưu biệt* (Để lại lúc từ biệt ra nước ngoài).

II. Đọc- hiểu văn bản

1. Đọc- hiểu bốn câu đầu

GV nêu một số vấn đề và giao việc cho các nhóm để HS suy nghĩ, thảo luận.

Câu hỏi- Giải nghĩa bốn câu đầu của bài thơ và làm rõ ý thức, sứ mệnh, hoài bão của nhân vật trữ tình- người thanh niên trước thời cuộc.

- HS làm việc theo nhóm, cử đại diện trình bày. Cả lớp theo dõi, nhận xét, thảo luận.

- GV nhận xét quá trình làm việc của HS trên tinh thần những nội dung cơ bản sau:

Bốn câu đầu của bài thơ nhắc lại quan niệm về "chí làm trai" của các nhà nho xưa với tinh thần khẳng định. Theo đó, khát vọng làm những việc lớn của nhân vật trữ tình cũng được thể hiện một cách sâu sắc. Câu thứ nhất đã được bản dịch nghĩa làm rõ ý: Sinh làm nam nhi phải mong chuyện khác thường. Câu thứ hai có thể được hiểu như một lời tự nhắc nhở, một phản vấn: Lẽ nào để trời đất tự vận xoay tới đâu thì tới mà mình là kẻ đứng ngoài, vô can? Câu thứ ba không chỉ đơn giản xác nhận sự có mặt của nhân vật trữ tình ở trên đời mà còn hàm chứa một tâm niệm: ta hiện diện không phải như một sự kiện ngẫu nhiên, vô ích và vì vậy, ta phải

làm được một việc gì đó có ý nghĩa cho đời. Câu thứ tư có tài liệu dịch nghĩa: còn như chuyện ngàn năm thì có người sắp tới. Có thể nói rõ ý hơn là: ngàn năm sau lẽ nào chẳng có người nối tiếp công việc của người trước? Như vậy, hai câu 3, 4 cho thấy rõ cái tôi đầy trách nhiệm của nhà thơ: thấy việc không thể không làm, không ỉ lại cho ai. Hơn thế, cái tôi ấy thấy rõ lịch sử là một dòng chảy liên tục, có sự góp mặt, sự tham gia gánh vác công việc của nhiều thế hệ.

Hai từ "hi kì" (hiếm lạ, khác thường) ở câu thứ nhất cần được hiểu như những từ nói về tính chất lớn lao, trọng đại, kì vĩ của công việc mà kẻ làm trai phải gánh vác. Trước Phan Bội Châu, đã có nhiều người phát biểu về vấn đề này trong thơ: "Bay thẳng cánh muôn trùng tiêu hán/ Phá vòng vây bạn với kim ô" (*Chim trong lồng*- Nguyễn Hữu Cầu); "Đã mang tiếng ở trong trời đất/ Phải có danh gì với núi sông" (*Đi thi tự vịnh*- Nguyễn Công Trứ); "Chí làm trai nam bắc tây đông/ Cho phi sức vẫy vùng trong bốn bể" (*Chí anh hùng*- Nguyễn Công Trứ). Từ "lạ" trong bản dịch thơ chưa thể hiện hết ý tứ của hai từ "hi kì" trong nguyên tác.

Cảm hứng và ý tưởng về "chí làm trai" của Phan Bội Châu có phần gần gũi với lí tưởng nhân sinh của các nhà Nho trước nhưng táo bạo và quyết liệt hơn. Nếu theo dõi nhiều sáng tác của Phan Bội Châu chúng ta còn nhận thấy nhà chí sĩ này luôn quan tâm tới việc giáo dục lí tưởng, lễ sống cho thanh niên.

Câu phá đề khẳng định một lẽ sống đẹp: "làm trai phải lạ ở trên đời" (Làm trai phải mong có điều lạ) nghĩa là phải biết sống cho phi thường, hiên hách, phải dám mưu đồ những việc lớn, kinh thiên động địa, khi nước nhà lâm nguy phải ra tay cứu nước, phải xoay chuyển lịch sử.

Câu thừa đề tiếp tục triển khai cụ thể. Điều lạ ấy chính là việc xoay chuyển "càn khôn", xoay chuyển thời thế, không thể buông xuôi theo số phận, mặc cho con tạo xoay vần. Trong một bài hát nói trước đó, Phan Bội Châu cũng đã từng khẳng định: "Giang sơn còn tô vẽ mặt nam nhi/ Sinh thời thế phải xoay nên thời thế". Con người dám đối mặt với cả đất trời, cả vũ trụ để tự khẳng định mình. Đó là một tư thế, tầm vóc lẫm liệt, phi thường.

Hai câu 3 và 4 triển khai cụ thể ý tưởng về chí làm trai ở hai câu trên bằng cách khẳng định ý thức trách nhiệm của cá nhân trước thời cuộc. "Tớ" (*Trong khoảng trăm năm cần có tớ*) ở đây là cái tôi nhà thơ, một cái tôi công dân đầy tinh thần trách nhiệm trước cuộc đời. Cuộc thế trăm năm này cần có ta không phải để hưởng lạc thú mà là để cống hiến cho đời, để đáng mặt nam nhi, để lưu danh thiên cổ (*muôn thuở há không ai*). Đó là một khát vọng chính đáng và cao cả của một con người sống có trách nhiệm với cuộc đời và dám chịu trách nhiệm về mình, rộng hơn là trách nhiệm với non sông đất nước.

2. Đọc- hiểu bốn câu sau

- GV lần lượt nêu các câu hỏi để HS suy nghĩ, thảo luận và trả lời.

Câu hỏi : *Tim những từ ngữ trong hai câu 5, 6 thể hiện thái độ quyết liệt và tình cảm đau đớn của nhà thơ trước thực trạng đất nước. Riêng trong câu 6, nhân vật trữ tình đã bày tỏ thái độ như thế nào đối với nền tư tưởng, học vấn cũ của nước nhà?*

- HS vừa làm việc cá nhân vừa thảo luận nhóm.

Nội dung cần đạt:

+ Phan Bội Châu sinh ra và lớn lên trong bối cảnh đen tối của lịch sử nước nhà. Nước mất. Nhà tan. Cần vương thất bại. Một bầu không khí u ám bao trùm. Hai câu 5 và 6 thể hiện thái độ quyết liệt trước tình cảnh đất nước và những tín hiệu xưa cũ. Câu thứ 5 nói lên nỗi nhục mất nước, nỗi xót đau đốt cháy tâm can nhà thơ, đồng thời cũng khẳng định ý chí sắt thép của những con người không cam chịu sống cuộc đời nô lệ, đắng cay (*non sông đã chết, sống thêm nhục*).

+ Trong câu thơ thứ 6, ý tưởng của Phan Bội Châu đã vượt hẳn lên, mang những sắc thái mới của tư tưởng thời đại. Thái độ của nhân vật trữ tình đối với nền học vấn cũ là thái độ chối bỏ đầy tinh thần cách mạng. Ông dám đối mặt với cả nền học vấn cũ để khẳng định một chân lí: sách vở thánh hiền chẳng giúp ích gì được trong thời buổi nước mất nhà tan, nếu cứ khư khư ôm lấy thì chỉ "ngu" mà thôi. Ông thực sự dè bieu thái độ "bình chân như vại" cùng kiểu ứng xử "nhắm mắt làm ngơ" trước thực tại, chỉ biết tụng niệm giáo lí thánh hiền trong khi linh hồn của nó thì đã tiêu vong tự đời nào. Phan Bội châu không có ý phủ nhận cả nền học vấn Nho giáo nhưng nhận thức được một chân lí mới mẻ như vậy quả là hết sức táo bạo đối với một người đã từng gắn bó với "cửa Khổng, sân Trình" như ông. Có được dũng khí và nhận thức sáng suốt đó trước hết phải kể đến tấm lòng yêu nước nồng cháy, đến khát vọng tìm con đường đi mới có thể đưa nước nhà thoát cảnh khổ đau. Bên cạnh đó không thể không nói đến ảnh hưởng của luồng tư tưởng mới đang len lỏi vào nước ta. Phan Bội Châu chính là một nhà cách mạng đi tiên phong. Cái mà ông kêu gọi chính là sự thức thời, là tinh thần hành động vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đây chính là hệ qui chiếu mà ông đã dùng để đánh giá, nhìn nhận tất cả những vấn đề còn lại.

- GV nêu tiếp các câu hỏi để HS suy nghĩ, thảo luận và trả lời.

Câu hỏi. *Hai câu thơ 7, 8 thể hiện mong muốn gì của tác giả? Dựa theo bản dịch nghĩa, hãy phân tích vẻ đẹp hào hùng của hình tượng Muôn trùng sống bạc cùng bay theo.*

- HS vừa làm việc cá nhân vừa thảo luận nhóm.

Nội dung cần đạt:

+ Bài thơ kết lại với tư thế và khát vọng trong buổi lên đường của nhân vật trữ tình. Các hình ảnh lớn lao kì vĩ (*hiển Đông, cánh gió, muôn trùng sóng bạc*) như hòa nhập với con người trong tư thế bay lên. Câu thơ dịch (*Muôn trùng sóng bạc tiền ra khơi*) không hoàn toàn bám sát ý nguyên tác, đã chuyển một khát vọng, một dự cảm, một liên tưởng bất chợt thành sự tường thuật, miêu tả thực tế. Do vậy, chưa truyền đạt được phong độ hào hùng, niềm hăm hở dấn thân cùng trí tưởng tượng bay bổng của nhà thơ. Tâm thế cùng tư thế của nhân vật trữ tình lúc này là muốn lao ngay vào một trường hoạt động mới mẻ, sôi động, bay lên làm quấy sóng đại dương hay bay lên cùng những đợt sóng trào sôi vừa thoáng hiện trong tâm tưởng. Hình ảnh "Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi" (*Muôn lớp sóng bạc cùng bay theo*) thật lãng mạn, hào hùng. Con người dường như được chấp đôi cánh thiên thần, bay lên trên thực tại khắc nghiệt, vươn ngang tầm vũ trụ bao la. Đây là một hình tượng đẹp giàu chất sử thi.

2. Đọc- hiểu nghệ thuật

- GV giao việc cho các nhóm thảo luận:
 - + Tổ 1 và tổ 2: thảo luận về giọng điệu bài thơ.
 - + Tổ 3 và tổ 4: thảo luận về hình ảnh thơ.
- HS làm việc theo nhóm, đại diện trình bày, cả lớp nghe và góp ý, bổ sung.
- GV đánh giá quá trình làm việc của HS trên tinh thần những ý cơ bản sau:
 - + Giọng điệu thơ chính là giọng điệu tâm hồn nghệ sĩ. Bài thơ có giọng điệu tâm huyết sôi trào cuộn cuộn. Hãy đọc bài thơ từ bản phiên âm chữ Hán, ta sẽ cảm nhận đầy đủ hơn giọng điệu đó. Tác giả sử dụng những động từ mạnh, cách ngắt nhịp dứt khoát. Các câu thơ đều là dạng câu khẳng định. Ngay cả những câu hỏi tu từ cũng nhằm mục đích khẳng định. Vì thế, lời thơ trở nên rắn rỏi. Những câu hỏi, những từ ngữ tình thái cùng với những hình ảnh kì vĩ, lớn lao có giá trị biểu hiện cảm xúc mãnh liệt, nhiệt huyết sôi trào.

+ Bài thơ có một hệ thống hình ảnh, khái niệm vô cùng lớn lao, phi thường: nam tử, can khôn, bách niên, khởi thiên tài hậu, giang sơn, hiển thánh, trường phong, Đông hải, nhất là hình ảnh kết lại bài thơ: "Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi". Một con người mang chí lớn, quyết tâm cao, khát vọng mãnh liệt, cháy bỏng.... tất sẽ tìm đến những hình ảnh thơ như thế.

III. Tổng kết

-, GV nêu câu hỏi khái quát nhằm định hướng cho HS tổng hợp những ý đã phân tích.

Câu hỏi : Nhận xét khái quát về giá trị nội dung tư tưởng và nghệ thuật bài thơ. Tìm hiểu các nguyên nhân khiến bài thơ có được sức lôi cuốn mạnh mẽ đối với thế hệ thanh niên yêu nước đầu thế kỉ XX.

- HS suy nghĩ độc lập và phát biểu.
- GV hướng dẫn HS viết tổng kết trên tinh thần sau:

Nghệ thuật: Bài thơ được làm theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật với giọng thơ hào sảng, với hình ảnh thơ kì vĩ phi thường mang đậm chất sử thi lãng mạn.

Nội dung: Chỉ với 56 âm tiết, bài thơ chứa đựng nội dung tư tưởng vừa phong phú, vừa lớn lao: chí làm trai tiên bộ, khát vọng mãnh liệt, ý thức cá nhân và trách nhiệm cao cả, tư thế hăm hở ra đi hòa với vũ trụ,... Tất cả thể hiện một nhiệt tình cứu nước sục sôi, tuôn trào.

Hình tượng nhân vật trữ tình trong bài thơ là hình tượng một người anh hùng tràn đầy ý thức về cái tôi của mình, một cái tôi luôn thao thức về sự tồn vong của của giống nòi, dân tộc. Bài thơ được viết theo bút pháp khoa trương của thơ tỏ chí cổ điển rất cần thiết cho nhu cầu tuyên truyền, cổ động. Nổi đau, niềm lạc quan, nhiệt tình hành động cùng tư tưởng cách mạng của tác giả thực sự thổi hồn vào câu chữ, hình ảnh khiến chúng vừa mang đậm dấu ấn tác giả vừa có sức lay động thấm thía. Đây là bài thơ từ biệt mà cũng là bài thơ mời gọi lên đường. Nó hoàn toàn xứng đáng với cốt cách của con người được cả dân tộc ngưỡng vọng và tin tưởng vào thời điểm lịch sử khi đó.

Bước 3. Luyện tập nâng cao

- GV yêu cầu HS luyện tập theo hình thức viết một đoạn nghị luận ngắn: bình luận về "chí làm trai" của nhân vật trữ tình trong bài thơ ("chí làm trai" đã được nhân vật trữ tình khẳng định dựa trên những cơ sở nào? Nêu nét tương đồng và khác biệt trong quan niệm về "chí làm trai" giữa bài thơ Lưu biệt khi xuất dương của Phan Bội Châu với một số tác phẩm thơ thời trung đại đã được học).

- HS tiến hành vạch dàn ý đại cương và phát biểu theo dàn ý. Đoạn văn sẽ được HS hoàn chỉnh ở nhà trên cơ sở nhận xét của GV.

Nội dung cần đạt là những kiến thức được chất lọc từ bài học.

Gợi ý:

Quan niệm về chí làm trai của Phan Bội Châu vừa có sự kế thừa truyền thống vừa có những nét mới mẻ. Ca dao xưa có câu: "Làm trai cho đáng nên trai/ Xuống Đông Đông tĩnh, lên Đoài Đoài yên". Trong xã hội phong kiến, "chí làm trai" là lẽ sống của các bậc trượng phu chí lớn: "Công danh nam tử còn vương nợ" (Phạm Ngũ Lão); "Chí làm trai nam- bắc- tây- đông/ Cho phi sức tung hoành trong bốn bể" (Nguyễn Công Trứ),... Cảm hứng và ý tưởng về "chí làm trai" của Phan Bội Châu có phần gần gũi với lí tưởng nhân sinh của các nhà Nho trước nhưng táo bạo và quyết liệt hơn. Nếu theo dõi nhiều sáng tác của Phan Bội Châu chúng ta còn nhận thấy nhà chí sĩ này luôn quan tâm tới việc giáo dục lí tưởng, lẽ sống cho thanh niên.

Hai câu 3 và 4 triển khai cụ thể ý tưởng về chí làm trai ở hai câu trên bằng cách khẳng định ý thức trách nhiệm của cá nhân trước thời cuộc. "Tở" (Trong khoảng trăm năm cần có tớ) ở đây là cái tôi nhà thơ, một cái tôi công dân đầy tinh thần trách nhiệm trước cuộc đời. Cuộc thế trăm năm này cần có ta không phải để hưởng lạc thú mà là để cống hiến cho đời, để đáng mặt nam nhi, để lưu danh thiên cổ (muôn thuở há không ai). Đó là một khát vọng chính đáng và cao cả của một con người sống có trách nhiệm với cuộc đời và dám chịu trách nhiệm về mình, rộng hơn là trách nhiệm với non sông đất nước.

Phan Bội Châu sinh ra và lớn lên trong bối cảnh đen tối của lịch sử nước nhà. Nước mất. Nhà tan. Cần vương thất bại. Một bầu không khí u ám bao trùm. Hai câu 5 và 6 thể hiện thái độ quyết liệt trước tình cảnh đất nước và những tín hiệu xưa cũ. Câu thứ 5 nói lên nỗi nhục mất nước, nỗi xót đau đốt cháy tâm can nhà thơ, đồng thời cũng khẳng định ý chí sắt thép của những con người không cam chịu sống cuộc đời nô lệ, đắng cay (non sông đã chết, sống thêm nhục).

Trong câu thơ thứ 6, ý tưởng của Phan Bội Châu đã vượt hẳn lên, mang những sắc thái mới của tư tưởng thời đại. Ông dám đối mặt với cả nền học vấn cũ để khẳng định một chân lí: sách vở thánh hiền chẳng giúp ích gì được trong thời buổi nước mất nhà tan, nếu cứ khư khư ôm lấy thì chỉ "ngu" mà thôi. Phan Bội Châu không có ý phủ nhận cả nền học vấn Nho giáo nhưng nhận thức được một chân lí mới mẻ như vậy quả là hết sức táo bạo đối với một người đã từng gắn bó với "cửa Khổng, sân Trình" như ông. Có được dũng khí và nhận thức sáng suốt đó trước hết phải kể đến tấm lòng yêu nước nồng cháy, đến khát vọng tìm con đường đi mới có thể đưa nước nhà thoát cảnh khổ đau. Bên cạnh đó không thể không nói đến ảnh hưởng của luồng tư tưởng mới đang len lỏi vào nước ta. Phan Bội Châu chính là một nhà cách mạng đi tiên phong.

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn thành đoạn văn.
- Học thuộc lòng bản dịch thơ (nếu thuộc cả bản phiên âm càng tốt).
- Tìm đọc thêm những tài liệu tham khảo về Phan Bội Châu và thơ văn của ông.

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- Phan Bội Châu (1867- 1940) tên là Phan Văn San, biệt hiệu Sào Nam, người làng Đan Nhiệm, nay thuộc xã Nam Hoà, huyện Nam đàn, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ, Phan Bội Châu nổi tiếng là thần đồng, 13 tuổi đỗ đầu huyện, 16 tuổi đỗ đầu xứ, 33 tuổi đỗ giải nguyên. Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, Phan Bội Châu nung nấu quyết tâm giải phóng dân tộc. Người thanh niên 17 tuổi đất Nam Đàn ấy đã viết hịch *Bình Tây thu Bắc* dán ở gốc đa đầu làng để kêu gọi

mọi người hưởng ứng phong trào *Cần Vương*. Sau khi đỗ giải nguyên (1900), ông bắt đầu vào Nam, ra Bắc tìm đồng minh, đồng chí rồi lập ra tổ chức cách mạng theo đường lối dân chủ tư sản đầu tiên ở nước ta- Hội Duy tân (1904). Theo chủ trương của hội, Phan Bội Châu lãnh đạo phong trào *Đông du* và xuất dương sang Nhật Bản (1905). Kể từ đó, Phan Bội Châu bốn ba suốt 20 năm khi Nhật Bản, khi Trung Quốc, khi Thái Lan đề mưu đồ phục quốc. Ông từng là sáng lập viên của *Việt Nam Quang phục Hội* (1912). Cũng trong năm 1912, ông bị chính phủ Nam Triều (đứng sau là thực dân Pháp) kết án tử hình vắng mặt. Năm 1925, ông bị thực dân Pháp bắt ở Thượng Hải (Trung Quốc). Chúng định bí mật thủ tiêu Phan Bội Châu nhưng việc bại lộ phải đem ra xét xử công khai. Trước phong trào đấu tranh của nhân dân, kẻ thù buộc phải xoá án khổ sai và đưa Phan Bội Châu về giam lỏng ở Bến Ngự (Huế). Cái tên Ông Già Bến Ngự được mọi người nhắc đến với tất cả sự kính trọng và khâm phục. Ông mất tại đây năm 1940.

Phan Bội Châu là ngọn cờ đầu của các phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam trong khoảng 25 năm đầu của thế kỉ XX. Không những là nhà cách mạng kiệt xuất, Phan Bội Châu còn là nhà văn lớn để lại một kho tàng văn thơ đồ sộ với rất nhiều thể loại bằng cả chữ Nôm và chữ Hán. Thơ văn Phan Bội Châu luôn trào sôi nhiệt huyết yêu nước và cách mạng đã làm rung động không biết bao nhiêu con tim yêu nước trong đó có không ít người quyết định dẫn thân từ việc đọc những văn thơ của ông. Cõi văn chương là vũ khí, Phan Bội Châu có nhiều cách tân đổi mới với loại hình sáng tác mang tính chất tuyên truyền, cổ động và đã đạt được những thành công lớn. Tuy nhiên thơ văn Phan Bội Châu về cơ bản vẫn nằm trong ý thức văn học cũ với hệ thống thi pháp cũ chưa tiến vào quỹ đạo hiện đại hoá của văn học hiện đại.

2- Thơ văn tuyên truyền vận động cách mạng xuất hiện ở nước ta đầu TK XX và phát triển thành dòng lớn với những tên tuổi như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế,... Dòng thơ văn này ra đời nhằm mục đích truyền bá tư tưởng yêu nước cách mạng trong nhân dân, kêu gọi cải cách xã hội để tự cường, giành tự do độc lập cho Tổ quốc. Âm hưởng chung của dòng thơ văn này là hùng hồn, tha thiết nhiều khi bi thiết đầy kích động. Lối viết văn chữ Hán được đổi mới, kinh nghiệm nghệ thuật của thơ ca truyền miệng được phát huy mạnh mẽ, nhiều thể loại có ưu thế trong việc chuyển chở nội dung cách mạng được thể nghiệm,... Dù còn bị ràng buộc bởi ý thức và thi pháp văn học trung đại nhưng thơ văn tuyên truyền vận động cách mạng đầu TK XX đã có những đóng góp lớn lao cho nền văn học, văn hoá và lịch sử nước nhà.

Nói đến thơ văn Phan Bội Châu trước hết là nói đến thơ văn tuyên truyền cổ động. Sinh thời, Phan Bội Châu rất tâm đắc với hai câu thơ của Viên Mai (Trung Quốc):

*Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch,
Lập thân tôi hạ thị văn chương.*
(Mỗi bữa không quên ghi sử sách,
Lập thân hèn nhất ấy văn chương)

Như vậy cũng có nghĩa là Phan Bội Châu không muốn lấy văn chương làm lẽ sống. Nhưng do yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng lại sẵn có tài năng văn chương nên suốt hơn nửa TK cầm bút, Phan Bội Châu đã để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ. Ông đã chua chát và khiêm tốn tổng kết đời mình là “một trăm lần thất bại không một lần thành công” nhưng chỉ tính riêng khối lượng tác phẩm tuyên truyền cổ động cách mạng của nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu để lại cũng đã là một thành công lớn. “Đầu thế kỉ XX này, có những văn thơ, những bài văn đã làm cho người nghe cảm hờn, suy nghĩ và phấn khởi,...” vạch trời xanh mà tuốt gươm ra”. Phan Bội Châu là một người dẫn đầu và thành công rõ rệt hơn ai hết về lối thơ ca yêu nước đó”.

(Đặng Thai Mai- *Văn thơ Phan Bội Châu*- NXB Văn hóa, Hà Nội, 1960).

3- Thơ văn Phan Bội Châu, nhất là thơ văn tuyên truyền vận động cách mạng phản ánh cuộc đời cách mạng của nhà chí sĩ yêu nước. Bởi vậy, phân tích thơ văn Phan Bội Châu cần tìm hiểu kĩ hoàn cảnh ra đời của mỗi tác phẩm.

Vào cuối TK XIX, sau cái chết oanh liệt của Cao Thắng và Phan Đình Phùng, phong trào Cần Vương đã thất bại. Dầu trên rừng Yên Thế (Bắc Giang) còn đi đùng tiếng súng của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám nhưng thực chất giặc đã làm chủ tình thế. Dần dần chúng đặt ách đô hộ lên cả 3 kì. Câu chuyện “Bình Tây phục quốc” tường chi là “một mớ kí ức tái tê” của người Việt Nam. Nhưng rồi nhờ truyền thống quật cường của dân tộc và ảnh hưởng của “tân thư” từ nước ngoài, đến những năm đầu TK XX, cả một lớp nhà nho đầy nhiệt huyết đã thức tỉnh với những phong trào: Duy tân, Đông du, Đông kinh nghĩa thực, chống thuế ở Trung kì,... Họ tập hợp nhau lại, bắt liên lạc với những lực lượng chống Pháp ở nước ngoài. Nhiều học sinh đã cắt ngắn búi tóc ở trên đầu, đoạn tuyệt với lối học cù từ để đi tìm lí tưởng mới. Họ thoát li gia đình và sang Tàu, Nhật, Xiêm,... “Tất cả chí hướng của thế hệ trí thức yêu nước đã nhằm vào một mục tiêu vĩ đại là khôi phục nước nhà” (Đặng Thai Mai). Trong bối cảnh ấy, năm 1905, sau khi cùng Tiểu La Nguyễn Thành thành lập Hội Duy tân, theo chủ trương của tổ chức, Phan Bội Châu chia tay bạn bè sang Trung Quốc và Nhật Bản, tranh thủ sự giúp đỡ của những nước này đối với phong trào cách mạng Việt Nam. Trước khi lên đường, vào lúc chia tay (trong bữa cơm ngày tết do Phan Bội Châu tổ chức tại nhà mình để chia tay các đồng chí) Phan Bội Châu đã sáng tác *Xuất dương lưu biệt* (Để lại lúc từ biệt ra nước ngoài). Bài thơ được viết bằng chữ Hán và nhanh chóng được phổ biến rộng rãi và được dịch ra tiếng Việt. Bản dịch của Tôn Quang Phiệt là bản dịch khá

thành công tuy vẫn còn đôi chỗ chưa lột tả hết được tinh thần nguyên tác. Khi ở Trung Quốc, Phan Bội Châu cho đăng bài thơ trên *Bình sự tạp chí* số 34 (tháng 12 năm 1917) với nhan đề chí (gửi các đồng chí khi đông du).

Như vậy, nhân vật trữ tình- nhà cách mạng Phan Bội Châu không chỉ bằng thơ để tuyên truyền cổ động cách mạng mà việc ra đi của ông vừa có ý nghĩa mở đường vừa có ý nghĩa nêu gương cho mọi người Việt Nam yêu nước nói chung và cho tầng lớp thanh niên nói riêng.

• HẦU TRỜI

Tản Đà

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được ý thức cá nhân, ý thức nghệ sĩ, tâm hồn lãng mạn độc đáo của thi sĩ Tản Đà: tư tưởng thoát li, ý thức về bản ngã, "cái tôi" và cá tính "ngông".
- Thấy được những nét cách tân trong nghệ thuật thơ Tản Đà và quan niệm mới về nghề văn của ông. Từ đó, nhận thức được những dấu hiệu đổi mới theo hướng hiện đại của thơ ca Việt Nam vào đầu những năm 20 của TK XX.
- Có kỹ năng bình giảng những câu thơ hay mang dấu ấn riêng của thi sĩ Tản Đà.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

- GV yêu cầu HS:
 - + Đọc thuộc lòng bài thơ *Xuất dương lưu biệt* của Phan Bội Châu.
 - + Nêu vắn tắt nội dung tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.
- HS đọc chính xác (theo văn bản ở SGK) và trả lời đúng (theo nội dung bài học ở bài học trước).

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Trong *Thi nhân Việt Nam (Hoài Thanh- Hoài Chân)*, một cuốn sách được coi là "bảo tàng" của thơ mới, Tản Đà được cung kính đặt ở trang đầu. Tản Đà chưa phải là một nhà thơ mới nhưng với những gì thi nhân để lại cho thi ca, Hoài Thanh đã coi ông là "con người của hai thế kỉ", "người đã dạo lên những bản đàn cho một cuộc đại nhạc hội tân kì đang sắp sửa". Thơ Tản Đà mang những dấu hiệu đổi mới cả về nội dung tư tưởng lẫn nghệ thuật, đặc biệt người ta nhận thấy rất rõ một cái tôi nhà thơ với những tình điệu cảm xúc mới. Hầu trời là một bài thơ dài biểu hiện rõ những đặc điểm thơ của Tản Đà.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

- GV yêu cầu HS đọc phần Tiểu dẫn và cho biết những nét cơ bản về Tản Đà và bài thơ *Hầu trời*.

- HS đọc, tóm tắt những ý cơ bản và phát biểu.

Nội dung cần đạt:

1. Tản Đà (1889- 1939)

- Tản Đà là "con người của hai thế kỉ" cả về học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương: xuất thân trong một gia đình quan lại phong kiến nhưng lại thuộc lớp người đầu tiên của Việt Nam sống bằng nghề viết văn, làm báo; học chữ Hán từ nhỏ nhưng lại sớm chuyển sang sáng tác bằng chữ quốc ngữ và rất ham học rồi để tiến kịp thời đại; là nhà Nho nhưng ít chịu khép mình trong khuôn khổ Nho gia; sáng tác văn chương chủ yếu vẫn theo các thể loại cũ nhưng tình điệu cảm xúc lại rất mới mẻ,... Tất cả có ảnh hưởng không nhỏ đến cá tính sáng tạo của thi sĩ.

- Thơ văn Tản Đà có thể xem như cái gạch nối giữa hai thời đại văn học của dân tộc: trung đại và hiện đại

2. Bài thơ *Hầu Trời*

+ Bài thơ được in trong tập *Còn chơi*, xuất bản lần đầu năm 1921.

+ Bài thơ cấu tứ như một câu chuyện. Đó là chuyện lên tiên của thi sĩ Nguyễn Khắc Hiếu (Tản Đà) gặp trời. Thi sĩ đọc thơ cho Trời và các chư tiên nghe. Nghe thơ, Trời khen hay và hỏi chuyện. Tác giả đã đem những chi tiết rất thực về thơ và đời mình đặc biệt cái nghèo khó của văn chương hạ giới kể cho Trời nghe. Trời cảm động và thấu hiểu tình cảnh, nỗi lòng thi sĩ.

+ Chuyện có vẻ khó tin nhưng cái hay và mới, cái lãng mạn và ngông của hồn thơ Tản Đà được kết đọng trong đó.

II. Đọc- hiểu văn bản

- GV hướng dẫn HS đọc:

Đọc diễn cảm, phân biệt lời kể với lời thoại, cố gắng lột tả tinh thần phóng túng, ngông, pha chút hài hước, dí dỏm của Tản Đà. Phần đầu đọc với giọng vui, hào hứng, phấn chấn. Phần sau đọc với giọng dần dỗi, oán thán. Chú ý đọc đúng các từ Hán- Việt khó hiểu.

- HS đọc bài thơ.

- GV định hướng khái quát một số vấn đề để HS suy nghĩ:

+ Cách vào đề bài thơ khá độc đáo.

+ Chuyện tác giả đọc thơ cho Trời và các chư tiên nghe khá thú vị.

+ Bài thơ có sự kết hợp hai nguồn cảm hứng: lãng mạn và hiện thực.

+ Về mặt nghệ thuật, bài thơ có nhiều cái mới và hay.

1. Đọc- hiểu khái quát bài thơ

- GV yêu cầu HS: thuật lại chuyện "hầu trời" của Tản Đà trong bài thơ và làm rõ tài hư cấu của tác giả (chú ý phân tích cách tạo tình huống, chọn chi tiết, dựng đối thoại, bố trí các cảnh, miêu tả tâm lí đa dạng của nhân vật, ...).
- Một HS thuật lại chuyện "hầu trời" của Tản Đà trong bài thơ.
- Cả lớp theo dõi, nhận xét, thảo luận.

Nội dung cần đạt:

Bài thơ kể về chuyện "hầu trời" của Tản Đà, đặc biệt là cuộc đọc thơ đầy "đắc ý" của ông cho Trời và các chư tiên nghe giữa chốn "thiên môn đế khuyết" cùng nội dung trần tình về cảnh khốn khó của kẻ theo đuổi nghề văn và thực hành "thiên lương" ở hạ giới.

+ Câu thơ mở đầu đã gây được ở người đọc một mối nghi vấn để gợi trí tò mò. Chuyện có vẻ như mộng mơ, như bịa đặt nhưng dường như lại là thật, thật hoàn toàn, bởi tác giả đã bồi đắp liền ba câu thơ bằng những lời lẽ khẳng định chắc như đinh đóng cột, nhắc đi nhắc lại như để củng cố niềm tin:

Chẳng phải hoàng hốt, không mơ màng.

Thật hồn! Thật phách! Thật thân thể!

Thật được lên tiên...

Cảm giác đó làm cho câu chuyện mà tác giả sẽ kể trở nên có sức hấp dẫn đặc biệt, không ai có thể bỏ qua. Cách vào chuyện thật độc đáo và có duyên. "Vào đột ngột câu đầu, cũng ra vẻ đặt vấn đề cho nó khách quan, nghi ngờ theo khoa học, để ba câu sau toàn là khẳng định, ăn hiếp người ta" (Xuân Diệu).

+ Phần chính của bài thơ là kể chuyện tác giả đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe. Thi sĩ rất cao hứng và có phần tự đắc: "*đương cơn đắc ý*", (đọc) "*ran cung mây*", lại tự khen mình "*văn đã giàu thay lại lắm lời*",...

+ Trời đánh giá cao và không tiếc lời tán dương: "*văn thật tuyệt/ Văn trần như thế chắc có ít!/ Nhời văn chuốt đẹp như sao băng!/ Khi văn hùng mạnh như mây chuyển!/ Êm như gió thoảng, tinh như sương!/ Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết!*",... Chư tiên nghe thơ cũng rất xúc động, tán thưởng và hâm mộ (thái độ của Tâm, Cơ, Hằng Nga, Chức Nữ, Song Thành, Tiểu Ngọc)

+ Nhà thơ đã "khai" với Ngọc Hoàng đầy đủ cả họ tên (Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn), quê quán (Sông Đà núi Tản nước Nam Việt), gia cảnh (nghèo khó),... đến những tác phẩm đã xuất bản (Hai quyển *Khối tình*, Hai *Khối tình* con rồi *Thần tiên*, *Giấc mộng*, *Đài gương*, *Lên sáu*, *Đàn bà Tàu*, *Lên tám*,...). Đặc biệt, nhà thơ kể một cách chi tiết với giọng đầy chua chát về thân phận cơ cực, túi hỏ của người nghệ sĩ tài hoa trong xã hội thực dân nửa phong kiến.

2. Đọc - hiểu chuyện bản thân Tản Đà và quan niệm mới của ông về văn và nghệ văn

- GV yêu cầu HS đọc thầm văn bản và thảo luận câu hỏi: Chuyện "hầu trời bằng tường tượng đã giúp nhà thơ nói được gì về bản thân cùng"
- GV nêu vấn đề để HS suy nghĩ, thảo luận và phân tích:
 - + Tác giả có thái độ như thế nào khi kể chuyện.
 - + Nghe tác giả đọc thơ, chư tiên và Trời có những biểu hiện gì?
 - + Qua đoạn thơ, anh (chị) cảm nhận được những điều gì về cá tính nhà thơ và niềm khao khát chân thành của thi sĩ?
 - + Nhận xét giọng kể của tác giả.
- HS làm việc độc lập với văn bản và phát biểu ý kiến cá nhân. Cả lớp thảo luận.
- GV định hướng cho HS thảo luận để đi đến thống nhất những nội dung cơ bản.

Những nội dung cần đạt:

+ Phần chính của bài thơ là kể chuyện tác giả đọc thơ cho Trời và chư tiên nghe. Thi sĩ rất cao hứng và có phần tự đắc: "đương cơn đắc ý", (đọc) "ran cung mây", lại tự khen mình "văn đã giàu thay lại lắm lời",...

+ Trời đánh giá cao và không tiếc lời tán dương: "văn thật tuyệt/ Văn trần như thế chắc có ít!/ Nhời văn chuốt đẹp như sao băng!/ Khi văn hùng mạnh như mây chuyển!/ Êm như gió thoảng, tinh như sương!/ Đằm như mưa sa, lạnh như tuyết!",... Chư tiên nghe thơ cũng rất xúc động, tán thưởng và hâm mộ (thái độ của Tâm, Cơ, Hằng Nga, Chức Nữ, Song Thành, Tiểu Ngọc)

+ Giọng thơ hào sảng, lai láng tràn trề.

+ Tản Đà rất ý thức về tài năng của mình. Thi sĩ còn là người rất táo bạo, dám đường hoàng bộc lộ bản ngã của mình, thậm chí còn rất "ngông" khi tìm đến tận trời để khẳng định tài năng của mình trước Ngọc Hoàng Thượng đế và chư tiên. Đó là niềm khao khát chân thành trong tâm hồn thi sĩ không bị kiềm chế, cương tỏa đã biểu hiện một cách thoải mái, phóng khoáng. Giữa chốn hạ giới mà văn chương bị rề rúng, thân phận nhà văn bị khinh bỉ, Tản Đà không tìm được tri kỉ, tri âm, đành lên tận cõi tiên mới thỏa nguyện.

Tản Đà đã vẽ một bức tranh rất chân thực và cảm động về chính cuộc đời mình cũng như cuộc đời của nhiều nhà văn An Nam khác. Nhà thơ đã "khai" với Ngọc Hoàng đầy đủ cả họ tên (Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn), quê quán (Sông Đà núi Tản nước Nam Việt), gia cảnh (nghèo khó),... đến những tác phẩm đã xuất bản (Hai quyển *Khởi tình*, Hai *Khởi tình* con rồi *Thần tiên*, *Giấc mộng*, *Đài gương*, *Lên sáu*, *Đàn bà Tàu*, *Lên tám*,...). Đặc biệt, nhà thơ kể một cách chi tiết với giọng đầy

chua chất về thân phận cơ cực, túi hỏ của người nghệ sĩ tài hoa trong xã hội thực dân nửa phong kiến.

Liên hệ mở rộng: Tản Đà là một thi sĩ nổi tiếng một thời được cả một thế hệ độc giả hâm mộ. Vậy mà suốt đời phải sống trong cảnh nghèo khổ, cùng quẫn. Cuối đời, ông đã phải mở cửa hàng xem tướng số để kiếm ăn nhưng không có khách, mở lớp dạy Hán văn và quốc văn nhưng không có học trò. Ông chết trong cảnh nghèo đói, nhà cửa bị chủ nợ tịch biên, chỉ còn một cái giường một, cái ghế ba chân, một chồng sách nát và be rượu.

Không chỉ riêng Tản Đà, nhiều nhà văn cùng thời với ông và sau ông (như Nam Cao chẳng hạn) cũng cùng chung số phận.

Bức tranh hiện thực qua lời kể của chính tác giả giúp chúng ta hiểu thêm vì sao Tản Đà chán cõi trần thế, muốn thoát tục lên tiên, vì sao ông phải lặn lội tìm cõi tri âm nơi trời cao.

Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là cảm hứng lãng mạn. Song bức tranh hiện thực được đặt giữa cảm hứng lãng mạn đã tạo nên một hiệu quả nghệ thuật lớn. Nhà văn dù có bay lên chín tầng trời vẫn không thoát được cảnh đời cơ cực, thân phận túi hỏ đeo bám. Đôi cánh lãng mạn khiến hồn thơ của thi nhân thăng hoa. Đôi chân hiện thực giữ cho ý thơ sâu sắc, thấm thía. Bài thơ vì thế thấm đẫm tinh thần nhân văn.

3. Đọc- hiểu ý thức cá nhân (cái tôi) của tác giả

- GV nêu câu hỏi đọc- hiểu: Tìm các chi tiết thể hiện ý thức cá nhân của tác giả.

- HS đọc và thảo luận nhóm, đại diện trình bày.
- GV tổng hợp ý kiến các nhóm, nhận xét và đánh giá.

Những nội dung cần đạt:

Bài thơ có nhiều câu tác giả "công khai" nói về cái tài của mình:

- *Văn dài hơi tốt ran cung mây!*
- *Văn đã giàu thay, lại lắm lỗi*
- *Trời lại phê cho: "Văn thật tuyệt!*
Văn trần được thế chắc có ít!
Nhời văn chuốt đẹp như sao băng!
Khí văn hùng mạnh như mây chuyển!
Êm như gió thoảng! Tinh như sương!
Đằm như mưa sa, lạnh như tuyết!..."

Các nhà nho tài tử trước Tản Đà tất thầy đều thị tài (cậy tài, khoe tài), nhưng chữ "tài" mà họ nói tới nhiều khi mang một nội hàm khá rộng, gắn liền với khả năng "kinh bang tế thế". Có lẽ trước Tản Đà ít ai nói trắng ra cái "hay", cái "tuyệt" của văn thơ mình như vậy, hơn nữa, lại nói trước mặt Trời. Rõ ràng ý thức cá nhân ở nhà thơ đã phát triển rất cao và Tản Đà không hề vô lối khi tự khen mình (để cho

Trời khen thì cũng là một hình thức tự khen vì có ai kiểm chứng được lời nói của Trời đâu!). Nhà thơ đã thấy được "dài", "giàu", "lắm lối" là "phẩm hạnh" đặc thù của văn thời mình, bên cạnh những "phẩm hạnh" mang tính truyền thống như "nhờn văn chuốt đẹp", "khí văn hùng mạnh", "êm", "tinh",... Tình huống "hầu trời" quả đã cho nhà thơ một cơ hội tuyệt vời để phô bày một cách sáng khoái tài năng của bản thân.

Cũng cần nói thêm: nhà thơ chỉ cao hứng như thế khi gặp được người hiểu và thông cảm (Trời) mà thôi. Ở hạ giới dễ đâu tìm được người tri âm như vậy! Lời Trời khen hẳn là sự thẩm định có sức nặng nhất, không thể bác bỏ, nghi ngờ. Đúng là một lối tự khẳng định rất "ngông" của vị "trích tiên"!

Ý thức cá nhân không phải đến Tản Đà mới thấy. Trong văn học trung đại nửa cuối thế kỉ XVIII trở đi, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ... cũng đã từng khẳng định ý thức cá nhân của mình. Nhưng có lẽ chưa thấy một ai rõ rệt như Tản Đà. Trong hẳn một khổ thơ (từ câu 31 đến câu 34), tác giả đã "tâu trình" rõ ràng về họ tên, "xuất xứ" của mình cho Trời nghe. Dấu ấn riêng của Tản Đà thể hiện rất rõ: tách tên, họ theo một kiểu cung khai lí lịch rất hiện đại, lại còn nói rõ bản quán, quốc tịch, châu lục, tên của hành tinh,... Có một nụ cười hóm hỉnh ẩn đằng sau vẻ thật thà, thành khẩn trước đáng chí tôn. Nhưng điều đáng nói hơn hết vẫn là ý thức cá nhân, ý thức dân tộc của nhà thơ. Một cái tên, tên thật chứ không phải tên họ hay tên hiệu, mà được nói ra trịnh trọng như vậy hẳn nhà thơ phải thấy có một thứ giá trị không thể phủ nhận gắn liền với nó. Hơn nữa, ông còn muốn Trời thấy được Nguyễn Khắc Hiếu chính là con người của Á châu, của xứ sở có một nền văn minh tinh thần cao quý, đáng tự hào. Cụ thể thêm một mức nữa, ông kiêu hãnh khai mình là đứa con của "Sông Đà, núi Tản, nước Nam Việt". Khi trong thời hiện đại, hai chữ "thiên hạ" đã trở thành một khái niệm mờ, đặc biệt là khi đất nước đang mất chủ quyền, cách nói như vậy của nhà thơ rõ ràng chứa đựng một ý thức tự tôn dân tộc, một "tình cảm non nước" đáng quý. Cũng qua câu thơ, tác giả còn ngầm cho biết lai lịch của bút hiệu Tản Đà, một bút hiệu được ghép từ tên núi, tên sông quê hương đất nước, một bút hiệu chứa đựng tình yêu nước thấm thiết, sâu sắc.

4. Đọc- hiểu những nét hay và mới về nghệ thuật

- GV yêu cầu HS đọc thầm lại toàn bộ bài thơ và thảo luận theo nhóm, mỗi nhóm thảo luận về một mặt trong các mặt nghệ thuật bài thơ: Thể loại (nhóm 1), ngôn từ (nhóm 2), giọng thơ (nhóm 3), cách biểu hiện cảm xúc (nhóm 4).

Gợi ý: Muốn thấy được những nét mới, cần đối chiếu với thơ trung đại.

- HS làm việc cá nhân trên văn bản và thảo luận nhóm, đại diện trình bày.

Những nội dung cần đạt:

+ Thể thơ: Tản Đà không dùng các thể thơ cũ như thất ngôn bát cú, tứ tuyệt, lục bát, song thất lục bát,... mà dùng thể thất ngôn trường thiên khá tự do phóng khoáng. Tình điệu cảm xúc mới, nhất là hồn thơ lãng mạn như Tản Đà đã được chuyển tải một cách đầy đủ hơn trong thể thơ này.

+ Ngôn ngữ thơ gần với lời ăn tiếng nói đời thường, ít có những ước lệ, cách điệu như thơ trung đại. Thứ ngôn ngữ này đến thơ mới được kế thừa và phát triển.

+ Giọng thơ khá linh hoạt: giọng kể mang tính tự sự phối hợp với giọng trữ tình nhiều sắc điệu, khi hóm hỉnh hài hước, lúc sôi nổi phóng khoáng, khi lại ngậm ngùi chua chát,...

+ Cách biểu hiện cảm xúc phóng túng, tự do, không hề bị gò ép. Tác giả hiện diện trong bài thơ với tư cách người kể chuyện đồng thời là nhân vật chính.

Tản Đà đã tìm được hướng đi đúng đắn để khẳng định tài năng của mình trong lúc thơ phú nhà Nho đang đi dần tới dấu chấm hết.

III. Tổng kết

Bài tập tổng hợp : Anh (chị) hãy đánh giá chung về nội dung tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ.

- GV gợi ý, định hướng.
- HS trình bày ý kiến cá nhân.
- Dựa vào phần Ghi nhớ (SGK), GV tổng kết bài.

Nội dung cần đạt:

Nội dung tư tưởng: Qua câu chuyện *Hầu Trời*, Tản Đà đã mạnh dạn tự biểu hiện cái tôi cá nhân, một cái tôi ngông, phóng túng, tự ý thức về tài năng, giá trị đích thực của mình và khao khát được khẳng định mình giữa cuộc đời.

Nghệ thuật: Bài thơ có nhiều sáng tạo trong hình thức nghệ thuật: thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do, giọng điệu thơ khá thoải mái, tự nhiên, ngôn ngữ sống động, giản dị, hóm hỉnh.

Bước 3. Luyện tập nâng cao

Cái mà người ta thường gọi là "ngông" ở Tản Đà được thể hiện như thế nào trong bài thơ? Hãy nêu những điểm gần gũi và khác biệt giữa cái "ngông" của Tản Đà với cái "ngất ngưỡng" của Nguyễn Công Trứ trong Bài ca ngất ngưỡng.

Gợi ý :

Bài tập có 2 yêu cầu:

- Yêu cầu 1: Tìm hiểu cái "ngông" của Tản Đà thể hiện trong bài thơ.
- Yêu cầu 2: So sánh cái "ngông" của Tản Đà trong bài thơ với cái "ngất ngưỡng" của Nguyễn Công Trứ trong *Bài ca ngất ngưỡng*.

Đối với yêu cầu thứ nhất, cần giải thích khái niệm "ngông", phân biệt "ngông" với lập dị, ngạo ngược,... từ đó chỉ ra cái "ngông" ở Tản Đà được thể hiện trong bài thơ như: câu chuyện "hầu Trời", chuyện đọc thơ cho Trời và các chư tiên nghe, việc nhà thơ nói về mình, đề cao mình,...

Đối với yêu cầu thứ 2, cần đọc lại thật kĩ bài thơ *Bài ca ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ và so sánh trên hai bình diện:

- + Điểm gần gũi: đều thể hiện tài năng, tính cách hơn đời, hơn người, thái độ vượt lên trên cuộc đời tầm thường để khẳng định cá tính độc đáo của bản thân,...

- + Điểm khác biệt: Nguyễn Công Trứ "ngất ngưỡng" đi giữa cuộc đời trần thế; Tản Đà biểu hiện cái ngông bằng việc lên Trời,...

- HS có thể thảo luận để tham khảo ý kiến của nhau. Những phần chưa giải quyết xong ở lớp sẽ được hoàn chỉnh ở nhà.

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- GV hướng dẫn HS những nội dung:
 - + Hoàn chỉnh các bài luyện tập ở lớp.
 - + Học thuộc một số đoạn, câu của bài thơ.
 - + Tìm đọc thêm về thơ văn Tản Đà và những bài viết về thơ Tản Đà nói chung, bài *Hầu Trời* nói riêng.

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1. Tản Đà (1889- 1939) tên khai sinh là Nguyễn Khắc Hiếu, người làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là Ba Vì, Hà Tây). Quê ông nằm ven sông Đà, cạnh núi Tản Viên nên nhà thơ đã lấy tên núi, tên sông ghép lại làm bút danh cho mình.

Tản Đà thuộc dòng dõi khoa bảng. Ông sinh ra và lớn lên trong buổi giao thời- Hán học đã tàn mà Tây học cũng mới manh nha. Tản Đà theo Hán học từ nhỏ. Sau hai khóa thi hương không đậu, ông chuyển sang nghề viết báo, làm văn thơ và trở thành một trong những người Việt Nam đầu tiên sinh sống bằng nghề viết văn, xuất bản. Tản Đà sáng tác bằng chữ quốc ngữ và tên tuổi của ông nổi lên như một ngôi sao sáng chói trên thi đàn vào những năm 20 của TK XX.

Thơ văn Tản Đà vừa mang âm hưởng cổ điển vừa có sự hiện diện của cái tôi lãng mạn, bay bổng, vừa ngông nghênh phớt đời vừa cảm thương ưu ái. Con người Tản Đà là "một bài thơ tuyệt tác" (Lưu Trọng Lư). "người của hai thế kỉ", người "đã dạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hòa nhạc tân kì đang sắp sửa" (Hoài Thanh- *Thi nhân Việt Nam*).

2. Hầu trời là một trong 19 bài thơ trường thiên của Tản Đà được in trong tập *Còn chơi* xuất bản lần đầu vào năm 1921. Đây là một tuyển tập gồm cả thơ và văn

xuôi được sáng tác trong khoảng 2 năm: 1920 và 1921. *Hầu trời* là một trong số "những bài đứng lại được với thời gian, ngạo cùng năm tháng" (Xuân Diệu).

Trong một số tuyển tập, bài *Hầu trời* có 108 câu. Trong *Tuyển tập Tản Đà* do Xuân Diệu giới thiệu, Nguyễn Khắc Xương sưu tầm, chú thích và viết lời bạt (NXB Văn học- Hà Nội, 1986) bài thơ được in dài 114 câu.

Bài *Hầu trời* được Tản Đà viết vào đầu những năm 20 của TK XX. Đây là thời kì mà thơ Việt Nam đang tiến vào quỹ đạo hiện đại, cái tôi lãng mạn đang dần trở thành tình điệu cảm xúc chính, hình thức thơ cũng đã có nhiều biến đổi: bài thơ dài, mỗi bài nhiều khổ, ngôn ngữ từ "điệu ngâm" chuyển dần sang "điệu nói" đặc biệt là nhiều bài thơ dài sử dụng hình thức kể chuyện.

Hầu trời chưa phải là bài thơ hay nhất của Tản Đà nhưng là minh chứng rõ nhất cho "người của hai thế kỉ", cây cầu nối giữa thơ trung đại với thơ hiện đại. Bài thơ tuy vẫn còn phảng phất cái khí vị cổ điển nhưng đã có rất nhiều cách tân, đổi mới cả hình thức lẫn tình điệu cảm xúc.

3. Một số ý kiến nhận định về Tản Đà và bài *Hầu trời*.

... "Tiên sinh đã cùng chúng tôi chia sẻ một nỗi khát vọng thiết tha, nỗi khát vọng thoát li ra ngoài cái tù túng, cái già đỗi, cái khô khan của khuôn sáo. Đôi bài thơ của tiên sinh ra đời từ hơn hai mươi năm trước đã có một giọng phóng túng riêng. Tiên sinh đã dạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hòa nhạc tân kì đang sắp sửa."...

(Hoài Thanh, Hoài Chân- *Thi nhân Việt Nam*- NXB Văn học, Hà Nội, 1986).

... "Bài *Hầu trời*, tôi phục nhất đoạn mở:
Đêm qua chẳng biết có hay không
Chẳng phải hoảng hốt, không mơ màng!
Thật hồn! Thật phách! Thật thân thể!
Thật được lên tiên- sướng lạ lùng!

Vào đột ngột câu đầu cũng ra vẻ đặt vấn đề cho nó khách quan, nghi ngờ theo khoa học để ba câu sau toàn là khẳng định, ăn hiếp người ta" ...

(Xuân Diệu- *Lời giới thiệu- Tuyển tập Tản Đà*- NXB Văn học, Hà Nội 1986)

• THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được mục đích, yêu cầu và cách sử dụng thao tác lập luận bác bỏ trong văn nghị luận.
- Bước đầu hình thành kĩ năng vận dụng thao tác lập luận bác bỏ trong.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi 1. *Hãy nhớ lại kiến thức lớp 10 (HKII) và cho biết thế nào là thao tác nghị luận? Kể tên một số thao tác đã học và thực hành.*

Nội dung cần đạt:

- + Thao tác nghị luận là các hoạt động của tư duy nhằm mục đích nghị luận được thực hiện theo những yêu cầu và trình tự nghị luận nhất định.
- + Một số thao tác nghị luận như: diễn dịch, qui nạp, phân tích, tổng hợp, so sánh,...

Câu hỏi 2. *Thế nào là lập luận trong văn nghị luận? Trong lập luận cần xác định những yếu tố quan trọng nào?*

Nội dung cần đạt:

- + Lập luận trong văn nghị luận là đưa ra những lí lẽ, dẫn chứng nhằm dẫn dắt người đọc, (người nghe) đến kết luận nào đó mà người viết (người nói) muốn đạt tới.
- + Trong lập luận cần xác định: luận điểm, luận cứ (lí lẽ và dẫn chứng) và phương pháp lập luận (qui nạp, diễn dịch, nêu phản đề,...)

Bước 2. Bài học

I. Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ

Bài tập 1. *Bác bỏ là gì? Khi nào chúng ta cần sử dụng thao tác lập luận bác bỏ.*

Gợi ý:

- + Bác bỏ là tìm cách chứng minh sự việc, ý kiến nào đó là sai, tức là không đúng sự thật, trái lô-gíc, quy kết quá đáng, nêu chưa đúng bản chất,... (VD: bác bỏ ý kiến; bác bỏ luận điệu vu khống; dự án bị bác bỏ,...). Đây là một trong những thao tác quan trọng trong lập luận.

Trong thực tế, ta có thể bắt gặp những ý kiến sai lầm, những lời nói, bài viết lệch lạc, thiếu chính xác. Trước những tình huống ấy, ta thường trao đổi, tranh luận để bác bỏ một phần hay bác bỏ hoàn toàn quan niệm mà ta cho là sai trái.

Bài tập 2. *Muốn bác bỏ một quan điểm, ý kiến sai cần phải có những yêu cầu gì trong thao tác lập luận bác bỏ?*

Gợi ý:

Yêu cầu của lập luận bác bỏ là:

- + Nắm chắc những sai lầm của quan điểm, ý kiến cần bác bỏ.
- + Tùy theo tính chất đúng, sai của các ý kiến mà vận dụng lập luận bác bỏ cho thích hợp.
- + Đưa ra các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.
- + Thái độ thẳng thắn nhưng cần trọng, có chừng mực phù hợp hoàn cảnh và đối tượng tranh luận.

II. Cách sử dụng thao tác lập luận bác bỏ

Bài tập 1. Đọc mục II (SGK) và cho biết: khi sử dụng thao tác bác bỏ, cần chú ý tới những nội dung nào trong ý kiến của đối phương? Trình bày ngắn gọn cách hiểu của anh (chị) về các nội dung đó.

Gợi ý:

Khi bác bỏ ý kiến đối phương, cần chú ý tới những nội dung sau đây:

1- Bác bỏ luận điểm

Luận điểm là ý chính trong lập luận của đối phương. Nếu lập luận của đối phương sai, sẽ có ít nhất một trong các luận điểm bị sai, cần bác bỏ.

2- Bác bỏ luận cứ

Trong nhiều trường hợp, luận điểm của đối phương đúng hoặc sai nhưng không rõ rệt, ta có thể xét đến luận cứ.

Luận cứ là những căn cứ, những lí lẽ làm cơ sở cho lập luận. Nếu những căn cứ này chưa chắc chắn hoặc sai lầm sẽ dẫn đến lập luận sai lầm.

Chỉ ra tính chất sai lầm hoặc thiếu sót của luận cứ là cách bác bỏ luận cứ trong lập luận của đối phương.

3- Bác bỏ lập luận

+ Lập luận là cách trình bày vấn đề theo lô-gíc và phù hợp với thực tế khiến người nghe (đọc) dễ dàng chấp nhận vì tính hợp lí, hợp tình và tính cụ thể, chính xác cao.

Những lập luận sai thường biểu hiện ở chỗ thiếu tính lô-gíc, không phù hợp với thực tế, không thể kiểm chứng được... Người nghe (đọc) cảm thấy không hợp lí, không hợp tình, và không cụ thể, xác thực.

Thông thường, không có ý kiến nào sai lầm đến mức mọi phương diện trên đây đều sai. Những lập luận sai thường chỉ biểu hiện ở một trên những phương diện, chi tiết..., trong nhiều trường hợp nó lại được “che đậy” bởi hình thức lô-gíc, hoặc hình thức tình cảm bên ngoài, đánh tráo, lẫn lộn khái niệm..., rất khó nhận thấy (ngụy biện).

+ Bác bỏ lập luận sai tức là vạch ra sự mâu thuẫn, không nhất quán, phi lô-gíc, thiếu tính thực tế, thiếu tính khả thi, chỉ ra sự đổi thay, che đậy, đánh tráo khái niệm... trong lập luận của đối phương.

+ HS tập phân tích một số ví dụ (trong SGK hoặc ngoài SGK).

Bước 3. Luyện tập

Bài tập 1- Đọc đoạn đối thoại sau (SGK) và cho biết lập luận bác bỏ được vận dụng theo thao tác nào?

Gợi ý:

+ Đây là luận điểm sai do lập luận sai.

+ Phương pháp bác bỏ ở đây là bác bỏ lập luận.

+ Lập luận của cô vũ nữ là một chiều, phiến diện, bỏ sót mặt thứ hai, do đó kết luận rút ra cũng sai.

Bài tập 2- Lập luận để phản bác sai lầm trong luận điểm sau (nêu dần ý): "Có tiền là có hạnh phúc".

Gợi ý:

+ Trước hết cần giải thích: Tiền là gì? Hạnh phúc là gì? Mối quan hệ giữa tiền và hạnh phúc là mối quan hệ như thế nào? Tại sao lại nói "Có tiền là có hạnh phúc".

+ Bác bỏ luận điểm trên (tham khảo ý kiến của Thác-cơ-rây)

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Suy nghĩ về những ý kiến, quan điểm của những người thân được thể hiện hàng ngày và thử tranh luận để bác bỏ nếu có những ý kiến, quan điểm mà mình cho là sai hoặc có những điểm chưa đúng.

- Đọc sách báo và chú ý tới những bài tranh luận, tự rút ra những bài học về cách thức bác bỏ qua những bài tranh luận ấy.

- Tập viết những đoạn (bài) bác bỏ một câu nói, ý kiến,... sai.

TUẦN 20

• ĐỌC THƠ

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được một số đặc điểm của thơ.
- Biết cách đọc văn bản thơ phù hợp với đặc trưng thể loại.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi. Kể tên một số bài thơ tiêu biểu đã học trong chương trình và cho biết cách đọc một bài cụ thể. Hãy thử đọc bài thơ đó.

Yêu cầu cần đạt:

- + Kể tên được một số bài thơ trong chương trình.
- + Nêu được cách đọc một bài cụ thể.
- + Đọc được theo đúng cách đọc đã nêu.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Ngay từ khi chưa biết đọc, biết viết, chúng ta đã được biết, thậm chí là thuộc lòng nhiều bài thơ. Trong chương trình từ Tiểu học, THCS đến THPT,

chúng ta lại được học rất nhiều bài thơ hay. Kinh nghiệm đọc thơ của mỗi người đã có. Tiết học này vừa có tác dụng tổng kết, vừa nâng cao lí luận và kinh nghiệm đọc thơ, kết hợp lí luận với ôn tập, thực hành.

I. Đặc điểm của thơ

- GV nêu câu hỏi thảo luận: Thơ có những đặc điểm chung nào? Cho ví dụ minh họa.

- HS thảo luận, phát biểu (có thể chỉ một đặc điểm nhưng lấy được ví dụ minh họa có sức thuyết phục). Những HS khác bổ sung, hoàn chỉnh các đặc điểm chung của thơ.

- GV tổng hợp ý kiến, phân tích và lấy thêm ví dụ.

Nội dung cần đạt:

Thơ là thể loại tiêu biểu cho sự tinh túy của nghệ thuật ngôn từ. Định nghĩa về thơ rất khó, song có thể tìm hiểu văn bản thơ từ cấu tạo bên ngoài đến hình tượng bên trong:

1- Xét từ bên ngoài, thơ là một cấu tạo ngôn ngữ đặc biệt: ngắm nhìn hay đọc lên đều có thể tác động đến thị giác và thính giác. Sự sắp xếp các dòng (câu) thơ như những đơn vị nhịp điệu đã phá vỡ hình thức văn xuôi của lời nói thường, làm nên một hình thức có tính tạo hình đẹp mắt. Sự hiệp vần, phối xen các tiếng bản trắc, trầm bổng, cách ngắt nhịp vừa thống nhất, vừa biến hóa tạo nên nhạc điệu. Hình thức ấy tạo nên vẻ đẹp nhịp nhàng, trầm bổng, luyến láy của văn bản thơ.

Ví dụ: Bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* của Phan Bội Châu (GV dựa vào bài học trước để phân tích đặc điểm ngôn ngữ của bản nguyên tác và bản dịch).

2- Đi sâu vào bên trong, ta thấy thơ là tiếng nói của tâm hồn con người:

+ Lời thơ tuy có thể đọc thành tiếng, song đó là tiếng nói thầm của nội tâm sâu kín, thường phải được ngâm lên hay đọc diễn cảm thì mới thấy ý vị.

+ Các biện pháp tu từ thường thấy ở thơ như ẩn dụ, nhân hóa, so sánh, trùng điệp,... đều là những hình thức biểu hiện sự rung động của tâm hồn và ý nghĩ thầm kín rất phong phú của nhân vật trữ tình.

+ Tuy vậy, lời thơ lại là những lời có ý nghĩa khái quát về con người, về xã hội và nhân loại, có giá trị thẩm mỹ và giá trị nhân cách sâu sắc.

+ Thơ đủ làm nền tảng cho sự thông cảm lẫn nhau và phát triển đời sống nội tâm phong phú của con người.

Ví dụ: Bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí* của Nguyễn Du (GV dựa vào bài học trước để phân tích đặc điểm trên của bản nguyên tác và bản dịch).

3- Thơ thường không có cốt truyện và cũng không trực tiếp kể về sự kiện như bài thơ bao giờ cũng có ít nhất một sự kiện làm nảy sinh rung động thẩm mỹ mãnh liệt trong tâm hồn nhà thơ mà văn bản thơ là sự thể hiện của rung động ấy.

Ví dụ: (SGK)

Nhân vật trữ tình là người "sống" trong thế giới thơ do nhà thơ sáng tạo ra. Sở dĩ gọi là nhân vật vì hình tượng đó cũng có lời nói, ý nghĩ, hành động như các nhân vật văn học khác. Nhân vật trữ tình (cũng gọi là chủ thể trữ tình, cái tôi trữ tình) thường là cái tôi thứ hai của nhà thơ, gắn bó với tư tưởng, tình cảm nhà thơ nhưng không nên đồng nhất với con người thực tế của nhà thơ. Bởi nhân vật trữ tình, do "sống" trong thế giới thơ nên có phần tự do, ít ràng buộc hơn so với tác giả ngoài đời.

Ví dụ: (SGK).

4- Ngôn ngữ thơ chủ yếu là ngôn ngữ của nhân vật trữ tình, là ngôn ngữ, hình ảnh, biểu tượng. Ý nghĩa mà văn bản thơ muốn biểu đạt thường không được thông báo trực tiếp, đầy đủ qua lời thơ mà do giọng điệu, hình ảnh, biểu tượng thơ gợi lên.

Tứ thơ là hình thức đặc biệt biểu hiện ý thơ. Tứ có thể là một hình ảnh, một quan hệ, một bố cục.

Ví dụ: (SGK)

Ngôn ngữ thơ thường thiên về khêu gợi, giữa các câu thơ có nhiều khoảng trống, những chỗ không liên tục gợi ra nhiều nghĩa, đòi hỏi người đọc phải liên tưởng, tưởng tượng, thể nghiệm thì mới hiểu hết sự phong phú ở bên trong,...

Ví dụ: (SGK).

II. Cách đọc thơ

- GV nêu câu hỏi thảo luận: Vì sao đọc thơ trước hết phải cảm thụ ý thơ qua câu chữ, hình ảnh, giọng điệu, cấu tứ,...

- HS thảo luận, phát biểu (có thể chỉ một cách đọc nhưng lấy được ví dụ minh họa có sức thuyết phục). Những HS khác bổ sung, hoàn chỉnh các cách đọc của thơ.

- GV tổng hợp ý kiến, phân tích và lấy thêm ví dụ.

Nội dung cần đạt:

1- Cảm nhận mọi biểu hiện cụ thể của văn bản thơ.

+ Do được tổ chức đặc biệt, ngôn từ hàm súc, cô đọng cho nên văn bản thơ cần được đọc thành tiếng, chậm rãi, có khi ngâm nga để hình ảnh, nhịp điệu, âm hưởng của văn bản mở ra và đọng lại thành ấn tượng trong tâm trí.

+ Trước hết cần nhận ra tứ thơ và ý thơ, từ hình ảnh thơ mà nắm bắt ý thơ.

+ Đặc biệt, đọc thơ cần hình dung bằng tưởng tượng ngữ cảnh tình huống, tâm trạng trong bài thơ. Lời thơ nói chung là lời của nhân vật trữ tình, nhưng nhân vật ấy có khi xuất hiện qua các vai khác nhau như người đưa tiễn, người ra đi, người chứng kiến,...

+ Qua lời thơ (hình ảnh, giọng điệu, các biện pháp tu từ) người đọc cần nắm bắt được sắc thái tình cảm, tư tưởng của bài thơ.

+ Cuối cùng, tìm hiểu kết cấu bài thơ, bắt đầu từ nhan đề đến cách mở bài triển khai hình ảnh và kết bài, sự tương ứng giữa mở và kết, nắm bắt tứ thơ, phát hiện ý nghĩa của toàn bài thơ.

2- Phân tích hình tượng thơ.

+ Hình tượng thơ là hình tượng mang ý nghĩa hàm ẩn như phong cảnh, cảnh tượng, một cuộc chia tay hay gặp gỡ, một đồ vật, một hồi tưởng hay một cảm xúc dâng trào,...

+ Hình tượng thơ rất đa dạng.

+ Cùng với hình tượng thơ là hình tượng nhân vật trữ tình. Thơ không miêu tả chi tiết nhằm tái hiện khách thể như văn xuôi, cũng không trực tiếp bộc lộ như văn nghị luận mà sáng tạo ra tứ thơ, bằng hình ảnh, cách nói nhằm khơi gợi ý thơ cho người đọc.

+ Người đọc dựa vào chi tiết trong thơ, kết hợp với chi tiết về ngữ cảnh mà dựng lên trong tưởng tượng các hình tượng mang ý nghĩa. Muốn phân tích ý nghĩa của hình tượng thơ, trước hết phải hình dung đầy đủ các hình tượng, căn cứ vào cách nhìn, cách cảm thụ, cách dùng từ, nhịp điệu mà phát hiện ý nghĩa, tình cảm của hình tượng thơ.

+ Đọc thơ, phân tích thơ có khi không nhất thiết tuân theo trật tự nào, người đọc có thể xoáy sâu vào một chi tiết gây hứng thú, tìm cách lí giải nó từ đó mà liên hệ với các chi tiết khác để hiểu cả bài thơ.

Bước 3. Luyện tập

Bài tập 1- Xác định "sự kiện" và tứ thơ trong các bài thơ: *Tự tình (bài II)*, *Chạy giặc*, *Tiến sĩ giấy*, *Thương vợ*, *Câu cá mùa thu*. Hình dung ngữ cảnh, tình huống trong mỗi bài thơ giúp cho việc đọc- hiểu bài thơ như thế nào?

Hướng dẫn, gợi ý:

GV giao việc cho các nhóm mỗi nhóm thảo luận về một bài thơ sau đó cử đại diện phát biểu. Các nhóm theo dõi, nhận xét, bổ sung (nếu cần).

+ "Sự kiện" làm nảy sinh rung động thẩm mỹ trong các bài thơ: Một đêm khuya vắng lặng, cô đơn (*Tự tình*); Cảnh nhân dân chạy loạn đau thương tang tóc (*Chạy giặc*); Những ông Tiến sĩ làm bằng giấy trong ngày tết trung thu (*Tiến sĩ giấy*); Hình ảnh người vợ tần tảo, vất vả, chịu thương chịu khó (*Thương vợ*); Cảnh mùa thu nơi thôn quê (*Câu cá mùa thu*).

+ Tứ thơ là hình thức đặc biệt biểu hiện ý thơ. Tứ có thể là một hình ảnh (*Tiến sĩ giấy*), một quan hệ (*Thương vợ*), một bố cục (*Tự tình*),...

+ Ngữ cảnh, tình huống trong mỗi bài thơ khác nhau dẫn tới việc đọc- hiểu mỗi bài thơ cũng không giống nhau. Bài *Tự tình* ra đời trong bối cảnh xã hội phong kiến suy tàn, người phụ nữ chịu trăm nghìn cay đắng, bản thân Hồ Xuân Hương đã từng dang dở, lẽ mọn rồi cô đơn,... Bài *Chạy giặc* của Nguyễn Đình Chiểu ra đời

trong bối cảnh thực dân Pháp xâm lược, nhân dân Nam bộ chịu bao đau thương, tang tóc, bản thân Nguyễn Đình Chiểu cũng phải chạy loạn,...

Bài tập 2- Sự phân biệt nhân vật trữ tình và nhân vật gây cảm hứng cho nhà thơ có ý nghĩa như thế nào đối với việc đọc thơ?

Hướng dẫn, gợi ý:

GV yêu cầu HS nhắc lại khái niệm nhân vật trữ tình và nêu cách hiểu về nhân vật gây cảm hứng cho nhà thơ, từ đó thảo luận, cho ví dụ cụ thể để thấy được ý nghĩa của sự phân biệt này.

+ Nhân vật trữ tình là người "sống" trong thế giới thơ do nhà thơ sáng tạo ra. Sở dĩ gọi là nhân vật vì hình tượng đó cũng có lời nói, ý nghĩ, hành động như các nhân vật văn học khác. Nhân vật trữ tình (cũng gọi là chủ thể trữ tình, cái tôi trữ tình) thường là cái tôi thứ hai của nhà thơ, gắn bó với tư tưởng, tình cảm nhà thơ nhưng không đồng nhất với con người thực tế của nhà thơ.

+ Nhân vật gây cảm hứng cho nhà thơ là nhân vật có tác động sâu xa đến suy nghĩ, tình cảm của nhà thơ khiến cho tình thơ, ý thơ tuôn trào. Trong bài thơ, nhân vật trữ tình thường đối thoại với nhân vật gây cảm hứng, tạo nên những suy tư, cảm xúc,...

+ Phân biệt nhân vật trữ tình và nhân vật gây cảm hứng cho nhà thơ giúp cho việc đọc thơ được tri âm và sâu sắc với những gì nhà thơ gửi gắm qua văn bản.

Bài tập 3- Lời của nhân vật trữ tình có tác dụng như thế nào đối với việc đọc- hiểu tư tưởng, tình cảm của bài thơ?

Hướng dẫn, gợi ý:

GV cho HS tìm hiểu ví dụ cụ thể (Bài *Hầu Trời* của Tản Đà là một ví dụ tiêu biểu), từ đó nêu tác dụng của lời nhân vật trữ tình trong việc đọc- hiểu tư tưởng, tình cảm của bài thơ.

• NGHĨA CỦA CÂU

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nhận thức được hai thành phần nghĩa của câu ở những nội dung phổ biến và dễ nhận thấy của chúng, hiểu được khái niệm "nghĩa sự việc", "nghĩa tình thái"- hai thành phần nghĩa của câu.

- Có kỹ năng phân tích, lĩnh hội nghĩa của câu và kỹ năng đặt câu thể hiện được các thành phần ý nghĩa một cách phù hợp nhất.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

- GV kiểm tra việc chuẩn bị bài ở nhà của HS và yêu cầu từ 2 đến 3 em lên bảng, mỗi em viết một câu (trích trong sách báo hoặc tự đặt) lên bảng.

- GV yêu cầu cả lớp quan sát, phân tích nội dung các câu đã viết, trên cơ sở đó để giới thiệu bài mới.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Khi nói hay viết, chúng ta thường nói (viết) thành câu. Câu là một đơn vị ngữ pháp có cấu trúc phức tạp và sự phân loại phong phú dựa vào những tiêu chí khác nhau. Song dù phong phú, phức tạp đến đâu, câu cũng phải có nghĩa. Nghĩa của câu là nội dung thông báo mà câu biểu đạt, có thể thông báo sự việc, có thể bày tỏ thái độ, sự đánh giá của người nói (viết) với sự việc hoặc với người nghe (đọc). Vì vậy, người ta chia làm 2 thành phần nghĩa của câu: nghĩa sự việc và nghĩa tình thái. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu một cách thấu đáo về nghĩa của câu.

I. Nghĩa sự việc và nghĩa tình thái

- GV có thể dùng máy chiếu với sự hỗ trợ của tin học (nếu có) hoặc bảng phụ để giới thiệu các ngữ liệu và hướng dẫn HS phân tích (có thể dùng ngữ liệu trong SGK hoặc ở ngoài).

- HS quan sát các ngữ liệu và tiến hành thảo luận theo nhóm nhỏ (trong một bàn), phát biểu ý kiến theo những câu hỏi gợi ý của GV.

- GV nhận xét, phân tích mở rộng, nêu vấn đề cho HS suy nghĩ để chuyển sang nội dung tiếp theo: Từ việc tìm hiểu các ngữ liệu trên, anh (chị) có nhận xét gì về nghĩa của câu?

Nội dung kiến thức cần đạt:

+ Mỗi câu thường có hai thành phần nghĩa: đề cập đến một sự việc (hoặc một vài sự việc); bày tỏ thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc đó. Thành phần nghĩa thứ nhất được gọi là nghĩa sự việc; thành phần nghĩa thứ hai được gọi là nghĩa tình thái.

+ Trong mỗi câu, hai thành phần nghĩa trên hòa quyện với nhau và không thể có nghĩa sự việc mà không có nghĩa tình thái. Ngay cả những trường hợp câu không có từ ngữ riêng thể hiện nghĩa tình thái thì nghĩa tình thái vẫn tồn tại trong câu. Đó là tình thái khách quan, trung hòa. Ngược lại, có những trường hợp câu chỉ có nghĩa tình thái (câu chỉ cấu tạo bằng những từ ngữ cảm thán), ví dụ: "Chà! Chà!",...

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu thêm ví dụ (có thể lấy ví dụ trong SGK, có thể lấy ví dụ thêm ngoài SGK, có thể lấy chính những câu do HS tự đặt).

II. Một số loại nghĩa tình thái quan trọng

- GV sử dụng hệ thống ngữ liệu trong SGK, dùng đèn chiếu (nếu có) hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS tìm hiểu, phân tích. Ngữ liệu được chia làm nhiều loại. GV giao cho mỗi nhóm phân tích một loại.

- HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày. Cả lớp theo dõi và tranh luận (nếu cần).

Nội dung cần đạt:

1- Nghĩa tình thái hướng về sự việc.

Đây là loại nghĩa tình thái thể hiện thái độ và sự đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu. Có thể phân biệt thành một số tiểu loại:

- a) Nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra hay chưa xảy ra.
- b) Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc.
- c) Nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lý.

Chú ý: Việc phân biệt nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc với nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lý không phải bao giờ cũng dễ dàng vì có trường hợp tiếng Việt dùng một cách biểu thị để chỉ cả hai thứ nghĩa tình thái. Có trường hợp, cái hay của câu văn là ở chỗ lấp lửng giữa hai thứ tình thái trên. (Xem ví dụ trong SGK).

2 - Nghĩa tình thái hướng về người đối thoại.

+ Đây là loại nghĩa tình thái thể hiện thái độ, sự đánh giá của người nói đối với người đối thoại.

+ Trong tiếng Việt, nghĩa tình thái hướng về người đối thoại thường được biểu đạt nhờ các từ ngữ tình thái cuối câu.

Chú ý: Các từ ngữ tình thái cuối câu không phải chỉ thể hiện nghĩa tình thái hướng về người đối thoại.

Bước 3. Luyện tập

Bài tập 1- Những từ ngữ in đậm trong các câu sau (SGK) biểu thị nghĩa tình thái nào trong các loại nghĩa tình thái đã học?

- GV hướng dẫn, gợi ý: căn cứ vào khái niệm và phân loại để phân tích nghĩa tình thái trong từng câu.

- HS làm việc cá nhân và phát biểu nhanh.

Nội dung cần đạt:

- + Câu 1: Nghĩa tình thái đối với sự việc chưa xảy ra.
- + Câu 2: Nghĩa tình thái đối với sự việc đã xảy ra.
- + Câu 3: Nghĩa tình thái đối với sự việc xảy ra đồng thời.
- + Câu 4: Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc.
- + Câu 5: Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc.
- + Câu 6: Nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lý.
- + Câu 7: Nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lý.
- + Câu 8: Nghĩa tình thái đối với sự việc chưa xảy ra.

Bài tập 2- Chỉ ra sự khác biệt về nghĩa tình thái giữa các câu (SGK).

- GV chia lớp làm 3 nhóm, mỗi nhóm phân tích một câu.
- HS làm việc theo nhóm, cử 1 đại diện trình bày.

Nội dung cần đạt:

a) *Trời mưa mát!* (Sự việc sắp xảy ra); *Trời mưa chắc?* (Sự việc chưa chắc đã xảy ra).

b) *Xong rồi nhi!* (Khả năng sự việc xảy ra chưa chắc chắn); *Xong rồi mà!* (khả năng sự việc xảy ra đã chắc chắn).

c) *Ăn rồi nhi!* (Hướng tới người đối thoại để tìm sự đồng tình); *Ăn đi mà!* (Hướng tới người đối thoại để thúc giục).

Bài tập 3- Cho một sự việc gồm các yếu tố:

(1) Chủ thể là "bác ấy".

(2) Hành động "thường".

(3) Người được thưởng là "em tôi".

(4) Vật thưởng là "ba cuốn sách".

Hãy viết những câu khác nhau để diễn đạt (SGK).

- GV giao việc cho các nhóm, mỗi nhóm viết một câu, thời gian còn lại thư viết những câu khác.

- HS làm việc theo nhóm.

Yêu cầu cần đạt:

a) Nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra: *Bác ấy đã thưởng cho em tôi ba cuốn sách.*

b) Nghĩa tình thái chỉ sự việc chưa xảy ra: *Bác ấy hứa sẽ thưởng cho em tôi ba cuốn sách.*

c) Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc: *Bác ấy chắc sẽ thưởng cho em tôi ba cuốn sách.*

d) Nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lý: *Bác ấy không thể không thưởng cho em tôi ba cuốn sách.*

đ) Nghĩa tình thái chỉ số lượng vật thưởng là nhiều: *Bác ấy thưởng cho em tôi nhiều ba cuốn sách.*

e) Nghĩa tình thái chỉ số lượng vật thưởng là ít: *Bác ấy thưởng cho em tôi vèo vèo chỉ có ba cuốn sách.*

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

GV gợi ý, hướng dẫn một số hình thức luyện tập ở nhà:

+ Chọn một số đoạn trong các tác phẩm văn học để phân tích nghĩa sự việc và nghĩa tình thái của từng câu.

+ Viết một đoạn văn theo nội dung tự chọn (có thể là một đoạn nhật kí, thư từ hoặc một đoạn miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận,...) sau đó phân tích nghĩa sự việc, nghĩa tình thái trong từng câu.

• VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 5: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Củng cố kiến thức văn học đã học trong học kì I và đầu học kì II.
- Biết viết bài văn nghị luận phân tích tác phẩm văn xuôi hoặc kịch.
- Thực hành những kĩ năng về văn nghị luận: nhận thức đề, lập dàn ý, viết đoạn văn, lập luận,... Những kĩ năng này sẽ được thể hiện một cách tổng hợp trong một bài viết hoàn chỉnh.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Chuẩn bị

- GV hướng dẫn HS ôn tập kiến thức và rèn luyện kĩ năng ở nhà (trong những tiết học trước).
- Tham khảo một số đề trong SGK.
- Chọn đề bài phù hợp.

Bước 2. Tổ chức làm bài

- GV ghi đề bài lên bảng, cho phép HS chọn một trong hai đề.
- HS làm bài nghiêm túc.
- GV nắm sĩ số, giám sát quá trình làm bài và thu bài, nhận xét quá trình làm bài.

C – GỢI Ý ĐÁP ÁN MỘT SỐ ĐỀ CÓ THỂ CHỌN

Đề 1. Người xưa có câu: "Đàn bà chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều". Anh (chị) hãy nói rõ ý kiến của mình về quan niệm trên.

Gợi ý :

- + Mở bài: Nêu quan niệm của người xưa.
- + Thân bài:

1. Giải thích quan niệm: Theo các nhà Nho, Thúy Kiều có những hành động ứng xử không phù hợp với lễ giáo phong kiến (nêu dẫn chứng).

2. Bình luận: Đó là cách đánh giá sai lầm, bảo thủ, chỉ nhìn sự vật, con người một cách quan liêu, phiến diện.

- Thực ra Thúy Kiều đáng thương chứ không đáng trách. Nàng đáng thương vì cuộc đời đầy phong trần, đau khổ của nàng là do chế độ phong kiến tàn bạo gây nên, mặc dù nàng cố gượng dậy nhưng không được.

- Thúy Kiều còn là cô gái đáng phục, đáng trân trọng bởi vì nàng là một người con gái tài sắc, giàu phẩm hạnh (thủy chung trong tình yêu, hiếu thảo với cha mẹ, ý thức sâu sắc về nhân phẩm con người,...

- Với *Truyện Kiều* nói chung và với nhân vật Thúy Kiều nói riêng, đại thi hào Nguyễn Du đã thể hiện những khía cạnh tư tưởng vượt thời đại. Những người đi tiên phong đôi khi bị một bộ phận hiểu nhầm là điều khó tránh khỏi.

+ Kết bài:

Cần phải hiểu đúng về nhân vật Thúy Kiều và cần mạnh dạn phê phán những cách hiểu sai lệch. Đó là thái độ khách quan, khoa học thực sự cần thiết để đánh giá đúng những tác phẩm văn học như *Truyện Kiều*.

Đề 2. Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao.

Gợi ý:

+ Mở bài:

Giới thiệu Nam Cao và nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của nhà văn.

+ Thân bài:

1- Một số ý khái quát chung: đề tài người nông dân trong văn học Việt Nam; sự ra đời của tác phẩm Chí Phèo; những giá trị nổi bật và những nét độc đáo, sâu sắc của ngòi bút Nam Cao ở tác phẩm này.

2- Cảm nhận về nhân vật Chí Phèo:

a- Chí Phèo, bi kịch của sự tha hóa: Từ một anh Chí khỏe mạnh, hiền lành với những ước mơ bình dị, Chí Phèo bị bóc lột dẫn tới bán mình cùng hóa và bị áp bức dẫn tới tha hóa. Chí Phèo từ một con người qua bàn tay của bọn cường hào ác bá phong kiến cấu kết với thực dân đã biến thành một con quỷ dữ.

b- Chí Phèo, bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người: Chí Phèo trở về làng Vũ Đại là trở về với con người nhưng cả làng Vũ Đại không một ai coi Chí là người. Bị "loài người ruồng bỏ", tính chất quỷ dữ trong Chí Phèo càng trở nên hung hãn và con đường trở về với con người dường như bị chặn mọi ngã.

c- Chí Phèo, bi kịch bị cự tuyệt quyền trở lại làm người: Thị Nở đã làm hồi sinh đốm lửa nhân tính trong Chí, hé mở cho Chí một cơ hội trở về làm người nhưng ngay cả cơ hội đó cũng lại bị tước đoạt. Chí Phèo đã chết trên ngưỡng cửa trở về với cuộc sống con người.

3- Những nhận định rút ra từ việc phân tích nhân vật Chí Phèo:

- Chí Phèo là hiện thân nổi khổ đến cùng cực của người nông dân nước ta trước cách mạng tháng Tám. Qua nhân vật, Nam Cao muốn rung lên một tiếng chuông cảnh báo về nguy cơ băng hoại nhân tính con người trước áp bức, bóc lột và sự "quay lưng" của con người với con người.

- Tuy buộc phải giải quyết mâu thuẫn bằng cái chết nhưng Nam Cao vẫn tin vào nhân tính con người.

- Tác phẩm mang giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc, độc đáo.

+ Kết bài: Khẳng định sức sống của nhân vật Chí Phèo và của tác phẩm Nam Cao.

Đề 3. Phân tích thái độ của nhân vật Huấn Cao đối với viên quản ngục trong *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân).

Gợi ý:

+ Mở bài:

Giới thiệu Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù* và vị trí, mối quan hệ giữa các nhân vật trong tác phẩm.

+ Thân Bài:

1- Tóm tắt tác phẩm, khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật.

2- Phân tích thái độ của Huấn Cao đối với viên quản ngục trong nửa đầu của truyện: trong khi quản ngục "biệt đãi" Huấn Cao thì Huấn Cao vẫn miệt thị ra mặt đến điều đối với quản ngục.

3- Phân tích thái độ của Huấn Cao với viên quản ngục trong nửa sau của truyện: Huấn Cam cảm "tấm lòng biệt nhỡn liên tài" và đã không phụ "một tấn lòng trong thiên hạ" đã cho chữ quản ngục đồng thời nói với quản ngục những lời tâm huyết.

4- Quá trình chuyển biến tâm lí, thái độ của Huấn Cao đối với quản ngục thể hiện đầy đủ tính cách, phẩm chất con người Huấn Cao: tài hoa, khí phách, thiêu lương, đồng thời thể hiện rõ phong cách ngòi bút Nguyễn Tuân.

+ Kết bài:

Khẳng định tài năng Nguyễn Tuân và sức sống của tác phẩm.

D – MỘT SỐ ĐỀ THAM KHẢO

Đề 1. Phân tích bức tranh phố huyện và tâm trạng của nhân vật Liên trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

Đề 2. Cảm nhận của anh (chị) về cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục trong truyện ngắn *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân. Tại sao Nguyễn Tuân gọi đó là cảnh tượng "xưa nay chưa từng có"?

Đề 3. Phân tích ý nghĩa tư tưởng và nghệ thuật của hình ảnh đoàn tàu đêm đi qua phố huyện trong tác phẩm *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam. Tâm trạng đợi tàu của Liên gợi cho anh (chị) những suy nghĩ gì?

TUẦN 21

• VỘI VÀNG

Xuân Diệu

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Cảm nhận được niềm khao khát sống mãnh liệt, sống hết mình và quan niệm về thời gian, về tuổi trẻ và hạnh phúc của Xuân Diệu.
- Thấy được sự kết hợp nhuần nhị giữa mạch cảm xúc mãnh liệt, dồi dào và mạch luận lí sâu sắc; những sáng tạo độc đáo về nghệ thuật của nhà thơ.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi. Đọc thuộc lòng một đoạn trong bài Hàu Trời của Tản Đà và phân tích.

Nội dung cần đạt: Đọc thuộc lòng từ 4 câu (1 khổ) trở lên; Phân tích theo nội dung bài học tuần 20.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: "Thơ Xuân Diệu là nguồn sống dào dạt chưa từng thấy... Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết". Nhận định trên đây của nhà phê bình văn học Hoài Thanh rất đúng với hồn thơ Xuân Diệu, càng đúng hơn với bài thơ Vội vàng, một bài thơ hay in trong tập Thơ thơ, xuất bản năm 1938.

1. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

- GV yêu cầu HS đọc phần Tiểu dẫn.
- Câu hỏi: Hãy trình bày những hiểu biết của bạn thân về tập thơ đầu tay của Xuân Diệu (Thơ thơ...) và bài thơ Vội vàng
- HS đọc Tiểu dẫn và trình bày văn tắt.
- GV chốt lại những ý quan trọng.

Nội dung cần đạt:

Thơ thơ... là tập thơ đầu tay của Xuân Diệu, xuất bản năm 1938. trong tập thơ này, Xuân Diệu đã cất lên tiếng thơ dào dạt của một tâm hồn trẻ lúc nào cũng thèm yêu, khát sống, say đắm cuộc đời, quyến luyến cảnh sắc trần gian, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ, tích cực. Tập thơ cũng mang nặng những cảm nhận tinh vi về sự lạnh lùng của thời gian và sự cô đơn giữa dòng đời. Thơ thơ được viết

bằng một hình thức hấp dẫn với nhiều cách tân táo bạo mà nhuần nhị. Tập thơ được xem là một đỉnh cao của phong trào thơ mới.

Vội vàng được in trong tập *Thơ thơ*, xuất bản năm 1938. Đây là một trong những bài thơ tiêu biểu cho sự bùng nổ mãnh liệt của cái tôi trong thơ mới nói chung, thơ Xuân Diệu nói riêng, đồng thời in dấu khá đậm hồn thơ Xuân Diệu ("thiết tha, rạo rực, băn khoăn"- Hoài Thanh) và tiêu biểu cho sự cách tân táo bạo, độc đáo trong nghệ thuật thơ ông.

II. Đọc- hiểu văn bản

1. Đọc văn bản

- GV đọc mẫu và hướng dẫn HS đọc: cố gắng lột tả diễn biến tâm trạng nhà thơ qua 3 đoạn khác nhau (đoạn đầu giọng say mê náo nức; đoạn tiếp theo giọng trầm, nhịp chậm, buồn; đoạn cuối giọng hối hả, sôi nổi, cuồng quýt).

- HS đọc bài thơ.

- GV nhận xét và hướng dẫn HS đọc- hiểu bài thơ: cần có một cái nhìn tổng quát để cảm nhận chung, sau đó đi vào đọc- hiểu từng đoạn, thâm nhập sâu hơn vào thế giới tâm hồn thi nhân, cuối cùng khái quát lại những giá trị cơ bản về nội dung và nghệ thuật bài thơ.

2. Đọc- hiểu văn bản

a) Đọc- hiểu bố cục và mạch cảm xúc, tâm trạng

- GV yêu cầu HS đọc thầm và chia đoạn, nêu ý chính của từng đoạn và nhận xét về bố cục bài thơ (có thể đặt câu hỏi: Bài thơ được viết như một dòng cảm xúc hối hả tuôn trào, như vẫn tuân theo một bố cục khá rõ ràng, thể hiện mạch luận lí sâu sắc và chặt chẽ. Hãy tìm bố cục ấy).

- HS làm việc cá nhân trên văn bản và phát biểu ý kiến (có thể có nhiều ý kiến khác nhau).

- GV phân tích tính hợp lí và chưa hợp lí của các ý kiến, từ đó thống nhất cách chia đoạn.

Nội dung cần đạt:

Bài thơ có thể chia làm 3 đoạn:

+ Đoạn 1- 13 câu đầu: Tình yêu cuộc sống say mê, tha thiết của nhà thơ.

+ Đoạn 2- 16 câu tiếp: Nỗi băn khoăn trước thời gian và cuộc đời.

+ Đoạn 3- 9 câu còn lại: Khát vọng sống, khát vọng yêu cuồng nhiệt, hối hả.

Bố cục trên cũng chính là mạch cảm xúc, tâm trạng của thi nhân. Đứng giữa cuộc đời trần thế, nhìn đời bằng cặp mắt "xanh non, biếc rờn", thấy cuộc sống là thiên đường trên mặt đất, nhà thơ sung sướng, ngây ngất tận hưởng nhưng với một tâm hồn nhạy cảm trước những bước đi của thời gian, nhà thơ nhận thấy "Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua" mà xuân qua nghĩa là tuổi trẻ, tình yêu cũng sẽ qua, sẽ mất. Vì thế, đang giữa giờ vui, thi nhân bỗng chợt buồn rồi băn khoăn, day

dứt. Không thể níu giữ thời gian, không thể sống hai lần tuổi trẻ, thiên đường rồi cũng sẽ phải đến lúc trả lại nhân gian, chỉ còn một cách: "mau đi thôi" khi chưa quá muộn: "mùa chưa ngả chiều hôm". Thi nhân vội vàng, cuống quýt đến cuống nhiệt thể hiện nỗi khát khao giao cảm với đời. Bài thơ kết lại ở giây phút đỉnh điểm của ước muốn cuống nhiệt: "Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!".

b) *Đọc- hiểu đoạn 1:*

- *GV nêu câu hỏi: anh (chị) hãy cho biết vị trí, ý nghĩa, hình thức diễn đạt và tư tưởng độc đáo của 4 câu mở đầu.*

- *HS làm việc cá nhân và phát biểu ý kiến. Cả lớp lắng nghe và nhận xét, bổ sung (nếu cần).*

- *GV gợi ý, định hướng và đặt vấn đề mang tính tranh luận với HS để đi đến thống nhất cách cảm và hiểu 4 câu đầu.*

Những nội dung cần đạt:

Bài thơ mở đầu bằng 4 câu thơ 5 chữ, kiểu câu khẳng định mạnh cùng với lối điệp từ ngữ, điệp cấu trúc câu thơ để khẳng định một ước muốn táo bạo, mãnh liệt: muốn ngự trị thiên nhiên, muốn đoạt quyền tạo hóa. Sắc màu, hương thơm là hương sắc của thiên nhiên, rộng hơn là của cuộc đời. Thi nhân muốn "tắt nắng" muốn "buộc gió". Điều đó chính là ước muốn ngăn thời gian, chặn sự già nua, tàn tạ để giữ mãi hương sắc cho cuộc đời. Ý tưởng của Xuân Diệu thật mới lạ, độc đáo, in dấu ấn những cách tân nghệ thuật của thơ mới \ lấu ấn cá tính sáng tạo của Xuân Diệu rất rõ rệt.

Ý tưởng có vẻ như "ngông cuồng" của thi nhân xuất phát từ một trái tim yêu cuộc sống đến tha thiết, say mê. Những động từ "tắt" (nắng), "buộc" (gió) ngỡ như vô lí nhưng lại rất Xuân Diệu. Mọi giác quan của thi nhân như đang run lên để đón nhận mà hưởng thụ hương sắc trần gian.

Bốn câu thơ 5 chữ với lối diễn đạt riêng tuợng như không ăn nhập với bài thơ nhưng đọc hết bài, đặt trong cái lôgic: muốn ôm riết, thấu,... mới thấy đây chỉ là hành động mở đầu cho những ham muốn, vội vàng. Bốn câu thơ gói gọn cảm xúc và ý tưởng chủ đạo của cả bài thơ nên có giá trị như một lời đề từ.

- *GV đặt câu hỏi: Hình ảnh thiên nhiên, sự sống quen thuộc được tác giả cảm nhận và diễn tả như thế nào? Hãy chỉ ra những nét mới trong quan niệm của Xuân Diệu về cuộc sống, tuổi trẻ và hạnh phúc.*

- *HS đọc kĩ đoạn văn ban, thống kê những hình ảnh thiên nhiên và nhận xét cách miêu tả của nhà thơ, từ đó nhận xét tâm trạng tình cảm của thi nhân trước bức tranh thiên nhiên, cuộc sống. (HS có thể thảo luận, tranh luận theo nhóm nhỏ).*

- *GV gợi ý, định hướng, nhận xét và chốt lại những ý cơ bản.*

Nội dung cần đạt:

Nhà thơ giải bày cho cái ước muốn tưởng như "ngông cuồng" của mình bằng một bức tranh tràn đầy sinh lực, ngồn ngộn sức xuân, sắc xuân, hương xuân và tình xuân.

Bức tranh thiên nhiên có đủ: ong, bướm, hoa lá, yến anh và cả ánh bình minh rực rỡ. Tất cả đang ở thời kì sung mãn nhất, sức sống căng đầy nhất: "tuần thánh mật" của ong bướm; "hoa của đồng nội xanh rì"; "lá của cành tơ phơ phất"; "khúc tình si" của yến anh; hàng mi chớp ánh bình minh của mặt trời,... Tất cả hiện hữu có đôi, có lứa, có tình như mời, như gọi, như xoắn xuýt.

Thi sĩ lãng mạn đã đón chào và chiêm ngưỡng cuộc sống, thiên nhiên bằng "cặp mắt xanh non" của tuổi trẻ. Cái nhìn vừa ngỡ ngàng, vừa đắm say, ngây ngất. Điệp khúc "này đây" cùng với phép liệt kê theo chiều tăng tiến, cách dùng từ láy (*phơ phất*), từ ghép (*xanh rì*) và những cụm từ "tuần thánh mật", "khúc tình si" hòa vào nhịp thơ gấp gáp, khẩn trương vừa diễn tả cảm giác sung sướng, ngây ngất vừa có gì như là sự hồi thúc, giục giã khiến cho ai đó dù vô tình cũng không thể làm ngơ, không thể quay lưng. Cuộc sống là thiên đường trên mặt đất, hãy tận hưởng, tận hưởng và tận hưởng,...

Thật bất ngờ, nhà thơ như say khi thốt lên:

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần

Câu thơ có ý nghĩa bao quát cả đoạn và có lối diễn đạt độc đáo, mới lạ. Với Xuân Diệu, một đời đẹp nhất là tuổi trẻ cũng như một năm đẹp nhất là mùa xuân và mùa xuân đẹp nhất là tháng giêng. Cái đẹp nằm ở sự bắt đầu, tinh khôi, mới mẻ, hồng hào, mon mơn,... Xuân Diệu đã vật chất hóa một khái niệm thời gian (*tháng giêng*) bằng "cặp môi gần". Xuân Diệu còn truyền cảm giác cho người đọc bằng các tính từ "ngon", "gần". Câu thơ của Xuân Diệu không chỉ gợi hình thể mà còn gợi cả hương thơm và vị ngọt khiến người ta đắm say, ngây ngất.

c) Đọc- hiểu đoạn 2:

- GV nêu câu hỏi tình huống: Vì sao thi nhân đang vui bỗng chợt buồn, đang say sưa, ngây ngất bỗng dưng dứt hẳn khoả? Hãy phân tích tâm trạng bồn chồn dưng dứt ấy để thấy được những nét mới trong quan niệm của Xuân Diệu về cuộc sống, tuổi trẻ và hạnh phúc. Nếu coi nỗi buồn, sự dưng dứt của Xuân Diệu cũng là biểu hiện của tình yêu cuộc sống thì đúng hay sai? Vì sao?

- HS đọc kĩ đoạn thơ, suy nghĩ về những vấn đề GV nêu ra (có thể thảo luận theo nhóm nhỏ).

- GV gợi ý từng khía cạnh để HS trình bày. Trong quá trình HS trình bày, GV dùng phương pháp vấn đáp để định hướng cho HS đi đến thống nhất.

Những nội dung cần đạt:

Mạch thơ đang cuộn cuộn bỗng nhiên chùng hẳn xuống. Câu thơ gãy làm đôi bởi dấu chấm đặt ở giữa:

Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa

Nhà thơ bỗng "hoài xuân"- nhớ xuân, tiếc xuân khi mùa xuân chỉ vừa mới bắt đầu. Cảm thức về thời gian luôn thường trực trong tâm hồn thi nhân. Xuân Diệu cảm nhận rất rõ những bước đi của thời gian trong hơi thở của đất trời và cùng với thời gian, những gì đẹp nhất của mùa xuân, của tuổi trẻ, của tình yêu sẽ ra đi không trở lại.

Những từ "xuân", "tôi", "tuổi trẻ" cứ trở đi trở lại đan cài vào nhau tạo hàng loạt những mâu thuẫn: "đương tới"- "đương qua"; "còn non"- "sẽ già"; "lòng tôi rộng"- "lượng đời cứ chật"; "xuân vẫn tuần hoàn"- "tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại" tạo thành nỗi day dứt, niềm tiếc nuối không nguôi.

Các tiếng: "đương qua", "sẽ già", "hết", "mất", "không cho", "chẳng còn", "róm vị chia phôi", "than thầm tiễn biệt", "phải bay đi", "bỗng dứt tiếng", "độ phôi tàn",... như day cứa vào trái tim vốn rất nhạy cảm, yêu đời, khát khao giao cảm với đời nhưng cứ phải nghĩ, không thể không nghĩ đến cái hữu hạn của đời người; phải lo, không thể không lo đến một ngày nào đó đời người vụt tắt như ngọn nến. Hơn ai hết, Xuân Diệu là người ý thức rất rõ một điều: tuổi trẻ một đi không trở lại.

Đoạn thơ sử dụng rất nhiều các phụ từ và từ quan hệ: "nghĩa là", "mà", "nhưng", "làm chi", "vẫn", "nếu", "chẳng", "chẳng còn", "nên",... Các từ này có giá trị biểu đạt "lí luận của trái tim". Trái tim tự đặt điều kiện, giả thiết, tự biện luận rồi tự kết luận. Lời kết luận cuối cùng là lời than thở tương chừng như tuyệt vọng:

Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa...

Xuân Diệu là thế: khao khát đến cháy bỏng, giao cảm đến nồng nàn như luôn cảm thấy bơ vơ và có lúc hoang sợ. Có điều nỗi tuyệt vọng của Xuân Diệu giống như nỗi buồn của giọt sương không được cháy hết mình dưới nắng mặt trời. Xuân Diệu không những không làm cho người ta tuyệt vọng mà bằng một cách đường riêng, Xuân Diệu đã đốt lên tình yêu cuộc sống cho con người.

d) Đọc- hiểu đoạn 3

- GV yêu cầu HS đọc đoạn thơ cuối và giao việc cho các nhóm:

Nhóm 1: Nhận xét về hình ảnh thơ.

Nhóm 2: Nhận xét về ngôn từ trong đoạn thơ.

Nhóm 3: Nhận xét về nhịp điệu thơ.

Nhóm 4: Tìm hình ảnh mới mẻ, độc đáo nhất và nhận xét.

- HS làm việc độc lập trên văn bản, thảo luận nhóm, cử đại diện đưa nhận xét của cả nhóm, lắng nghe ý kiến của các nhóm khác và thảo luận chung.

- GV điều khiển HS thảo luận và trên cơ sở đó chốt lại những ý quan trọng.

Những nội dung cần đạt:

+ Hình ảnh thơ: sự sống mơn mớn, mây đưa, gió lượn, cánh bướm với tình yêu, cái hôn nhiều, non nước, cò, cây, mùi thơm, ánh sáng, thanh sắc, xuân hồng. Đó là những hình ảnh tươi mới, đầy sức sống.

+ Ngôn từ: ôm, riết, say, thâu, chuénh choáng, đã đầy, no nê, cần. Đó là những động từ và tính từ mạnh được dùng với mức độ tăng tiến dần.

+ Nhịp điệu thơ được tạo nên bởi những câu dài, ngắn xen kẽ với nhiều điệp từ có tác dụng tạo nhịp và ngắt nhịp nhanh, mạnh ("ta" ba lần; "và" ba lần; "cho" ba lần). Những yếu tố trên đã tạo nên nhịp thơ dồn dập, sôi nổi, hối hả, nồng nhiệt.

+ Hình ảnh mới mẻ, độc đáo nhất: Bài thơ nói chung và đoạn thơ cuối nói riêng có nhiều hình ảnh mới mẻ, độc đáo nhưng hình ảnh có tính liên kết lôgic "Tháng giêng ngon như một cặp môi gần" và "Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!" là hình ảnh độc đáo hơn cả.

Điệp khúc "ta muốn" trở lại với âm hưởng dồn dập hơn, khẩn thiết hơn trở thành cao trào của khát vọng sống vô cùng táo bạo, mãnh liệt. Cái tôi tham lam như muốn ngự trị, ôm choàng tất cả. Cùng với điệp khúc "ta muốn" là các động từ mạnh cứ tăng dần về mức độ: "ôm"- "riết"- "say"- "thâu"- "cần". Trạng thái "vội vàng" ấy lại được bồi thêm bởi các tính từ tuyệt đối để lột tả đến tận cùng sự cuồng nhiệt, vô vấp. Câu kết của bài thơ thật bất ngờ:

Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

Thật là một sự mê say đến cuồng điên. Kiểu giao cảm này chỉ Xuân Diệu mới có, một kiểu giao cảm khỏe mạnh, cường tráng của một trái tim căng đầy sức sống và một tâm hồn ngập tràn tình yêu.

II. Tổng kết

- GV yêu cầu HS đọc lại bài thơ, tổng hợp kiến thức để đưa ra nhận xét chung về giá trị nội dung và nghệ thuật bài thơ.

- HS đọc và đưa ra nhận xét trên cơ sở bài học.

Những nội dung nhận xét đánh giá cần đạt:

+ Giá trị nội dung: Quan niệm sống mới mẻ của tác giả là yêu cuộc sống trần thế xung quanh ta và tìm thấy trong cuộc sống đó biết bao điều hấp dẫn, đáng sống, biết tận hưởng những gì mà cuộc sống ban tặng. Từ đó, càng thêm yêu mùa xuân và tuổi trẻ, những gì đẹp nhất của cuộc sống con người. Đó là quan niệm sống rất "người", mang ý nghĩa tích cực và có giá trị nhân văn sâu sắc.

+ Giá trị nghệ thuật: Những cách tân của thơ mới được thể hiện một cách sáng tạo và táo bạo qua ngòi bút Xuân Diệu từ cảm hứng, ý tưởng thơ cho đến hình ảnh nhịp điệu, ngôn từ,... Tất cả đều in dấu ấn phong cách Xuân Diệu.

Bước 3. Luyện tập nâng cao

Hãy phân tích nghệ thuật của Xuân Diệu trong việc sáng tạo những câu thơ hình ảnh thơ mới lạ, độc đáo trong bài thơ Vội vàng.

Gợi ý:

- Có thể xuất phát từ nhận định của Hoài Thanh: "Xuân Diệu mới nhất trong các nhà thơ mới" để tìm hiểu thế giới nghệ thuật thơ Xuân Diệu.
- Xác định những câu thơ, hình ảnh thơ mới lạ, độc đáo trong bài thơ Vội vàng.
- Phân tích những câu thơ, hình ảnh thơ ấy để chỉ ra những điểm mới lạ, độc đáo trong nghệ thuật của Xuân Diệu.

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn chỉnh bài viết ở bước luyện tập.
- Học thuộc lòng bài thơ.
- Tìm đọc thêm những bài về Xuân Diệu và những bài nghiên cứu thơ Xuân Diệu ghi lại những ý kiến bình giảng một cách sâu sắc về bài thơ *Vội vàng*.
- Ôn tập lý thuyết văn nghị luận (lớp 10) và đọc trước bài *Thao tác lập luận bác bỏ*.

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1. Hai khía cạnh tư tưởng đối lập mà thống nhất trong thơ Xuân Diệu.

"Khát khao giao cảm với đời" (Nguyễn Đăng Mạnh), "Trần đầy cảm giác luôn thức nhọn giác quan" (Nguyễn Quốc Túy), đồng thời "cô đơn, buồn" như "khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết" (Hoài Thanh).

Thơ mới là thời đại chữ "tôi". Với Xuân Diệu, sự tồn tại của cái tôi được lên với ý nghĩa tuyệt đối. Thơ Xuân Diệu tràn ngập chữ "tôi". Cái tôi được khắc họa, được biểu hiện ở nhiều góc độ, nhiều cấp độ khác nhau, có khi bé nhỏ như một cây kim nhưng lại nhọn sắc những khao khát và ngọt lịm những giao cảm ("Chỉ là một cây kim bé nhỏ/ Mà vạn vật là muôn đã nam châm"), có khi đáng thương như "một con nai bị chiều đánh lười", rất nhiều lúc mạnh mẽ quyết liệt (*Tôi, kẻ rặng bầu mặt trời/ Kẻ dựng trái tim trêu máu đất/ Hai tay chín móng bám vào/ Kẻ uống tình yêu dập cả môi*), có lúc không còn đủ bình tĩnh để tự chủ (*Tất cả cơn run rẩy tựa dây đàn*). Nhân vật trữ tình trong thơ Xuân Diệu có thể xưng "ta", "ta", "mình" thậm chí "em",... nhưng dấu ấn mình trong hoa lá cỏ cây hay đóng một người tình nhân, một khách giang hồ,... chung qui vẫn là cái tôi thi nhân những nồng nàn, buồn đau rất riêng, rất thành thực.

Buồn, cô đơn là tâm bệnh chung của các nhà thơ mới. Nỗi buồn, sự cô đơn ở Xuân Diệu tập trung vào khía cạnh tư tưởng lớn nhất củ đời ông: khát sống, khát yêu nhưng không bao giờ đi đến được tận cùng của tình yêu và cuộc sống. Khát vọng càng lớn, yêu đời, yêu người càng vô vấp, mãnh liệt thì thất vọng càng nhiều, nỗi buồn đau càng thấm thía, ngay cả khi tình yêu đang độ nồng nàn, say đắm nhưng như tuyết đích Xuân Diệu cũng lại rơi vào trạng thái buồn và cô đơn bởi chính cái thời khắc ấy, Xuân Diệu chợt nhận ra rằng: không bao giờ có được sự hòa nhập lí tưởng. Xuân Diệu gọi hai trái tim yêu là "hai vũ trụ chứa đầy bí mật" và khoảng cách của nó là "vạn lí trường thành". Xuân Diệu luôn có dự cảm "Trong lòng đã có mầm li biệt" nên luôn cảm thấy "hai người nhưng chẳng bớt bơ vơ". Xuân Diệu sợ chết, sợ già, sợ im lặng và bóng tối bởi ở đó Xuân Diệu không có được tuổi trẻ và tình yêu. Xuân Diệu yêu say đắm nhưng ngay cả những lúc đắm say nhất vẫn cảm thấy bơ vơ nên đằng sau cái hôn bóng cháy là tiếng thở dài, bên ngoài những con sóng đam mê ào ạt là sự lặng im đêm tê người.

Vội vàng là bài thơ tiêu biểu đầy đủ nhất "chất Xuân Diệu". Đây là tiếng nói của một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt. Đằng sau những tình cảm ấy là cái ý thức quan niệm nhân sinh mới ít thấy trong thơ ca truyền thống. Thi phẩm được rút từ tập *Thơ thơ* xuất bản năm 1938, khi "ông hoàng thơ tình" đang ở độ tuổi hai mươi, cái tuổi đẹp nhất của đời người.

Trích dẫn một số ý kiến, nhận định.

"... Người đã tới giữa chúng ta với một y phục tôi tân

... Thơ Xuân Diệu là một nguồn sống rào rạt chưa từng thấy ở chốn nước non yên lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống nồng quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết."

(Hoài Thanh, Hoài Chân- *Thi nhân Việt Nam*- NXB Văn học, Hà Nội 1988)

"...Bài thơ là tiếng nói sôi nổi hăm hở của một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt..."

(Nguyễn Đăng Mạnh- SGK *Văn 11, tập 2*- NXB Giáo dục 2000)

"Nhà thi sĩ ấy là một chàng trai trẻ hiền hậu và say mê, tóc như mây vương trên trán ngây thơ, mắt như lưu luyến mọi người và miệng cười mở rộng như một lòng sẵn sàng ân ái. Chàng đi trên đường thơ, hái những bông hoa gặp dưới róc chân, những hương sắc này ra bởi ánh sáng của lòng chàng. *Thơ thơ* là cụm từ mùa chàng tặng cho nhân gian. Và từ đây chúng ta đã có Xuân Diệu..."

(Thế Lữ- *Tựa tập Thơ thơ- Tuyển tập Xuân Diệu*)

"... Thực ra cái điệu sống vội vàng cuồng quýt của Xuân Diệu bắt nguồn sâu xa từ ý thức về thời gian, về sự ngắn ngủi của kiếp người, về cái chết như là kết cục không tránh khỏi mai hậu. Sống là cả một hạnh phúc lớn lao kì diệu. Mà sống là

phải tận hiến và tận hưởng! Đời người là ngắn ngủi, cần tranh thủ sống. Sống h
minh, sống đã đầy. thế nên phải chớp lấy từng khoảnh khắc, phải chạy đua với th
gian. Ý thức ấy luôn giục giã, gấp gáp. Bài thơ này được viết ra từ cảm niệm tri
học ấy...

Sống là hạnh phúc. Muốn đạt tới hạnh phúc phải sống vội vàng. Thế là vội vại
là cách đến với hạnh phúc, là chính hạnh phúc và dường như cũng là một cái g
phải trả cho hạnh phúc vậy! Ta hiểu vì sao khi Xuân Diệu xuất hiện, lập tức thì
đã thuộc về tuổi trẻ!"

(Chu Văn Sơn- *Giảng văn văn học Việt Nam hiện đại*- NXB ĐHQG,

Hà nội, 2000)

"... *Vội vàng* (trong tập *Thơ thơ*- 1938) và *Giục giã* (trong tập *Gửi hương c
gió*- 1945) là hai bài thơ tiêu biểu cho quan niệm về thời gian trong thơ Xuân Diệ
Thời gian nghệ thuật trong thơ Xuân Diệu mang sắc thái riêng: thi sĩ dồn nén q
khứ, tương lai về hiện tại và trong cái hiện tại, nhà thơ chỉ chú ý tới cái- bây- giờ"

(Phan Cự Đệ- *Bình giảng văn học Việt Nam hiện đại*)

• XUÂN DIỆU

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Thấy được tài năng nhiều mặt của Xuân Diệu và vị trí quan trọng của ông
trong phong trào thơ mới nói riêng, trong thơ ca Việt Nam hiện đại nói chung.
- Hiểu được thế giới nghệ thuật thơ Xuân Diệu là sự thể hiện niềm khát kh
giao cảm với đời.

B -- TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi. Đọc thuộc lòng một đoạn trong bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu
phát biểu những nhận xét khái quát về bài thơ.

Nội dung cần đạt:

- + Đọc thuộc lòng một đoạn trong số các đoạn đã được chia theo bố cục.
- + Nhận xét khái quát (xem nội dung tiết học trước).

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Trong tiết học trước, chúng ta đã đến với một trong những t
thơ tiêu biểu cho hồn thơ Xuân Diệu, bài *Vội vàng*. Trong tiết học này, chúng ta
đi sâu tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của Xuân Diệu để từ đó hiểu sâu sắc h
những bài thơ của ông trước cũng như sau cách mạng tháng Tám năm 1945.

Cuộc đời

- GV yêu cầu HS đọc phần I (SGK) và nêu câu hỏi: Anh (chị) có nhận xét gì về mối quan hệ giữa tiểu sử, môi trường gia đình, xã hội, thiên nhiên, văn hóa của Xuân Diệu thời niên thiếu với những đặc điểm cơ bản của con người nhà thơ?

- HS đọc phần I (SGK) và thảo luận câu hỏi GV nêu ra. Một HS phát biểu ý kiến, các HS khác theo dõi và bổ sung (nếu cần).

- GV nhận xét và chốt lại những ý quan trọng.

Nội dung cần đạt:

+ Xuân Diệu (1916- 1985) tên thật là Ngô Xuân Diệu. Ông sinh ngày Thìn, háng Thìn, năm Bính Thìn (2- 2- 1916). Cha (Ngô Xuân Huy) là một ông đồ xứ Nghệ. Mẹ (Nguyễn Thị Hiệp) là người con gái đất võ (Bình Định- Qui Nhơn). Dòng máu chảy trong con người Xuân Diệu là dòng máu được hoà huyết bởi chất rắn cù, kiên nhẫn của người xứ Nghệ và chất phóng khoáng, rộng mở được làm mềm bởi nắng gió, sóng biển “đồng ruộng lúa xanh ôm bóng tháp Chàm” của người Qui Nhơn.

+ Tuổi thơ của Xuân Diệu được tắm sóng Qui Nhơn quê mẹ. Hết bậc thành chung, Xuân Diệu từ biệt mẹ và quê hương ra Hà Nội rồi vào Huế học tiếp hết bậc tú tài và đi dạy học tư, làm viên chức sở đoàn Mĩ Tho nhưng chủ yếu hoạt động văn nghệ. Hà Nội đã mang đến cho Xuân Diệu chất cổ kính của một kinh đô nghìn năm văn hiến. Huế bồi đắp thêm chất thơ mộng, trầm tư vào cõi hồn vốn đã mộng, đã thơ của Xuân diệu. Nhưng thiếu quê hương, thiếu tình yêu của mẹ và người thân chiến nhà thơ đau đáu một niềm khát khao, khát sống, khát yêu, sống hết mình, yêu hết mình mà vẫn cảm thấy cô đơn.

+ Tuổi mười tám, đôi mươi, chàng trai đa tình với ánh mắt đắm đuối, si mê, óc như mây vương trên đài trán cao đã đến với nàng thơ. Bắt đầu từ 1935, nổi lên ở 1937, khi *Thơ thơ* ra đời (1938) và *Phấn thông vàng* toả hương (1939) thì Xuân Diệu thực sự trở thành một ngôi sao sáng chói trên nền trời thơ Việt Nam. Cho đến lúc từ giã thơ, từ giã cõi đời (1985), Xuân Diệu đã để lại cho đời một khối lượng tác phẩm đồ sộ với nhiều thể loại khác nhau.

+ Con người Xuân Diệu dễ hoà nhập mặc dù cái tôi còn cao hơn cả toà Hi mã lập sơn. Trong máu Xuân Diệu có sẵn huyết mạch truyền thống, gặp tư tưởng văn hoá phương Tây, Xuân Diệu không ngần ngại khoác lên mình “bộ y phục tối tân” của thơ Pháp. Đến với cách mạng, tham gia mặt trận Việt Minh, Xuân Diệu hoà cái “tôi” riêng vào cái “ta” chung để sống cùng nhân dân, đất nước.

II. Sự nghiệp văn học

1. Quá trình sáng tác

- GV yêu cầu HS đọc phần II và tóm tắt quá trình sáng tác của Xuân Diệu.

- HS đọc thầm và giới thiệu khái quát.

Nội dung cần đạt:

+ Trước cách mạng tháng Tám năm 1945: Xuân Diệu là một nhà thơ mới vó tập thơ đầu tay *Thơ thơ* xuất bản năm 1938. Ngoài ra, Xuân Diệu còn là tác giả của 2 tập bút kí, truyện ngắn mà ông gọi là "truyện ý tưởng": *Phấn thông vàng* (1939) và *Trường ca* (1945). Những sáng tác của Xuân Diệu trước cách mạng có một tư tưởng chi phối. Đó là "niềm khát khao giao cảm với đời". Trong niềm khát khao giao cảm ấy, Xuân Diệu đồng thời muốn cái tôi của mình phải được khẳng định, chói lọi (*Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối/ Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm*). Xuân Diệu viết nhiều thơ tình cũng là điều dễ hiểu.

Thơ Xuân Diệu thời kì này không chỉ mới ở nội dung tư tưởng mà còn rất mới về hình thức nghệ thuật. Người ta thấy ông "tây" quá. Nhưng thơ Xuân Diệu hiện đại mà rất truyền thống.

+ Sau cách mạng tháng Tám năm 1945: Năm 1960, tập thơ *Riêng chung* ra đời đánh dấu sự chuyển biến tư tưởng sâu sắc và vững chắc của Xuân Diệu với tư cách nhà thơ cách mạng. Từ đây, Xuân Diệu đã đóng góp cho nền văn học Việt Nam một khối lượng sáng tác đồ sộ: 13 tập thơ, 5 tập bút kí, 6 tác phẩm dịch thơ nước ngoài. Đặc biệt, Xuân Diệu phát triển mạnh về nghiên cứu, phê bình văn học (16 tập nghiên cứu, phê bình viết về hầu như đủ loại đối tượng). Ông vẫn tiếp tục viết và tình yêu bên cạnh những đề tài phong phú khác.

2. Cái tôi cá nhân trong thơ Xuân Diệu

- GV sau khi khái quát những nét lớn trong quá trình sáng tác của Xuân Diệu nêu câu hỏi để HS thảo luận: *Thơ mới là tiếng nói thơ ca của cái tôi cá nhân. Các nhà thơ mới nói chung đều có ý thức khẳng định cái tôi cá nhân của mình. Ở Xuân Diệu, sự khẳng định ấy có gì đặc biệt?*

- HS thảo luận và trả lời
- GV nhận xét và chốt lại những ý cơ bản.

Nội dung cần đạt:

Các nhà thơ mới trước Xuân Diệu, cái tôi cá nhân xuất hiện và được khẳng định nhưng còn nhiều bờ ngõ. Lưu Trọng Lư triền miên trong sầu mộng, như một "con nai vàng ngơ ngác" lạc giữa vườn trần. Thế Lữ, người có công "dựng thành nền thơ mới ở xứ này" nhưng luôn nhớ tiếc "nẻo về quá khứ", luôn thoát trần để đi về chốn tiên cảnh bồng lai. Huy Thông, "người anh hùng trong mộng tưởng" mà dù "khao khát yêu đương" nhưng lại "rất lễ phép với đàn bà" nên đã gửi lòng mình theo những hoài vọng xa xăm đầy tráng khí với những mối tình của Phạm Lãi- Tây Thi, Ngưu Cờ- Hạng Tịch,...

Xuân Diệu mạnh dạn bày tỏ những tâm tư thầm kín, để cho những cảm xúc yêu đương tuôn trào, cho khát vọng hưởng thụ tình yêu và cuộc sống thể hiện một cách thiết tha, rạo rực, vội vàng, cuồng quýt, nồng nàn. Thơ mới là thời đại của chí

"tôi". Với Xuân Diệu, sự tồn tại của cái tôi được đẩy lên với ý nghĩa tuyệt đối, Xuân Diệu muốn cái tôi của mình phải được khẳng định chói lọi (*Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối/ Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm*). Thơ Xuân Diệu tràn ngập chữ "tôi". Cái tôi được khai thác, biểu hiện ở nhiều góc độ, nhiều cấp độ khác nhau. Có khi nhỏ bé như một cây kim nhưng nhọn sắc những khao khát và ngọt lịm những giao cảm (*Tôi chỉ là một cây kim bé nhỏ/ Mà vạn vật là muôn đá nam châm*); có khi đáng thương như một chú nai "bị chiều đánh lưới"; nhiều lúc vô cùng mạnh mẽ, quyết liệt (*Tôi kẻ đưa rặng bầu trời/ Kẻ đựng trái tim triu máu đất/ Hai tay chín móng bám vào đời/ Kẻ uống tình yêu đập cả môi*),... Có lúc cái tôi tự ý thức thấy mình không còn đủ bình tĩnh để tự chủ được nữa (*Tất cả tôi run rẩy tựa dây đàn*).

Nhân vật trữ tình trong thơ Xuân Diệu có thể xưng là "anh", là "tôi", là "ta",... đều có lúc ẩn mình trong cỏ cây, hoa lá hay nhập vai một người tình nhân, một khách giang hồ,... Chung quy đó là những biểu hiện khác nhau của cái tôi cá nhân, cái tôi còn cao hơn cả tòa Hy Mã Lạp Sơn (*Ta là một là riêng là thứ nhất/ Không có chi bè bạn nổi cùng ta*).

3. Mâu thuẫn bi kịch trong hồn thơ Xuân Diệu

- GV nêu câu hỏi để HS chuyển sang thảo luận về một vấn đề khác trong thơ Xuân Diệu: Anh (chị) hiểu thế nào là mâu thuẫn bi kịch trong thơ Xuân Diệu nói chung, trong thơ tình (trước cách mạng tháng Tám) của ông nói riêng? Mâu thuẫn ấy thể hiện cụ thể trong thế giới hình tượng của thơ ông như thế nào?

- HS thảo luận và trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét và chốt lại những ý cơ bản.

Nội dung cần đạt:

Bi kịch trong thơ Xuân Diệu nói chung và trong thơ tình của ông nói riêng là mâu thuẫn giữa niềm khát khao giao cảm, khát sống, khát yêu và hiện thực cô đơn. Xuân Diệu khát sống, khát yêu nhưng không bao giờ đi đến được tận cùng của tình yêu và cuộc sống. Khát vọng càng lớn, yêu đời, yêu người càng vô vấp, mãnh liệt thì thất vọng càng nhiều, nỗi đau càng thấm thía.

Xuân Diệu đã từng so sánh giữa lòng yêu của mình và "lượng trời" đem đến cho mình để rồi rút ra kết luận:

Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật.

Lượng trời chật hẹp bởi "không cho dài thời trẻ của nhân gian", bởi không cho tuổi trẻ được "hai lần thăm lại", và thêm nữa, Xuân Diệu cay đắng nhận ra: "Trong gặp gỡ đã có mầm li biệt".

Xuân Diệu không giống như các nhà thơ trung đại vì ý thức được thời gian tuần hoàn nên an nhiên đón nhận kiếp luân hồi. Xuân Diệu buồn đau, lo sợ, trăn trở vì biết thời gian một đi không trở lại, đời người không có hai lần tuổi trẻ và cùng

với sự ra đi của tuổi trẻ, tình yêu cũng ra đi. Cho nên, bằng tình yêu, Xuân Diệu muốn kéo dài tuổi trẻ, kéo dài tuổi trẻ để được sống mãi với tình yêu. Nhưng ngay cả khi tình yêu đang nồng nàn, say đắm tưởng như tuyệt đích, Xuân Diệu lại cũng rơi vào trạng thái buồn, cô đơn bởi ngay chính thời khắc ấy, Xuân Diệu chợt nhận ra rằng: không bao giờ có được sự hòa nhập lí tưởng, không bao giờ đi đến được tận cùng tình yêu. Xuân Diệu gọi hai trái tim đang yêu, hai tâm hồn đang ngây ngất trong tình yêu là "hai vũ trụ chứa đầy bí mật" và khoảng cách của hai vũ trụ ấy được thi nhân hình tượng hóa là "vạn lí trường thành" (*Có thể nào qua vạn lí trường thành/ Của hai vũ trụ chứa đầy bí mật*). Xuân Diệu yêu vô cùng say đắm nhưng ngay cả những lúc đắm say nhất vẫn cứ thấy bơ vơ nên đằng sau cái hôn nồng cháy là tiếng thở dài, bên dưới những cơn sóng đam mê ào ạt là sự im lặng đến tê người. Xuân Diệu biết yêu và cũng biết "Yêu là chết ở trong lòng một ít". Vì thế, nội dung của hầu hết những bài thơ tình của Xuân Diệu là nỗi đau của một trái tim đắm say, nồng nhiệt mà không được đền đáp xứng đáng, là cảm giác cô đơn, giá lạnh trước thái độ nhạt nhẽo của người đời. Ta hiểu vì sao trong thế giới nghệ thuật của Xuân Diệu, mùa xuân và bình minh đi liền với những chiều thu tàn và những đêm trăng lạnh; sự nồng nàn đi liền với cảm giác bơ vơ; sự ham hố, vô vấp với cuộc đời đi liền với nhu cầu thoát li tất cả, thậm chí muốn trốn tránh cả chính bản thân mình.

4. Những đổi mới trong nghệ thuật thơ Xuân Diệu

- GV nêu câu hỏi để HS chuyển sang thảo luận về một vấn đề khác trong thơ Xuân Diệu: Xuân Diệu coi con người giữa tuổi trẻ và tình yêu là hoàn mỹ nhất. Điều ấy có ảnh hưởng gì tới những đổi mới trong cách sáng tạo hình ảnh thơ của ông so với nghệ thuật thơ ca truyền thống? Hãy nêu vài dẫn chứng cụ thể.

- HS thảo luận và trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét và chốt lại những ý cơ bản.

Nội dung cần đạt:

Xuân Diệu đứng giữa trần thế, nhìn cuộc đời với cặp mắt "xanh non", "biếc rờn" và phát hiện ra cả một thế giới đầy xuân sắc, xuân tình mà ở đó, con người là đẹp nhất và đẹp nhất trong đời mỗi con người là tuổi trẻ và tình yêu. Nguyên tắc mỹ học của Xuân Diệu "là cả một cuộc đời đáng kể trong thơ ca Việt Nam hiện đại" (Nguyễn Đăng Mạnh). Nếu thơ xưa lấy thiên nhiên làm chuẩn mực cho cái đẹp (Phù dung như điện, liễu như mi) thì Xuân Diệu ngược lại, con người là chuẩn mực của mọi cái đẹp, con người là thước đo thẩm mỹ của vũ trụ. Tư tưởng mỹ học ấy đã giúp thi nhân sáng tạo nên những hình ảnh thơ hết sức táo bạo:

- *Và này đây ánh sáng chớp hàng mi.*
- *Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.*

Xuân Diệu là nhà thơ của tuổi trẻ. Xuân Diệu là nhà thơ của tình yêu (thơ tình Xuân Diệu là sự hòa nhập của thể xác và tâm hồn, giữa trần tục và lí tưởng). Xuân Diệu là nhà thơ của những khát khao giao cảm. Vì thế, Xuân Diệu đã sáng tạo trong thơ mới của mình một thế giới nghệ thuật riêng tràn đầy cảm xúc, cảm giác. Thi nhân không chỉ thương thức thiên nhiên và cuộc sống bằng thị giác, thính giác, khứu giác mà còn bằng cả xúc giác, vị giác,...

- *Hương hiu hiu nên gió cũng ngọt ngào.*

- *Hóp bóng trăng đầy miệng nhỏ xinh xinh.*

Xuân Diệu cảm nhận thiên nhiên, cuộc sống bằng "toàn tâm, toàn ý, toàn hồn":

- *Mây vắng, trời trong, đêm thủy tinh*

Lung linh bóng sáng, hồng rung mình.

- *Cành biếc run run chân ý nhí.*

Trong thơ Xuân Diệu, từ "nghe" xuất hiện rất nhiều với những trạng huống khác nhau:

- *Đã nghe rét mướt luồn trong gió.*

- *Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn.*

- *Anh một mình nghe tất cả buổi chiều*

Vào chậm chậm ở trong hồn hiu quạnh.

III. Tổng kết

- GV nêu câu hỏi tổng kết: Hãy tổng hợp những nét khái quát nhất về cuộc đời, sự nghiệp của Xuân Diệu và thử đánh giá về vị trí, ảnh hưởng của ông trong nền văn học Việt Nam hiện đại.

- HS thảo luận và trình bày.

- GV tổng hợp các ý kiến, chốt lại một số ý cơ bản.

Nội dung cần đạt: Xem phần *Kết luận* trong SGK.

Bước 3. Luyện tập

Hãy chứng minh: Xuân Diệu là nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới" (Hoài Thanh)

Gợi ý:

+ Thơ Xuân Diệu "mới nhất" cả về nội dung lẫn hình thức.

+ Về nội dung: Một cái tôi cá nhân luôn luôn được khẳng định; Một tâm hồn khát khao giao cảm (khát sống, khát yêu); Một cái nhìn mới trước thế giới (thiên nhiên, con người, thời gian,...).

+ Về hình thức: Một thế giới nghệ thuật tràn đầy xuân sắc, xuân tình; Quan điểm thẩm mĩ mới đưa đến những sáng tạo độc đáo; ngôn từ; cú pháp; nhịp điệu,...

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Tìm đọc thêm nữa tài liệu tham khảo về tác gia Xuân Diệu.
- Đọc- hiểu một số bài thơ tiêu biểu trong tập Thơ thơ của Xuân Diệu, nhất là các bài đọc thêm trong SGK.
- Thử làm các bài tập trong bài *Luyện tập về thao tác lập luận bác bỏ*.

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

Một tình bạn thơ gần nửa thế kỉ

Năm 1935- 1936, Xuân Diệu ra học "tú tài" phần thứ nhất ở trường Trung học Bào hộ tại Hà Nội. 1936- 1937, anh vào học "tú tài" phần thứ hai ở trường trung học Khải Định Huế. Tại đây, anh gặp Huy Cận, học sau hai lớp và hai bạn thơ đã kết nghĩa với nhau, một tình bạn cho đến nay đã bền bỉ ngót 50 năm.

1938- 1940, Xuân Diệu cùng với Huy Cận ở gác nhà số 40 Hàng Than (thơ Huy Cận: *Phố không cây thôi sâu biết bao chừng...*). Xuân Diệu đi dạy học ở trường tư thực Thăng Long và Huy Cận học trường Cao đẳng Nông Lâm. Đầu năm 1940, Xuân Diệu thi tham tá Nha Thương chính (nhà Đoan) và vào Nam Bộ nhận việc ở "sở Đoan" Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang).

Năm 1943, Huy Cận tốt nghiệp kỹ sư canh nông, Xuân Diệu xin thôi làm tham tá nhà Đoan để về sống với Huy Cận tại Hà Nội bằng số tiền lương của Huy Cận. Đôi bạn thân Huy- Xuân đã có lúc (1939) bằng tiền dành dụm của mình tự đứng ra xuất bản tập Thơ thơ (in lần thứ hai) với tên "Nhà xuất bản Huy Xuân". Từ Mỹ Tho trở về Hà Nội, Xuân Diệu cùng hoạt động văn học với Huy Cận và cũng cùng tham gia Mặt trận Việt Minh hồi bí mật.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Xuân Diệu và Huy Cận đều hăng hái tham gia công tác cách mạng và hoạt động văn nghệ, từng lên chiến khu và đi thực tế ở nhiều nơi. Hai người tuy đã có gia đình riêng (Xuân Diệu kết hôn với Bạch Diệp nhưng sớm chia tay) nhưng vẫn sống chung dưới một mái nhà (số 20 phố Cột Cờ, nay là đường Điện Biên Phủ, Hà Nội).

Sinh thời, Xuân Diệu đã từng nói với Huy Cận: Trong hai chúng ta, ai đi trước thì người đó sẽ sướng bởi vì người ở lại sẽ phải đau buồn cả phần người đi xa...

Xuân Diệu đã trốn bạn đi trước. Mười chín giờ bốn năm phút ngày mười tám tháng mười hai năm một nghìn chín trăm tám mươi lăm, khi Huy Cận đang đi công tác ở nước ngoài, Xuân Diệu đã âm thầm ra đi để lại cho bạn niềm đau chôn nhân gian... Huy Cận về chỉ còn biết *Viếng mộ bạn*:

*Lạnh lắm trời ơi! Lạnh lắm không?
Cận về không kịp chỉ còn trông
Đất vàng một nắm hoa vừa héo
Năm một giờ đây Diệu lạnh lùng.*

Năm mươi năm trước thưở ra đời
Thơ của Huy Xuân trái kết đôi
Tình bạn Huy Xuân đời ảm áp
Tiếng ai thăm hỏi: Xuân đâu rồi?

Xuân hãy còn đây, Xuân ở đây
Xuân đi, Xuân vẫn thăm đời này
Dọc đường tiễn Diệu về an nghỉ
Muôn vạn bà con mắt lệ đầy.

• LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Củng cố và nâng cao hiểu biết về thao tác lập luận bác bỏ.
- Vận dụng được thao tác lập luận bác bỏ thích hợp trong bài văn nghị luận.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi : *Hãy trình bày mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ và cách bác bỏ.*

Bài tập : *Anh (chị) đã gặp những ý kiến, quan niệm nào trong cuộc sống hoặc trong sách báo mà anh (chị) cho là sai? Anh (chị) đã bác bỏ ý kiến, quan niệm sai đó như thế nào?*

Nội dung cần đạt:

- + Câu hỏi: Xem nội dung bài học tuần 21
- + Bài tập. Đảm bảo hai yêu cầu. Một là đưa ra được ý kiến hoặc quan niệm sai. Hai là bác bỏ ý kiến, quan niệm đó một cách thuyết phục.

Chú ý : Nội dung cụ thể tùy thuộc tình huống HS đưa ra. GV cũng có thể nêu ý kiến sai và yêu cầu HS bác bỏ

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: *Tuần trước, chúng ta đã làm quen với thao tác lập luận bác bỏ. Chúng ta đã biết mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ và cách bác bỏ. Thông qua một số bài luyện tập, chúng ta cũng đã bước đầu hình thành các kỹ năng bác bỏ. Để rèn luyện các kỹ năng sử dụng thành thạo thao tác lập luận bác bỏ trong bài nghị luận, tiết học này chúng ta sẽ được luyện tập nhiều hơn. Hy vọng*

sau tiết luyện tập này, chúng ta sẽ thành thạo, vững vàng khi bác bỏ một ý kiến, quan niệm sai.

I. Luyện tập phân tích thao tác lập luận bác bỏ

- GV yêu cầu HS đọc kỹ bài luyện tập thứ nhất (SGK) để thảo luận, phân tích cách tác giả sử dụng thao tác lập luận bác bỏ trong ba đoạn trích. GV có thể chia lớp thành các nhóm và giao cho mỗi nhóm phân tích một đoạn.

- HS làm việc cá nhân bằng cách đọc kỹ đoạn trích sau đó thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày. Nhóm còn lại theo dõi và tham gia tranh luận.

Những nội dung cần đạt:

Đoạn trích a- Tác giả sử dụng thao tác bác bỏ luận điểm. Hai luận điểm bị bác bỏ là:

- + Thơ là những lời đẹp.
- + Thơ là những đề tài đẹp.

Tác giả đã dùng thực tế sáng tác thơ của các nhà thơ nổi tiếng để bác bỏ hai luận điểm trên. Với luận điểm thứ nhất, tác giả dùng "những chữ tâm thương của lời nói hàng ngày, nôm na mách quẻ, đã trở thành những lời thơ được truyền tụng mãi" của Hồ Xuân Hương và những câu thơ của Nguyễn Du để bác bỏ. Với luận điểm thứ hai, tác giả dùng đề tài "cái xác chó chết đầy giò bì" trong thơ Baudelaire (Bô-đơ-le) và các đề tài: "cái xe đạp, khẩu ba lô ca cho đến cái ba lô trên vai chiến sĩ, bóng dây thép gai hung ác của đồn giặc" của thơ "ở thời chúng ta" để bác bỏ.

Đoạn trích b- Tác giả sử dụng thao tác bác bỏ luận cứ. Luận cứ bị bác bỏ là "lí tính không tham dự" vào quá trình sáng tác văn nghệ.

Tác giả chỉ rõ tính chất sai lầm trong lí lẽ trên bằng cách thừa nhận vai trò của những "xúc động mạnh mẽ, sâu xa", đồng thời cũng buộc người đưa ra luận cứ sai phải thừa nhận một lí lẽ khác không ai chối cãi được. Đó là "lí tính của nhà sáng tạo tác động trong khi suy nghĩ về đề tài, sắp đặt tư tưởng, phân tích tài liệu,..." Tác giả kết luận: "lí tính vẫn phải luôn luôn tỉnh táo để làm cho hình thức phù hợp với nội dung, phân lượng cân xứng với ý tứ".

Đoạn trích c- Tác giả sử dụng thao tác bác bỏ lập luận. Lập luận bị bác bỏ là: "những kẻ theo chủ nghĩa nhân văn- trên nguyên tắc và trên cả thực tế- là những kẻ ăn bám, bởi mỗi quan tâm hàng đầu của họ là phân phát chứ không phải sản xuất; nói đúng ra là quan tâm đến việc phân phát những gì mà họ không sản xuất ra. Những kẻ ăn bám thì không bao giờ đáng kính hay tốt cả"...

Để bác bỏ lập luận trên, trước hết tác giả bài viết dùng lập luận để giải thích thực chất lập luận đó nghĩa là gì. Sau khi giải thích rõ, tác giả sử dụng những con số thực tế ngay tại Mỹ đồng thời nêu những tên tuổi nổi tiếng trong thế so sánh (Bin Ghét và Mẹ Tê-rê-da) để bác bỏ lập luận. Tiếp đến, tác giả khẳng định lập

luận trên thực chất là "nguyên tắc tôn thờ vật chất và rề rúng các giá trị tinh thần của giới trọc phú Mỹ". Cuối cùng, tác giả mở rộng lập luận tới các khái niệm: tự do, bình đẳng, bác ái,... để bàn luận một cách thấu đáo, bác bỏ một cách triệt để lập luận sai lầm của Ăy-ren-đơ và đi đến kết luận: "Không nên quên rằng, chủ nghĩa thực dụng, thậm chí chủ nghĩa tôn thờ vật chất, chủ nghĩa đơn phương mới chỉ là một nửa sự thật về người Mỹ. Một nửa khác nằm ở Lu-thơ Kinh, Mo-ri-xơn, Ê-đi-xơn và hàng triệu người nhân văn chủ nghĩa yêu công lí, chuộng tình thương và giàu lòng sáng tạo khác".

II. Luyện tập kỹ năng sử dụng thao tác lập luận bác bỏ

- GV yêu cầu HS đọc kĩ bài luyện tập số 2 và số 3 (SGK), xác định quan niệm sai cần bác bỏ, tiến hành lập đề cương và trình bày.

- HS đọc, xác định quan niệm sai, tiến hành lập đề cương cho bài bác bỏ của mình và trình bày trước lớp để cả lớp thảo luận, đóng góp ý kiến.

Nội dung cần đạt:

Bài tập 2- Lập dàn ý bác bỏ luận điểm sau: Chỉ có vào đại học thì cuộc đời mới có tương lai.

+ Xác định quan niệm sai: Đây là một luận điểm sai lầm về việc xác định hướng đi của cuộc đời trong tương lai. Quan niệm "chỉ có vào đại học thì cuộc đời mới có tương lai" sai bởi tác giả của nó hoàn toàn cực đoan và phiến diện.

+ Lập dàn ý:

- Vào đại học là con đường đầy hứa hẹn cho tương lai của mỗi người.
- Nhưng con đường dẫn tới tương lai không chỉ có vào đại học.
- Hơn nữa, không phải ai cũng có thể vào được đại học (khả năng), ai cũng có đủ điều kiện theo học đại học (hoàn cảnh) và không phải ai cũng chọn duy nhất con đường vào đại học (ước mơ),...

- Điều quan trọng để có tương lai là ý chí, nghị lực, là kĩ năng và bản lĩnh sống. Người biết coi cuộc sống là "trường đại học" của mình thì cuộc đời tất sẽ có tương lai.

Bài tập 3- Chọn một trong hai đề sau nhằm bác bỏ ý cũ và tìm ý mới:

a) Múa rìu qua mắt thợ.

b) Bới lông tìm vết.

Gợi ý:

Đề a- Nội dung câu thành ngữ chỉ những người không "biết mình biết ta" nên hay khoe mẽ, "biểu diễn" trước những người được coi là bậc thầy mình. Câu thành ngữ khuyên người ta đừng biến mình thành một thứ "trò hề".

Tuy nhiên, xét ở khía cạnh khác, nếu sợ người giỏi mà không dám thi thố tài năng thì làm sao có thể trở thành người giỏi.

Đề b- Nội dung câu thành ngữ chỉ thái độ hay soi mói, bắt bẻ từ những việc rất nhỏ. Câu này hàm ý chê bai loại người kĩ tính quá mức, không cần thiết.

Tuy nhiên, xét một mặt khác, "bới lông tìm vết" cũng có ý nghĩa tích cực, giúp phát hiện những sơ hở, sai sót mà người ta thường bỏ qua.

Bước 3. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn chỉnh các bài luyện tập ở lớp.
- Luyện tập thêm bằng cách tự ra đề và viết những bài nghị luận bác bỏ ngắn.
- Nhớ lại bài viết số 5 để chuẩn bị cho tiết trả bài sắp tới.
- Ôn tập, rèn luyện kĩ năng chuẩn bị cho bài viết số 6: nghị luận xã hội.

TUẦN 22

• ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Hàn Mặc Tử

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Cảm nhận được vẻ đẹp của bức tranh phong cảnh đầy hư ảo và "bức tranh tâm cảnh" bên trong đầy nỗi buồn, sự cô đơn trước một mối tình xa xăm, vô vọng. Qua đó cảm nhận được tình yêu đời và lòng ham sống mãnh liệt nhưng đầy uẩn khúc của một hồn thơ.
- Nhận biết sự vận động của tứ thơ, dạng liên kết vừa đứt đoạn vừa nhất quán của mạch thơ và lối tạo hình giản dị mà tài hoa của thi phẩm.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi : Phân tích khái quát mạch cảm xúc, tâm trạng của chủ thể trữ tình trong bài thơ *Tràng giang* (Huy Cận) để làm sáng tỏ nhận định sau đây của Hoài Thanh: "Suối buồn thương cứ tự trong thâm tâm chảy ra lại lảng"

Bước 2: Bài học

Giới thiệu bài: Trong phong trào thơ mới, Hàn Mặc Tử là một nhà thơ khá đặc biệt. Nhớ đến Hàn Mặc Tử là nhớ đến một cuộc đời ngắn ngủi mà đầy bi kịch, nhớ đến một con người tài hoa mà đau thương tột đỉnh. Nhớ đến Hàn Mặc Tử cũng đồng thời nhớ đến những vần thơ như dính máu, dính não, dính hồn và nhớ đến cả những vần thơ tuy buồn đau mà trong sáng, tuy đầy hư ảo mà đẹp một cách lạ lùng. Đây thôn Vĩ Dạ là một bài thơ trong số không nhiều bài thơ như thế của Hàn Mặc Tử.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

- GV yêu cầu HS đọc Tiểu dẫn, tóm tắt những nét chính trong cuộc đời và sự nghiệp của Hàn Mặc Tử; trình bày những hiểu biết về hoàn cảnh ra đời bài thơ.

- HS đọc và tóm tắt.

- GV nhận xét và nhấn mạnh một số điểm cơ bản.

Những nội dung cần đạt:

1. Hàn Mặc Tử (1912- 1940)

- Tên khai sinh của Hàn Mặc Tử là Nguyễn Trọng Trí, tên thánh là Phê-rô Phan-xi-cô, các bút danh khác là Phong Trần, Lệ Thanh. Hàn Mặc Tử sinh trưởng trong một gia đình công giáo gốc họ Phạm (Thanh Hóa).

- Hàn Mặc Tử có một cuộc sống khá vất vả, phải thay đổi chỗ ở, chỗ học, công việc nhiều.

- Ông làm thơ từ rất sớm và có năng lực sáng tạo phi thường. Tuy cuộc đời ngắn ngủi (28 tuổi) nhưng thi sĩ đã để lại một di sản khá đồ sộ gồm thơ và kịch thơ.

- Nét chủ đạo của thơ Hàn Mặc Tử là *Thơ điên* mà ở đó ta bắt gặp một hồn thơ mãnh liệt luôn quằn quại, đau đớn để rồi sáng tạo ra một thế giới nghệ thuật khác thường "ngoài vòng nhân gian", "đẹp một cách lạ lùng" (Hoài Thanh). Bên cạnh đó, chúng ta còn bắt gặp trong thế giới nghệ thuật thơ Hàn Mặc Tử những hình ảnh tuyệt mỹ và hồn nhiên, trong trẻo lạ thường. Người thi sĩ đặc biệt này đã yêu tha thiết cuộc đời bằng một tình yêu đau đớn.

2. Bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*

- Tập *Đau thương (Thơ điên)* có ba phần: *Hương thơm- Mặt trăng- Máu cuồng và hồn điên*. Bài *Đây thôn Vĩ Dạ* thuộc phần *Hương thơm*, phần thơ mà theo Hoài Thanh là chưa "dính máu".

- Theo một số tài liệu, bài thơ được gợi cảm hứng từ một mối tình đơn phương của Hàn Mặc Tử với một người con gái vốn quê ở Vĩ Dạ, một thôn nhỏ bên dòng sông Hương thơ mộng, trữ tình (xem thêm phần *Những kiến thức quan trọng cần tham khảo*).

II. Đọc- hiểu văn bản

1. Đọc- hiểu khái quát bài thơ

- GV đọc mẫu và hướng dẫn HS đọc để bước đầu có những cảm nhận về bài thơ. GV có thể đặt 2 câu hỏi để HS suy nghĩ, thảo luận:

Câu 1: Mỗi khổ thơ trong bài đều chứa đựng câu hỏi. Hệ thống câu hỏi ấy đã góp phần tạo nên âm điệu riêng của bài thơ. Âm điệu ấy đã thể hiện mạch tâm trạng gì của tác giả?

Câu 2: Bài thơ có 3 khổ, mỗi khổ nghiêng về một cảnh sắc, một tâm tình. Hãy nêu nhận xét về sắc thái khác nhau ở mỗi khổ thơ.

- HS đọc diễn cảm, suy nghĩ, thảo luận và nêu cảm nhận ban đầu về bài thơ (dựa trên những câu hỏi của GV).

Nội dung cần đạt:

+ GV để HS tự do nói lên những cảm nhận của mình (Một bức tranh phong cảnh rất Huế- Một môi tình đơn phương đầy thi vị- Một nỗi buồn man mác, bàng bạc thấm vào từng câu chữ- Tất cả đều rất mơ hồ, hư ảo, khó cắt nghĩa). Trên cơ sở đó GV định hướng cách tiếp cận phân tích, cảm thụ bài thơ (không nên cụ thể hóa tất cả các chi tiết, hình ảnh mà cần xuất phát từ tính mơ hồ, hư ảo của thể giới nghệ thuật bài thơ).

+ Bài thơ cứ như xoáy vào tâm can con người bởi những câu hỏi: Sao...? Vườn ai...? Thuyền ai...? Có kịp...? đặc biệt là "ai biết tình ai có đậm đà?". Những câu hỏi đã góp phần tạo nên âm điệu riêng của bài thơ: da diết, khắc khoải, đầy uẩn khúc.

Tâm trạng bồi hồi, khắc khoải, bàng khuâng, man mác,... với những cảm xúc da diết đã được biểu hiện khá đầy đủ qua những câu hỏi đó.

+ Bài thơ có 3 khổ, mỗi khổ nghiêng về một cảnh sắc, một tâm tình. Theo tài liệu gần đây thì bức ảnh mà Hàn Mặc Tử nhận được là một tấm bưu ảnh vừa bằng cái carte portate Hoàng Cúc gửi cùng lời hỏi thăm sức khỏe (không kí tên). Trong ảnh có mây có nước, có chiếc đò ngang với cô gái chèo đò, có mấy khóm tre và cả ánh trăng hay ánh mặt trời chiếu xuống mặt nước. Sau một thời gian thì Hoàng Cúc nhận được bài thơ *Ở đây thôn Vĩ Dạ* và một bài khác nữa cùng một bức thư trong đó có câu: "có nhận được bức ảnh bên Vĩ Dạ lúc hừng đông (hay là một đêm trăng?)". Như vậy, rất có thể nhìn vào tấm bưu ảnh, kết hợp với những gì trong kí ức hiện về khiến nhà thơ tưởng tượng cảnh Vĩ Dạ lúc hừng đông (khổ 1); Vĩ Dạ trong đêm trăng (khổ 2) và sự liên tưởng giữa hai thế giới: "Ở đây"- ngoài kia (khổ 3). Cả ba khổ thơ đều đưa đến những cảm nhận rất khác nhau của người đọc. Đó chính là cái bí ẩn, cũng là điều hấp dẫn, cuốn hút của bài thơ.

2. Đọc- hiểu những chi tiết, hình ảnh thơ

a- Khổ 1:

- GV yêu cầu một HS đọc, phân tích nét đẹp của phong cảnh và tâm trạng của tác giả trong khổ thơ đầu, đặc biệt là hình ảnh "nắng hàng cau...". GV có thể đặt câu hỏi: Hình ảnh "nắng hàng cau nắng mới lên" thật giản dị, cũng thật giàu sức gợi. Hãy dùng những hiểu biết và trí tưởng tượng của mình để cảm nhận và tái tạo vẻ đẹp của hình ảnh ấy.

- HS đọc và phân tích, bình giảng. Cả lớp lắng nghe và bổ sung ý kiến.

- GV nhận xét và bình giảng những ý hay.

Nội dung cần đạt:

- Nét đẹp của bức tranh phong cảnh: Vĩ Dạ tắm trong ánh bình minh- một vẻ đẹp tinh khôi và dịu dàng rất Huế.

- Tâm trạng của nhà thơ: Hoài niệm, nhớ thương, yêu mến, nuối tiếc, băng tuông... tất cả cứ băng bạc hòa vào cảnh sắc thiên nhiên khiến cho bức tranh tuông đầy hư ảo.

Câu mở đầu có thể có hai cách hiểu:

Thứ nhất, nhà thơ tưởng tượng người mình yêu cũng yêu mình nên hỏi mình ra như trách móc, giận hờn (đã lâu anh không về hay anh đã quên), nửa như mời gọi tha thiết (anh về đi).

Thứ hai, đây là lời tự hỏi: Sao ta không về thôn Vĩ? Thôn Vĩ như mời, như gọi sao ta không thể?

Dù nhớ thôn Vĩ hay yêu người thôn Vĩ thì một điều rất thực là câu thơ biểu nỗi nhớ thương, niềm yêu mến không kìm nén đã bật lên thành câu hỏi. Ẩn trong câu hỏi tha thiết ấy là một bóng hình tuy ảo ảnh, mong manh mà vô cùng da diết. Nỗi sâu trong nuối tiếc, hoài niệm là một ước muốn được về lại Vĩ Dạ một lần. Ước muốn tưởng quá đời bình thường nhưng lại quá xa vời với Hàn Mặc Tử lúc này. Câu thơ gợi một nỗi niềm chơi vơi, vơi vơi.

Thôn Vĩ hiện lên với vẻ đẹp vừa rất thực vừa như trong mơ với một loạt hình ảnh: nắng- hàng cau- vườn- lá trúc- mặt chữ điền. Ấn tượng sâu sắc nhất là cảnh thôn Vĩ Dạ tắm trong ánh bình minh. Bằng nghệ thuật tăng cấp, nhà thơ muốn dẫn mạnh đến hình ảnh nắng: "Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên". "Nắng mới lên" là nắng ban mai, cái nắng tinh khôi, non tơ, dịu dàng, sáng bóng và trong trẻo, khi được tắm mình trong cây lá ướt đầm sương đêm nên có sự phản chiếu long lanh. Thêm vào đó, bằng hai từ "nắng" đặt cạnh nhau, nhà thơ đã tạo cho nắng sự chuyển động trên cây lá, một cách diễn đạt thật tinh tế. Trong muôn nghìn cây lá của vườn thôn Vĩ Dạ, Tại sao Hàn Mặc Tử nhắc đến hàng cau? Rất có thể cau là loại cây cao mọc lên nên đón nắng sớm trước tiên và cũng rất có thể xen vào đó là một niềm khao khát đến gần gũi vì tình duyên đôi lứa không thành (nhắc đến cau mà thiếu mất trâu)? Hàng cau dù tắm ánh bình minh, đẹp nhưng vẫn có chút gì nao nao buồn và khó tả.

Chính vì "nắng mới lên", cây lá còn ướt sương đêm nên mới có cảnh: "Vườn mướt quá xanh như ngọc". Câu thơ vừa là một câu hỏi (vườn ai?), vừa là một lời khẳng định, xuýt xoa (mướt quá, xanh như ngọc). Chữ "mướt" toát lên vẻ mướt mà, ngát. "Ngọc" vừa có màu, vừa có ánh. Khu vườn Vĩ Dạ lung linh màu xanh ngọc bích, óng mướt và tinh khôi dưới ánh ban mai. Hình ảnh đơn sơ mà lộng lẫy, thanh và cao sang.

Câu thơ thứ ba xuất hiện chữ "ai" thật đặc biệt- vừa không xác định lại vừa xác định, vừa cụ thể lại vừa xa vời, vừa thực lại vừa hư. Cái tài của thi nhân là đã

hư ảo hóa một khung cảnh rất thực và hiện thực hóa những gì tưởng chỉ thấy trong mơ khiến câu thơ có vẻ đẹp cảm động không thể nói hết.

Câu thứ tư là câu thơ khó lí giải nhất. Hình ảnh gây nhiều tranh luận nhất là hình ảnh "mặt chữ điền". Nhìn chung, câu thơ cần được hiểu theo ý nghĩa các điệu hóa. Hàn Mặc Tử muốn diễn tả một vẻ đẹp hài hòa giữa người và cảnh: thanh tú, mềm mại (lá trúc) và vuông vức, đầy đặn (mặt chữ điền) để gợi lên sự gắn bó hài hòa của một vẻ đẹp kín đáo mà thâm trầm rất Huế.

Đoạn thơ mở đầu bằng câu hỏi (Sao anh...?) và kết thúc cũng bằng câu hỏi (vườn ai...?), những câu hỏi ẩn chứa rất nhiều tâm trạng, nỗi lòng.

b- Khở 2:

- GV yêu cầu HS đọc và trả lời 2 câu hỏi:

Câu 1. Hình ảnh gió, mây, sông, trăng gợi cảm xúc gì? Anh (chị) có cảm nhận gì về hai câu thơ: "Gió theo lối gió mây đường mây/ Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay" ?

Câu 2. Khổ thơ thứ hai có hai câu: "Thuyền ai đậu bến sông trăng đó/ Có chờ trăng về kịp tối nay?". Chữ "kịp" gợi lên điều gì về mối tâm tư đầy uẩn khúc của tác giả?

- HS đọc, phân tích các hình ảnh thơ và cảm xúc của tác giả.

- GV nhận xét và giảng giải một số ý cơ bản.

Nội dung cần đạt:

Màu sắc hư ảo trùm lên toàn cảnh. Vĩ Dạ vừa mới hừng đông, thoát một cái đã là một Vĩ Dạ huyền ảo trong đêm trăng.

Câu 1 và 2 với một loạt những hình ảnh nối tiếp: Gió theo lối gió/ mây đường mây/ Dòng nước buồn thiu/ hoa bắp lay,... Nỗi buồn của nhà thơ như nhập làm một với cái nhịp điệu chậm chậm, nhẹ nhẹ, buồn buồn mênh mang và sâu thẳm của Huế. Lối điệp từ "gió" và "mây" không phải để nhấn mạnh thêm cường độ của gió hay sắc thái của mây mà đây gió- mây ra đôi đường ngăn cách.

Hay nhất ở câu thứ hai là chữ "buồn thiu" đặt giữa câu thơ. Đây không chỉ là cái buồn lặng lẽ của dòng nước lững lờ trôi chảy mà đây còn là cái buồn lan tỏa thấm sang "hoa bắp lay" bên sông. Chữ "lay" tự nó không vui, không buồn nhưng đặt trong câu thơ nó lại có gì hiu hắt. Mấy chữ "hoa bắp lay" như tác động tới sâu thẳm tâm linh người đọc.

Hai câu thơ chứa đựng một nỗi buồn bàng khuâng, man mác, một nỗi buồn thật khó tả, khó gọi tên, nỗi buồn cứ tan ra, loang ra và đọng lại rung rung trong cõi hồn thi nhân.

Bước sang câu thứ 3 và 4, thi nhân dường như rơi vào một thế giới của mộng ảo:

*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chờ trăng về kịp tối nay?*

Người đọc bị quyến rũ, bị mê hoặc bởi "sông trắng" và con thuyền chờ trắng trên sông. Đây quả là một hình ảnh thi vị, tài hoa. Liên tưởng tinh tế của thi nhân đã tạo ra những hình ảnh lãng đãng trôi giữa hai bờ hư thực. Dòng nước tấm ánh trắng sáng rõ bỗng rùng mình hóa thành dòng trắng hay là ánh trắng tan ra và tuôn chảy thành dòng nước?. Trắng ở đây không rùng rợn, ma quái mà lung linh, kì ảo, một ánh trắng chưa nhuốm "đau thương". Có lẽ đây là trắng của năm xưa, trắng của hồi ức đang theo gió, theo mây trở về. Hình ảnh con thuyền chờ trắng lướt nhẹ trên dòng sông trắng để cập bến thời gian cho kịp giờ ân ái là một hình ảnh kì ảo. Những hình ảnh như thế này vẫn thường xuất hiện trong thơ Hàn Mặc Tử. Đó là cái đẹp thuộc về một thế giới khác, một thế giới "cơ hồ của riêng Hàn Mặc Tử".

Hai câu thơ làm thành hai câu hỏi: Thuyền ai đó? Có chờ trắng về kịp tôi nay không? Từ "kịp" có chút gì khắc khoải, mơ hồ, huyền bí. "Tôi nay" không biết là tôi nào, nhưng nếu không "kịp" chắc không còn cơ hội có thêm một tôi nào nữa, chắc sẽ là tuyệt vọng và vĩnh viễn đau thương. Dường như con người tội nghiệp mong ngóng và hi vọng kia đang chạy đua với thời gian vì biết quỹ thời gian của đời mình chẳng còn được bao nhiêu. Biết đâu tôi mai, vàng trắng vụt tắt, cuộc chia lìa vĩnh viễn sẽ đến. Câu thơ đẹp mà vẫn gợi cảm giác băng khuâng, xa xót.

Toàn bộ khung cảnh trong khổ thơ thứ hai là một thế giới ảo. Hồn thi nhân chìm vào cõi mộng lung. Ở đó có hẹn hò, có chờ đợi, có phấp phỏng một niềm hi vọng đau đáu và có cả dự cảm chia lìa, có thất vọng ngay trong hi vọng, có rạo rực băng khuâng và có cả niềm đau thương nhói nhói,... Hàn Mặc Tử quả là một hồn thơ đầy bí ẩn.

c- Khổ 3

- GV yêu cầu HS đọc và trả lời câu hỏi: Ở khổ thơ thứ ba, nhà thơ bộc lộ tâm sự của mình như thế nào? Chút hoài nghi trong câu thơ "Ai biết tình ai có đậm đà?" có biểu hiện niềm tha thiết với cuộc đời không? Vì sao?

- HS đọc, thảo luận và phát biểu ý kiến.
- GV nhận xét và giảng giải một số ý cơ bản.

Nội dung cần đạt:

Đến khổ thơ thứ ba, giọng thơ khắc khoải đã trở nên gấp gáp, khẩn thiết hơn. Thi nhân đối diện với lòng mình, mơ về một bóng giai nhân tưởng chỉ như một ảo ảnh:

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhận không ra
Ơ đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

Cụm từ "khách đường xa" lặp lại hai lần, kết hợp với chữ "mơ" ở đầu câu thơ bộc lộ một nỗi khắc khoải gần như tuyệt vọng. Bóng giai nhân vừa hiện lên đã

chợt biến thành hư ảo bởi đó chỉ là hình bóng trong mơ. Hình ảnh giai nhân trong thơ Hàn Mặc Tử luôn biểu tượng cho sự tinh khiết, trinh trắng. Vì thế, màu trắng cứ như một ám ảnh kì lạ. Cụm từ "nhìn không ra" chỉ là một cách nói để cụ tả sắc trắng "trắng một cách kì lạ, bất ngờ" (Chu Văn Sơn). Đây không còn là màu sắc thực mà đã thuộc màu của tâm tưởng. Nhà thơ đã chìm vào tâm tưởng để nhìn thấy màu áo của kí ức với vẻ tinh khiết, chói lóa như hư ảo. Câu thơ tạo nên một ảnh bất ngờ nhưng có lí. Màu trắng tự nhiên choán hết cảm xúc khiến bài thơ cảnh thiên nhiên trở thành một bài thơ tình yêu- thứ tình yêu đơn phương khó xác định. Đó là một khát vọng tình yêu đẹp nhòa trong kí ức.

Hai câu kết dẫn người đọc đi xa hơn vào cõi tâm tưởng. "Ở đây" là ở đâu? Là Vĩ Dạ của một thời mộng đẹp mà thi nhân đang nhìn thấy sau tấm burau? Hay "trong này", nơi thi nhân ôm khát vọng yêu đương trong nỗi cô đơn? Có chữ "đây" trong *Đây thôn Vĩ Dạ* là không gian của thế giới "ngoài kia" còn chữ "đây" trong khổ kết là thế giới "trong này". Giữa hai thế giới cách nhau vừa đủ một tầm tuyệt vọng.

Cả bài thơ như dồn hết mọi tâm tư ở câu cuối: *Ai biết tình ai có đậm đà?* Hai chữ "ai" lặp lại bộc lộ tâm trạng băng khuâng xa xót, trong đó có gì như cầu mong có gì như tự an ủi, dẫu biết không còn hi vọng nhưng chỉ một chút "ai biết" thì "tình ai" cũng là đủ lắm rồi. Có lẽ câu cuối là lời đáp cho câu mở đầu: "Ai biết tình ai có đậm đà" mà về chơi thôn Vĩ? Thật ra, có ai hỏi Hàn đâu và chắc gì có người yêu thương Hàn? Hàn đang sống trong tưởng tượng đó thôi. Niềm thiết tha vì cuộc đời đã biến thành những câu hỏi khắc khoải như xoáy vào tâm can người đọc. Bởi xét đến cùng, đau thương chính là biểu hiện tột cùng của khát vọng tình yêu không biến thành hiện thực. Người không yêu đời tha thiết sẽ không day dứt để thế khi linh cảm thấy mình sắp phải lìa đời.

III. Tổng kết

- GV hướng dẫn HS tự tổng kết trên hai phương diện: giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật.

- HS tổng hợp kiến thức, tự tổng kết.

Nội dung cần đạt:

Bài thơ chơi với theo dòng cảm xúc. Tính mơ hồ, phiếm chỉ là đặc trưng chung của cả bài thơ. Tác phẩm mang một giá trị nhân văn sâu sắc và thâm thúy. Với những thi phẩm như *Đây thôn Vĩ Dạ*, có thể nói: "Mai sau, những cái tâm thương và mực thước kia sẽ tan biến đi. Và còn lại của cái thời kì này chút gì đáng kể, đó là Hàn Mặc Tử" (Chế Lan Viên).

Bước 3. Luyện tập nâng cao

Câu thơ: "Áo em trắng quá nhìn không ra" đã dẫn tới các cách hiểu khác nhau:

a) Do lẫn vào sương khói nên nhìn không rõ;

b) Đây là một cách ca tụng sắc áo trắng đến lạ lùng.

Anh (chị) hãy đưa ra cách hiểu của mình và bác bỏ những cách còn lại.

- GV gợi ý, hướng dẫn HS luyện tập nâng cao để củng cố, khắc sâu và mở rộng kiến thức.

- HS tiến hành luyện tập theo hình thức thảo luận dưới sự hướng dẫn, gợi ý của GV và câu hỏi, bài tập trong SGK.

Nội dung cần đạt (nếu hiểu theo cách thứ hai: ca tụng sắc áo trắng đến lạ lùng):

+ Hình ảnh giai nhân trong thơ Hàn Mặc Tử luôn biểu tượng cho sự tinh khiết, trinh trắng. Vì thế, màu áo trắng cứ như một ám ảnh kì lạ. Cụm từ "nhìn không ra" chỉ là một cách nói để cực tả sắc trắng "trắng một cách kì lạ, bất ngờ" (Chu Văn Sơn).

+ Đây không còn là màu sắc thực mà đã thuộc màu của tâm tưởng. Nhà thơ đã chìm vào tâm tưởng để nhìn thấy màu áo của kí ức với vẻ tinh khiết, chói lóa như hư ảo.

+ Câu thơ tạo nên một ảo ảnh bất ngờ nhưng có lí. Màu trắng tự nhiên choán hết cảm xúc khiến bài thơ tả cảnh thiên nhiên trở thành một bài thơ tình yêu- thứ tình yêu đơn phương khó xác định. Đó là một khát vọng tình yêu đẹp nhòa trong kí ức.

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn thành các bài luyện tập.

- Tìm đọc thêm tài liệu tham khảo về Hàn Mặc Tử, thơ Hàn Mặc Tử và bài *Đây thôn Vĩ Dạ*.

- Tìm đọc Lửa thiêng của Huy Cận và các bài viết về tác giả, tác phẩm.

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1. Hàn Mặc Tử (1912- 1940)

Hàn Mặc Tử tên thật là Nguyễn Trọng Trí, tên thánh là Phê-rô Phan-xi-cô Xa-vi-ê, các bút danh khác là Phong Trần, Lệ Thanh. Theo nhà thơ Quách Tấn: "Tổ tiên vốn họ Phạm gốc ở Thanh Hóa. Ông cố là Phạm Chương có liên quan về quốc sự, gia đình bị truy nã nên người con là Phạm Bồi phải trốn vào Thừa Thiên rồi đổi họ Nguyễn theo mẫu tánh và lập nghiệp tại làng Thanh Tân, quận Phong Điền, cách Huế chừng 30 cây số" (Dẫn theo: *Hàn Mặc Tử thơ và đời*- NXB Văn học- Hà Nội 1994). Ông Nguyễn Văn Toàn, thân sinh Hàn Mặc Tử là trưởng nam của cụ Phạm Bồi. Hàn Mặc Tử sinh ở Đồng Hới- Quảng Bình lúc cha làm chủ sự sở thương chính Nhật Lệ. Cha mất sớm, Hàn Mặc Tử sống trong tình yêu thương của mẹ, chị Lễ (Nguyễn Thị Như Lễ) và các anh chị em. Hàn Mặc Tử học ở Qui Nhơn, hai năm học trung học ở Huế. Trong thời gian học ở Huế, nhà thơ đã đến thăm Phan Bội Châu. Vì lí do này mà ông bị gạch tên khỏi danh sách du học Pháp.

Không có điều kiện học tiếp, Hàn Mặc Tử đi làm ở sở Đạc điền rồi vào Sài Gòn làm báo. Hàn Mặc Tử mắc phải căn bệnh nan y (bệnh phong) nên rời Sài Gòn trở lại Qui Nhơn. Sau một thời gian trị bệnh không giảm, tháng 9 năm 1940 Hàn Mặc Tử vào nhà thương Qui Hòa và không đầy 2 tháng sau, ngày 11 tháng 11 năm 1940, nhà thơ tạ thế.

Khi Vũ Trọng Phụng qua đời ở tuổi 27. Ngô Tất Tố có luận về chuyện thọ hay yếu và cho rằng với những gì nhà văn để lại thì ông rất thọ. Hàn Mặc Tử cũng vậy. Ra đi ở tuổi 28, để lại những tác phẩm thơ, kịch thơ, thơ văn xuôi,... nổi tiếng, Hàn Mặc Tử cũng rất thọ. Đọc thơ Hàn Mặc Tử, người ta bắt gặp một tâm hồn yêu đời yêu người nồng nàn tha thiết và khát vọng sống mãnh liệt đến đau đớn. Nhiều bài thơ của Hàn Mặc Tử có khuynh hướng siêu thoát. Một số bài sáng tác vào giai đoạn cuối đời còn mang dấu hiệu của sự khủng hoảng trong tâm hồn nhưng đó là hình chiếu ngược của khát vọng- mãnh liệt hóa đau thương. Hàn Mặc Tử đã đưa vào thơ mới những sáng tạo độc đáo, những hình tượng, ngôn từ đầy ấn tượng gợi cảm giác liên tưởng và suy tưởng dồi dào. Cùng với bút pháp lãng mạn, nhà thơ còn sử dụng cả bút pháp tượng trưng, yếu tố siêu thực.

2. *Đây thôn Vĩ Dạ*

Thôn Vĩ Dạ (thôn Vĩ, Vĩ Dạ, Vĩ Dạ thôn) là một làng ngoại vi nằm bên bờ sông Hương, ngay sát thành phố Huế. Vĩ Dạ hấp dẫn du khách bởi những ngôi nhà vườn rất xinh xắn, bởi những con người mang vẻ đẹp rất Huế và còn bởi những áng thơ văn trong đó có *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử.

Đây thôn Vĩ Dạ ban đầu có tên *Ở đây thôn Vĩ Dạ* rút từ tập *Thơ điên (Đau thương)* phần *Hương thơm* mà theo Hoài Thanh là "lời thơ chưa dính máu"

Xung quanh sự ra đời của bài thơ có nhiều ý kiến khác nhau. Nhà thơ Quách Tấn (bạn thân của Hàn Mặc Tử) và Nguyễn Bá Tín (em trai Hàn Mặc Tử) khẳng định mối tình đầu của Hàn Mặc Tử không phải với Mộng Cầm mà với Hoàng Thị Kim Cúc (tức Hoàng Hoa Nữ Sĩ). Quách Tấn cho rằng sở dĩ hai người không đến được với nhau vì hai gia đình không môn đăng hộ đối còn Nguyễn Bá Tín khẳng định hai gia đình rất đăng- đối, điều cản trở hai người là vấn đề lương- giáo (Hàn Mặc Tử theo đạo Thiên chúa còn Hoàng Cúc theo đạo phật). Nguyễn Bá Tín khẳng định Hoàng Cúc gửi cho Hàn Mặc Tử một tấm ảnh cỡ 6X9 "chị Cúc mặc áo dài lụa trắng đứng trong vòm cây xanh mát". Theo tài liệu gần đây thì bức ảnh mà Hàn Mặc Tử nhận được không phải ảnh Hoàng Cúc mà là một tấm bưu ảnh vừa bằng cái carte portate Hoàng Cúc gửi cùng lời hỏi thăm sức khỏe (không kí tên). Trong ảnh có mây có nước, có chiếc đò ngang với cô gái chèo đò, có mấy khóm tre và cánh trăng hay ánh mặt trời chiếu xuống mặt nước. Sau một thời gian thì Hoàng Cúc nhận được bài thơ *Ở đây thôn Vĩ Dạ* và một bài khác nữa cùng một bức thư trong đó có câu: "có nhận được bức ảnh bên Vĩ Dạ lúc hừng đông (hay là một đêm

trắng?)". Hoàng Cúc sau đó qui y cửu phật nhưng lí do không phải vì mối tình với Hàn Mặc Tử. Chuyện Hoàng Cúc và tấm ảnh chỉ là một tư liệu tham khảo để tiếp cận bài thơ. Muốn khám phá vẻ đẹp của thi phẩm cần hiểu sâu hơn thơ Hàn Mặc Tử đặc biệt là bám sát ngôn từ và hình tượng thơ.

• TRĂNG GIANG

Huy Cận

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Cảm nhận được nỗi sầu của một cái tôi cô đơn trước thiên nhiên mênh mông hiu quạnh, trong đó thấm đượm cả nỗi sầu nhân thế và tấm lòng yêu nước thầm kín của thi sĩ.
- Nhận ra được vẻ đẹp cổ điển trong một bài thơ mới.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi- Nêu những đặc điểm nổi bật của hồn thơ Xuân Diệu trước cách mạng tháng Tám. Tại sao nói Xuân Diệu là nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới"?

Yêu cầu cần đạt: Xem nội dung ở tiết học trước.

Bước 2. Bài mới

Giới thiệu bài: Trong tập thơ Lửa thiêng, nhà thơ Huy Cận đã có lần tự họa chân dung tâm hồn mình:

Một chléc linh hồn nhỏ

Mang mang thiên cổ sầu.

Nỗi sầu thiên cổ ấy trùm lên cả tập. Lửa thiêng và hội tụ ở Trăng giang, một trong những bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ Huy Cận trước cách mạng tháng Tám.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

Bài tập. Đọc và tóm tắt mục Tiểu dẫn (SGK).

Gợi ý :

I- Huy Cận (1919- 2005) tên khai sinh là Cù Huy Cận, quê Hà Tĩnh. Sau khi học hết bậc trung học ở Huế, Huy Cận ra Hà Nội học Trường Cao đẳng Canh nông (1939). Huy Cận tham gia cách mạng từ 1942 và giữ nhiều trọng trách lớn trong bộ máy nhà nước (Thứ trưởng Bộ văn hóa; Bộ trưởng đặc trách công tác văn hóa- nghệ thuật tại văn phòng Hội đồng Bộ trưởng kiêm Chủ tịch ủy ban Trung ương

Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam). Ông được bầu làm viện sĩ Viện Hàn lâm Thơ thế giới.

Sự nghiệp thơ Huy Cận chia làm hai giai đoạn:

- Trước cách mạng: Với tập *Lửa thiêng*, Huy Cận đã trở thành một trong những nhà thơ hàng đầu của phong trào thơ mới. Bao trùm thơ Huy Cận thời kì này là nỗi buồn, buồn trong không gian, buồn trong thời gian, buồn trước hiện tại và quay về quá khứ càng buồn.

- Sau cách mạng: Với hàng loạt tập thơ: *Trời mỗi ngày lại sáng*, *Bài thơ cuộc đời*, *Bàn tay ta nắm ngón nở bình minh*, *hai bàn tay em*,... Huy Cận vẫn là nhà thơ nhạy cảm trước không gian nhưng ngoài không gian vũ trụ còn có không gian cuộc đời rộng lớn, không gian đất nước với những sự kiện trọng đại của đất nước. Huy Cận đã hòa nhập cuộc sống mới, thơ ông không còn mang cái giọng buồn ảo não như trước nữa mà tràn ngập niềm yêu đời, yêu cuộc sống, yêu đất nước, nhân dân,...

2- Tập thơ *Lửa thiêng* là tập thơ đầu tay của Huy Cận in năm 1940, tập thơ khẳng định một trong những vị trí hàng đầu của ông trong phong trào thơ mới. Nỗi buồn là đặc trưng cơ bản xuyên suốt *Lửa thiêng*. Tập thơ mang màu sắc cổ điển nhưng rất mới mẻ, hiện đại.

3- Bài thơ *Tràng giang* được Huy Cận viết vào tháng 9 năm 1939. Khi đó, chàng sinh viên 20 tuổi đang học trường Cao đẳng Canh nông, những buổi chiều nhớ nhà thường đạp xe ra bến Chèm nhìn dòng sông Hồng cuộn cuộn chảy, nỗi nhớ không những không vơi đi mà cứ theo sóng nước sông Hồng tràn ngập cõi hồn. "Từng lời, từng lời bắt đầu như có dòng nước lũ muốn cuốn ra từ lòng tôi" (Huy Cận).

II. Đọc- hiểu văn bản

1. Đọc- hiểu khái quát toàn bộ bài thơ

Bài tập. Đọc mục Hướng dẫn học bài (SGK), anh (chị) có cảm nhận như thế nào về âm điệu chung của toàn bài thơ? Âm điệu ấy đã góp phần thể hiện tâm trạng gì của tác giả trước thiên nhiên? Cảm nhận chung của anh (chị) về bức tranh thiên nhiên trong bài thơ.

Gợi ý:

+ Toàn bộ bài thơ từ nhan đề, lời đề từ đến mỗi khổ thơ, mỗi câu thơ đều thấm đẫm nỗi buồn. Mỗi khổ thơ thực chất là sự triển khai khác nhau của nỗi buồn đó và thường được gợi lên bằng cách đối lập cái mênh mông cao rộng như vô hạn, vô biên của vũ trụ với cái bé nhỏ, mong manh, cô đơn của kiếp người.

+ Huy Cận không miêu tả cảnh vật theo một trật tự nhất định. Tác giả dường như không có ý định khắc họa một bức tranh đầy đủ về thiên nhiên mà tất cả chỉ

nhằm tô đậm ấn tượng về một nỗi buồn đìu hiu, xa vắng trải dài vô tận theo không gian và thời gian.

+ Âm điệu chung của bài thơ vì thế mà mang một giọng ngậm ngùi tiêu tao rất riêng. Giọng trầm buồn mênh mang cứ lan tỏa và thấm sâu vào cõi hồn người đọc một cách tự nhiên.

2- Đọc- hiểu nhan đề và lời đề từ bài thơ

Bài tập 1. Anh (chị) hãy giải nghĩa từ "Tràng giang"?

Gợi ý:

Ban đầu, bài thơ có nhan đề *Chiều bên sông*, một nhan đề gắn liền với bút pháp "tả chân" khách thể tự nhiên, tức là nhà thơ thiên về miêu tả những hình ảnh cụ thể, chân thực của sự vật. Tác giả đổi tên bài thơ thành *Tràng giang* khiến bài thơ có sự chuyển dịch từ thực sang ảo, thì nhân đã nội cảm hóa khách thể tự nhiên.

Hai chữ *Tràng giang* với âm hưởng của từ Hán- Việt gợi không khí cổ kính và đầy tính khái quát. *Tràng giang* đồng nghĩa với "trường giang" (con sông dài) nhưng nếu là "trường giang" thì cái hay của tiêu đề sẽ giảm đi rất nhiều. Cách hiệp vần "ang" tạo dư âm vang- xa- trầm- lắng- mênh mang. Như vậy, *Tràng giang* không chỉ là con sông dài (trường giang) mà còn là con sông rộng lớn (đại giang), không phải là một con sông cụ thể nào mà đó là con sông mang ý nghĩa khái quát gợi lên nỗi buồn mênh mang, rợn ngợp.

Bài tập 2. Anh (chị) hiểu thế nào về câu thơ đề từ "*Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*"? Đề từ đó có mối liên hệ gì với bức tranh thiên nhiên và tâm trạng của tác giả trong bài thơ?

Gợi ý :

+ "Trời rộng", "sông dài" là không gian mênh mông, vô biên.
+ "Bâng khuâng", "nhớ" là tâm trạng buồn, cô đơn giữa "trời rộng", "sông dài".

Đối diện với cái vô cùng, vô tận của không gian và cái vô thủy, vô chung của thời gian, con người cảm nhận một cách thấm thía nỗi cô đơn, sự nhỏ nhoi của chính mình, thấy mình bơ vơ, lạc lõng. Đó là nỗi niềm của cái tôi nhà thơ. Lời đề từ vừa tô đậm thêm cảm giác "Tràng giang" vừa thu tóm cảm xúc chủ đạo vừa gợi ra nét nhạc chủ âm cho cả bài thơ.

3- Đọc- hiểu văn bản thơ

Bài tập 1. Hãy phát biểu nhận xét về hình thức tổ chức câu thơ và sử dụng lời thơ trong khổ 1 để biểu hiện tâm trạng của nhân vật trữ tình.

Gợi ý :

+ Bài thơ mở ra bằng cảnh tượng sông nước mênh mông, bát ngát và nỗi buồn cũng trải ra bất tận, khôn cùng. Động từ "gợn" khiến nhiều người thắc mắc khi liên hệ với hoàn cảnh ra đời bài thơ. "sóng gợn" gợi tả những những vòng xoáy đang

lan ra, loang ra, gói lên nhau, xô đuổi nhau đến vô tận giống như nỗi buồn âm thầm mà da diết, khôn nguôi.

+ Từ "tràng giang" được đặt ngay sau (sóng gợn tràng giang) khiến người ta có cảm giác những con sóng cứ nối nhau đến tận cuối trời sông nước và cùng với nó là nỗi "buồn điệp điệp". Cả thi sĩ và người đọc đều bị cuốn vào "điệp điệp" những con sóng và "điệp điệp" những nỗi buồn- nỗi buồn chồng chất tầng tầng, lớp lớp.

+ Câu một tả sóng, câu hai tả những luồng nước: "Con thuyền xuôi mái nước song song". "Xuôi mái" có thể là con thuyền nương theo dòng nước mà trôi, có thể là con thuyền bắt lực ngay cả với mái chèo của mình, lệnh đênh cho dòng nước cuốn đi. Không gian vừa mở ra theo chiều rộng, vừa vươn theo chiều dài gợi lên cái không cùng của vũ trụ vô biên. Cái nhỏ nhoi của con người càng nổi bật trên cái mênh mông, xa vắng của trời rộng, sông dài. Ngược lại, cái mênh mông, hoang vắng của trời nước càng tô đậm thêm cảm giác lẻ loi, cô đơn của con thuyền.

Hai câu đầu của bài thơ thấp thoáng âm hưởng hai câu thơ trong *Đăng cao* của Đỗ Phủ:

Vô biên lạc mục tiêu tiêu hạ,

Bát tận trường giang cồn cồn lai.

(Ngàn cây bát ngát lá rụng xào xạc

Dòng sông dằng dặc nước cuộn cuộn trôi)

Huy Cận đã ngấm thơ Đường từ thời niên thiếu. Thơ Huy Cận mang âm hưởng Đường thi cũng là điều dễ hiểu. Nhưng cái tôi Huy Cận là cái tôi thơ mới. Cũng là nghệ thuật đối xứng và cách dùng từ láy nhưng Huy Cận đã đẩy những từ láy xuống cuối câu tạo nên những dư ba, âm hưởng vang xa như dội mãi vào vô biên. Cảm giác buồn cứ dâng mãi bao trùm cả không gian mênh mông từ mặt sông, con sóng, dòng nước, con thuyền.

Hai câu thơ mang một nỗi sầu lớn bởi vì nó còn gợi cảm giác chia lìa, không gắn bó. Con thuyền cô đơn, vô định, xuôi dòng nước mà như không có mối liên hệ với nước, đi với dòng để chia li với dòng.

+ Câu thứ ba cũng gợi cảm giác chia lìa: thuyền về một ngả, nước lại một đường, khối sầu tỏa đi khắp trăm ngả buồn thương. Nỗi buồn ở hai câu trước tuy có "điệp điệp" nhưng chưa đủ kiến tạo cảm giác cô liêu. Đến câu thứ ba, từ "buồn" chuyển sang "sầu", nỗi buồn có sự tăng cấp, dòng nước đã đồng nghĩa với dòng sầu. Dòng sầu thấm trong lòng nhà thơ đã tuôn chảy ra hòa vào trăm ngả dòng sông. Đây là thời điểm mà tâm hồn thi nhân đã nhập và cảnh một cách trọn vẹn.

+ Câu thứ tư có một chi tiết tương vụn vặt, tầm thường nếu đặt vào hệ thống thi liệu thơ cổ điển. Nhưng đây lại là một câu thơ hiện đại tuyệt bút. Nhà thơ không nói một cánh bèo, một cánh hoa hay một chiếc lá mà chọn một cánh cùi khô, chính xác là "cùi một cành khô". Cách đảo từ cho thấy rõ hơn cái khô của cùi, cái bé nhỏ, gầy guộc của cành. "Cùi một cành khô" mà "lạc" những "mấy dòng" giữa "trăm

ngà" sâu thương thì thật đáng sợ, thật khủng khiếp. Đây là thân phận của những kiếp phù sinh bé nhỏ, lênh đênh, lạc loài nổi trôi giữa dòng đời vô định. Đây là hiện thân của cái tôi cá nhân tự ý thức thấy mình bơ vơ giữa cõi người, bé nhỏ giữa dòng đời và trở thành tha hương trên chính quê hương mình.

Bài tập 2. *Hãy nhận xét về hình thức tổ chức câu thơ và sử dụng lời thơ trong khổ 2 để biểu hiện tâm trạng của nhân vật trữ tình.*

Gợi ý :

+ Khổ thơ thứ hai xuất hiện thêm nhiều chi tiết trong bức tranh "Tràng giang": cồn nhỏ, gió, làng xa, chợ chiều, bến sông, nắng, trời,... Tương với từng ấy chi tiết, bức tranh sẽ có thêm sức sống nhưng trái lại tất cả chỉ càng làm cho cảnh vốn mênh mang, hiu quạnh càng thêm hiu quạnh, mênh mang. Không gian hoàn toàn im ắng, vắng lặng đến tê rợn.

+ Cồn thì nhỏ. Cây cỏ lơ thơ, đìu hiu trong gió càng tô thêm vẻ hoang vắng, tiêu sơ. Làng thì xa, chợ thì vắng, không một chút động tĩnh khiến bến sông trở nên "cô liêu" giữa "sông dài, trời rộng". Đã thế, ánh nắng chiều với những tia dài nhuộm màu hoàng hôn như đẩy cả bầu trời lên cao hơn tạo nên một không gian vừa rộng, vừa dài, vừa cao, vừa sâu đến rợn ngợp. Nhà thơ dường như đang cố lắng nghe tiếng của sự sống nhưng chỉ nghe thấy tiếng dội hoang vắng của cõi lòng. "Đâu" là đâu rồi? ở đâu? không có, không còn nữa. Không gian rơi vào câm lặng, một sự câm lặng đến khủng khiếp khiến con người có cảm giác bị bỏ quên giữa nơi hoang vắng, lạnh lẽo.

+ Đọc hai câu sau, người ta như bắt gặp không khí thơ cổ điển qua hình thức đối xứng, đối trong từng câu và đối giữa hai câu:

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;

Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Câu trên là sự vô biên được mở theo chiều cao, chiều sâu. Câu dưới là sự vô cùng được mở theo chiều dài, chiều rộng. Cả bốn chiều không gian giãn nở đến vô cùng, vô tận. Hai động từ "xuống", "lên" đem lại cảm giác chuyển động rất rõ rệt. Nắng càng xuyên xuống, trời càng được nâng lên. Sự chuyển động được hoàn tất bởi cụm từ "sâu chót vót". "Chót vót" là từ láy dành độc quyền chỉ chiều cao. Huy Cận đã dùng để chỉ chiều sâu. Có người cho là vô lí nên đã chữa lại là "sâu chót vót". Tiếc rằng, "sâu chót vót" mới là sự xuất thần của hồn thơ. Đây không phải là sự "lạ hóa" của ngôn từ mà là sự "lạ hóa" của cái nhìn đo cảm giác đưa lại. Không phải nhà thơ đứng dưới mặt đất nhìn lên trời, cũng không phải nhà thơ đứng trên đỉnh trời nhìn xuống đất mà thi nhân như đang đứng lơ lửng giữa vũ trụ thăm thẳm để nhìn xuyên vào lòng trời, ruột đất. Cảm giác này thường xuất hiện trong Lửa thiêng. Chính vì thế mà Xuân Diệu trong lời tựa cho tập thơ đã viết: "Cảm giác trỗi nhất của ta là một cảm giác không gian... Ta đứng trên thiên văn đài của linh hồn, nhìn cõi bát ngát"

Câu sau còn mở ra cái tit tấp, bát ngát. Sông dài ra trời rộng thêm, cộng hưởng với cái cao, cái sâu gợi ra cả một thế giới quạnh hiu cơ hồ tuyệt đối hoang vắng và trong cái không gian hoang vắng ấy, bên sông trở nên bé nhỏ, đơn cô đến tội nghiệp, cô quạnh, giá buốt đến rùng mình. "Bến cô liêu" chính là cái tôi mang nỗi "sầu vạn kỉ" của Huy Cận.

Bài tập 3. Nhận xét cách miêu tả các sự vật của tác giả.

Gợi ý :

+ Các sự vật được đặt cạnh nhau: bèo thì hàng nổi hàng, bờ xanh thì tiếp bãi vàng, hai bờ sông như hai đường song song,... không dò, không cầu. Đặt cạnh nhau nhưng tất cả đều không có một mối dây liên hệ, không cần nhau, không tìm nhau. Tất cả chỉ gợi cảm giác buồn bã, hiu quạnh, trống vắng.

+ Những từ ngữ: *mênh mông, hàng nổi hàng, lặng lẽ, dạt, không một chuyến dò, không cầu,...* càng tô đậm cảm giác hiu quạnh đến khủng khiếp.

Nhắc đến một chuyến dò, một cây cầu bởi nhà thơ thêm khát sự sống, thêm khát kẻ tri âm. Tìm mà không gặp, ước mà không thấy nên rơi vào cô đơn, tuyệt vọng.

Bài tập 4. Phân tích màu sắc cổ điển và cái tôi hiện đại trong khổ thơ cuối.

Gợi ý :

+ Hai câu đầu: Màu sắc cổ điển hiện rõ ở cách hình ảnh: mây, núi, cánh chim, bóng chiều.

+ Hình ảnh: "Lớp lớp mây cao đùn núi bạc" khiến người đọc liên tưởng tới hai câu thơ của Đỗ Phủ trong bài Thu hứng:

Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng

Tái thượng phong vân tiếp địa âm

(Lưng trời sóng gợn lòng sông thẳm

Mặt đất mây đùn cửa ải xa)

Lớp lớp mây trắng "đùn" lên, chồng lên nhau thành những núi mây. Ánh hoàng hôn chiếu vào như dát bạc, núi mây trở thành núi bạc. Cảnh tượng thật hùng vĩ nhưng không vì thế mà nổi sầu vợi đi. Những núi mây kia vẫn là những núi buồn không lờ.

+ Hình ảnh cánh chim lẻ loi, cô độc bay nghiêng trong ánh hoàng hôn đã trở thành tín hiệu thẩm mĩ trong thơ cổ điển:

Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi

(Bà Huyện Thanh Quan)

Chim hôm thoi thót về rừng

(Nguyễn Du)

Lạc hà dữ cô lộ tề phi

(Ráng chiều và cánh cò cùng bay)

(Vương Bột)

Tuy nhiên, cánh chim nhỏ trong thơ mới nói chung và rong khổ thơ này của Huy Cận nói riêng không chỉ có ý nghĩa báo hiệu hoàng hôn mà còn là biểu tượng cho cái tôi nhỏ nhoi, cô độc trước cuộc đời ảm đạm không có nổi một giờ vui. Cả bài thơ thiếu hẳn sự sống. Cánh chim nhỏ là dấu hiệu duy nhất của sự sống nhưng cái mầm sống ấy xuất hiện khi hoàng hôn đang tàn và nổi sầu dậy khắp bầu trời. Cánh chim biểu hiện cho khát vọng, cho sự vươn tới, cho niềm ước mơ và sự háo hức,... Nhưng nổi sầu dâng kín, "bóng chiều" đỏ, cánh chim chao nghiêng như một tia nắng rớt xuống. Hình ảnh ấy mới buồn thương và tội nghiệp biết bao!

+ Hai câu kết đưa người đọc trở về một tứ thơ Đường của Thôi Hiệu:

Nhật mộ hương quan hà xứ thị

Yên ba giang thượng sử nhân sầu

(Hoàng hôn về đó quê đâu tá?

Khói sóng trên sông nào dạ người)

Tuy cách xa nhau hàng nghìn năm, hai nhà thơ đều có cảm giác buồn nhớ quê khi đứng trước cảnh sông nước lúc chiều tà. Huy Cận đã đưa khói hoàng hôn và nổi sầu xa xứ từ trong Đường thi cổ điển vào Tràng giang để gợi ra nhiều liên tưởng làm cho ý thơ thêm sâu, tình thơ thêm nặng và câu thơ thêm phần cổ kính.

Điểm khác biệt là Huy Cận không thấy khói, sóng mà vẫn rất buồn, rất nhớ. Nỗi buồn của Thôi Hiệu là nỗi buồn vì không thể hòa nhập cái "tiểu ngã" của mình vào cái "đại ngã" của vũ trụ để thoát tục lên tiên. Huy Cận, chàng thi sĩ thơ mới đi tìm đồng cảm, tri âm giữa cõi người nhưng chỉ gặp cô đơn, trống vắng. Nỗi buồn của Huy Cận là nỗi buồn đau của một cái tôi cá nhân luôn đối diện với chính nỗi cô đơn của lòng mình.

+ Lối hô ứng từ ngữ của khổ thơ này với khổ thơ đầu: các từ láy "lớp lớp", "dợn dợn" hô ứng với "điệp điệp", "song song" tạo nên cảm giác chông chênh tầng tầng lớp lớp những con sóng (cũng là những nổi sầu). Cả bài thơ là sự cộng hưởng của ngôn từ để làm thành một khối sầu lớn mà trong lòng nó luôn có những con sóng vật vã, thao thức.

Bài tập 5. Hình ảnh "Cúi một cành khô lạc mấy dòng" và hình ảnh "Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa" gợi cho anh (chị) những cảm nghĩ gì?

Gợi ý :

+ "Cúi" chỉ có "một cành khô" mà lạc lõng, bơ vơ giữa những "mấy-dòng" nước. Đây trước hết là hình ảnh "cành cúi khô" có thật,, không biết đi đâu về đâu giữa dòng nước xoáy. Sự đối lập giữ "một" (số ít) và "mấy" (số nhiều) càng làm tăng sự lạc lõng bơ vơ của hình ảnh "cúi một cành khô". Nó là biểu trưng cho tâm trạng của tầng lớp trí thức tiểu tư sản trước cách mạng đang khủng hoảng lí tưởng một cách sâu sắc, không biết cuộc đời mình sẽ đi đâu về đâu giữa dòng đời cuộn cuộn. Nếu các nhà thơ mới từng nhận thấy mình qua con hổ giữa rừng bách thảo

của Thế Lữ (*Nhớ rừng*), qua “con nai vàng ngơ ngác, đập trên lá vàng khô” của Lưu Trọng Lư (*Tiếng thu*), thì ở đây, người ta lại thú vị khi nhận ra mình qua hình ảnh “củ một cành khô” của Huy Cận.

+ Cánh chim nhỏ mang đây “bóng chiều”, sa xuống mặt sông:

Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa

So sánh câu thơ này với những câu thơ miêu tả cảnh chim chiều hôm (như câu thơ của Bác Hồ: “*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ*”; của Nguyễn Du: “*Chim hôm thoi thót về rừng*”...), ta thấy đây cũng là một hình ảnh đẹp, thơ mộng, gợi nỗi nhớ quê hương của người lữ khách. Nhưng hình ảnh cánh chim chiều của Huy Cận trong bài thơ này là hình ảnh nhỏ bé, cô đơn. Các từ “nghiêng”, “cánh nhỏ”... , lại là hình ảnh xuất hiện giữa cảnh trời rộng sông dài đã gợi cho ta cảm giác “rợn ngợp” vì nhận ra cái cá nhân nhỏ bé giữa vũ trụ mênh mông.

+ Cả hai hình ảnh, cũng như toàn bộ khổ thơ, sau cảnh thực là tâm hồn: đó là cái tôi cá nhân, cô đơn, lẻ loi, lạc lõng, bơ vơ giữa trời đất bao la.

III. Tổng kết

Bài tập 1. Nhận xét khái quát về giá trị nội dung tư tưởng và nghệ thuật bài thơ. Tại sao có thể nói tình yêu thiên nhiên ở đây cũng chứa đựng lòng yêu nước thầm kín?

Gợi ý :

+ *Tràng giang* là một bài thơ hay của Huy Cận. Bao trùm bài thơ là một nỗi buồn thương đau đớn mênh mang. Xét đến cùng, đó là cái buồn thế hệ mà với Huy Cận, nỗi buồn ấy trở nên đặc biệt thấm thía, mang một giọng điệu ngậm ngùi, tiêu tao rất riêng.

+ Nỗi buồn trong *Tràng giang* là nỗi “sầu vũ trụ” nhưng xét đến cùng, đó chủ yếu vẫn là nỗi buồn thương về cuộc đời, kiếp người, là nỗi sầu nhân thế. Cuộc đời vắng vẻ, thê lương, sự sống thì khô héo, kiếp người thì tàn tạ, phiêu dạt. Đằng sau tâm trạng buồn, cô đơn là niềm khao khát sự sống, khao khát sự cảm thông, hòa hợp.

+ Mặt khác, trong chiều sâu của cảm xúc còn là tình yêu quê hương, đất nước kín đáo mà tha thiết. Bức tranh *Tràng giang* vừa có dáng dấp cổ kính Đường thi lại vừa gần gũi, quen thuộc tới mức gần bó với mỗi người Việt Nam. Bài thơ mang linh hồn quê hương xứ sở. Ở đây, lòng yêu thiên nhiên của một hồn thơ lãng mạn đã gặp tâm sự của một thanh niên trí thức tiểu tư sản nặng buồn sông núi. Xuân Diệu đã rất có lí khi cho rằng: “*Tràng giang* là một bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó dọn đường cho lòng yêu giang sơn tổ quốc”.

+ Bài thơ mang phong vị cổ điển từ không gian (trời rộng, sông dài) đến thời gian (chiều tà); từ thi liệu (sông, thuyền, cồn, bến, mây, chim, khói sóng....) đến

ngôn từ (tràng giang, cô liêu, sầu, đìu hiu,...), rồi cả nghệ thuật đối, cách phối thanh, hòa âm,... Tất cả tạo nên giọng trầm buồn "mang mang thiên cổ sầu".

Tuy nhiên, *Tràng giang* vẫn là một bài thơ mới tiêu biểu bởi những hình ảnh thơ và cách dùng ngôn từ táo bạo, đặc biệt là ở cái tôi cá nhân nhà thơ, một cái tôi thuộc về một thời đại mới.

Bước 3. Luyện tập nâng cao

Hãy tìm hiểu hai chiều không gian và thời gian trong bài thơ "Tràng giang" và mối quan hệ giữa chúng.

Gợi ý :

- + Không gian: trời rộng, sông dài.
- + Thời gian: chiều tà.
- + Mối quan hệ: Bài thơ được gợi cảm hứng từ không gian và khép lại bằng cảm hứng thời gian. Không gian được mở ra từ mặt sông lên tận chót vót đỉnh trời và được mở ra từ thẳm sâu vũ trụ đến tận cùng sâu thẳm của tâm linh con người. Thời gian được mở ra từ lúc "chiều về", nắng đang xuống dần để rồi "bóng chiều sa" nhuộm đầy hoàng hôn. Không gian và thời gian mang đậm màu sắc cổ điển và có giá trị biểu đạt lớn trong việc khắc họa nỗi buồn của thi nhân.

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn thành bài luyện tập.
- Tìm đọc thêm tài liệu tham khảo về Huy Cận, thơ Huy Cận và bài *Tràng giang*.
- Đọc trước bài *Luyện tập về nghĩa của câu*.
- Tham khảo các đề trong SGK để chuẩn bị viết bài số 6.

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- "Trong thơ Việt Nam, nghe bay dậy một tiếng địch buồn, không phải sáo thiên thai, không phải điệu ái tình, không phải lời ly tao kể chuyện một cái tôi, mà ấy là một bản ngâm ngùi dài: có pải tiếng đìu hiu của khóm tre, bông lau, có phải niềm than vãn của bờ sông bãi cát, có phải mặt trăng một mình đang cảm thông cùng các vì sao? Tiếng rền rĩ dịu êm sẽ vấn lấy ta như một dải lụa ôm ấp một vế đau, tiếng len thấm thía vào hồn ta như khí hậu của núi đèo, tiếng làm thành sương, đọng lệ trên mắt ta,... Thơ Huy Cận đó ư?"

(Xuân Diệu- *Tựa Lửa thiêng* của Huy Cận)

"Huy Cận đi lượm lặt những chút buồn rơi rác để rồi sáng tạo nên những vần thơ ảo não. Người đời sẽ ngạc nhiên vì không ngờ với một ít các bụi tằm thường thi nhân lại có thể đúc thành châu ngọc. Ai có ngờ những bước chân đã tan trên đường kia còn ghi lại trong văn thơ những dấu tích hằn không bao giờ tan được... Lại có khi suối buồn thương cứ tu trong thâm tâm chảy ra lai láng không vương bụi

trần..." (Hoài Thanh, Hoài Chân- *Thi nhân Việt Nam*- NXB Văn học, Hà Nội, 1988).

2- *Tràng giang* là bài thơ nổi tiếng của Huy Cận. Nhà thơ Sóng Hồng thích bài thơ này. Bài thơ nói cái buồn cô đơn đến buốt lạnh của nhà thơ, nhưng đằng sau đó còn là đất nước, quê hương trong những năm đen tối dưới thời Pháp thuộc. Tác giả của nó kể rằng: năm 1939 học đại học Canh nông tại Hà Nội, anh cảm thấy buồn bế tắc trước cuộc sống nhạt nhẽo vô vị, cho nên thường hay đạp xe đi ngắm đê, ngắm sông. Nhiều buổi chiều đông anh đến bến Chèm, đứng lặng người trước cảnh nước trời man mác xa vắng. Và bỗng một hôm, nảy ra hai câu thơ luật Đường:

Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp

Con thuyền xuôi mái nước song song

Kể đó anh nghĩ ra câu ba: "Thuyền về nước lại sầu trăm ngả" nhưng rồi mãi vẫn không tìm ra câu 4 của khổ thứ nhất này. Nhiều hình ảnh đã lần lượt đến trong "phép thử" của anh:

- *Một cánh bèo xanh lạc giữa dòng.*

- *Một cánh bèo xanh lạc mấy dòng.*

- *Củi một cành đơn lạc mấy dòng.*

- *Củi mấy cành khô lạc giữa dòng.*

- *Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

Lúc này, trên mặt sông Hồng, đúng là có bèo, có củi. Nhưng mãi tới khi gầy lên được câu thơ "Củi một cành khô lạc mấy dòng" Huy Cận mới thỏa cái độ cô đơn man mác của mình.

Huy Cận kể tiếp: trong câu "Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu", hai chữ "đìu hiu" là học của *Chinh phụ ngâm*:

Nor Kì quạnh quẽ trăng treo

Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò.

Trong câu "Lớp lớp mây cao đùn núi bạc", chữ "đùn" là học của Đỗ Phủ trong câu thơ: "Mặt đất mây đùn cửa ải xa". Riêng câu thơ cuối cùng của bài *Tràng giang*:

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà

Là nhờ lúc đó sự nhớ đến câu thơ của Thôi Hiệu trong bài *Hoàng Hạc lâu* mà Tản Đà đã dịch: "Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai". Huy Cận tự cho là mình thuở ấy với những câu thơ này còn buồn hơn cả Thôi Hiệu thuở xưa. Bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận đã được sửa đi, sửa lại 14 lần

(Theo Vũ Tiến Quỳnh biên soạn- *Phê bình, bình luận văn học*- NXB Tổng hợp Khánh Hòa, 1991)

• LUYỆN TẬP VỀ NGHĨA CỦA CÂU

(Tiếp theo)

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm vững hai thành phần nghĩa của câu ở những nội dung phổ biến và dễ nhận thấy của chúng, đặc biệt là thành phần nghĩa tình thái.
- Có kỹ năng phân tích, lĩnh hội nghĩa của câu và kỹ năng đặt câu thể hiện được các thành phần ý nghĩa một cách phù hợp nhất.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi- Thế nào là nghĩa của câu? Câu có những thành phần nghĩa cơ bản gì? Có những loại nghĩa sự việc nào?

Yêu cầu cần đạt: Xem nội dung bài học tuần trước.

Bài tập- Phân tích nghĩa sự việc trong những câu sau:

Câu 1: Đêm qua chẳng biết có hay không. (Tản Đà- Hầu Trời)

Câu 2: Dạ bẩm lạy Trời con xin đọc. (Tản Đà- Hầu Trời)

- GV viết 2 câu lên bảng và yêu cầu 1 HS lên gạch chân những từ ngữ biểu hiện nghĩa sự việc.

- HS thực hiện yêu cầu của GV.

- GV nhận xét và chuyển tiếp vào giới thiệu bài học.

Bước 2- Bài học

Giới thiệu bài : Trong tiết học trước, chúng ta đã nghiên cứu khá kỹ về hai loại nghĩa trong câu. Nghĩa sự việc tuy phong phú nhưng không phức tạp bằng nghĩa tình thái. Nghĩa tình thái gồm nhiều khía cạnh khác nhau và nhận biết cũng như sử dụng đúng và hay là việc không dễ. Trong tiết học này, thông qua những bài tập, chúng ta sẽ được rèn luyện kỹ năng nhận biết và vận dụng các kiểu nghĩa tình thái trong câu.

Bài tập 1- Những từ ngữ in đậm trong các câu sau đây (SGK) biểu thị nghĩa tình thái nào trong các loại nghĩa tình thái đã học.

- GV yêu cầu HS nhớ lại các loại nghĩa tình thái đã học, đối chiếu với từng câu để nhận ra những từ ngữ in đậm thuộc loại nghĩa tình thái nào. Nếu cần, GV yêu cầu HS giải thích tại sao? (GV cũng có thể chia nhóm và giao việc cho mỗi nhóm xác định các câu có cùng một loại nghĩa tình thái, nếu các nhóm có sự trùng lặp trong việc chọn lựa một câu nào đó có nghĩa là một trong các nhóm có sự sai

sót. Đây là tình huống có vấn đề để GV hướng dẫn HS tranh luận từ đó khắc sâu hơn kiến thức và kỹ năng).

- HS làm việc cá nhân (hoặc theo nhóm) và thảo luận dưới sự hướng dẫn của GV.

Yêu cầu cần đạt:

Câu 1- Bằng chấp nê gánh vác Tề triều/ Niềm mầu từ ắt là bị hại (chớ chẳng chơi)
(Sơn Hậu)

Ắt: Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc.

Câu 2- O-gien móc túi và thấy không còn đồng nào, chàng buộc phải vay Cri-xtô phơ hai mươi xu.

(Ban-dắc- Lão Gô-ri-ô)

Buộc: Nghĩa tình thái chỉ sự việc được coi như là một đạo lí.

Câu 3- Để họ không phải đi gọi dẫu.

(Thạch Lam- Hai đứa trẻ)

Để: Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc.

Câu 4- Chuyến tàu đêm nay không đông như mọi khi, thưa vắng người và hình như kém sáng hơn.

(Thạch Lam- Hai đứa trẻ) .

Hình như: Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc.

Câu 5- Thôi đi, đừng nói đến ông Lung, ngứa cả ruột!

(Nguyễn Kiên- Anh Keng)

Thôi đi, đừng: Nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lí.

Câu 6- Một duyên hai nợ âu đành phận.

(Trần Tế Xương- Thương vợ)

Âu: Nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lí.

Câu 7- Hỡi thời ta phải nói ra! Vì chưng hay ghét cũng là hay thương!

(Nguyễn Đình Chiểu- Truyện Lục Vân Tiên)

Phải: Nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lí.

Câu 8- [...] nữ nào lấy đôi mươi năm làm một kiếp [...]

(Phạm Thái- Văn tế Trương Quỳnh Như)

Nữ: Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc.

Câu 9- Đúng là Già-ve đã túm lấy cổ áo Giăng Van-giăng.

(Huy-gô- Những người khốn khổ)

Đúng là: Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc.

Câu 10- Tôi đã suýt kêu lên nhưng cổ họng nghẹn hẫ.

(Nguyễn Hồng- Mợ Du)

Suýt: Nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra hay chưa xảy ra.

Câu 11- *Hắn vừa gặp được một đoạn hay lắm nên ngừng đọc, ngâm nghĩ và để cho cái khoái cảm ngấm ra trong lòng.*

(Nam Cao- *Đời thừa*)

Nên: Nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra hay chưa xảy ra.

Câu 12- Mong các chủ lượng tình cho cái sự lạc hậu.

(Nguyễn Minh Châu- *Chiếc thuyền ngoài xa*)

Mong: Nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra hay chưa xảy ra.

Câu 13- *Bây giờ mình ước giá mà chuyện này chỉ là một giấc mơ và mình chưa hề gặp được con cá và hãy còn nằm ngủ một mình trên lớp giấy báo.*

(Hê-min-uê- *Ông già và biển cả*)

Ước: Nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra hay chưa xảy ra.

Câu 14- *Ừ, nếu mắt nàng lên thay cho sao, và sao xuống nằm dưới đôi lông mày thì thế nào nhỉ?*

(Sêch-xpia- *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*)

Nếu: Nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra hay chưa xảy ra.

Câu 15- *Người vẽ chắc không phải chỉ làm việc một buổi tối vì tất cả giáo viên ở trường nam nữ, giáo viên chủng viện, các viên chức đều nhận được mỗi người một bản.*

(Sê-khốp- *Người trong bao*)

Chắc: Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc

Ghi chú: Nếu tổ chức thảo luận nhóm thì nhóm 1 sẽ tìm nghĩa tình thái chỉ sự việc xảy ra hay chưa xảy ra (các câu: 10, 11, 12, 13, 14); nhóm 2 sẽ tìm nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc (các câu 1, 3, 4, 8, 9, 15); nhóm 3 sẽ tìm nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lý (các câu còn lại).

Bài tập 2- *Đọc những câu sau (SGK) và cho biết:*

a) *Câu nào chấp nhận được, câu nào thì không?*

b) *Giải thích lí do.*

- GV có thể cho HS so sánh từng cặp câu hoặc chia lớp thành 2 nhóm, một nhóm xác định những câu chấp nhận được, một nhóm xác định những câu không chấp nhận được, hai nhóm có thể tranh luận và đưa ra những lí do của mình.

- HS làm việc theo sự hướng dẫn, gợi ý của GV.

Yêu cầu cần đạt:

- Các câu chấp nhận được gồm: 1a, 2a, 3a, 4a, 5a, 6a.

- Các câu không chấp nhận được gồm: 1b, 2b, 3b, 4b, 5b, 6b.

Giải thích:

- Câu 1a chỉ sự việc (dùng búa đập vào bức tường) đã xảy ra (bền...). "Vội vã bay tung tóe" là kết quả tất yếu. Câu 1b chỉ sự việc đã xảy ra nên không thể có huyền "nghĩ thế nào lại thôi" được.

- Câu 2a và câu 3a chỉ sự việc đã xảy ra và đang tiếp diễn. Câu 2b và câu 3b không chấp nhận được cũng với lí do giống như câu 1b.

- Câu 4a, 5a, 6a chấp nhận được vì các câu này chỉ sự việc chưa xảy ra (*toán, định, quyết*) nên việc sau đó "nghĩ thế nào lại thôi" là hợp lí. Các câu 4b, 5b, 6b không chấp nhận được vì sự việc (*dùng búa đập vào bức tường*) chưa xảy ra mà đã có kết quả tác động (*vôi vữa bay tung tóe*) là vô lí.

Bài tập 3- Đọc các câu sau (SGK) và cho biết:

- Các từ ngữ in đậm diễn đạt loại nghĩa tình thái gì?
- Trong trường hợp đầu, nếu thay "dầu" bằng "tuy" thì có chấp nhận được không? Tại sao?
- Ở những trường hợp còn lại, nếu thay "dầu", "dẫu" bằng "tuy" và ngược lại thì nghĩa của câu có khác biệt ra sao?
- Thay "dẫu" trong những câu trên bằng "dù", "dầu" thì trường hợp nào nghĩa mạnh hơn?
- Nếu thay "mặc dù" trong câu cuối bằng "tuy" thì nghĩa của câu sẽ thay đổi như thế nào?

- GV dùng máy chiếu (hoặc bảng phụ) cho HS quan sát các khả năng giả định đối với các câu trong bài tập, lần lượt hướng dẫn HS thảo luận và giải quyết từng nội dung của bài tập.

- HS quan sát, thảo luận và phát biểu ý kiến.

Yêu cầu cần đạt:

- Các từ ngữ in đậm diễn đạt nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra hay chưa xảy ra.
- Trong trường hợp đầu, nếu thay "dầu" bằng "tuy" thì không chấp nhận được vì "dầu" chỉ giả thiết còn "tuy" chỉ điều kiện. "Tuy" chỉ sự việc đã xảy ra trong khi sự việc ở câu này mới chỉ là giả thiết sẽ xảy ra (mai sau).
- Ở những trường hợp còn lại, nếu thay "dầu", "dẫu" bằng "tuy" và ngược lại thì nghĩa của câu vẫn chấp nhận được vì ở đây "dầu", "dẫu", "Mặc dù" và "tuy" đều chỉ điều kiện của những sự việc đã xảy ra.
- Thay "dẫu" trong những câu trên bằng "dù", "dầu" thì trường hợp: "**Dẫu** trôi nổi, **dẫu** cực khổ..." nghĩa sẽ mạnh hơn.
- Nếu thay "mặc dù" trong câu cuối bằng "tuy" thì nghĩa của câu sẽ nhẹ hơn.

Bài tập 4- Cho một sự việc gồm các yếu tố: (1) chủ thể là "ông Ba"; (2) trạng thái "vui". Hãy viết những câu khác nhau để diễn đạt:

- Nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra;
- Nghĩa tình thái chỉ sự việc chưa xảy ra;
- Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc;
- Nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lí.

- Đây là bài tập vận dụng. GV yêu cầu HS làm việc cá nhân và trình bày (hoặc làm việc theo nhóm, mỗi nhóm đặt câu theo một trường hợp).
- HS đặt câu vào giấy nháp (hoặc giấy bóng kính nếu dùng đèn chiếu), sau đó biểu diễn câu để cả lớp quan sát, nhận xét, thảo luận đúng- sai.

Tham khảo những câu sau:

- Ông Ba đã rất vui khi nghe tin chiến thắng.
- Ông Ba sẽ rất vui khi nghe tin chiến thắng.
- Chắc chắn ông Ba rất vui khi nghe tin chiến thắng.
- Ông Ba không thể không vui khi nghe tin chiến thắng.

Bước 3. Hướng dẫn học ở nhà

- Dựa theo các dạng bài tập trên lớp để luyện tập thêm ở nhà.
- Chọn một đoạn văn trong một tác phẩm văn học để phân tích các loại nghĩa tình thái.
- Tự đặt câu (hoặc viết đoạn văn) rồi phân tích nghĩa tình thái trong câu (đoạn văn).
- Tìm đọc về Nguyễn Bính, tập thơ *Lỡ bước sang ngang* và bài thơ *Tương tư*.

TUẦN 23

• TƯƠNG TƯ

Nguyễn Bính

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Cảm nhận được tâm trạng tương tư của một chàng trai quê với những diễn biến chân thực mà tinh tế, trong đó mối duyên quê và cảnh quê hòa quyện với nhau thật nhuần nhị.
- Nhận ra được vẻ đẹp của một bài thơ mới giàu chất dân gian, đặc biệt là thể thơ lục bát mang phong vị ca dao.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi: Hãy kể tên một số nhà thơ mới và cho biết đặc điểm phong cách thơ của từng tác giả.

Yêu cầu cần đạt:

Đây là câu hỏi kiểm tra khả năng đọc rộng của HS ngoài những tác giả đã học như Xuân Diệu, Huy Cận.

Có thể tham khảo ý kiến của Hoài Thanh: "Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trơng sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên,... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu" (Trích: *Thi nhân Việt Nam*)

Bước 20. Bài học

Giới thiệu bài: Trong phong trào thơ mới, mỗi nhà thơ đã góp mặt bằng một phong cách riêng. Nếu người ta thấy một Xuân Diệu "Tây" quá, "tân kì" quá thì người ta lại tìm thấy ở cái tôi thơ mới Nguyễn Bính một người "nhà quê". "Nguyễn Bính đã đánh thức người nhà quê vẫn ẩn náu trong lòng ta. Ta bỗng thấy vườn cau, bụi chuối là hoàn cảnh tự nhiên của ta và những tình tình đơn giản của dân quê là những tình tình căn bản của ta. Giá Nguyễn Bính sinh ra thời trước, tôi chắc người đã làm những câu ca dao mà dân quê vẫn hát quanh năm..." (Hoài Thanh- *Thi nhân Việt Nam*). Chân quê, hồn quê, tình quê, nhà quê,... là những danh từ quen thuộc khi nói đến hồn thơ Nguyễn Bính. Tương tư là một bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ đó của Nguyễn Bính.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

- GV yêu cầu HS đọc Tiểu dẫn, tóm tắt những nét chính trong cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Bính; trình bày những hiểu biết về hoàn cảnh ra đời bài thơ.

- HS đọc và tóm tắt.

- GV nhận xét và nhấn mạnh một số điểm cơ bản.

Yêu cầu cần đạt:

+ Nguyễn Bính sống trong một thời đại đầy biến động. Bản thân cuộc đời nhà thơ cũng trải qua nhiều bức thăng trầm.

+ Nguyễn Bính đến với thơ từ rất sớm và được coi là một "thần đồng" thơ.

+ Nói đến hồn thơ Nguyễn Bính là nói đến một hồn thơ "chân quê" nhưng trước sau ông vẫn là một nhà thơ mới.

+ Nguyễn Bính sáng tác thơ, kịch bản chèo,... và thơ ông có nhiều thể loại nhưng sở trường nhất là thể lục bát. Những bài thơ hay nhất đều là những bài thơ lục bát.

+ Bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính là một trong những bài thơ lục bát xuất sắc. Bài thơ được rút từ tập *Lỡ bước sang ngang*.

II. Đọc- hiểu bài thơ

- GV hướng dẫn đọc và đọc mẫu, sau đó yêu cầu HS đọc diễn cảm bài thơ.

- HS đọc diễn cảm bài thơ theo sự hướng dẫn của GV và cảm nhận của bản thân.

Yêu cầu cần đạt:

+ Đọc đúng âm hưởng của thể thơ lục bát.

+ Đọc diễn cảm, thể hiện được tâm trạng tương tư, nhớ mong da diết của nhân vật trữ tình đồng thời thể hiện được lối diễn đạt mộc mạc, đậm chất dân gian của bài thơ.

1. Đọc- hiểu nội dung tư tưởng của bài thơ

Bài tập 1. Giải nghĩa từ "tương tư". Phân tích tâm trạng tương tư của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

Gợi ý:

+ "Tương tư" là "nhớ nhau", nỗi nhớ trong tình yêu đôi lứa. Vì gắn liền với tình yêu đôi lứa nên khi giải bày nỗi "tương tư", người ta không thể nói ra một cách rõ ràng, cụ thể... Cần giữ sự tế nhị, kín đáo và khoảng cách nhất định về tâm lý giữa hai người nói.

+ Nỗi tương tư của nhân vật trữ tình ở bài thơ này của Nguyễn Bính cũng vậy. Nhân vật bộc lộ tâm trạng tương tư là chàng trai thôn Đoài. Đối tượng mà chàng tương tư là cô gái thôn Đông. "Hai thôn chung lại một làng" nhưng nỗi tương tư thì diệu vợi, da diết. Nhớ nhưng là trạng thái cảm xúc chủ đạo:

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Một người chín nhớ mười mong một người.
Gió mưa là bệnh của giời
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.*

Từ nỗi nhớ da diết, không nguôi, trong lòng chàng trai này sinh tâm trạng băn khoăn hờn dỗi:

*Hai thôn chung lại một làng
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?*

Chàng thờ than:

*Ngày qua ngày lại qua ngày
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng.*

Chàng hờn trách mát mẻ:

*Bảo rằng cách trở đò giang
Không sang là chẳng đường sang đã đành
Nhưng đây cách một đầu đình
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi...?*

Chàng trai nôn nao mơ tưởng:

*Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khê các bướm giang hồ gặp nhau*

Rồi ước vọng xa xôi:

*Nhà em có một giàn giầu
Nhà anh có một hàng cau liên phòng
Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?*

Tất cả những trạng thái cảm xúc trong nỗi tương tư của chàng trai được diễn biến theo lối đan cài, lồng ghép và chuyển hóa sang nhau rất tự nhiên, chân thực. Trong nhớ thương có khao khát, khao khát cháy bỏng trở thành ước vọng xa xôi mà thường trực. Ước vọng, khao khát, nhớ thương, mong ngóng khiến lòng yêu cảm thấy bồn chồn, tưởng tượng xa xôi để rồi thở than, hờn trách,... Bấy nhiêu trạng thái cảm xúc dồn nén thường trực khiến chàng trai cảm thấy đứng ngồi không yên, trái tim yêu thương, mong nhớ đã thuộc về người, nỗi tương tư bao trùm cả không gian và thời gian.

Bài tập 2. (tình huống) Trong bài thơ, chàng trai có ý trách móc cô gái, điều này có lí hay vô lí? Nó giúp ta hiểu được gì về quy luật tâm lí trong tình yêu?

Gợi ý :

+ Tâm lí con người trong tình yêu nam nữ là hết sức tinh tế và biến hóa phức tạp, không chỉ có nhớ nhung, thương cảm mà còn đầy những ước ao, có cả hờn giận, trách móc. Vì vậy, khi giải bày nỗi tương tư, không chỉ có những lời bộc bạch xuôi chiều mà còn có cả những lời dỗi hờn bóng gió, thậm chí cả những lời nói mát mẻ, vòng vo, lấp lửng... nữa.

+ Bề ngoài, chàng trai trách móc cô gái tưởng là điều vô lí. Nhưng thực ra, tác giả đã tạo ra tình huống trữ tình để bày tỏ nỗi niềm chứ không câu nệ vào thực tế. Nhà thơ phải đặt chàng trai vào vai trò thụ động chờ đợi mới có thể bộc bạch được tâm trạng tương tư của một người trai quê như thế. Do quá mong nhớ, do bị nỗi nhớ mong giày vò, người trong cuộc dễ tưởng mình bị hờ hững nên sinh ra "hờn ngược, trách xuôi". Trách móc hay hờn giận cũng chỉ là một cách bộc lộ tình yêu. Và hơn nữa, nhân vật chàng trai đã biết "trách" một cách đáng yêu.

2. Đọc- hiểu về nghệ thuật thơ

Bài tập 1. Hãy tìm hiểu nghệ thuật diễn tả thời gian và tâm trạng của nhà thơ trong hai câu: "Ngày qua ngày lại qua ngày/ Lá xanh nhuộm đã thành cây lú vàng".

Gợi ý:

+ Tâm trạng chờ đợi sốt ruột và mòn mỏi không tách rời với việc diễn tả thời gian. Nổi bật lên là việc dùng cách ngắt nhịp, cách điệp, giọng kể lể và việc tả cảnh ngụ tình, dùng sự biến đổi không gian để biểu hiện thời gian.

Câu lục: Ngày qua ngày lại qua ngày

Nhịp 2/2/2 thông thường trong lục bát truyền thống đã được ngắt thành nhịp 3/3 (Ngày qua ngày/ lại qua ngày). Ý và lời về sau lặp lại về trước. Cách ngắt nhịp này khiến chữ "lại" ở đầu nhịp sau trở thành điểm nhấn của ngữ điệu. Nó gợi được dòng thời gian cứ trôi qua hết sức chậm chạp, ngày mới chỉ là sự lặp lại ngày cũ một cách chán ngán, vô vọng. Cả việc ngắt nhịp lặp về câu và nốt nhấn giọng ở chữ "lại" khiến cho giọng thơ như lời than thở, kể lể ngán ngẩm. Tất cả điều đó đã

làm hiện lên hình ảnh một người con trai với tâm trạng nóng lòng chờ trông đến mòn mỏi.

Câu bát: *Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng*

Câu thơ diễn tả thời gian và tâm trạng tinh tế, ý nhị. Thời gian diễn ra ở câu trên đã chậm chạp, sốt ruột, nhưng mới qua lời kể thôi. Đến câu này, thời gian mới hiện lên sinh động. Thời gian có màu, đúng hơn là thời gian hiện lên qua việc chuyển màu: "lá xanh" chuyển thành "lá vàng". Ngày anh bắt đầu đợi chờ, cây hầy còn xanh, vậy mà bây giờ, lá xanh đã vàng cả rồi. Thời gian thù địch với tâm trạng. Thời gian càng chậm, tâm trạng càng nặng nề. Tâm trạng càng mòn mỏi, thời gian càng chậm chạp lê thê. Điều tinh tế nhất là chữ "nhuộm". Thứ nhất, chữ "nhuộm" diễn tả được thời gian chậm chạp. Có thể so sánh với chữ "nhuộm" trong câu Kiều của Nguyễn Du: "Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san". "Nhuộm" nói sự biến đổi sắc màu mới diễn ra, đang diễn ra, còn chưa hoàn tất. Sắc màu sự vật chủ yếu biến đổi ở bề mặt, bề ngoài. Còn "nhuộm" có vẻ đã hoàn tất. Thời gian dài tới mức đủ để cho màu này chuyển hẳn sang màu khác, hoàn toàn định hình rồi. Thứ hai, chữ "nhuộm" để ngỏ chủ thể. Ai nhuộm? Chủ thể hàm ẩn. Không hẳn thời gian, cũng không hẳn là sự biến chuyển nội tại của cây lá mà chính là nỗi tương tư. Tương tư đã khiến lòng người héo hon, đã nhuộm cây kia vàng úa. Kẻ tương tư và cái cây ấy có mối tương giao thật kì lạ. Cây vừa là nhân chứng của mối tương tư, vừa là đồng minh của kẻ tương tư, là nạn nhân của bệnh tương tư, mà tựu trung, là hiện thân của nỗi tương tư đó. Có thể xem cái cây kia cũng là cây tương tư. Lối thể hiện như vậy thật tinh tế, ý nhị.

Bài tập 2. *Mối duyên quê của lứa đôi đã hòa quyện trong cảnh quê của thôn làng như thế nào?*

Gợi ý:

- + Mối duyên quê của lứa đôi đã hòa quyện trong cảnh quê khiến cho nỗi tương tư của chàng trai và mối nhân duyên của lứa đôi mang đậm nét chân quê;
- + Những địa danh, cảnh vật, cây cỏ,... (thôn, làng, Đoài- Đông, đò giang, đầu đình, bến đò, hoa bướm, giàn giầu, hàng cau,...) thuộc về chốn quê bao đời vừa tạo ra không gian quê kiểng cho nhân vật trữ tình bày tỏ mối tương tư, vừa là phương tiện, thậm chí còn là ngôn ngữ để nhân vật trữ tình diễn tả tâm trạng tương tư của mình một cách tự nhiên, kín đáo, ý nhị.

Bài tập 3. *Phân tích cách miêu tả hình ảnh, diễn tả tâm trạng đậm chất dân gian của thơ Nguyễn Bính.*

Gợi ý:

- Cách tạo hình ảnh rất độc đáo, đậm chất dân gian:

Hình ảnh chàng trai thôn Đoài ngồi ngó cô gái thôn Đông đã khiến cho thi sĩ mở rộng ra, khái quát lên thành thôn Đoài nhờ nhớ thôn Đông. Đây không chỉ đơn

thuần là cách nói vòng, mà quan trọng hơn, nó tạo ra hai nỗi nhớ song hành và chuyển hóa gắn với hai chủ thể, hai đối tượng: người nhớ người và thôn nhớ thôn. Chính vì có người nhớ người mà có thôn nhớ thôn. Nó tạo cơ sở cho thủ pháp nhân hóa: "Thôn Đoài ngồi nhớ...". Nhưng sâu xa hơn, nó còn biểu đạt được cả một quy luật tâm lí: khi tương tư thì cả không gian sinh tồn bao quanh chủ thể như cũng nhuốm nỗi tương tư ấy. Vì thế mà có hai miền không gian nhớ nhau. Tràn đầy cả bầu không gian tạo ra bởi hai thôn ấy là một nỗi nhớ nhưng.

Hình ảnh trâu- cau cũng là hình ảnh đậm chất dân gian và giàu ý nghĩa. Đây không chỉ là hình ảnh cây lá thôn quê mà còn là hình ảnh hàm chứa câu chuyện tình yêu đôi lứa chân quê. Sâu xa hơn, hình ảnh trâu cay, vôi nong, sắc đỏ gợi nhớ câu chuyện Sự tích trâu cau, gợi nhớ mối tình chung thủy, thắm thiết. Đặt trong nỗi tương tư, trâu cau như cũng ngân nga: "Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?". Thêm vào đó, tác giả sử dụng lối biến âm của địa phương nông thôn một số vùng đồng bằng Bắc Bộ (giầu- cau) càng làm cho mối tình quê đậm chất quê.

Ngoài ra, các hình ảnh như dò giang, đầu đình, hoa bướm,... cũng mang đậm chất dân gian về những ngôi làng Việt cổ. Đó không chỉ là cảnh vật, không gian làng quê thực mà đó còn là không gian văn hóa quê.

+ Nghệ thuật dùng chất liệu ngôn từ chân quê, dân gian: địa danh (thôn Đoài, thôn Đông); thành ngữ (chín nhớ mười mong); cách biến âm (giời, giầu),...

Bài tập 4. *Khát vọng lứa đôi trong mối tương tư này còn được biểu hiện tinh vi bằng nhiều hình ảnh cặp đôi trong bài. Hãy tìm, thống kê và phân tích hệ thống hình ảnh ấy.*

Gợi ý:

+ Thống kê những hình ảnh cặp đôi: thôn Đoài- thôn Đông; một người- một người; gió- mưa; tôi- nàng; thôn- làng; bên ấy- bên này; lá xanh- lá vàng; bến- dò; hoa- bướm; giầu- cau.

+ Đây là những hình ảnh cặp đôi. Trong thực tế, những hình ảnh này luôn luôn đi với nhau, là hình bóng của nhau và có lúc ở trong nhau, nói đến hình ảnh này khiến người ta liên tưởng đến hình ảnh kia và ngược lại. Trong văn học, nhiều hình ảnh cũng đã được sử dụng với ý nghĩa tượng trưng cho tình yêu đôi lứa như bến và thuyền, hoa và bướm đặc biệt là trâu và cau. Ở đây, Nguyễn Bính mở rộng liên tưởng, tạo thành cả một hệ thống các hình ảnh cặp đôi để diễn tả trọn vẹn ý nghĩa của khái niệm tương tư và tâm trạng của người tương tư đồng thời thể hiện khát vọng có đôi, có lứa, khát vọng có được nhau trong hạnh phúc lứa đôi.

III. Tổng kết

Bài tập . *Đọc lại bài thơ và nêu những đánh giá chung về giá trị nội dung, nghệ thuật.*

Gợi ý:

Về nội dung: Bài thơ diễn tả tâm trạng tương tư của một chàng trai quê với những diễn biến chân thực mà tinh tế, trong đó mỗi duyên quê và cảnh quê hòa quyện với nhau thật nhuần nhị. Khát vọng tình yêu được biểu hiện qua tương tư là khát vọng của cái tôi cá nhân thời thơ mới.

- Bài thơ mang vẻ đẹp của một bài thơ mới giàu chất dân gian: thể thơ lục bát mang phong vị ca dao, cách sử dụng hình ảnh, liên tưởng, sử dụng ngôn ngữ,...

Bước 3. Luyện tập nâng cao

So sánh bài Tương tư của Nguyễn Bính với chùm bài ca dao yêu thương, tình nghĩa trong SGK Ngữ văn 10 Nâng cao, tập 1 để thấy những nét truyền thống và cách tân về nghệ thuật của tác phẩm này.

- GV gợi ý:

+ Xem lại các bài ca dao yêu thương tình nghĩa đặc biệt là những bài nói lên nỗi nhớ của nhân vật trữ tình trong tình yêu đôi lứa như bài: Khăn thương nhớ ai...

+ So sánh cả hai mặt: nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật.

- HS thảo luận ở lớp và hoàn chỉnh ở nhà.

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn chỉnh bài tập nâng cao.

- Tìm đọc thêm những tài liệu tham khảo về thơ Nguyễn Bính và bài thơ Tương tư.

- Đọc thêm tài liệu tham khảo về thơ mới, đặc biệt là các nhà thơ có tác phẩm được học trong chương trình.

- Ôn tập toàn bộ kiến thức văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, thử làm đề tham khảo cho tiết kiểm tra văn học trong SGK.

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1. Nguyễn Bính (1918- 1966)

Nguyễn Bính là một nhà thơ lớn của thơ ca lãng mạn Việt Nam thời kì 1932- 1945. Tiếng thơ của ông góp vào thi đàn thơ mới một phong cách riêng, một cái hay cái đẹp riêng có sức lôi cuốn hấp dẫn riêng đối với người đọc.

Nguyễn Bính tên khai sinh là Nguyễn Trọng Bính (Nguyễn Bính Thuyết). Ông quê ở thôn Thiện Vịnh, xã Đồng Đội (nay là xã Cộng Hòa), huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Nhà nghèo, mồ côi mẹ từ bé, được người cậu ruột nuôi dạy, sau theo anh trai (nhà thơ Trúc Đường) ra Hà Nội. Nguyễn Bính lưu lạc nhiều nơi và phải bươn trải để kiếm sống. Một thời gian dài ở Hà Nội, Nguyễn Bính vừa dạy học vừa làm thơ. Sau cách mạng tháng Tám, Nguyễn Bính tham gia kháng chiến ở Nam Bộ. Sau hiệp định Giơ-ne-vơ, ông tập kết ra Bắc tiếp tục công tác văn nghệ, báo chí ở Hà Nội. Nguyễn Bính mất đột ngột vào năm 1966 giữa tuổi 48 đang độ sung sức

trong sáng tạo nghệ thuật. Ông được nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt 2 năm 2000.

Nguyễn Bính đến với thơ từ rất sớm. Mười bốn, mười lăm tuổi đã nổi tiếng là thần đồng thơ. Mười chín tuổi, với tập thơ *Tâm hồn tôi*, Nguyễn Bính đã giành được giải thưởng của Tự lực Văn đoàn.

Nói đến hồn thơ Nguyễn Bính là nói đến một hồn thơ "chân quê" nhưng trước sau ông vẫn là một nhà thơ mới. Nguyễn Bính đã làm thức dậy "hồn quê" bởi sự hòa điệu giữa cảnh quê- người quê- tình quê và lời quê- giọng quê trong thơ. Bước vào thế giới nghệ thuật thơ Nguyễn Bính là bước vào không gian làng quê và thời gian cổ tích, ở đó người đọc bắt gặp những cảnh, những người "chân quê" và được lắng nghe giọng tâm tình đậm đà sắc thái dân gian. Tuy nhiên, "ai bảo người không nhà quê hẳn?" bởi "dấu thị thành chẳng những mang trên quần áo, nó còn in vào tận trong tâm hồn" (Hoài Thanh). Cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình trong thơ Nguyễn Bính với những "thú giang hồ", những bi kịch tình yêu đơn phương, những nỗi buồn, sự cô đơn,... chính là cảm xúc, tâm trạng của cái tôi thơ mới mang ý thức, khát vọng cá nhân "khát vọng được thành thực... khẩn thiết đến đau đớn" (Hoài Thanh).

2. Thơ lục bát Nguyễn Bính

Nguyễn Bính thường được mệnh danh là nhà thơ chân quê. Phong cách dân gian thể hiện rất rõ trong thơ ông. Một dấu ấn sâu đậm góp phần tạo nên phong cách thơ Nguyễn Bính là thể thơ lục bát. Trong đời sống thơ ca dân tộc có hai phong cách lục bát vừa song hành, vừa xâm nhập vào nhau: lục bát dân gian và lục bát cổ điển. Nếu lục bát dân gian điển hình ở *ca dao* thì lục bát cổ điển điển hình ở *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Về tổ chức lời thơ, lục bát cổ điển nghiêng về điệu ngâm, lục bát dân gian nghiêng về điệu nói. Trong phong trào thơ mới, nếu lục bát của Huy Cận cổ điển hơn thì lục bát của Nguyễn Bính lại dân gian hơn. Nguyễn Bính được xem là thi sĩ có sở trường, thậm chí là có bản năng về lục bát. Ông viết lục bát nhanh và dễ như lời nói thường. Đáng diệu những câu lục bát của ông vừa rất thời đại vừa phảng phất ca dao, mang được cái hồn của ca dao ở giọng điệu, cách ví von, cách lựa chọn và tổ chức lời thơ,...

3. Tương tư

"Tương tư" là nỗi nhớ nhau trong tình yêu đôi lứa. Trong thực tế, "tương tư" thường được dùng để diễn tả nỗi nhớ đơn phương. Tương tư là tâm trạng này sinh khi có sự xa cách về không gian và thời gian (cũng có khi chưa có sự xa cách nhưng vẫn này sinh tương tư). Nguồn gốc của nỗi tương tư là khao khát được gần kề, được chung tình. Vì thế, tâm lý tương tư thường có hai mặt trái ngược mà biện chứng. Một mặt, khoảng cách thực được nhân lên gấp bội lần, nó trở nên diệu vợi, xa ngái hơn so với sự thực, mặt khác, nhớ thương chính là một nỗ lực để vượt lên

khoảng cách, nó giăng qua thời gian và không gian như một nhịp cầu mảnh liệt vượt qua mọi sự xa cách. Càng mảnh liệt càng xa ngái, càng xa ngái càng mảnh liệt hơn. Đồng thời, tâm lí tương tư cũng rất phức tạp, không chỉ có nhớ nhung, thương cảm mà còn đầy những ước ao, có cả hờn giận, trách móc. Vì vậy, khi giải bày nỗi tương tư, không chỉ có những lời bộc bạch xuôi chiều mà còn có cả những lời dỗi hờn bóng gió, thậm chí cả những lời nói mát mẻ, vòng vo, lấp lửng nữa. Nhưng do xuất phát từ nỗi nhớ thương khao khát dành cho nhau nên tất cả những lời ấy đều rất dễ thương, dễ nghe cả. Thực chất, chúng chỉ là những biến thể khác nhau của những lời tình tứ. Như vậy, tương tư chính là dạng thức sống động nhất của tình yêu. Ai đã yêu mà chẳng tương tư. Một tâm hồn đang nhớ là một trái tim đang yêu. Một tâm hồn ngừng nhớ là bằng chứng xác thực của một trái tim đã ngừng yêu, một tấm tình đã lặn tắt. Vì những lẽ đó, thơ viết về tương tư rất nhiều và dễ tìm được niềm đồng cảm của con người nói chung, của những lòng trẻ nói riêng.

3. Trích dẫn một số ý kiến, nhận định

"... Thơ Nguyễn Bính đã đánh thức người nhà quê vẫn ẩn náu trong lòng ta. Ta bỗng thấy vườn cau bụi chuối là hoàn cảnh tự nhiên của ta và những tình đơn giản của dân quê là những tình căn bản của ta..."

... Ai bảo người không nhà quê hẳn ? Người đã biết trách người gái quê:

*Hoa chanh nở giữa vườn chanh,
Thầy u mình với chúng mình chân quê.
Hôm qua em đi tỉnh về,
Hương đồng gió nội, bay đi ít nhiều.*

Thế mà chính người cũng đã "đi tỉnh" nhiều lần lắm. Dấu thị thành chẳng những người mang trên quần áo, nó còn in vào tận trong hồn..."

(Hoài Thanh, Hoài Chân- *Thi nhân Việt Nam*- NXB văn học 1988)

"... Nguyễn Bính vẫn là nhà thơ của tình quê, chân quê, hồn quê... Những cát bụi kinh thành, Hoa nước bướm, Hồn trinh, Mây Tần,... anh ngỡ đây là thiết tha nhưng thật ra lại là hời hợt..."

(Tô Hoài- *Lời giới thiệu Tuyển tập Nguyễn Bính*- NXB Văn học, Hà Nội 1986)

"... Nói hương vị quê hương đất nước thì không đâu bằng ca dao. Nhưng nếu Nguyễn Bính không khác gì ca dao xưa thì thơ mới sẽ nghèo đi mất một Nguyễn Bính. Thơ Nguyễn Bính có đóng góp vào thơ Việt Nam; không tan biến vào cái biển ca dao mênh mông kia chính là vì Nguyễn Bính là người của thơ mới đương thời. Trong thơ anh vừa có cái không khí, cái linh hồn ca dao xưa, vừa phảng phất một cái gì đó của thơ mới..."

(Lê Đình Kỵ- *Thơ mới, những bước thăng trầm*- NXB Thanh Phố Hồ Chí Minh 1993)

• KIỂM TRA VĂN HỌC

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được những kiến thức cơ bản về lịch sử văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, một số thể loại, các tác gia, tác phẩm tiêu biểu đã học ở phần văn học trong SGK *Ngữ văn 11 Nâng cao*.
- Có kĩ năng phân tích văn học.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1- Ôn định, phát đề kiểm tra.

Bước 2- Giám sát quá trình làm bài của HS.

Bước 3- Thu bài.

Bước 4- Hướng dẫn học ở nhà.

C – HƯỚNG DẪN LÀM ĐỀ THAM KHẢO

Phần I: Trắc nghiệm (12 câu, mỗi câu đúng 0,25 điểm, tổng 3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	D	B	C	A	B	B	C	B	C	C	C

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1 (3 điểm). Nêu vắn tắt những yêu cầu của việc đọc thơ.

Gợi ý : Xem lại bài học *Đọc thơ*. Cụ thể là:

1- Cảm nhận mọi biểu hiện cụ thể của văn bản thơ.

+ Do được tổ chức đặc biệt, ngôn từ hàm súc, cô đọng cho nên văn bản thơ cần được đọc thành tiếng, chậm rãi, có khi ngâm nga để hình ảnh, nhịp điệu, âm hưởng của văn bản mở ra và đọng lại thành ấn tượng trong tâm trí.

+ Trước hết cần nhận ra tứ thơ và ý thơ, từ hình ảnh thơ mà nắm bắt ý thơ.

+ Đặc biệt, đọc thơ cần hình dung bằng tưởng tượng ngữ cảnh tình huống, tâm trạng trong bài thơ. Lời thơ nói chung là lời của nhân vật trữ tình, nhưng nhân vật ấy có khi xuất hiện qua các vai khác nhau như người đưa tiễn, người ra đi, người chứng kiến,...

+ Qua lời thơ (hình ảnh, giọng điệu, các biện pháp tu từ) người đọc cần nắm bắt được sắc thái tình cảm, tư tưởng của bài thơ.

+ Cuối cùng, tìm hiểu kết cấu bài thơ, bắt đầu từ nhan đề đến cách mở bài, triển khai hình ảnh và kết bài, sự tương ứng giữa mở và kết, nắm bắt tứ thơ, phát hiện ý nghĩa của toàn bài thơ.

2- Phân tích hình tượng thơ.

+ Hình tượng thơ là hình tượng mang ý nghĩa hàm ẩn như phong cảnh, cảnh tượng, một cuộc chia tay hay gặp gỡ, một đồ vật, một hồi tưởng hay một cảm xúc dâng trào,...

+ Hình tượng thơ rất đa dạng.

+ Cùng với hình tượng thơ là hình tượng nhân vật trữ tình. Thơ không miêu tả chi tiết nhằm tái hiện khách thể như văn xuôi, cũng không trực tiếp bộc lộ như văn nghị luận mà sáng tạo ra tứ thơ, bằng hình ảnh, cách nói nhằm khơi gợi ý thơ cho người đọc.

+ Người đọc dựa vào chi tiết trong thơ, kết hợp với chi tiết về ngữ cảnh mà dựng lên trong tưởng tượng các hình tượng mang ý nghĩa. Muốn phân tích ý nghĩa của hình tượng thơ, trước hết phải hình dung đầy đủ các hình tượng, căn cứ vào cách nhìn, cách cảm thụ, cách dùng từ, nhịp điệu mà phát hiện ý nghĩa, tình cảm của hình tượng thơ.

+ Đọc thơ, phân tích thơ có khi không nhất thiết tuân theo trật tự nào, người đọc có thể xoáy sâu vào một chi tiết gây hứng thú, tìm cách lí giải nó từ đó mà liên hệ với các chi tiết khác để hiểu cả bài thơ.

Câu 2. (4 điểm)

Chọn một trong hai yêu cầu sau:

a) Chỉ ra cách cảm nhận mới mẻ về mùa thu của Xuân Diệu qua đoạn thơ sau (SGK).

b) Nêu những nét đặc sắc trong cách viết của Hoài Thanh qua đoạn văn sau (SGK).

Gợi ý:

a) Cách cảm nhận mới mẻ về mùa thu của Xuân Diệu qua đoạn thơ:

- Rặng liễu như một thiếu nữ buồn đau (*điều hiu, chịu tang, tóc buồn, lệ ngàn hàng*)

- Sắc vàng như một tấm "áo mơ phai"

- Mùa thu tàn phai, rơi rụng, rét mướt (*hoa đã rụng cành, sắc đỏ rữa màu xanh, luồng run rẩy rung rinh lá, nhánh khô gãy xương mỏng manh*)

Thi nhân đứng giữa mùa đông để đón mùa thu với dự cảm thu tới nghĩa là thu qua, thu qua nghĩa là đông tới, con người không ngăn được bước đi của thời gian nên cảm thấy buồn, cô đơn. Đó là tâm trạng của một cái tôi cá nhân thời thơ mới.

b) Những nét đặc sắc trong cách viết của Hoài Thanh:

- Sử dụng thao tác lập luận so sánh một cách linh hoạt.

- Dùng so sánh để bắc cầu sang luận cứ giới thiệu những nhà thơ mới tiêu biểu.

- Khi giới thiệu các nhà thơ mới, mỗi nhà thơ chỉ cần bằng một tính từ mà gọi tên rất chính xác đặc điểm phong cách của từng nhà thơ Riêng Xuân Diệu, Hoài Thanh dùng tới 3 tính từ: *thiết tha, rạo rực, băn khoăn*. Như vậy đủ biết tác giả đánh giá như thế nào về Xuân Diệu.

• TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 5

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm trong bài làm văn số 5.
- Rút ra được những kinh nghiệm để làm tốt hơn các bài viết sau.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

- GV yêu cầu HS nhớ lại đề bài làm văn số 5, một HS viết đề bài lên bảng.
- GV kiểm tra việc nhận thức đề của HS: Nội dung nghị luận là gì? Đề có những yêu cầu gì? Tài liệu sử dụng cho bài viết nằm trong phạm vi nào?
- HS thực hiện các yêu cầu của GV trong 3 đến 5 phút.

Bước 2. Trả bài

I. Xây dựng dàn ý chi tiết cho đề bài

Xem phần gợi ý một số đề tham khảo cho bài viết số 5 (Tuần 20)

II. Nhận xét, đánh giá bài viết

1- HS tự nhận xét, đánh giá:

Trên cơ sở đối chiếu với dàn ý, học sinh đọc lại bài viết của mình để tự rút ra những nhận xét:

- + Về nội dung: Bài viết đã đúng vấn đề mà đề bài yêu cầu hay chưa hay chỉ mới đúng một phần hoặc thiếu một số ý?
- + Về kiểu văn bản: Bài viết đã đúng là một văn bản nghị luận văn học hoàn chỉnh hay chưa?
- + Về kĩ năng: Lập ý, diễn ý, bố cục, trình bày, chữ viết,...

2- GV nhận xét, đánh giá

- + Nhận xét chung về ưu điểm, nhược điểm.
- + Nhận xét cụ thể trên cơ sở bài làm của học sinh.

III. Phương hướng rèn luyện

- GV hướng dẫn HS cách khắc phục những nhược điểm cách lập kế hoạch học tập và rèn luyện trong thời gian tới.

- HS trao đổi bài cho nhau, so sánh với các bài viết trước, thảo luận về phương hướng rèn luyện trước mắt và lâu dài.

Phương hướng rèn luyện có thể lập thành kế hoạch cá nhân trên những phương diện sau:

1- Về kiến thức: Cần nắm vững những kiến thức còn mơ hồ (Từ yêu cầu kiến thức cụ thể trong bài liên hệ tới kiến thức ở những phần khác).

2- Về kĩ năng: Những lỗi thường gặp trong bài và hướng khắc phục.

3- Thời gian và cách thức thực hiện: Những cách thức cụ thể như tăng cường luyện viết (nếu chữ xấu, diễn đạt chưa tốt), đọc thêm sách (nếu kiến thức còn hạn hẹp), ôn lại các bài học (nếu kiến thức cơ bản nắm chưa vững),...

- Hoàn thành một phần kế hoạch trước bài viết số 6.

Bước 3. Hướng dẫn học ở nhà

- Lập kế hoạch chi tiết cho việc học tập, rèn luyện và thực hiện kế hoạch.

- Ôn lại kiến thức và rèn luyện kĩ năng về nghị luận văn học, tham khảo các đề bài trong SGK để chuẩn bị làm bài viết số 6.

- Tìm đọc các sách tham khảo về Hồ Chí Minh và tập thơ *Nhật kí trong tù*.

• VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 6: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

(Bài làm ở nhà)

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Biết viết bài văn nghị luận phân tích một số vấn đề của tác phẩm thơ.

- Vận dụng được kĩ năng phân tích thơ và kiến thức về các tác phẩm đã học; khắc phục và hạn chế được những sai sót ở các bài viết trước.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Chuẩn bị

- GV hướng dẫn HS ôn tập kiến thức và rèn luyện kĩ năng ở trong những tiết học trước.

- Tham khảo một số đề và những bài mẫu trong SGK.

- Chọn đề bài phù hợp: GV có thể chọn một (hoặc hai) trong số 6 đề trong SGK, có thể ra những đề khác ngoài SGK.

Bước 2. Tổ chức làm bài

- GV ra đề bài, cho HS ghi về nhà (có thể cho phép HS chọn một trong hai đề).

- HS làm bài ở nhà, nộp bài đúng hạn.

C – GỢI Ý MỘT SỐ ĐỂ CÓ THỂ CHỌN

Đề 1- Cái tôi độc đáo của Tản Đà trong bài thơ Hầu Trời.

Gợi ý:

+ Tản Đà rất ý thức về tài năng của mình. Thi sĩ còn là người rất táo bạo, dám đường hoàng bộc lộ bản ngã của mình, thậm chí còn rất "ngông" khi tìm đến tận trời để khẳng định tài năng của mình trước Ngọc Hoàng Thượng đế và chư tiên. Đó là niềm khao khát chân thành trong tâm hồn thi sĩ không bị kiềm chế, cương tỏa đã biểu hiện một cách thoải mái, phóng khoáng. Giữa chốn hạ giới mà văn chương bị rề rúng, thân phận nhà văn bị khinh bỉ, Tản Đà không tìm được tri kỉ, tri âm, đành lên tận cõi tiên mới thỏa nguyện.

+ Các nhà nho tài tử trước Tản Đà tất thấy đều thị tài (cậy tài, khoe tài), nhưng chữ "tài" mà họ nói tới nhiều khi mang một nội hàm khá rộng, gắn liền với khả năng "kinh bang tế thế". Có lẽ trước Tản Đà ít ai nói trắng ra cái "hay", cái "tuyệt" của văn thơ mình như vậy, hơn nữa, lại nói trước mặt Trời. Rõ ràng ý thức cá nhân ở nhà thơ đã phát triển rất cao và Tản Đà không hề vô lối khi tự khen mình (để cho Trời khen thì cũng là một hình thức tự khen vì có ai kiểm chứng được lời nói của Trời đâu!). Nhà thơ đã thấy được "dài", "giàu", "lắm lối" là "phẩm hạnh" đặc thù của văn thời mình, bên cạnh những "phẩm hạnh" mang tính truyền thống như "nhờn văn chuốt đẹp", "khí văn hùng mạnh", "êm", "tinh",... Tình huống "hầu trời" quả đã cho nhà thơ một cơ hội tuyệt vời để phô bày một cách sáng khoái tài năng của bản thân.

+ Cũng cần nói thêm: nhà thơ chi cao hứng như thế khi gặp được người hiểu và thông cảm (Trời) mà thôi. Ở hạ giới dễ đâu tìm được người tri âm như vậy! Lời Trời khen hẳn là sự thẩm định có sức nặng nhất, không thể bác bỏ, nghi ngờ. Đúng là một lối tự khẳng định rất "ngông" của vị "trích tiên"!

+ Ý thức cá nhân không phải đến Tản Đà mới thấy. Trong văn học trung đại nửa cuối thế kỉ XVIII trở đi, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ,... cũng đã từng khẳng định ý thức cá nhân của mình. Nhưng có lẽ chưa thấy một ai rõ rệt như Tản Đà. Trong hẳn một khổ thơ (từ câu 31 đến câu 34), tác giả đã "tả trình" rõ ràng về họ tên, "xuất xứ" của mình cho Trời nghe. Dấu ấn riêng của Tản Đà thể hiện rất rõ: tách tên, họ theo một kiểu cung khai lí lịch rất hiện đại, lại còn nói rõ bản quán, quốc tịch, châu lục, tên của hành tinh,... Có một nụ cười hóm hỉnh ẩn đằng sau vẻ thật thà, thành khẩn trước đấng chí tôn. Nhưng điều đáng nói hơn hết vẫn là ý thức cá nhân, ý thức dân tộc của nhà thơ. Một cái tên,, tên thật chứ không phải tên họ hay tên hiệu, mà được nói ra trịnh trọng như vậy hẳn nhà thơ phải thấy có một thứ giá trị không thể phủ nhận gắn liền với nó. Hơn nữa, ông còn muốn Trời thấy được Nguyễn Khắc Hiếu chính là con người của Á châu, của xứ sở

có một nền văn minh tinh thần cao quý, đáng tự hào. Cụ thể thêm một mức nữa, ông kiêu hãnh khai mình là đứa con của "Sông Đà, núi Tản, nước Nam Việt". Khi trong thời hiện đại, hai chữ "thiên hạ" đã trở thành một khái niệm mở, đặc biệt là khi đất nước đang mất chủ quyền, cách nói như vậy của nhà thơ rõ ràng chứa đựng một ý thức tự tôn dân tộc, một "tình cảm non nước" đáng quý. Cũng qua câu thơ, tác giả còn ngầm cho biết lai lịch của bút hiệu Tản Đà, một bút hiệu được ghép từ tên núi, tên sông quê hương đất nước, một bút hiệu chứa đựng tình yêu nước thấm thiết, sâu sắc.

Đề 2- Hình tượng nhân vật trữ tình trong bài Lưu biệt khi xuất dương của Phan Bội Châu.

Gợi ý:

Chỉ với 56 âm tiết, bài thơ chứa đựng nội dung tư tưởng vừa phong phú, vừa lớn lao: chí làm trai tiến bộ, khát vọng mãnh liệt, ý thức cá nhân và trách nhiệm cao cả, tư thế hăm hở ra đi hòa với vũ trụ,... Tất cả thể hiện một nhiệt tình cứu nước sục sôi, tuôn trào.

Hình tượng nhân vật trữ tình trong bài thơ là hình tượng một người anh hùng tràn đầy ý thức về cái tôi của mình, một cái tôi luôn thao thức về sự tồn vong của của giống nòi, dân tộc. Bài thơ được viết theo bút pháp khoa trương của thơ tỏ chí cổ điển rất cần thiết cho nhu cầu tuyên truyền, cổ động. Nỗi đau, niềm lạc quan, nhiệt tình hành động cùng tư tưởng cách mạng của tác giả thực sự thổi hồn vào câu chữ, hình ảnh khiến chúng vừa mang đậm dấu ấn tác giả vừa có sức lay động thẩm thía. Đây là bài thơ từ biệt mà cũng là bài thơ mời gọi lên đường. Nó hoàn toàn xứng đáng với cốt cách của con người được cả dân tộc ngưỡng vọng và tin tưởng vào thời điểm lịch sử khi đó.

Đề 3- Thành công của Xuân Diệu trong việc sử dụng hình ảnh và nhịp điệu ở các bài thơ Vội vàng, Đây mùa thu tới, Thơ duyên.

Gợi ý:

Đây là dạng đề tổng hợp. Người viết cần có khả năng bao quát kiến thức về nghệ thuật thơ Xuân Diệu, đặc biệt là hình ảnh và nhịp điệu thơ.

Nhìn chung, về hình ảnh thơ cũng như nhịp điệu thơ Xuân Diệu rất mới mẻ, hiện đại, xuất phát từ việc nhìn đời bằng cặp mắt "xanh non, biếc rờn" và tình điệu cảm xúc của một cái tôi "mới nhất trong các nhà thơ mới".

Tuy nhiên, mỗi bài có những đặc điểm riêng:

+ Hình ảnh: Bài *Vội vàng* là một bức tranh tràn đầy xuân sắc, xuân tình, một thiên đường trên mặt đất. Bài *Đây mùa thu tới* là một bức tranh mùa thu nhạt nhòa, ảm đạm, rét mướt, thê lương. Bài *Thơ duyên* lại là một bức tranh đầu thu mà tất cả đều tinh khôi.

+ Nhịp điệu: Gấp gáp, khẩn trương là nhịp điệu chủ đạo của *Vội vàng*. Bài *Đầy mùa thu tới* có nhịp điệu trầm buồn. *Thơ duyên* mang âm hưởng băng khuâng, xao xuyến

Đề 4- *Dấu ấn thơ ca dân gian trong bài Tương tư của Nguyễn Bính.*

Gợi ý:

- Thể thơ lục bát mang âm điệu ca dao.
- Cách tạo hình ảnh rất độc đáo, đậm chất dân gian:

Hình ảnh chàng trai thôn Đoài ngồi nhớ cô gái thôn Đông đã khiến cho thi sĩ mở rộng ra, khái quát lên thành thôn Đoài nhớ thôn Đông.

Hình ảnh trâu- cau cũng là hình ảnh đậm chất dân gian và giàu ý nghĩa. Đây không chỉ là hình ảnh cây lá thôn quê mà còn là hình ảnh hàm chứa câu chuyện tình yêu đôi lứa chân quê. Sâu xa hơn, hình ảnh trâu cay, vôi nong, sắc đỏ gợi nhớ câu chuyện Sự tích trâu cau, gợi nhớ mối tình chung thủy, thủy thiết. Đặt trong nỗi tương tư, trâu cau như cũng ngẩn ngơ: "Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?". Thêm vào đó, tác giả sử dụng lối biến âm của địa phương nông thôn một số vùng đồng bằng Bắc Bộ (giầu- cau) càng làm cho mối tình quê đậm chất quê.

Ngoài ra, các hình ảnh như đò giang, đầu đình, hoa bướm,... cũng mang đậm chất dân gian về những ngôi làng Việt cổ. Đó không chỉ là cảnh vật, không gian làng quê thực mà đó còn là không gian văn hóa quê.

+ Nghệ thuật dùng chất liệu ngôn từ chân quê, dân gian: địa danh (*thôn Đoài, thôn Đông*); thành ngữ (*chín nhớ mười mong*); cách biến âm (*giời, giầu*),...

Đề 5- *Thiên nhiên trong bài thơ Trăng giang của Huy Cận.*

Gợi ý:

+ Toàn bộ bài thơ từ nhan đề, lời đề từ đến mỗi khổ thơ, mỗi câu thơ đều thấm nỗi buồn. Mỗi khổ thơ thực chất là sự triển khai khác nhau của nỗi buồn đó và thường được gợi lên bằng cách đối lập cái mệnh mông cao rộng như vô hạn, vô biên của vũ trụ với cái bé nhỏ, mong manh, cô đơn của kiếp người.

+ Huy Cận không miêu tả cảnh vật theo một trật tự nhất định. Tác giả dường như không có ý định khắc họa một bức tranh đầy đủ về thiên nhiên mà tất cả chỉ nhằm tô đậm ấn tượng về một nỗi buồn điều hui, xa vắng trải dài vô tận theo không gian và thời gian.

+ Âm điệu chung của bài thơ vì thế mà mang một giọng ngậm ngùi tiêu tao rất riêng. Giọng trầm buồn mênh mang cứ lan tỏa và thấm sâu vào cõi hồn người đọc một cách tự nhiên.

Bức tranh thiên nhiên trong *Trăng giang* mang linh hồn quê hương xứ sở. Ở đây, lòng yêu thiên nhiên của một hồn thơ lãng mạn đã gặp tâm sự của một thanh niên trí thức tiêu tư sản nặng buồn sông núi. Xuân Diệu đã rất có lí khi cho rằng:

"Tràng giang là một bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó dọn đường cho lòng yêu giang sơn tổ quốc".

Đề 6- Về một khổ thơ mà anh (chị) cho là hay nhất trong bài Đây thôn Vĩ Dạ của Hàn Mặc Tử.

Gợi ý:

Có thể chọn bất cứ khổ thơ nào, điều quan trọng là phải có khả năng cảm thụ, phân tích những cái hay, cái đẹp của khổ thơ. Chẳng hạn chọn khổ thơ thứ nhất:

- Nét đẹp của bức tranh phong cảnh: Vĩ Dạ tắm trong ánh bình minh- một vẻ đẹp tinh khôi và dịu dàng rất Huế.

- Tâm trạng của nhà thơ: Hoài niệm, nhớ thương, yêu mến, nuối tiếc, băng khuâng,... tất cả cứ băng bạc hòa vào cảnh sắc thiên nhiên khiến cho bức tranh nhuốm đầy hư ảo.

- Câu mở đầu có thể có hai cách hiểu: Thứ nhất, nhà thơ tưởng tượng người mình yêu cũng yêu mình nên hỏi mình nửa như trách móc, giận hờn (đã lâu anh không về hay anh đã quên), nửa như mời mọc tha thiết (anh về đi). Thứ hai, đây là lời tự hỏi: Sao ta không về thôn Vĩ? Thôn Vĩ như mời, như gọi sao ta không thể?

Câu thơ toàn thanh bằng gợi một nỗi niềm chơi vơi, vời vơi. Cuối câu là một thanh trắc nghe chói gắt- có gì như buốt giá đau thương?

- Thôn Vĩ hiện lên với vẻ đẹp vừa rất thực vừa như trong mơ với một loạt hình ảnh: nắng- hàng cau- vườn- lá trúc- mặt chữ điền. Ấn tượng sâu sắc nhất là cảnh vườn Vĩ Dạ tắm trong ánh bình minh. Bằng nghệ thuật tăng cấp, nhà thơ muốn nhấn mạnh đến hình ảnh nắng: "Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên". "Nắng mới lên" là nắng ban mai, cái nắng tinh khôi, non tơ, dịu dàng, sáng bóng và trong trẻo, lại được tắm mình trong cây lá ướt đầm sương đêm nên có sự phản chiếu long lanh. Thêm vào đó, bằng hai từ "nắng" đặt cạnh nhau, nhà thơ đã tạo cho nắng sự chuyển động trên cây lá, một cách diễn đạt thật tinh tế. Trong muôn nghìn cây lá của vườn tược Vĩ Dạ, Tại sao Hàn Mặc Tử nhắc đến hàng cau? Rất có thể cau là loại cây cao vượt lên nên đón nắng sớm trước tiên và cũng rất có thể xen vào đó là một niềm xao xuyến đến ngẩn ngơ vì tình duyên đôi lứa không thành (nhắc đến cau mà thiếu mất trầu)? Hàng cau dù tắm ánh bình minh, đẹp nhưng vẫn có chút gì nao nao buồn rất khó tả.

Chính vì "nắng mới lên", cây lá còn ướt sương đêm nên mới có cảnh: "Vườn ai mướt quá xanh như ngọc". Câu thơ vừa là một câu hỏi (vườn ai?), vừa là một lời bình phẩm, xuýt xoa (mướt quá, xanh như ngọc). Chữ "mướt" toát lên vẻ mướt mà, óng ả "ngọc" vừa có màu, vừa có ánh. Khu vườn Vĩ Dạ lung linh mào xanh ngọc bích, óng mướt và tinh khôi dưới ánh ban mai. Hình ảnh đơn sơ mà lộng lẫy, thanh tú và cao sang.

+ Về thể thơ: trong 134 bài, trừ 8 bài làm theo các thể thơ khác, còn lại 126 bài đều làm theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Vậy có thể coi đây là tập thơ tứ tuyệt chữ Hán của Hồ Chí Minh.

+ Về đề tài: tập thơ có 4 đề tài chính: phê phán những hiện tượng ngang trái trong xã hội và nhà tù Trung Quốc; những nỗi niềm và tâm trạng của nhà thơ; những giải bày về nhiệm vụ sang Trung Quốc vì mục đích cách mạng mà bị bắt oan; những bài thơ thù tiếp. Hai đề tài trước là hai đề tài chiếm tỉ lệ cao nhất, là nội dung chính của tập thơ.

+ Tập thơ đã được dịch ra tiếng Việt và in lần đầu vào năm 1960. Tập thơ cũng được dịch và in ở các nước: Trung quốc, Nga, Mông Cổ, Ba Lan, Anh, Pháp, Hung-ga-ri, Nhật Bản, I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Ả rập, Lào, Thái Lan, Hàn Quốc,...

Tập thơ được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới không phải vì tác giả của nó là Hồ Chí Minh mà vì nó có giá trị lớn về nội dung tư tưởng và nghệ thuật, được bạn đọc thế giới đánh giá cao. Việc nghiên cứu, phân tích thơ cần chú ý tới tính chất nhật kí và tính chất nghệ thuật, đồng thời chú ý đến từng thời điểm cụ thể của từng bài để hiểu sâu hơn tư tưởng, tài năng của tác giả.

III. Tìm hiểu nội dung và nghệ thuật của tác phẩm

Bài tập 1. Tìm hiểu khái quát về nội dung và nghệ thuật của tập thơ: Hãy cho biết tập thơ có những nội dung gì? Nội dung gì là chủ đạo? Nét nổi bật về nghệ thuật của tập thơ là gì?

Gợi ý:

Về nội dung:

+ Tập thơ phản ánh bức tranh đen tối của nhà tù Quốc Dân Đảng và một phần xã hội Trung Quốc.

+ Tập thơ là bức chân dung tự họa của Hồ Chí Minh (đây là nội dung chủ đạo).

Về nghệ thuật:

+ Bút pháp đa dạng, linh hoạt: lãng mạn và hiện thực, tả thực và trữ tình, đùa vui nhẹ nhàng, tự trào hóm hỉnh, mỉa mai chua chát, châm biếm sắc sảo,...

+ Màu sắc cổ điển và tinh thần hiện đại.

Bài tập 2. Anh (chị) biết gì về tình hình xã hội Trung Quốc lúc bấy giờ? Nhà thơ đã phản ánh những gì và phản ánh bằng bút pháp nào trong tập thơ? Hãy lấy một vài dẫn chứng minh họa.

Gợi ý:

+ *Nhật kí trong tù* là những ghi chép về những điều tai nghe mắt thấy hàng ngày của tác giả trong nhà tù và trên đường đi đày từ nhà lao này đến nhà lao khác.

Vì vậy tập thơ đã tái hiện được bộ mặt đen tối của nhà tù Quốc dân đảng, rộng hơn còn cho thấy một phần tình trạng xã hội Trung Quốc những năm 1942- 1943.

+ Ở những bài thơ có nội dung phản ánh, nhà thơ chủ yếu sử dụng bút pháp tả thực, yếu tố tự sự, ngòi bút châm biếm với nhiều cung bậc và giọng điệu khác nhau. Tuy không đao to búa lớn nhưng tác dụng phê phán, châm biếm thật sâu sắc, thấm thía

Bài tập 3. Phân tích bức chân dung tự họa của Hồ Chí Minh trong Nhật kí trong tù (Lấy dẫn chứng và phân tích những khía cạnh khác nhau của bức chân dung tự họa).

Gợi ý:

Ngày kí trong tù có tính hướng ngoại (để ghi chép sự thật khách quan) nhưng chủ yếu là hướng nội (để ghi chép sự thật nội tâm). Nhiều bài thơ chủ yếu không phải ghi chép sự việc, hiện tượng bên ngoài quan sát được mà ghi lại những diễn biến nội tâm người viết- một thứ nhật kí tâm sự, nhật kí trữ tình độc đáo mà qua đó người đọc thấy hiện lên rõ nét bức chân dung tự họa của Hồ Chí Minh, hình tượng chính của tập thơ. Chân dung tinh thần một con người thì vô cùng phong phú và mang tính tổng thể. Song để tiện cho việc tìm hiểu, phân tích, có thể chia thành các khía cạnh cơ bản sau:

a) Một tấm gương nghị lực phi thường, một bản lĩnh thép vĩ đại, vượt lên mọi đau đớn thể xác, thiếu thốn vật chất, sự khắc nghiệt của hoàn cảnh, giữ cho mình phong thái ung dung, tâm hồn thanh thoát, thậm chí tươi tắn, trẻ trung trong mọi tình huống (Các bài tiêu biểu: *Ngắm trăng, Đi Nam Ninh, Giữa thuyền đấp thuyền đi Ung Ninh, ...*).

b) Một tâm hồn yêu nước thiết tha và khao khát tự do, luôn hướng về Tổ quốc, luôn tính đếm thời gian với nhiều đêm không ngủ (Các bài tiêu biểu: *Không ngủ được, Bốn tháng rồi, Đêm không ngủ, ...*).

c) Một tâm hồn nghệ sĩ tài hoa, một trí tuệ linh hoạt và nhọn sắc, một mặt rất nhạy cảm với vẻ đẹp của thiên nhiên và dễ xúc động trước cảnh ngộ thương tâm của con người (*Chiều tối, Mới ra tù tập leo núi, đi đường, Người bạn tù thổi sáo, Vợ người bạn tù đến thăm chồng, Phu làm đường, ...*) mặt khác, từ những chi tiết thông thường của đời sống có thể rút ra những bài học về đấu tranh cách mạng hay rèn luyện đạo đức (*Học đánh cờ, Nghe tiếng giã gạo, Tự khuyên mình, ...*), hoặc phát hiện ra những mâu thuẫn hài hước của một chế độ xã hội thối nát để tạo nên những tiếng cười đầy trí tuệ (*Lời hỏi, Cơm tù, Cái cùm, Chia nước, Đánh bạc, Dây trói, Ghê, Cắm hút thuốc lá, Tiễn vào nhà giam, Thanh minh, ...*).

d) Bao trùm tất cả là tấm lòng yêu thương bao la đối với nhân loại cần lao, đối với cuộc sống nơi trần thế còn nhiều đau khổ này. Ấy là tấm lòng nhân đạo đạt đến mức độ quên mình. Hòa đồng với những con người cùng cảnh ngộ (*Người bạn tù*

vừa chết, *Viết hộ báo cáo cho các bạn tù, Chăn giấy, ...*), khoan hòa, độ lượng đối với cả những người trong hàng ngũ kẻ thù nếu như họ vẫn giữ được chút ánh sáng trong tâm hồn (*Sở trường Long An họ Lưu, Tiên sinh họ Quách, Trưởng ban họ Mạc, ...*), thương cả những vật vô tri đã từng gắn bó với mình (*Rụng mất một chiếc răng, Linh ngục đáng căp mất chiếc gậy của ta, ...*)

Chân dung tự họa của Hồ Chí Minh là chân dung của một bậc "đại nhân, đại trí, đại dũng" (Viên Ưng- nhà thơ Trung Quốc).

Bài tập 4. Người ta thường nói thơ Hồ Chí Minh vừa cổ điển vừa hiện đại. Anh (chị) hãy giải thích và chứng minh ý kiến đó qua việc phân tích một vài bài thơ trong *Nhật kí trong tù*.

Gợi ý:

Đánh giá chung: Hồ Chí Minh là người am hiểu nghệ thuật, luôn khiêm tốn trước danh hiệu thi sĩ. Nhưng thực tế, Người đã tạo nên một "tác phẩm lớn" "mà tác giả hình như chỉ "đánh rơi" vào kho tàng văn học, như một hành động ngẫu nhiên (...) như một câu chuyện vụn vặt bất đắc dĩ" (Đặng Thai Mai). "*Nhật kí trong tù* thể hiện đậm nét phong cách nghệ thuật thơ Hồ Chí Minh: hồn nhiên bình dị, cổ điển mà hiện đại, chiến sĩ mà thi sĩ, luôn ẩn hiện một nụ cười thoải mái trẻ trung pha lẫn chất hóm hỉnh hài hước, vừa sâu vừa sắc" (Nguyễn Đăng Mạnh).

Chất cổ điển và hiện đại: *Nhật kí trong tù* rất giàu cảm hứng về thiên nhiên. Thiên nhiên được thể hiện như những thực thể tinh thần có linh hồn. Điềm nhìn thiên nhiên thường từ cao, từ xa như muốn bao quát cả càn khôn vũ trụ. Bút pháp miêu tả thiên nhiên thường chỉ bằng vài nét chấm phá mà ghi lại cả linh hồn tạo vật. Chất cổ điển của tập thơ còn thể hiện ở phong thái ung dung nhàn tản của nhân vật trữ tình. Phần lớn các bài trong *Nhật kí trong tù* là thơ tứ tuyệt mà đặc điểm nổi bật là sự cô đọng hàm súc. Nội dung ý nghĩa phong phú, sâu rộng được dồn nén trong một khuôn khổ hạn chế nên bài thơ thường có kết cấu chặt chẽ, lời ít ý nhiều, gợi nhiều hơn tả, hình tượng đa diện, ngôn ngữ đa nghĩa, ... Bút pháp cổ điển được kết hợp hài hòa với tinh thần hiện đại tạo nên một nét phong cách nổi bật của tập thơ. Hình tượng thiên nhiên thường không tĩnh lặng mà hoạt động khỏe khoắn, hướng đến sự sống, ánh sáng. Trong quan hệ hòa hợp giữa nhân vật trữ tình với thiên nhiên, không phải thiên nhiên là chủ thể mà con người là chủ thể, con người không ẩn dật, không hòa tan vào thiên nhiên mà hiện lên trước thiên nhiên như một nhân vật hành động làm chủ tình thế. Tinh thần dân chủ được thể hiện sâu sắc ở đề tài (giản dị và phong phú), ở tư tưởng (hướng về cuộc sống sinh hoạt bình dị, thậm chí "vật vãn" đời thường), ở nhân vật trữ tình (khiêm tốn, hòa hợp, không đặt mình lên trên những con người bình thường), ở hình ảnh ước lệ tượng trưng (dân chủ hóa hệ thống ước lệ của thơ ca cổ), ở ngôn từ, giọng điệu (không thích cao giọng, lên gân, không ưa đại ngôn tráng ngữ).

Bước 3. Luyện tập nâng cao

Hãy chỉ ra một số bài thơ có tính trào lộng và đưa ra nhận xét về sắc thái, giọng điệu, cung bậc khác nhau của tiếng cười Hồ Chí Minh qua những bài thơ đó.

Gợi ý:

- + Một số bài thơ có tính trào lộng: Pha trò, Ghè, Nói cho vui....
- + Tiếng cười Hồ Chí Minh có nhiều sắc thái, giọng điệu, cung bậc khác nhau: khi là tiếng cười châm biếm, lúc là tiếng cười tự trào; khi bông đùa hồn nhiên, lúc sâu sắc, chua cay, khi lấp lánh ánh sáng của trí tuệ hiện đại, lúc thâm trầm ý vị mang màu sắc của tiếng cười truyền thống....

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn chỉnh bài luyện tập nâng cao.
- Đọc thêm các sách tham khảo về Nhật kí trong tù.
- Tập viết những bài theo những chủ đề khác nhau như: Thiên nhiên trong *Nhật kí trong tù*, Tư tưởng nhân đạo trong *Nhật kí trong tù*, Những cuộc vượt ngục tinh thần trong *Nhật kí trong tù*....

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- Tháng 2 năm 1941, sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc về nước. Tháng 8 năm 1942, Người lấy tên Hồ Chí Minh và lên đường sang Trung Quốc với danh nghĩa là đại biểu của Việt Nam độc lập Đồng minh và phân ban quốc tế chống xâm lược Việt Nam để tranh thủ sự viện trợ của quốc tế. Khi đặt chân đến huyện Túc Vinh, tỉnh Quảng Tây, Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam rồi bị giải tới giải lui qua 30 nhà lao thuộc 13 huyện của tỉnh Quảng Tây, chịu trăm nghìn khổ cực. Sau gần 14 tháng ở tù, tháng 9 năm 1943, Người được trả tự do. Trong thời gian ở tù, Hồ Chí Minh đã sáng tác *Ngục trung nhật kí* (*Nhật kí trong tù*) bằng chữ Hán gồm 135 bài thơ (kể cả bài đề từ, 1 bài có tiêu đề mà không có nội dung và bài *Tân xuất ngục học đăng sơn* làm khi Người đã được trả tự do).

Ngày 6 tháng 6 năm 1946 trên báo *Đồng minh* số 43 có bài viết của TS (có khả năng là Lê Tùng Sơn- một nhà cách mạng Việt Nam hoạt động lâu năm ở Trung Quốc) giới thiệu sơ lược *Quyển nhật kí thơ của cụ Hồ*

Tháng 9 năm 1956, nhà thơ Nam Trân có đưa cho PGS Phan Ngọc xem một tập ảnh chụp quyền *Ngục trung nhật kí* của Hồ Chí Minh.

Năm 1960, *Ngục trung nhật kí* được dịch và giới thiệu rộng rãi.

2- Nhật kí nói chung là thể loại ghi chép những sự thật hàng ngày có quan hệ riêng với người viết và được người viết quan tâm ghi lại với những cảm nghĩ riêng.

Nhật kí trong tù là tập nhật kí bằng thơ nên những sự việc, hiện tượng đều được ít nhiều gửi gắm vào đầy tình cảm, cảm xúc của tác giả. Nhiều bài thơ chủ

yếu không phải chỉ ghi chép sự việc, hiện tượng bên ngoài quan sát được mà ghi lại những diễn biến nội tâm người viết. Vì vậy Nhật kí trong tù là một nhật kí tâm sự, nhật kí trữ tình. Nhật kí trong tù có tính hướng ngoại nhưng chủ yếu là hướng nội. Sự thật khách quan được phản ánh trung thực nhưng còn một sự thật khác được phản ánh một cách phong phú và sâu sắc- sự thật nội tâm. Nhật kí là ghi chép theo trình tự thời gian hàng ngày. Vì thế theo dõi từ bài đầu đến bài cuối có thể thấy được diễn biến nội tâm của tác giả trong 14 tháng ở tù.

• CHIỀU TỐI

(Mộ- Rút trong tập *Nhật kí trong tù*)

Hồ Chí Minh

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Cảm nhận được bức tranh thiên nhiên chiều tối được khắc họa trong bài thơ đồng thời thấy được một vẻ đẹp của tâm hồn Hồ Chí Minh: dù hoàn cảnh khắc nghiệt đến đâu vẫn luôn hướng về sự sống và ánh sáng; chủ nghĩa lạc quan gắn liền với lòng nhân ái đến mức quên mình.
- Thấy được bút pháp gợi tả thiên nhiên giản dị, tự nhiên, chân thật, đồng thời cảm nhận được bút pháp tả cảnh ngụ tình vừa cổ điển vừa hiện đại của bài thơ.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi 1: Hãy nêu vắn tắt những giá trị nội dung và nghệ thuật của tập thơ Nhật kí trong tù của Hồ Chí Minh.

Câu hỏi 2: Anh (chị) hiểu thế nào về chất cổ điển và hiện đại trong tập thơ Nhật kí trong tù của Hồ Chí Minh.

Yêu cầu cần đạt: Xem bài *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: "Nhật kí trong tù thể hiện đậm nét phong cách nghệ thuật thơ Hồ Chí Minh: hồn nhiên, bình dị, cổ điển mà hiện đại, chiến sĩ mà thi sĩ" (GS. Nguyễn Đăng Mạnh). Bài thơ *Chiều tối* (Mộ) là một bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ nghệ thuật của Hồ Chí Minh nói chung và phong cách *Nhật kí trong tù* nói riêng.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

- GV yêu cầu một HS đọc phần *Tiểu dẫn* (SGK) và nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ.

- HS đọc, trình bày ngắn gọn.
- GV nhận xét, khắc sâu một số ý cơ bản.

Nội dung cần đạt:

- + Bài thơ được sáng tác trong khoảng bốn tháng đầu của thời gian Hồ Chí Minh bị giam ở nhà tù Tưởng Giới Thạch.
- + Bài thơ được khởi hứng ở cuối chặng đường chuyển lao của Hồ Chí Minh từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo vào lúc chiều tối giữa núi rừng

II. Đọc- hiểu văn bản

1. Đọc- hiểu khái quát

- GV hướng dẫn và yêu cầu 3 HS lần lượt đọc các bản: phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ một cách diễn cảm.

- HS đọc văn bản theo sự hướng dẫn của GV.
- GV yêu cầu một HS phát biểu cảm nhận chung nhất về bài thơ sau khi nghe đọc.

- Một HS khá phát biểu, các HS khác có thể bổ sung ý kiến (nếu cần).

Nội dung cần đạt:

+ Mộ là một bài thơ tức cảnh, một bức tranh chấm phá về thiên nhiên, một ánh "thép" lấp lánh của một tâm hồn đắm thắm chất trữ tình. Bài thơ mang màu sắc cổ điển và tinh thần hiện đại, đó là sự hài hòa giữa chất thép và chất tình, giữa hiện thực và lãng mạn.

+ Mộ diễn tả một cách thần tình sự vận động của thời gian, không gian, cảnh vật, con người và cùng với sự vận động ấy là sự vận động của tư tưởng, tình cảm, tâm trạng người làm thơ (nhà thơ, nhà cách mạng Hồ Chí Minh). Qua đó, chúng ta hiểu được tâm hồn của Người: trong bất kì hoàn cảnh nào cũng hướng về sự sống, ánh sáng và hạnh phúc con người.

2. Đọc- hiểu - so sánh các văn bản: dịch thơ- dịch nghĩa- nguyên tác

- GV yêu cầu HS chia nhóm và tiến hành thảo luận rồi cử đại diện phát biểu trên tinh thần gợi ý: so sánh, tìm những chỗ chưa sát với nguyên tác (chú ý hơn tới câu 2 và câu 3), muốn hiểu nguyên tác cần đọc kĩ phần dịch nghĩa.

- HS thảo luận và trình bày. Cả lớp theo dõi và bổ sung hoặc tranh luận (nếu cần).

Những nội dung cần đạt:

Câu thơ thứ 2 bản dịch không diễn tả được hình ảnh "cô vân" (chòm mây lẻ loi, cô độc). Chuyển động của mây: "mạn mạn" (trôi chậm chạp gợi vẻ uể oải, lững lờ), dịch là "chòm mây trôi nhẹ" là không chuyển tải hết được tâm trạng của người nhìn mây trôi.

+ Câu thơ thứ ba trong nguyên tác không có chữ nào nghĩa là "tối". Không nói "tối" mà vẫn diễn tả được trời tối, ấy mới là cái tài tình của Đường thi trong nét bút tài hoa của người nghệ sĩ cách mạng Hồ Chí Minh

+ Hai câu 3 và 4 trong nguyên tác có hiện tượng điệp liên hoàn (cuối- đầu). Mấy chữ: "ma bao túc"- "bao túc ma hoàn" diễn tả được sự vận động xoay tròn của cái cối xay bên lò lửa. Phải chăng đó cũng là vòng quay của thời gian: một ngày chấm dứt khi ánh lửa hồng bập bùng hiện lên.

3. Đọc- hiểu chi tiết nội dung, nghệ thuật của văn bản

a- Hai câu đầu

- GV yêu cầu HS đọc thầm thật kĩ hai câu đầu và suy nghĩ, trả lời câu hỏi số 1 (SGK): *Hãy đặt mình vào cảnh ngộ của tác giả (xem phần Tiểu dẫn) để nhận xét nghệ thuật miêu tả thiên nhiên trong hai câu đầu của bài thơ chính xác, tự nhiên, hợp tình hợp cảnh như thế nào?*

- HS làm việc cá nhân với văn bản và phát biểu ý kiến.

- GV nhận xét và chốt lại những ý cơ bản.

Nội dung cần đạt:

+ Hai câu đầu mang âm hưởng, chất liệu Đường thi rất rõ:

Trong thế giới thăm mĩ cổ điển phương Đông, hình ảnh cánh chim nhỏ đã trở thành một hình ảnh có tính chất ước lệ để tả cảnh buổi chiều: "Phi yến thu lâm"- cánh chim yến bay về rừng mùa thu; "Quyện điều qui lâm"- chim bay về rừng; hoặc "Chim hôm thoi thót về rừng" (Nguyễn Du); "Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi" (Bà Huyện Thanh Quan),...

Câu thơ thứ 2 đậm chất Đường thi hơn cả. Câu thơ dịch đã bỏ mất chữ "cô" và không chuyển hết nghĩa của từ láy "mạn mạn". "Cô" là một chữ được sử dụng rất nhiều trong thơ Đường (cô phàm, cô vân, cô lộ, cô sơn, cô phàm,...). Trong thơ Đường, các từ: "mạn mạn", "xứ xứ", "du du",... cũng thường xuất hiện với mật độ cao. Câu thơ dịch do không chuyển hết được các chữ ấy nên màu sắc Đường thi ít nhiều bị giảm và tâm trạng của nhân vật trữ tình cũng không thể hiện hết được.

+ Cổ điển mà rất hiện đại:

Nếu đọc kĩ và liên hệ tới hoàn cảnh sáng tác bài thơ, ta sẽ nhận thấy sự khác biệt giữa thơ Bác và thơ xưa. Cánh chim trong thơ xưa gợi cảm giác về sự xa xăm, phiêu bạt, bay mãi tới vô tận, càng bay càng mất hút trong cõi tuyệt cùng của hư không. Đám mây cũng vậy, chúng mang dáng dấp của một mảnh hồn phiêu du. Mây và chim xuất hiện không phải để chứng minh sự hiện diện của chúng mà có thiên hướng mang cái tiêu ngã của con người hòa nhập vào cái đại ngã của vũ trụ. Bác không nhìn theo cánh chim, chòm mây với cảm giác xa xăm, phiêu lãng mà nhìn với ánh mắt đầy lưu luyến, triu mến đối với những biểu hiện của sự sống. Cánh chim đang bay chần chừ dừng chân (qui lâm tầm túc thụ) Sau một ngày kiếm ăn

chuyên cần, mệt mỏi, cánh chim nhỏ bay về rừng tìm chỗ ngủ để rồi sáng mai, khi mặt trời lên, chúng lại giang cánh đón chào ngày mới. Câu thơ của Bác đã đưa cánh chim từ cõi hư không phảng phất ý vị siêu hình của những nhà nho ra phiêu du thoát tục trở về với thế giới hiện thực, "thế giới của sự sống hàng ngày bình thường, giản dị song bất diệt trên trái đất này" (Nguyễn Hoàng Khung). Ngay từ hai câu thơ đầu tiên, người thi sĩ cách mạng Hồ Chí Minh đã mở ra một hướng vận động rất hiện đại trong tư tưởng, tình cảm: hướng về sự sống và hạnh phúc con người tuy bản thân đang là một tù nơi đất khách.

b- Hai câu cuối

- GV yêu cầu HS đọc thầm thật kỹ hai câu cuối và suy nghĩ, trả lời câu hỏi (câu hỏi 2, 3- SGK): Bức tranh đời sống được cảm nhận trong hai câu thơ như thế nào? Anh (chị) hãy nêu nhận xét về thủ pháp nghệ thuật mà tác giả dùng để tả màn đêm đã buông xuống ở câu cuối cùng của bài thơ. Hình ảnh lò than rực hồng ở cuối bài thơ có ý nghĩa như thế nào trong bức tranh chiều tối của tác giả? Điều này thể hiện đặc điểm gì của tâm hồn Hồ Chí Minh?

- HS làm việc cá nhân với văn bản, thảo luận nhóm và phát biểu ý kiến.
- GV nhận xét và chốt lại những ý cơ bản.

Nội dung cần đạt:

Trong bức tranh chiều tối hiện lên hình ảnh con người. "Sơn thôn thiếu nữ" dịch là "cô em xóm núi" đứng trên bình diện ngữ nghĩa thì không có gì sai nhưng câu thơ dịch không giữ được khẩu khí trang trọng của nguyên tác. Trong thơ xưa, người phụ nữ là một hình ảnh khá quen thuộc nhưng hoặc là người phụ nữ thượng lưu, khuê các, hoặc là những người bất hạnh, đáng thương. "Sơn thôn thiếu nữ" trong câu thơ của Bác là một người lao động với vẻ đẹp trẻ trung, khỏe khắn đang trong tư thế lao động: "ma bao túc".

Hình ảnh "sơn thôn thiếu nữ" được đặt ở vị trí trung tâm của bài thơ khiến cho bức tranh thiên nhiên trở thành bức tranh đời sống, sinh hoạt của con người. Hình ảnh cô gái xay ngô trở thành chủ thể của bức tranh. Thiên nhiên lui về phía sau làm nền cho con người khiến bức tranh toàn cảnh trở nên gần gũi, khỏe khoắn và ấm áp. Đây là sự vận động của hình tượng thơ phản ánh sự vận động của tâm hồn nhà thơ.

Về mặt nghệ thuật, dường như tác giả không tả mà chỉ ghi lại hiện thực khách quan nhưng điệp ngữ liên hoàn (ma bao túc- bao túc ma hoàn) nối dòng thơ thứ ba với dòng thơ thứ tư tạo sự nối âm nhịp nhàng như diễn tả vòng quay của chiếc cối xay ngô. Nhịp quay ấy cũng chính là là nhịp điệu lao động, là hơi thở sự sống. Vòng quay ấy còn bao hàm ý nghĩa diễn tả sự vận động của thời gian. Đó là vòng quay của thời gian. Khi vòng xoay của chiếc cối xay ngô dừng lại, công việc lao động của một ngày kết thúc thì cũng là lúc trời tối.

Hình ảnh lò than rực hồng chính là "điểm ngời sáng trong thơ" (Bê-se). Chữ "hồng" là điểm hội tụ, là trung tâm tỏa sức ấm nóng ra toàn bài. Chữ "hồng" kết thúc bài thơ tự nhiên, giản dị mà hết sức bất ngờ. Bất ngờ và thú vị, độc đáo ở chỗ Bác đã dùng ánh hồng của bếp lửa để gián tiếp miêu tả trời tối (lấy sáng tả tối) vì trời tối mới mới có thể nhìn thấy rõ bếp lửa hồng. Trong nguyên tác không hề có chữ "tối" mà vẫn miêu tả được trời tối. Hơn nữa, ta còn cảm thấy bước đi của thời gian từ chiều sang tối. Bản dịch thơ đã thêm vào câu thứ 3 một chữ "tối" tưởng như vô thường vô phạt nhưng đã phá vỡ kết cấu chặt chẽ, bất ngờ trong sự vận động của hình tượng thơ.

Bài thơ không kết thúc trong cảnh màn đêm bao phủ mà kết thúc bằng hình ảnh ngọn lửa hồng ấm áp bùng sáng. Hình tượng thơ, tư tưởng Hồ Chí Minh đã vận động hướng về phía ánh sáng. Ánh sáng ấy tỏa ra từ bếp lửa, từ cuộc sống bình dị của người lao động và được chiếu rọi dưới ánh sáng của tư tưởng Hồ Chí Minh, ánh sáng của niềm tin, lòng lạc quan tạo nên vẻ đẹp lãng mạn cách mạng cho bài thơ.

III. Tổng kết

- GV yêu cầu HS đọc lại bài thơ và hướng dẫn HS tự tổng kết bằng việc trả lời câu hỏi: Nhận xét khái quát về giá trị nội dung tư tưởng và giá trị nghệ thuật bài thơ.

- HS tự tổng kết trên cơ sở thảo luận.

Những nội dung cần đạt:

Mộ là bài thơ tiêu biểu cho tư tưởng Hồ Chí Minh và phong cách nghệ thuật thơ Người. Đúng là Người chỉ dùng "vài nét bút lông" mà "đã phác họa nên nhiều điều vô giá" (Bu-ra-den, người dịch *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh ra tiếng Pháp). "Vài nét bút lông" chính là bút pháp nghệ thuật cô điển phương Đông. Điều vô giá nhất là qua bài thơ Người đã dạy chúng ta dù trong bất cứ hoàn cảnh nào vẫn không gục ngã, vẫn hướng tới sự sống, ánh sáng và tương lai.

Bước 3. Luyện tập nâng cao

Màu sắc cổ điển của bài thơ thể hiện ở đâu và như thế nào? Vì sao người ta thường nói thơ nghệ thuật của Hồ Chí Minh tuy rất cổ điển nhưng vẫn là thơ hiện đại. Hãy phân tích bài Chiều tối để giải thích và chứng minh.

- GV hướng dẫn HS thảo luận ở lớp và hoàn chỉnh ở nhà.

- HS thảo luận để khắc sâu và mở rộng kiến thức về bài học.

Gợi ý:

+ Trước hết cần giải thích thế nào là màu sắc cổ điển và thế nào là tinh thần hiện đại?

+ Màu sắc cổ điển và tinh thần hiện đại được biểu hiện như thế nào trong bài thơ Mộ?

+ Phân tích bài thơ để chứng minh (xem lại bài học).

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Đọc thuộc lòng bản phiên âm và bản dịch của bài thơ.
- Hoàn chỉnh bài luyện tập nâng cao.
- Đọc thêm những sách tham khảo về *Nhật kí trong tù* tìm hiểu kĩ bài *Lai Tân*.

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- Hoàn cảnh sáng tác cụ thể của bài thơ *Mộ*

Ngày 10 tháng 10 năm 1942, nhân ngày quốc khánh nước Trung Hoa cũ, Bác bị giải từ nhà lao huyện Tĩnh Tây đến nhà lao huyện Thiên Bảo. Trên con đường chuyển lao gần 100 cây số, Bác đã sáng tác 5 bài thơ ghi lại chặng đường gian truân "trèo núi qua truông", "dầm mưa dãi nắng", đêm ngủ chân bị cùm, muỗi rệp thi nhau hành hạ... Trong chùm thơ 5 bài đó, *Mộ* là bài thứ ba. Bài thơ không kể nổi vất vả dọc đường mà là một bài tức cảnh.

2- Trích dẫn một số ý kiến, nhận định:

"Kết bài thơ, đến hình ảnh "lò than rực hồng" thì tình thương lan tỏa thành một niềm vui. Với từ "hồng", toàn bộ bài thơ như sáng rực hẳn lên. Bao nhiêu nỗi nhọc nhằn, mệt mỏi của chim núi, mây trời; bao nhiêu tâm trạng u buồn, cơ cực của người lữ thứ bỗng tiêu tan trong cái màu hồng của bếp lò chuẩn bị cho bữa ăn chiều tối đó. Màu hồng sưởi ấm cảnh vật. Màu hồng nhuộm thắm khuôn mặt cô em xóm núi. Màu hồng và hơi ấm tỏa ra từ lò than đang được đốt nóng, than của đời thường hay than lửa của chính tấm lòng nhà thơ? Cả bài thơ, đặc sắc nhất là chữ "hồng" này. Nó sáng bừng lên. Chỉ một âm tiết thôi, mà tỏa sáng niềm vui, như để cân lại với hai mươi bảy âm tiết ở trên, hai mươi bảy âm tiết tả cảnh chiều... buồn".

(Vũ Dương Quỹ- Báo *Giáo dục và thời đại*, tháng 5- 1994)

"Điều đáng chú ý là một cảnh lao động gia đình, rất đời bình thường, dân dã: cô em xóm núi xay ngô hạt, ngô hạt xay xong bếp đã hồng. Cô em, bếp lửa tượng trưng cho cảnh gia đình. Ngô hạt xay xong, bếp đỏ hồng lại tượng trưng cho công việc và nghỉ ngơi. Một không khí ấm cúng đối với người lữ thứ. Điều đáng chú ý thứ hai là trong nguyên tác, chữ "hồng" là ấm, nóng chứ không phải là màu đỏ, càng chứng tỏ điều nhà thơ nghĩ đến là sức ấm nóng, chứ không phải là ánh sáng hồng. Bếp lạnh, tro tàn tượng trưng cho sự cô quạnh, lẻ loi. Điều đáng chú ý thứ ba là nhà thơ đứng ở núi như thế, y như đứng gần gũi bên cạnh. Lại nữa nhà thơ phải đứng rất lâu mới thấy được cảnh thời gian trôi trong câu: Cô em xóm núi xay ngô hạt. Ngô hạt xay xong bếp đã hồng? Đây chỉ là bài thơ trên đường. Vậy đó chỉ là cảnh tượng tượng trong tâm tưởng, trước xóm núi bên đường, xuất hiện như là biểu trưng của mái ấm gia đình, nơi đoàn tụ của những người thân thuộc".

(Trần Đình Sử- *Giảng văn chọn lọc văn học Việt Nam*)

• LAI TÂN

(Rút trong tập *Nhật kí trong tù*)

Hồ Chí Minh

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được tình trạng thối nát phổ biến của bọn quan lại Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch.
- Hiểu được nghệ thuật châm biếm độc đáo của bài thơ.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi 1- Đọc thuộc lòng bài thơ Chiều tối (Mộ) của Hồ Chí Minh và phân tích bức tranh chiều tối trong bài thơ.

Câu hỏi 2- Đọc thuộc lòng bài thơ Chiều tối (Mộ) của Hồ Chí Minh và bình chữ "hồng".

Yêu cầu cần đạt:

- + Đọc thuộc lòng diễn cảm (khuyến khích đọc thuộc cả bản phiên âm).
- + Phân tích bức tranh chiều tối và bình chữ "hồng" cuối bài (Xem lại bài học ở tiết trước).

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Ngôi bút Hồ Chí Minh trong Nhật kí trong tù có sự thống nhất về tư tưởng và phong cách nhưng lại vô cùng phong phú đa dạng về đề tài, nội dung và hình thức: thơ trữ tình, thơ tự sự, thơ hài hước, thơ châm biếm, đả kích,... Lai Tân là một trong số những bài thơ châm biếm, đả kích đặc sắc nhất của Hồ Chí Minh trong Nhật kí trong tù.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

- GV yêu cầu một HS đọc phần Tiểu dẫn và trả lời câu hỏi: Hãy cho biết hoàn cảnh sáng tác cụ thể và đặc điểm nổi bật của bài thơ.
- HS đọc phần Tiểu dẫn, trả lời câu hỏi.

Yêu cầu cần đạt:

- + Bài thơ được sáng tác trong khoảng bốn tháng đầu của thời gian Hồ Chí Minh bị giam giữ ở các nhà tù của bọn Quốc dân đảng (Quảng Tây- Trung Quốc).
- + Lai Tân là bài thơ sử dụng nghệ thuật châm biếm độc đáo, sắc sảo, đạt hiệu quả cao, không phải chỉ đả kích một vài viên quan lại cụ thể mà lên án cả một bộ máy thống trị đã trở nên thối nát một cách phổ biến ở Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch.

II. Đọc- hiểu văn bản

1. Đọc- hiểu kết cấu bài thơ

- GV hướng dẫn HS lần lượt đọc các bản phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ: đọc đúng và rõ phiên âm chữ Hán và âm điệu thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật của bản phiên âm. Từ bản dịch nghĩa và bản dịch thơ, cố gắng tìm hiểu nghĩa các từ Hán- Việt và sắc thái châm biếm để lột tả được giọng mỉa mai, châm biếm sâu sắc, độc đáo của bài thơ. Ba câu đầu đọc với ngữ điệu kể (tự sự) giọng trần thuật có vẻ bình thản, khách quan nhưng đầy giấu cợt, câu thứ tư, giọng giấu cợt, châm biếm rất rõ đặc biệt nhấn giọng ở ba âm tiết cuối: "vẫn thái bình"

- HS lần lượt đọc các văn bản theo sự hướng dẫn của GV.

- GV nêu câu hỏi: Anh (chị) có nhận xét gì về kết cấu của bài thơ?

Gợi ý: Ba câu đầu và câu cuối có chức năng diễn đạt khác nhau như thế nào? Chúng có quan hệ với nhau ra sao xét về phương diện kết cấu bài thơ?

- HS suy nghĩ, thảo luận và trả lời câu hỏi.

Yêu cầu cần đạt:

+ Bố cục thông thường của một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường có 4 phần, mỗi phần một câu, mỗi câu có chức năng rất rõ trong việc kết cấu và biểu đạt ý nghĩa bài thơ.

+ *Lai Tân* là bài thơ tứ tuyệt Đường nhưng bố cục, kết cấu có phần đặc biệt. Đây là dụng ý, đồng thời thể hiện tài năng của tác giả trong việc viết một bài thơ châm biếm lại sử dụng một thể thơ vốn rất trang trọng, nghiêm ngặt (bút pháp châm biếm thường rất phóng túng).

+ Bố cục của bài thơ chia làm hai phần khá rõ rệt. Phần một, Ba câu đầu kể sự việc (tự sự). Phần hai, câu cuối phát biểu cảm tưởng (biểu cảm). Phần một kể chuyện Ban trưởng ngày ngày đánh bạc, Cảnh trưởng giải tù và bóc lột họ, Huyện trưởng thì đêm đêm chong đèn "làm công việc" (chắc là hút thuốc phiện). Phần hai là một câu thơ trữ tình, nhà thơ phát biểu cảm tưởng chung của mình trước những sự việc, hiện tượng trên.

+ Xét về kết cấu, hai phần liên kết với nhau rất chặt chẽ, vững chắc. Nếu chỉ đọc ba câu đầu hoặc chỉ đọc câu cuối thì chính thể bị phá vỡ, bài thơ mất hết ý nghĩa châm biếm, đả kích. Tính liên kết chặt chẽ trong kết cấu đã làm nổi bật mâu thuẫn (giữa hỗn loạn và thái bình), tạo nên tiếng cười trào phúng độc đáo, sâu sắc.

2. Đọc- hiểu nội dung tư tưởng bài thơ

- GV yêu cầu HS đọc thầm lại các văn bản thơ và thảo luận câu hỏi: Bài thơ châm biếm, phê phán đối tượng nào? Điều gì?

Câu hỏi gợi ý: Bộ máy quản lý nhà tù của chính quyền Tưởng Giới Thạch ở *Lai Tân* được miêu tả như thế nào qua ba câu đầu của bài thơ? Câu kết: "Trời đất *Lai Tân* vẫn thái bình" có mâu thuẫn gì với nội dung ba câu đầu? Tác giả muốn nói gì

khi hạ mấy chữ "y cựu thái bình thiên" (vẫn thái bình)? Theo anh (chị), ý nghĩa phê phán của bài thơ trở nên như thế nào khi tác giả hạ mấy chữ ấy ở câu kết?

- HS làm việc cá nhân với văn bản và thảo luận nhóm về các câu hỏi gợi ý của GV, từ đó khái quát nội dung tư tưởng bài thơ.

- GV nhận xét quá trình làm việc của HS và chốt lại những ý cơ bản.

Yêu cầu cần đạt:

+ Hồ Chí Minh viết bài thơ này trong nhà tù Quảng Tây vào những năm 1942-1943. Lúc bấy giờ, Trung Quốc đang bị phát xít Nhật xâm lược, bộ máy chính quyền Tưởng Giới Thạch lục đục, một ruộng trăm trọng, tình hình chính trị Trung Quốc vô cùng rối ren, hỗn loạn.

+ Hồ Chí Minh dùng ba câu thơ tự sự có tính chất ghi lại, liệt kê những công việc hàng ngày của ba viên qua lại tiêu biểu cho bộ máy chính quyền ở Lai Tân: Ban trưởng nhà giam thì ngày ngày đánh bạc; Cảnh trưởng tham lam, giải tù và ngang nhiên ăn tiền của những phạm nhân bị giải; Huyện trưởng thì đêm đêm chong đèn "làm việc công", có vẻ như đây là viên quan mẫn cán nhưng hai chữ "thieu đẳng" (chong đèn) đặt trong trường nghĩa sự vật (Ban trưởng, Cảnh trưởng) và trường nghĩa sự việc (đánh bạc, ăn tiền của phạm nhân) của cùng một guồng máy chính quyền thì lại khiến người ta nghĩ ngay đến cảnh tượng đêm đêm Huyện trưởng chong đèn hút thuốc phiện. Đây phải nói là cảnh tượng không bình thường, là loạn đối với quan niệm thông thường về một bộ máy chính quyền nghiêm chỉnh. Nhưng câu kết lại nói rằng: "Trời đất Lai Tân vẫn thái bình", không có gì là bất thường cả, guồng máy cai trị ở đây xưa nay vẫn phân công, phân nhiệm rành mạch như thế: Ban trưởng cứ đánh bạc, Cảnh trưởng cứ ăn tiền và Huyện trưởng cứ hút thuốc phiện. Cả bộ máy cứ đều đều vận hành như thế, yên ổn như thế, "thái bình" như thế. Thế là sự thối nát của bộ máy chính quyền đã đến mức hết sức trầm trọng, nghĩa là cái xấu, cái ác, cái vô kỉ cương... đã trở thành phổ biến, thậm chí trở thành nếp sống, thành bình thường đến nỗi người ta ngang nhiên coi việc làm bậy là việc đương nhiên của quan lại trong thời buổi "thái bình".

Bộ mặt của bọn quan lí nhà tù Lai Tân đã được Hồ Chí Minh khắc họa đầy đủ, rõ nét chỉ với một bài thơ tứ tuyệt và không dừng lại ở đó, ý thơ còn vươn rộng tới việc phê phán tình trạng thối nát phổ biến của bọn quan lại và xã hội Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch.

3. Đọc- hiểu nghệ thuật châm biếm của bài thơ

- GV yêu cầu HS đọc kĩ lại văn bản và thảo luận câu hỏi: *Theo anh chị, tiếng cười châm biếm của bài thơ được thể hiện bằng những yếu tố nghệ thuật nào? Hãy phân tích các yếu tố nghệ thuật ấy?*

Gợi ý: Mâu thuẫn được khai thác như thế nào để bật lên tiếng cười? Giọng điệu của bài thơ góp phần làm nổi bật tiếng cười châm biếm ra sao?

- HS đọc kĩ các văn bản, thảo luận về câu hỏi GV nêu ra.
- GV nhận xét và chốt lại những ý cơ bản.

Yêu cầu cần đạt:

Bài thơ khai thác hai yếu tố nghệ thuật cơ bản để tạo nên tiếng cười châm biếm: mâu thuẫn và giọng điệu.

+ Một trong những thủ pháp để tạo ra tiếng cười trong nghệ thuật trào phúng là khai thác mâu thuẫn trái tự nhiên. Ở đây, mâu thuẫn được tạo dựng bởi kết cấu bài thơ. Ba câu đầu trình kể về những sự việc "bất bình thường" theo logic tự nhiên. Lẽ ra, nếu theo logic tự nhiên thì trong câu cuối tác giả phải kết luận: trời đất Lai Tân hỗn loạn, trời đất Lai Tân đảo điên, xã hội Lai Tân mọt ruỗng, xã hội Lai Tân thối nát,... nhưng ngược lại, tác giả kết luận: "trời đất Lai Tân vẫn thái bình", cái "bất bình thường" bỗng nhiên trở thành cái bình thường, thật nực cười!

Để tiếng cười châm biếm trở nên mạnh mẽ, sâu sắc và độc đáo, tác giả đã sử dụng tới ba nhân chứng (Ban trưởng, Cảnh trưởng, Huyện trưởng), gắn với ba hiện tượng (đánh bạc, ăn tiền, hút sách) và không dừng lại ở đó, nhà trào phúng Hồ Chí Minh còn nâng sự việc lên tầm phổ quát và phổ biến bằng các từ ngữ chỉ sự lặp lại. Từ "ngày ngày" (thiên thiên) dùng cho Ban trưởng cũng có nghĩa đối với cả Cảnh trưởng và Huyện trưởng (với Huyện trưởng có thể suy luận là "đêm đêm"); từ "y cựa" mới thật đắt, mọi sự vẫn y nguyên như cũ, như nó vốn có từ lâu lắm rồi. Như vậy, sự việc thừa đủ để qui nạp về sự "hỗn loạn". Nhưng thật bất ngờ, nhà thơ lại quy nạp vào sự "thái bình". Hóa ra, "yên" hay "loạn" đâu còn phụ thuộc ở hiện thực khách quan theo logic tự nhiên nữa mà phụ thuộc vào cách người ta nhìn hiện thực khách quan đó. Các người thì cho là "loạn" nhưng ở Lai Tân, ở cái thời Tưởng Giới Thạch, người ta (quan lại trong bộ máy chính quyền) lại cho là "thái bình". Người đọc buồn cười nhưng lại rơi nước mắt chua chát vì ở đâu đó trên thế gian này chân lí bị đảo lộn, bị bóp méo, bị coi thường.

+ Giọng điệu thơ chính là giọng điệu tâm hồn người nghệ sĩ. Nhà trào phúng không bao giờ tạo nên giọng cười dễ dãi. Hồ Chí Minh khi viết bài thơ này, với tất cả những gì được chứng kiến chắc chắn rất bất bình. Vậy tại sao bài thơ không có giọng đanh thép, phẫn nộ mà có vẻ bình thản, khách quan? Với bút pháp hiện thực, hơn nữa đây lại là hiện thực trào phúng, thì tác giả càng giữ được thái độ khách quan, hiệu quả phản ánh càng lớn. Hồ Chí Minh tỏ ra bình thản đến mức dường như có gì thì nói thế thôi, không có ý phê phán, giễu cợt, châm biếm ai cả. Giọng thơ càng có vẻ bình thản, "vô cảm" thì đòn đả kích càng mạnh mẽ, quyết liệt. Đây cũng là một "chiêu" rất "độc" trong bút pháp trào phúng Hồ Chí Minh.

III. Tổng kết

- GV hướng dẫn HS tự viết phần tổng kết bằng khả năng tổng hợp, khái quát kiến thức phần bài học. GV có thể đặt câu hỏi: Bài thơ có những nét đặc sắc gì về

nghệ thuật? Những đặc sắc nghệ thuật ấy đã biểu hiện thành công nội dung tư tưởng gì?

- HS phát biểu trên cơ sở tổng hợp kiến thức bài học.

Yêu cầu cần đạt:

Về nghệ thuật: Bài thơ sử dụng nghệ thuật châm biếm độc đáo, sắc sảo, đạt hiệu quả cao với việc khai thác kết cấu mâu thuẫn trào phúng, tạo nên giọng điệu mỉa mai kín đáo ẩn trong giọng bình thản khách quan.

Về nội dung tư tưởng: Bài thơ không chỉ đã kích một vài viên quan lại cụ thể ở Lai Tân mà lên án cả một bộ máy thống trị đã trở nên thối nát một cách phổ biến ở Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch.

Bước 3. Hướng dẫn học ở nhà

- Viết hoàn chỉnh phần *Tổng kết*.
- Học thuộc lòng bài thơ (cả bản phiên âm và bản dịch thơ).
- Soạn bài đọc thêm *Giải đi sớm (Tảo giải)* và tìm hiểu kĩ hơn một số bài thơ khác trong Nhật kí trong tù.
- Ôn lại kiến thức tiếng Việt ở các lớp dưới về trật tự các phần của cụm từ và trật tự các thành phần của câu. Đọc và thử làm trước các bài tập trong bài *Luyện tập về sự thay đổi trật tự các thành phần của cụm từ và các thành phần của câu*.

• LUYỆN TẬP VỀ SỰ THAY ĐỔI TRẬT TỰ CÁC THÀNH PHẦN CỦA CỤM TỪ VÀ CÁC THÀNH PHẦN CỦA CÂU

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nhận ra hiện tượng thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm từ và các thành phần trong cấu tạo của câu, hiểu được hiệu quả diễn đạt của các hiện tượng ấy.
- Biết vận dụng những hiểu biết trên vào việc đọc- hiểu văn bản và làm văn.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Bài tập 1- Vẽ sơ đồ về trật tự bình thường của các cụm từ: cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ.

Bài tập 2- Vẽ sơ đồ cấu tạo bình thường của các thành phần trong câu.

Yêu cầu cần đạt:

- + Dựa vào kiến thức đã học ở các lớp dưới.
- + Trình bày sơ đồ một cách chính xác trên bảng.

Ghi chú: Hai HS làm việc trên bảng, các HS khác làm việc trên giấy nháp sau đó đối chiếu và thảo luận để đi đến thống nhất theo đúng các kiến thức đã học.

Bước 2. Luyện tập

- GV tổ chức cho HS lần lượt tiến hành luyện tập theo các bài tập trong SGK. Từ những bài tập đó, GV có thể mở rộng ra các bài tập cùng dạng ngoài SGK. Các bài tập 1, 2, 3, GV có thể chia nhóm, mỗi nhóm khảo sát một vài ngữ liệu. Riêng bài tập 4, GV có thể yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc tổ chức thi theo nhóm.

- HS tiến hành luyện tập theo sự tổ chức, hướng dẫn của GV (các bài tập 1, 2, 3, làm việc theo nhóm sau đó thảo luận chung. Bài tập 4 làm việc cá nhân hoặc các nhóm thi với nhau).

Bài tập 1- Đọc các câu sau (SGK) (chú ý những chỗ in đậm) và thực hiện những nhiệm vụ:

a) Hãy chỉ ra hiện tượng thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm danh từ và các thành phần trong cấu tạo của cụm chủ - vị ở những câu trên.

b) Trình bày ý kiến của anh (chị) về hiệu quả diễn đạt của hiện tượng thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm từ và các thành phần trong cấu tạo của câu qua các câu được trích dẫn trên đây.

Yêu cầu cần đạt:

+ Câu thứ nhất:

Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả;

Cúi một cành khô lạc mấy dòng.

(Huy Cận- Tràng giang)

Trật tự bình thường của cụm danh từ "cúi một cành khô" là "một cành cúi khô". Tác giả đã đảo vị trí của danh từ trung tâm (*cúi*) lên trước từ chỉ loại (*cành*) và trước cả số từ (*một*).

Hiệu quả diễn đạt của việc thay đổi trật tự các thành phần của cụm từ trong câu trên là nhấn mạnh chủ thể (*cúi*) từ đó nhấn mạnh sự bé nhỏ, cô đơn, lạc loài của kiếp người giữa dòng đời.

+ Câu thứ hai:

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.

(Huy Cận- Tràng giang)

Trật tự bình thường của cụm danh từ "lơ thơ cồn nhỏ" là "cồn nhỏ lơ thơ". Tác giả đã đảo vị trí của định ngữ chỉ tính chất (*lơ thơ*) lên trước danh từ trung tâm (*cồn nhỏ*).

Hiệu quả diễn đạt của việc thay đổi trật tự các thành phần của cụm từ trong câu trên là nhấn mạnh tính chất bé nhỏ, nhạt nhòa, đìu hiu, thiếu sự sống (*lơ thơ*) của cồn nhỏ. Đó cũng là thân phận mong manh, trợ trọi của cái tôi bé nhỏ, cô đơn.

+ Câu thứ ba:

Giữa đoàn quân nhạc, bỗng rộn lên bốn mươi cây sáo trúc.

(Thép Mới- *Cây tre*).

Trật tự bình thường của câu: "bỗng rộn lên bốn mươi cây sáo trúc" là "bốn mươi cây sáo trúc bỗng rộn lên". Tác giả đảo vị ngữ (*bỗng rộn lên*) lên trước chủ ngữ (*bốn mươi cây sáo trúc*).

Hiệu quả diễn đạt của việc thay đổi trật tự các thành phần của câu trong câu trên là nhấn mạnh sự xuất hiện bất ngờ, đột ngột âm thanh (*bỗng rộn lên*) của "bốn mươi cây sáo trúc" cùng tấu lên một lúc.

Bài tập 2- Đọc các câu thơ (chú ý những chỗ in đậm) và thực hiện nhiệm vụ như vừa nêu ở bài tập 1.

Của ong bướm này đây tuần tháng mật;

Này đây hoa của động nội xanh rì;

Này đây lá của cành tơ phơ phất;

Của yến anh này đây khúc tình si;

Và này đây ánh sáng chớp hàng mi.

(Xuân Diệu- *Vội vàng*).

Yêu cầu cần đạt:

+ Đoạn thơ trên có hai cụm danh từ có cấu tạo tương tự và được tác giả thay đổi trật tự các phần của cụm từ tương tự nhau. Đó là:

- *Của ong bướm (này đây) tuần tháng mật*

- *Của yến anh (này đây) khúc tình si*

Trật tự bình thường của hai cụm từ trên là:

- (Này đây), tuần tháng mật của ong bướm.

- (Này đây), khúc tình si của yến anh.

Tác giả đảo phần định ngữ chỉ đối tượng sở hữu (*ong bướm, yến anh*) lên trước danh từ trung tâm (*tuần tháng mật, khúc tình si*).

+ Hiệu quả diễn đạt của việc thay đổi trật tự các phần của cụm từ trong các câu ở đoạn thơ trên là nhấn mạnh đối tượng sở hữu đồng thời làm cho cả một đoạn thơ dài có sự thay đổi linh hoạt về cấu trúc, mang đến cho người đọc cảm giác về sự phong phú, ngồn ngộn sức sống của bức tranh thiên nhiên tràn đầy xuân sắc, xuân tình.

Bài tập 3- Đọc hai câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ như đã nêu ở hai bài tập trên.

Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,

Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.

(Hồ Xuân Hương- *Tự tình*- bài II)

Yêu cầu cần đạt:

Hai câu thơ trên vừa thay đổi trật tự các phần của cụm danh từ, vừa thay đổi trật tự các thành phần của câu:

+ Hai cụm danh từ: "rêu từng đám" và "đá mấy hòn" có sự thay đổi vị trí giống như cụm danh từ "củi một cành khô" ở bài tập 1, nghĩa là danh từ trung tâm (*rêu, đá*) được đảo lên trước từ chỉ lượng (*từng đám, mấy hòn*).

+ Hai câu trên cũng có sự thay đổi trật tự các thành phần câu. Vị ngữ (*xiên ngang mặt đất* và *đâm toạc chân mây*) được đảo lên trước chủ ngữ (*rêu từng đám* và *đá mấy hòn*).

Trật tự bình thường của hai câu (cả trong cụm từ và trong các thành phần câu) là:

- Từng đám rêu xiên ngang mặt đất.

- Mấy hòn đá đâm toạc chân mây.

+ Tuy nhiên, nếu để hai câu thơ theo trật tự bình thường thì hiệu quả diễn đạt sẽ rất thấp và điều quan trọng là mất đi cá tính của "bà chúa thơ Nôm". Hai câu thơ vừa nhấn mạnh chủ thể (*rêu, đá*), vừa đặc biệt nhấn mạnh hoạt động của chủ thể (*xiên ngang mặt đất, đâm toạc chân mây*) đồng thời cho thấy cá tính mạnh mẽ, dữ dằn của tác giả.

Bài tập 4- *Tìm những câu thơ, câu văn khác có hiện tượng thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm từ và các thành phần trong cấu tạo của câu, như những trường hợp trên đây.*

Yêu cầu cần đạt:

+ Có thể sưu tầm trong sách báo. Song nên tìm trong các tác phẩm đã học trong chương trình để không chỉ nắm vững kiến thức tiếng Việt mà còn giúp cho việc đọc- hiểu tác phẩm văn học được tốt.

+ Tham khảo một số ví dụ sau:

- Thánh thót tàu tiêu *mấy hạt mưa*

Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ

Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán

Trắng xóa tràng giang *phẳng lặng tờ*.

(Hồ Xuân Hương)

- Đỗ trời xanh ngọc *qua muôn lá*

(Xuân Diệu- *Thơ duyên*)

- Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều

Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo

(Tố Hữu- *Lên Tây Bắc*)

- Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời!
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng.

(Thanh Hải- *Mùa xuân nho nhỏ*).

- Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào.

(Thạch Lam- *Hai đứa trẻ*).

Bước 3. Hướng dẫn học ở nhà

- Phân tích hiện tượng thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm từ và các thành phần trong cấu tạo của câu ở những ví dụ đã sưu tầm được (Bài tập 4).
- Tiếp tục sưu tầm thêm các ví dụ và phân tích.
- Tập viết những câu văn có thay đổi trật tự các phần của cụm từ và các thành phần của câu sao cho có hiệu quả diễn đạt.
- Tìm hiểu về thao tác lập luận bình luận, tìm đọc một số bài bình luận trong sách, báo và thử làm những bài tập trong bài *Thao tác lập luận bình luận*.

• THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được mục đích, yêu cầu và tầm quan trọng của thao tác lập luận bình luận.
- Nắm được những nguyên tắc và cách thức cơ bản của bình luận.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi- Nhớ lại kiến thức đã học và cho biết có những loại thao tác lập luận nào trong văn nghị luận? nêu những nét nổi bật của mỗi thao tác.

Nội dung cần đạt: xem lại kiến thức Ngữ văn 10

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Trong văn nghị luận, người ta vận dụng những thao tác lập luận khác nhau. Bình luận là một trong những thao tác lập luận không thể thiếu. Vậy mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bình luận là gì? Cách bình luận như thế nào? Tiết học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu những điều đó và bước đầu rèn luyện kỹ năng bình luận.

I. Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bình luận

- GV tổ chức, hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung kiến thức bằng cách nêu những câu hỏi trong SGK.

- HS trả lời các câu hỏi, từ đó rút ra mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bình luận.

Nội dung cần đạt:

1- Mục đích

Bình luận nhằm đề xuất và thuyết phục người đọc (người nghe) tán đồng với nhận xét, đánh giá, bàn luận của mình về một hiện tượng (vấn đề) trong đời sống hoặc trong văn học.

2- Yêu cầu

+ Đưa ra được những nhận định, đánh giá đúng- sai, hay- dở và bàn bạc sâu rộng về vấn đề.

+ Những nhận định, đánh giá phải có cơ sở lí luận và thực tiễn mới có sức thuyết phục.

+ Quan điểm của người bình luận phải rõ ràng, lập luận phải chặt chẽ, bố cục phải mạch lạc, lời văn bình luận phải chính xác, trong sáng.

II. Cách bình luận

- GV nêu một số cách bình luận và nhấn mạnh cách bình luận thường gặp nhất. GV yêu cầu HS tìm hiểu cách bình luận này bằng việc trả lời những câu hỏi gợi ý cho mỗi phần trong SGK.

- HS tìm hiểu cách bình luận theo sự gợi ý của GV, thảo luận, trả lời những câu hỏi đặt ra.

Nội dung cần đạt:

Cách bình luận thường gặp gồm 3 bước:

1- Bước thứ nhất: Nêu hiện tượng (vấn đề) cần bình luận.

2- Bước thứ hai: Đánh giá hiện tượng (vấn đề) cần bình luận

3- Bước thứ 3: Bàn về hiện tượng (vấn đề) cần bình luận

Bước 3. Luyện tập

- GV lần lượt hướng dẫn HS giải quyết các bài luyện tập trong SGK.

- HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo sự hướng dẫn của GV.

Gợi ý nội dung cần đạt:

Bài tập 1- Căn cứ vào mục đích, yêu cầu và cách thức của mỗi loại thao tác lập luận mà bác bỏ ý kiến cho rằng bình luận là kết hợp giải thích và chứng minh.

Bài tập 2- Đọc kĩ bài viết (SGK), đối chiếu với mục đích, yêu cầu và cách bình luận để kết luận bài viết có sử dụng thao tác bình luận.

Bài tập 3- Đọc lại văn bản Xin lập khoa luật của Nguyễn Trường Tộ, đọc bài Đọc thêm của Hàn Phi Tử, liên hệ với tình hình, hoàn cảnh xã hội hiện nay, từ đó

thảo luận đưa ra những ý kiến bình luận thêm về vai trò của pháp luật và việc giáo dục pháp luật trong xã hội.

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn chỉnh các bài luyện tập.
- Tập viết một số đoạn (bài) bình luận ngắn rồi đối chiếu với mục đích, yêu cầu, cách bình luận đã học xem bản thân thực hiện được những gì, những gì chưa thực hiện được.
- Tìm đọc những tác phẩm của nhà văn Vích-to Huy-gô, đặc biệt là tiểu thuyết *Những người khốn khổ*.

TUẦN 25

• TỪ ẤY

Tố Hữu

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Thấy rõ niềm vui sướng, say mê mãnh liệt của Tố Hữu trong buổi đầu gặp gỡ lí tưởng cách mạng, tác dụng kì diệu của lí tưởng với cuộc đời nhà thơ.
- Hiểu được sự vận động của các yếu tố trong thơ trữ tình: tứ thơ, hình ảnh, ngôn ngữ, nhịp điệu,... trong việc làm nổi bật tâm trạng của các tôi nhà thơ.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi- Đọc thuộc lòng và nhận xét khái quát về nội dung tư tưởng và nghệ thuật bài thơ Lai Tân của Hồ Chí Minh.

Yêu cầu cần đạt:

- Đọc thuộc lòng cả bản phiên âm và bản dịch thơ.
- Nêu khái quát nội dung, nghệ thuật bài thơ (xem bài học tuần trước).

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Trong nền văn học Việt Nam, Tố Hữu được coi là lá cờ đầu của nền thơ ca cách mạng. Từ một thanh niên trí thức tiểu tư sản, được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu đã trở thành một chiến sĩ cộng sản. Tập thơ Từ ấy là tập thơ đầu tay đánh dấu thời điểm bừng sáng của tâm hồn thơ và lí tưởng cách mạng. Bài thơ Từ ấy là bài thơ có ý nghĩa mở đầu và cũng có ý nghĩa như một tuyên ngôn về lẽ sống của một chiến sĩ cách mạng cũng là tuyên ngôn nghệ thuật của một nhà thơ. Từ ấy... đến lúc "tạm biệt đời yêu quý nhất", Tố Hữu đã sống và sáng tác theo đúng định hướng của bài thơ.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

- GV lưu ý HS: về tác gia Tố Hữu sẽ có bài học riêng ở chương trình Ngữ văn lớp 12.
- GV yêu cầu một HS đọc phần Tiểu dẫn (SGK) và trình bày vắn tắt những hiểu biết về Tố Hữu và tập thơ Từ ấy.
- Một HS đọc và trình bày. Các HS khác có thể bổ sung (nếu cần).
- GV nhấn mạnh một số ý cơ bản.

Nội dung cần đạt:

1- Tố Hữu (1920- 2002)

- Tên khai sinh của Tố Hữu là Nguyễn Kim Thành, quê ở Phù Lai- Quảng Thọ- Quảng Điền- Thừa Thiên-Huế. Cha là một nhà Nho không đỗ đạt phải chật vật kiếm sống, ham thơ và thích sưu tầm ca dao, tục ngữ. Mẹ là con một nhà Nho, thuộc nhiều tục ngữ, a dao, dân ca Huế. Từ nhỏ, Tố Hữu đã sống trong bầu không khí dân gian, được cha dạy làm thơ theo lối cổ.
- Tố Hữu lớn lên trong cảnh đất nước nô lệ, phong trào mặt trận dân chủ rất sôi động. Người thanh niên ấy đã nhanh chóng bắt gặp lí tưởng trở thành người lãnh đạo chủ chốt của Đoàn Thanh niên Dân chủ Huế và được kết nạp vào Đảng năm 1938.
- Ở Tố Hữu có sự thống nhất cao độ giữa con người chính trị và con người thơ, giữa sự nghiệp thơ và sự nghiệp cách mạng. Các tập thơ của Tố Hữu gắn với cuộc sống cách mạng và chính trị, thời sự đất nước: *Từ ấy*, *Việt Bắc*, *Gió lộng*, *Ra trận*, *Máu và hoa*,...
- Tố Hữu là nhà thơ của lí tưởng cộng sản, thơ Tố Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình- chính trị. Nội dung chính trị trong thơ Tố Hữu luôn gắn liền khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Tố Hữu đã hát lên bằng giọng tâm tình ngọt ngào tha thiết với những vần thơ đậm đà tính dân tộc.

2- Tập thơ Từ ấy

Từ ấy (1937- 1946) là chặng đường đầu của thơ Tố Hữu. Tập thơ gồm 3 phần: *Máu lửa*, *Xiềng xích* và *giải phóng*. *Máu lửa* là tiếng reo náo nức của một tấm hồn trẻ bần khổ đi tìm lẽ sống thì gặp gỡ ánh sáng lí tưởng. *Xiềng xích* ghi lại cuộc đấu tranh gay go của người chiến sĩ cách mạng trong nhà tù thực dân, thể hiện sự trưởng thành vững vàng của người chiến sĩ cách mạng. *Giải phóng* được tiếp nối sau khi nhà thơ vượt ngục tiếp tục cuộc đời tranh đấu cho đến ngày cách mạng thành công.

II. Đọc- hiểu văn bản

- GV hướng dẫn HS đọc:

Đây là một bài thơ giàu nhạc điệu. Thể thơ thất ngôn vốn mang âm điệu trang trọng. Cách ngắt nhịp liên tục thay đổi qua các câu thơ (*Từ ấy/ trong tôi/bừng*

nắng hạ. Mặt trời chân lí/ chói qua tim,...). Hệ thống vần cuối các câu thơ rất phong phú, có sức ngân vang bởi chủ yếu là các âm mở (hạ- lá, người- nơi, nơi- đời,...).

- Một HS đọc diễn cảm toàn bộ bài thơ.

1. Đọc- hiểu khái quát chung

- GV nêu câu hỏi: Ấn tượng ban đầu của anh (chị) sau khi đọc bài thơ? Sự vận động của tâm trạng nhà thơ được thể hiện như thế nào qua ba khổ thơ? Nhận xét khái quát về hình thức nghệ thuật bài thơ.

- HS phát biểu ý kiến cá nhân.

Nội dung cần đạt:

+ Bài thơ là tâm nguyện của người thanh niên yêu nước: niềm vui sướng, say mê mãnh liệt, những nhận thức mới về lẽ sống, sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm,...

+ Tâm trạng nhà thơ có sự vận động qua ba khổ thơ: Niềm vui sướng, say mê khi gặp lí tưởng (khổ 1); những nhận thức mới về lẽ sống (khổ 2); sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm.

+ Sự vận động của tâm trạng nhà thơ được thể hiện sinh động bằng những hình ảnh tươi sáng, các biện pháp tu từ gợi cảm và ngôn ngữ giàu nhạc điệu.

2. Đọc- hiểu chi tiết văn bản

a- Khổ thơ thứ nhất

- GV dựa vào câu hỏi 1, 2, 3 (SGK) để hướng dẫn HS đọc- hiểu.

Câu hỏi 1: Giấy phút bắt gặp lí tưởng cộng sản đã đem đến cho Tố Hữu một tâm trạng như thế nào? Qua tâm trạng ấy, có thể hiểu qua niềm của nhà thơ về lí tưởng cộng sản như thế nào?

Câu hỏi 2: Nhận xét đặc điểm chung của các từ ngữ: "bừng" (nắng hạ), "chói" (qua tim), "rất đậm" (hương), "rộn" (tiếng chim) về giá trị biểu cảm.

Câu hỏi 3: "Mặt trời chân lí chói qua tim" có ý nghĩa như thế nào đối với người chiến sĩ Tố Hữu và nhà thơ Tố Hữu? Tác động tới "trái tim" của nhà thơ, điều ấy nói gì về nội dung của lí tưởng cộng sản?

- HS đọc lại khổ thơ, suy nghĩ, thảo luận về các câu hỏi và phát biểu ý kiến.

Nội dung cần đạt:

- Hai câu mở đầu được viết theo bút pháp tự sự, nhà thơ kể lại một kỉ niệm không quên của đời mình:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim.

Từ ấy là cái mốc thời gian có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời cách mạng và đời thơ Tố Hữu. Khi đó, nhà thơ mới 18 tuổi, đang hoạt động tích cực trong Đoàn Thanh niên Cộng sản Huế, được giác ngộ lí tưởng cộng sản, được kết

nạp vào Đàng. Bằng những hình ảnh ẩn dụ: nắng hạ, mặt trời chân lí, chói qua tim, Tố Hữu khẳng định lí tưởng cách mạng như một nguồn sáng mới làm bừng sáng tâm hồn nhà thơ. Nguồn sáng ấy không phải là ánh thu vàng nhẹ hay ánh xuân dịu dàng mà là ánh sáng rực rỡ của một ngày nắng hạ. Hơn thế, nguồn sáng ấy còn là "mặt trời", và là "mặt trời" khác thường, "mặt trời chân lí"- một sự liên kết sáng tạo giữa hình ảnh và ngữ nghĩa. Mặt trời của thiên nhiên đem lại cho nhân gian ánh sáng, hơi ấm, sự sống thì Đàng cũng là nguồn sáng kì diệu tỏa ra những tư tưởng đúng đắn, hợp lẽ phải, báo hiệu những điều tốt lành cho cuộc sống. Cách gọi lí tưởng như vậy thể hiện thái độ thành kính, ân tình. Thêm nữa, những động từ: "bừng", (chỉ ánh sáng phát ra đột ngột), "chói" (ánh sáng có sức xuyên mạnh) càng nhấn mạnh ánh sáng của lí tưởng đã hoàn toàn xua tan màn sương mù của ý thức tiểu tư sản và mở ra trong tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức, tư tưởng, tình cảm.

Ở hai câu sau, bút pháp trữ tình lãng mạn cùng với những hình ảnh so sánh đã diễn tả cụ thể niềm vui sướng vô hạn của nhà thơ trong buổi đầu đến với lí tưởng cộng sản. Đó là một thế giới tràn đầy sức sống với hương sắc của các loài hoa, vẻ tươi xanh của cây lá, âm thanh rộn rã của tiếng chim ca hát. Đối với khu vườn hoa lá ấy, còn gì đáng quý hơn ánh sáng mặt trời? Đối với tâm hồn người thanh niên đang "băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời", còn gì quý giá hơn khi có một lí tưởng cao đẹp soi sáng, dẫn dắt. Tóm lại, Tố Hữu sung sướng đón nhận lí tưởng như cỏ cây hoa lá đón ánh sáng mặt trời, chính lí tưởng cộng sản đã làm tâm hồn con người tràn đầy sức sống và niềm yêu đời làm cho cuộc sống của con người có ý nghĩa hơn. Tố Hữu là một nhà thơ nên vẻ đẹp và sức sống mới ấy của tâm hồn cũng là vẻ đẹp và sức sống mới của hồn thơ. Cách mạng không đối lập với nghệ thuật mà đã khơi dậy sức sống, đem lại một cảm hứng sáng tạo mới cho hồn thơ.

b- Khổ thơ thứ 2

- GV dựa vào câu hỏi 4 (SGK) để hướng dẫn HS đọc- hiểu.

Câu hỏi: Khi được ánh sáng của lí tưởng cách mạng soi rọi, nhà thơ đã có những nhận thức mới về lẽ sống như thế nào?

- HS đọc lại khổ thơ, suy nghĩ, thảo luận về câu hỏi và phát biểu ý kiến.

Nội dung cần đạt:

Trong quan niệm về lẽ sống, giai cấp tư sản và tiểu tư sản có phần đề cao cái tôi cá nhân chủ nghĩa. Khi được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu khẳng định quan niệm mới về lẽ sống và sự gắn bó hài hòa "cái tôi" cá nhân và "cái ta" chung của mọi người. Với động từ "buộc", câu 1 là một cách nói quá thể hiện ý thức tự nguyện sâu sắc và quyết tâm cao độ của Tố Hữu muốn vượt qua giới hạn của "cái tôi" cá nhân để sống chan hòa với mọi người (trăm nơi là một hoán dụ chỉ mọi người sống ở khắp nơi). Với từ "trang trải" ở câu 2, có thể liên tưởng tâm hồn nhà thơ trải rộng với

cuộc đời, tạo ra khả năng đồng cảm sâu xa với hoàn cảnh của từng con người c thể.

Hai câu thơ sau cho thấy tình yêu thương con người của Tố Hữu không phải l thứ tình thương chung chung mà là tình cảm hữu ái giai cấp. Câu 3 khẳng định trong mối liên hệ với mọi người nói chung, nhà thơ đặc biệt quan tâm đến quần chúng lao khổ. Ở câu 4, "khởi đời" là một ẩn dụ chỉ một khối người đông đảo cùng chung cảnh ngộ trong cuộc đời, đoàn kết chặt chẽ với nhau cùng phấn đấu vì mục tiêu chung. Có thể hiểu: khi "cái tôi" chan hòa trong "cái ta", khi cá nhân hòa mình vào tập thể cùng lí tưởng thì sức mạnh của mỗi người sẽ được nhân lên gấp bội.

Tóm lại, Tố Hữu đã đặt mình giữa dòng đời và trong môi trường rộng lớn củ quần chúng lao khổ, ở đây Tố Hữu đã tìm thấy niềm vui và sức mạnh mới khôn chỉ bằng nhận thức mà còn bằng tình cảm mến yêu, bằng sự giao cảm của nhữn trái tim. Qua đó, Tố Hữu cũng khẳng định mối liên hệ sâu sắc giữa văn học và cuộc sống, mà chủ yếu là cuộc sống của quần chúng nhân dân.

c- Khô thơ thứ 3

- GV dựa vào câu hỏi 4 (SGK) để hướng dẫn HS đọc- hiểu.

Câu hỏi: Sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của nhà thơ được thể hiện r sao?

- HS đọc lại khô thơ, suy nghĩ, thảo luận về câu hỏi và phát biểu ý kiến.

Nội dung cần đạt:

Trước khi được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu là một thanh niên tiểu tư sản. L trường cộng sản không chỉ giúp nhà thơ có được lẽ sống mới mà còn giúp nhà th vượt qua tình cảm ích kỉ, hẹp hòi của giai cấp tiểu tư sản để có được tình hữu ái giai cấp với quần chúng lao khổ. Hơn thế, đó còn là tình thân yêu ruột thịt. Nhữn điệp từ "là" cùng với các từ "con", "em", "anh" và số từ ước lệ "vạn" (chỉ số lượn hết sức đông đảo) nhấn mạnh, khẳng định một tình cảm gia đình thật đầm ấm, thâ thiết, cho thấy nhà thơ đã cảm nhận sâu sắc bản thân mình là một thành viên củ đại gia đình quần chúng lao khổ. Tấm lòng đồng cảm, xót thương của nhà thơ cò biểu hiện thật xúc động, chân thành khi nói tới những "kiếp phôi pha" (nhữn người đau khổ bất hạnh, những người lao động vất vả, thường xuyên dãi dầu mư nắng để kiếm sống), những em nhỏ "không áo cơm cù bắt, cù bơ" (những em b không nơi nương tựa phải lang thang vất vưởng, nay đây mai đó). Qua nhữn lẽ thơ ấy, người đọc thấy được lòng căm hận của nhà thơ trước bao bất công, ngan trái của cuộc đời cũ. Chính vì những kiếp người phôi pha, những em nhỏ cù bắt c bơ ấy mà người thanh niên Tố Hữu hăng say hoạt động cách mạng, và họ cũng tr thành đối tượng sáng tác chủ yếu của nhà thơ (cô gái giang hồ trong *Tiếng hát sôn*

ương; chú bé đi ở trong *Đi đi em*; ông lão khôn khở trong *Lão đầy tớ*; em bé bán bánh trong *Một tiếng dao đêm*,...).

Đến đây có thể thấy, về quan điểm nhận thức và sáng tác, bài thơ là tuyên ngôn cho tập *Từ ấy* nói riêng và cho toàn bộ tác phẩm của Tố Hữu nói chung. Cần nói rõ: đó là quan điểm của giai cấp vô sản với nội dung quan trọng là nhận thức sâu sắc về mối quan hệ giữa cá nhân với quần chúng lao khổ, với nhân loại cần lao.

I. Tổng kết

- GV yêu cầu HS đọc lại bài thơ và hướng dẫn HS tự tổng kết bằng việc trả lời câu hỏi: Nhận xét khái quát về giá trị nội dung tư tưởng và giá trị nghệ thuật bài thơ.

- HS tự tổng kết trên cơ sở thảo luận.

Những nội dung cần đạt:

Từ ấy là lời tâm nguyện của người thanh niên yêu nước giai cấp vô sản lí tưởng cách mạng. Sự vận động của tâm trạng nhà thơ được thể hiện sinh động bằng những hình ảnh tươi sáng, bằng các biện pháp tu từ và ngôn ngữ giàu nhạc điệu. *Từ ấy* chính là dấu một thời điểm quan trọng trong cuộc đời Tố Hữu và trong sự nghiệp thơ ca của ông. Bài thơ đã không ngừng hấp dẫn độc giả các thế hệ.

Ước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Học thuộc lòng bài thơ.
- Hoàn thành các bài luyện tập.
- Đọc thêm các sách tham khảo và luyện viết những bài (đoạn) văn ngắn về thơ Tố Hữu và bài thơ *Từ ấy*.
- Đọc thêm bài *Nhớ đồng* (Tố Hữu) Chú ý trả lời các câu hỏi phần *Hướng dẫn học thêm*.
- Ôn tập về câu nghi vấn tu từ ở các lớp dưới, đọc trước và thử làm các bài tập về *Luyện tập về câu nghi vấn tu từ*.

– NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

Bút danh Tố Hữu

Tố Hữu tên thật là Nguyễn Kim Thành. Tố Hữu là bút danh do một nhà Nho đặt chữ ở Huế tặng.

Tố Như là tên chữ của Nguyễn Du. Do chịu ảnh hưởng của giáo lí nhà Phật nên ông muốn hướng cái bản ngã của mình tới chữ "Như" (chân như)- sự chân thật, bất biến. Chữ "Tố" có nhiều nghĩa. Nghĩa gốc là lựa một cành hoa nhúng vào thuốc tẩy. Nghĩa dẫn thân của nó là chất phác. Tố Như nghĩa là cái bản chất của ta là chân thật bất biến như Phật tính vậy.

Khi tặng bút danh Tố Hữu cho Nguyễn Kim Thành, nhà Nho giải thích: Không ở trên đường đi chu du thiên hạ gặp Hạng Thác (lúc đó là một cậu bé khoảng năm

bảy tuổi) đang chơi với một lũ trẻ con. Không Tử hỏi Hạng Thác: "trên trời có bao nhiêu vì sao?". Hạng Thác hỏi lại: "Thưa phu tử, thế lòng mi phu tử có bao nhiêu sợi ạ?". Không Tử giật mình khen tặng Hạng Thác một câu: "Ngô nhi tổ hữu dĩ chí" (thằng bé của ta vốn có chí lớn). Sau này Hạng Thác trở thành một nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc. Nguyễn Kim Thành nhận bút danh Tổ Hữu của nhà Nho tặng nhưng xin đổi chữ "Hữu" nghĩa là "có" thành chữ "Hữu" nghĩa là "bạn hữu". Tổ Hữu là người bạn chân tình, trong sáng của mọi người. Suốt đời mình, Tổ Hữu đã trung thành và xứng đáng với bút danh ấy.

2- Hồn thơ Tổ Hữu được nuôi lớn bởi quê hương, gia đình và lí tưởng cách mạng

Tổ Hữu xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo. Cha là một nhà Nho tu phải chật vật kiếm sống nhưng rất ham thơ và thích sưu tầm tục ngữ, ca dao. Mẹ con gái một nhà Nho. Bà thuộc rất nhiều ca dao, tục ngữ nhất là những làn điệu dân ca xứ Huế. Từ nhỏ Tổ Hữu được sống trong bầu không khí văn học dân gian, được cha dạy làm thơ theo lối cổ.

Tổ Hữu sinh ra và lớn lên tại một làng quê yên bình của xứ Huế mộng mơ, trầm tư và cổ kính. Thiên nhiên, con người và nền văn hóa quê hương đã tự nhiên thấm vào hồn thơ Tổ Hữu chất ngọt ngào, êm dịu mà thi vị, sâu lắng.

Mười hai tuổi, Tổ Hữu mồ côi mẹ. Một năm sau đó, nhà thơ xa gia đình lên học ở trường Quốc học Huế. Phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương diễn ra giữa 11 tuổi thanh niên của Tổ Hữu tràn đầy nhiệt huyết, khát vọng và rất tự nhiên Tổ Hữu đã gặp gỡ lí tưởng cách mạng, trở thành người lãnh đạo chủ chốt của Đoàn thanh niên dân chủ ở Huế, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (1938), bị bắt (1939), vượt ngục (1942), làm Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa ở Huế. Từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 cho đến lúc nghỉ hưu, Tổ Hữu liên tục giữ những cương vị trọng yếu trong bộ máy Đảng và nhà nước (Ủy viên bộ chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng). Tổ Hữu đến với thơ và đến với cách mạng cùng một lúc. Từ Tổ Hữu gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc. Tổ Hữu đã tiếp nhận những thành tựu nghệ thuật của thơ mới để làm giàu cho thơ cách mạng. Tổ Hữu, con người chính trị và con người thơ, sự nghiệp thơ và sự nghiệp cách mạng có sự thống nhất cao độ.

3- Thơ Tổ Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình- chính trị

Lí tưởng cách mạng, quan điểm chính trị là hệ qui chiếu cách nhìn nhận và xúc cảm về mọi phương diện, mọi hiện tượng của đời sống kể cả đời sống riêng tư cá nhân. "Tà tình hay tà cảnh, kể chuyện mình hay kể chuyện người, viết về những vấn đề lớn hay về một sự việc nhỏ... là để nói cho được cái lí tưởng cộng sản thôi" (Chế Lan Viên). Mọi sự kiện, vấn đề lớn của đời sống cách mạng, lí tưởng chính trị, tình cảm chính trị thông qua trái tim nhạy cảm của nhà thơ đều có thể

ảnh đề tài và cảm hứng nghệ thuật thực sự. "Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến đỉnh độ là thơ rất đối trữ tình" (Xuân Diệu).

Nội dung chính trị trong thơ Tố Hữu gắn liền với khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu là cái tôi chiến sĩ, cái tôi nhân dân cộng đồng, nhân danh Đảng, dân tộc, nhân dân.

Giọng thơ Tố Hữu là giọng tâm tình ngọt ngào tha thiết, giọng của tình thương mến. Tố Hữu đặc biệt dễ rung động với những nghĩa tình cách mạng, luôn hướng đến đồng bào, đồng chí mà giải bày, trò chuyện, kêu gọi, nhắn nhủ.

Thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc trong cả nội dung lẫn hình thức nghệ thuật. Hiện thực cách mạng, tình cảm chính trị gắn bó, hòa nhập với truyền thống tinh thần, đạo lý tình cảm dân tộc, làm phong phú thêm cho truyền thống. Tố Hữu thành công xuất sắc với thể thơ dân tộc. Những so sánh, chuyển nghĩa quen thuộc trong thơ ca dân gian được Tố Hữu vận dụng một cách uyển chuyển, nhuần nhị. Nhạc điệu dân tộc trong thơ Tố Hữu được thể hiện qua sự phong phú về vần và những cách phối âm trầm bổng nhịp nhàng.

• LUYỆN TẬP VỀ CÂU NGHI VẤN TU TỪ

– MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được hiệu quả diễn đạt của câu nghi vấn tu từ.
- Biết vận dụng hiểu biết nói trên vào việc đọc- hiểu văn bản và làm văn

– TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi- Thế nào là câu nghi vấn tu từ? Cho một vài ví dụ và phân tích.

Yêu cầu cần đạt: Xem lại kiến thức ở các lớp dưới.

Bước 2. Luyện tập

Giới thiệu bài: Ở những lớp dưới, chúng ta đã được học kỹ những kiến thức về câu nghi vấn tu từ. Trong quá trình tiếp xúc với các tác phẩm văn học, chúng ta lại bắt gặp rất nhiều câu nghi vấn tu từ. Hiệu quả diễn đạt của kiểu câu này là rất lớn. Để hiểu sâu hơn khái niệm cũng như giá trị của câu nghi vấn tu từ, chúng ta tiến hành luyện tập trong thời lượng một tiết. Hy vọng sau tiết luyện tập này, chúng ta sẽ có ý thức tốt hơn trong việc phân tích và sử dụng câu nghi vấn tu từ.

Bài luyện tập có 5 bài tập thì 4 bài đầu có yêu cầu tương tự nhau, chúng ta cần học kỹ các ngữ liệu và thực hiện những nhiệm vụ đề ra. Bài tập thứ 5 là bài tập vận dụng câu nghi vấn tu từ vào việc viết đoạn văn theo nội dung tự chọn. Chúng ta lần lượt tiến hành giải các bài tập.

Bài tập 1- Đọc các đoạn trích sau (SGK) và trả lời câu hỏi: Về hiệu quả diễn đạt, câu nghi vấn trong đoạn trích thứ hai có gì khác so với những câu nghi vấn trong đoạn trích thứ nhất? Nếu cần diễn đạt hai câu thơ trên bằng văn xuôi thì anh (chị) viết thế nào?

- GV yêu cầu HS đọc kĩ hai đoạn trích để tiến hành so sánh theo yêu cầu của bài tập (Gợi ý: cần chỉ ra hàm ý trong câu nghi vấn ở đoạn trích thứ hai bởi vì đó là câu nghi vấn tu từ).

- HS làm việc với SGK, thảo luận theo nhóm nhỏ và trình bày trước lớp.

Yêu cầu cần đạt:

+ Câu nghi vấn trong đoạn trích thứ nhất là câu nghi vấn bình thường còn câu nghi vấn trong đoạn trích thứ hai là câu nghi vấn tu từ, không nhằm mục đích hỏi mà hàm ý phủ định.

+ Nếu cần diễn đạt hai câu thơ trên bằng văn xuôi thì có thể viết:

Không gì sâu bằng những trưạ thương nhớ, hieu quạnh bên trong một tiếng hò.

Bài tập 2- Hãy nêu vai trò và tác dụng nghệ thuật của câu nghi vấn tu từ trong bài thơ *Nhớ đồng* của Tố Hữu.

- GV yêu cầu HS đọc lại văn bản bài thơ *Nhớ đồng* của Tố Hữu, xác định những câu nào là câu hỏi tu từ và thực hiện tiếp yêu cầu của bài tập.

- HS đọc kĩ văn bản, thống kê ra giấy những câu hỏi tu từ, phân tích vai trò và tác dụng nghệ thuật của nó.

Yêu cầu cần đạt:

+ Bài thơ *Nhớ Đồng* của Tố Hữu là bài thơ sử dụng rất nhiều câu nghi vấn tu từ. Những câu tiêu biểu như:

- *Gì sâu bằng những trưạ thương nhớ*

- *Đâu... ?* (mẫu câu này được tác giả dùng nhiều nhất: *Đâu gió cồn thơm ở nhà mùi/ Đâu ruộng tre mát thờ yên vui/ Đâu những lưng cong xuống ruộng cày/...*)

- *Sao mà cách biệt quá xa xôi*

+ Những câu nghi vấn tu từ được sử dụng trong bài thơ có vai trò và tác dụng nghệ thuật rất lớn trong việc biểu đạt nỗi nhớ của tác giả, nhớ cảnh sắc thiên nhiên nhớ bóng dáng con người. Nỗi nhớ da diết, mệnh mang khiến nhà thơ ngơ ngác tìm kiếm và hỏi vọng vào kí ức.

Bài tập 3- Đọc các đoạn trích sau (SGK), trả lời câu hỏi và thực hiện nhiệm vụ

a) Tìm hàm ý trả lời (khẳng định hay phủ định) trong mỗi câu nghi vấn tu từ thuộc từng đoạn trích trên.

b) Trong các hàm ý trả lời đó, có phần nội dung nào chung?

c) Tìm trong thơ văn những câu nghi vấn tu từ có phần nội dung chung tương tự như vừa thấy ở mục b.

d) Chuyển những câu nghi vấn tu từ trên đây thành câu trần thuật.

- GV cho HS đọc kĩ hai ngữ liệu và giải quyết từng yêu cầu, nhiệm vụ của bài tập.

- HS làm việc cá nhân trên hai ngữ liệu đã cho (SGK).

Yêu cầu cần đạt:

a) Hàm ý trả lời trong câu thứ nhất là khẳng định Nguyễn Giang cũng ở trong bọn những người xấu số (...).

Hàm ý trả lời trong câu thứ hai là khẳng định sở dĩ có cái xã hội pha tạp Âu-Hán là do chính những con người "giả dối" "múa bút, khua lưỡi mà gây nên"

b) Trong các hàm ý trả lời đó, phần nội dung chung là khẳng định.

c) Trong văn thơ, những câu nghi vấn tu từ có phần nội dung chung tương tự như:

- *Này, Tổng thống Giôn Xơn, người hãy công khai trả lời trước nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới: ai đã phá hoại hiệp định Giơ-ne-vơ, là hiệp định bảo đảm chủ quyền độc lập thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam? Phải chăng quân đội Việt Nam sang xâm lược nước Hoa Kỳ và giết hại người Hoa Kỳ? Hay là chính phủ Mỹ đã đem quân đội Hoa Kỳ đến xâm lược nước Việt Nam và giết hại người Việt Nam?*

(Hồ Chủ Tịch).

d) Chuyển những câu nghi vấn tu từ trên thành những câu trần thuật:

- *Nguyễn Giang cũng ở trong bọn những người xấu số ấy.*

- *Cái xã hội Âu chẳng ra Âu, Hán chẳng ra Hán này là bởi các nhân vật Âu chẳng ra Âu, Hán chẳng ra Hán ấy múa bút khua lưỡi mà gây nên.*

Bài tập 4- Đọc các đoạn trích sau (SGK) và trả lời câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ:

a) Tìm hàm ý trả lời (khẳng định hay phủ định) trong mỗi câu nghi vấn tu từ thuộc từng đoạn trích trên.

b) Trong các hàm ý trả lời đó, có phần nội dung nào chung?

c) Tìm trong thơ văn những câu nghi vấn tu từ có phần nội dung chung tương tự như vừa thấy ở mục b.

d) Chuyển những câu nghi vấn tu từ trên đây thành câu trần thuật.

- *Cách tiến hành tương tự bài tập 3.*

Yêu cầu cần đạt:

a) Hàm ý trả lời trong các câu trên là:

Câu 1: Phủ định "người ta" không phải là "cầm thú".

Câu 2: Phủ định việc "người nằm trên giường bệnh" nếu chỉ "tưởng tượng là mình khỏe" thì không thể "tự khắc khỏe" được.

Câu 3: Phủ định việc không ai có thể cho "tao" (Chí Phèo) lương thiện. Phủ định không làm thế nào để "mất được những vết mảnh chai trên mặt" (Chí Phèo).

b) Trong các hàm ý trả lời đó, phần nội dung chung là phủ định.

c) Trong văn thơ, những câu nghi vấn tu từ có phần nội dung chung tương tự như:

- *Này ông Chủ tịch ngụ cư hãy liệu thân hồn! Mờ tai ra mà nghe đây: ông định hống hách với ai?* (không thể hống hách với ai được cả- NBS).

(Nguyễn Khắc Trường)

d) Chuyển những câu nghi vấn tu từ trên thành những câu trần thuật:

- *Người ta không phải là cảm thú.*

- *Một người nằm trên giường bệnh không thể tương tượng là mình khỏe là tự khắc khỏe được.*

- *Không ai cho tao lương thiện. Không làm thế nào cho mắt được những vết mảnh chai trên mặt này.*

Bài tập 5- Viết một đoạn văn, trong đó có dùng câu nghi vấn tu từ.

- GV gợi ý một số nội dung và cách viết.

- HS viết trong 5- 7 phút. Một vài HS trình bày trước lớp, cả lớp theo dõi để nhận xét, góp ý cho đoạn văn của bạn.

Yêu cầu cần đạt:

- Đảm bảo một đoạn văn cả về nội dung và hình thức.

- Sử dụng câu nghi vấn tu từ thích hợp có hiệu quả diễn đạt.

Tham khảo đoạn văn sau:

Có những năm đi xem Tết trung Thu ở miền Nam đất nước ta, tôi tưởng như lạc vào trong một cái động đồ chơi bằng giấy có đủ các sắc cầu vồng, chan hòa ánh sáng thần tiên. Nhưng có ai bảo cho tôi biết tại sao tôi vẫn cảm thấy là chơi cái Tết Trung Thu như thế vẫn còn thiếu cái gì? Cái gì đó là cái không khí chăng? Cái gì đó là cái thời tiết chăng? Cái gì đó là cái tâm hồn phơi phơi chăng?

(Vũ Bằng- Thương nhớ mười hai)

Bước 3. Hướng dẫn học ở nhà

- Tiếp tục đọc những tác phẩm văn học và sưu tầm những câu nghi vấn tu từ có hiệu quả nghệ thuật trong những tác phẩm ấy, tập phân tích hiệu quả diễn đạt của nó.

- Tập viết những đoạn nhật kí, tùy bút,... trong đó lưu tâm tới việc sử dụng câu nghi vấn tu từ.

- Ôn lại lí thuyết về thao tác lập luận bình luận, thử làm bài tập trong tiết luyện tập sắp tới.

• LUYỆN TẬP VỀ THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm vững kiến thức về thao tác lập luận bình luận.
- Có kĩ năng vận dụng thao tác lập luận bình luận.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi- Thế nào là bình luận? Tác dụng của bình luận là gì? Muốn bình luận một vấn đề, người ta thường thực hiện các thao tác nào?

Yêu cầu cần đạt: Xem lại bài học trước.

Bước 2. Luyện tập

Giới thiệu bài: Xã hội càng phát triển càng nảy sinh những vấn đề phức tạp đòi hỏi con người phải có kĩ năng nhận xét, bình luận. Rèn luyện thao tác lập luận bình luận sẽ giúp chúng ta có được kĩ năng đó. Trong tiết học trước, chúng ta đã bước đầu rèn luyện thông qua một vài bài tập. Chương trình dành hẳn một tiết để HS luyện tập thao tác lập luận bình luận. Tuy nhiên, không phải sau một tiết các kĩ năng sẽ được thành thạo. Muốn thành thạo, chúng ta cần thường xuyên luyện tập.

Bài luyện tập chỉ có hai bài tập. Bài thứ nhất giúp chúng ta củng cố lại các vấn đề lí thuyết và lưu ý một số vấn đề khi bình luận. Bài thứ hai là trọng tâm. Chúng ta sẽ có bốn vấn đề để lựa chọn, từ đó tập viết những đoạn văn bình luận về các vấn đề đó.

***Bài tập 1-** Xác định đối tượng, nội dung và cách bình luận trong các văn bản sau (SGK).*

- GV hướng dẫn HS đọc và phân tích các văn bản trong SGK.
- HS đọc kĩ hai văn bản, thảo luận về các yêu cầu của bài tập, phát biểu và có thể tranh luận.

Yêu cầu cần đạt:

+ Văn bản: *Thanh niên và số phận*, đối tượng bình luận là thanh niên. Nội dung bình luận là các vấn đề đối với thanh niên: số phận, tình yêu, nghề nghiệp, lối sống,... Cách bình luận của tác giả là luôn so sánh với thời xưa để thấy được sự thay đổi trong cách nhìn nhận về số phận của thanh niên thời nay.

+ Văn bản: *Bàn về truyện Thầy bói xem voi*, đối tượng là một câu chuyện cười. Nội dung bình luận là vấn đề đặt ra trong câu chuyện, vấn đề nhận thức sự thật. Cách bình luận của tác giả là đi thẳng vào vấn đề, chỉ ra những sai lầm trong việc nhận thức của các nhân vật trong truyện từ đó kết luận: "Để hiểu được sự thật, người ta cần có phương pháp nhận thức đúng đắn chứ không cần đến vũ lực".

Bài tập 2- Chọn một trong các đề (SGK), viết một đoạn văn bình luận.

- GV yêu cầu và hướng dẫn HS lựa chọn (có thể phân theo 4 nhóm, mỗi nhóm một đề hoặc cho phép HS lựa chọn tự do) và tiến hành lập ý, viết đoạn văn.

- HS lựa chọn, viết và một số trình bày đề góp ý, nhận xét, thảo luận.

Yêu cầu cần đạt:

Đề a- *Nêu suy nghĩ của anh (chị) đối với quan niệm:*

Trông lên thì chẳng bằng ai,

Trông xuống thì thấy chẳng ai bằng mình.

Gợi ý:

Đoạn văn bình luận cần chỉ ra được tính chất sai lầm trong quan niệm trên. Đó là quan niệm an phận thủ thường, tự bằng lòng với mình, tự thỏa mãn với những gì mình có, không có ý chí vươn lên trong cuộc sống.

Đề b- *Một số bạn còn ít tuổi đã bắt chước hút thuốc. Khi được nhắc nhở, các bạn ấy nói: "Thuốc lá có hại, nhưng cũng có thể có mặt lợi nào đó. Nếu không thế thì xưa nay những ai hút thuốc cũng đều làm chuyện vô bổ cả hay sao?". Anh (chị) hãy viết đoạn văn bình luận quan niệm đó.*

Gợi ý:

Đoạn văn bình luận cần chỉ rõ tính chất sai lầm trong quan niệm về thuốc lá nêu trên. Đó là một quan niệm nguy hiểm nhằm bào chữa cho một thói quen xấu, thói quen bắt chước hút thuốc lá. Không phải tất cả những gì "xưa nay" con người làm đều đúng. Có những việc xấu tồn tại cả một quá trình lâu dài mà người ta không nhận thức được tác hại của nó. Có những việc người ta tuy nhận thức được tác hại nhưng do thói quen hoặc do không có quyết tâm từ bỏ nên người ta chưa thể từ bỏ. Đã biết xấu nhưng chỉ vì người khác chưa bỏ được mà mình cố tình theo thì đó là mù quáng.

Đề c- *Trong một bài báo có câu: "Đằng sau tất cả những người đàn ông thành công đều có một người phụ nữ dám hi sinh". Hãy viết đoạn văn bình luận ý kiến đó.*

Gợi ý:

Đoạn văn bình luận cần chỉ rõ mặt đúng và chưa đủ của ý kiến nêu trên. Ý kiến đúng ở chỗ đề cao vai trò của người phụ nữ trong cuộc sống gia đình. Người đàn ông thành đạt ít có thời gian, điều kiện quan tâm tới gia đình. Người phụ nữ, vì thế phải biết hi sinh. Ý kiến chưa đủ ở chỗ có những người đàn ông thành công mà đằng sau không có một người phụ nữ dám hi sinh. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp thì đằng sau những người phụ nữ thành công là một người đàn ông dám hi sinh.

Đề d- *Phải chăng "Một điều nhịn, chín điều lành"? Viết đoạn văn trình bày suy nghĩ của anh (chị).*

Gợi ý:

Đoạn văn bình luận cần chỉ rõ tính chất đúng đắn nhưng chưa đủ của quan niệm trên. Quan niệm đúng ở chỗ nếu biết nhường nhịn thì cuộc sống thường yên ổn, bình lặng (chẳng thế mà người ta tôn thờ chữ nhẫn). Tuy nhiên, cần biết "nhịn" có nơi, có lúc, trong từng trường hợp. Có khi "cây muốn lặng, gió chẳng dừng" hoặc cái gì cũng "nhịn", với ai cũng "nhịn",... thì rất dễ trở thành kẻ hèn yếu, ngu muội hoặc nhu nhược.

Bước 3. Hướng dẫn học ở nhà

- Từ đoạn văn bình luận ở bài tập 2, hãy phát triển ý để có được một bài viết hoàn chỉnh.
- Chọn các đề còn lại và tiến hành luyện tập như ở lớp.
- Chú ý tới những vấn đề đang đặt ra trong cuộc sống hiện nay và bày tỏ ý kiến của mình trước mỗi vấn đề đó (có thể suy nghĩ, có thể viết thành đoạn hoặc bài).
- Tìm đọc những bài viết của Phan Châu Trinh, nhất là cuốn *Đạo đức và luân lí Đông Tây*, soạn bài *Vấn đề luân lí xã hội ở nước ta*.

TUẦN 26

• VỀ LUÂN LÍ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

(Trích *Đạo đức và luân lí Đông Tây*)

Phan Châu Trinh

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Thấy được tinh thần yêu nước và mối quan tâm đặc biệt tới vấn đề dân trí của Phan Châu Trinh khi kêu gọi gây dựng nền luân lí ở xã hội nước ta.
- Cảm nhận được sức thuyết phục của bài diễn thuyết thông qua một đoạn trích có lập luận chặt chẽ, cách diễn đạt dung dị và giọng điệu chân thành.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi 1- Đọc thuộc lòng bài thơ *Từ ấy* của Tố Hữu, nhận xét khái quát về nội dung tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

Câu hỏi 2- Đọc thuộc lòng khổ 1 bài thơ *Từ ấy* của Tố Hữu và phân tích.

Yêu cầu cần đạt:

- + Đọc thuộc lòng: học thuộc văn bản trong SGK.
- + Trả lời câu hỏi: theo nội dung bài học tuần 25.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Vào những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, xã hội nước ta lâm vào tình trạng trì trệ và yếu kém về mọi mặt, do chính sách ngu dân mà thực dân Pháp áp đặt. Trong hoàn cảnh đó, nhiều người con ưu tú của dân tộc đã có tư tưởng tiến bộ nhằm canh tân đất nước. Một trong số đó là nhà yêu nước Phan Châu Trinh. Tinh thần yêu nước nồng nàn và ý thức dân tộc của ông đã được thể hiện trong bài viết Đạo đức và luân lí Đông Tây, tiêu biểu là đoạn trích Về luân lí xã hội ở nước ta. Chúng ta cùng tìm hiểu đoạn trích để hiểu thêm tư tưởng của Phan Châu Trinh và thời đại ông.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

- GV yêu cầu một HS đọc Tiểu dẫn, tóm tắt những ý chính.
- HS đọc và tóm tắt. Những HS khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu cần).

Yêu cầu cần đạt:

1- Phan Châu Trinh (1872- 1926) quê ở thôn Tây Hồ, xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam. Ông là một người có lòng yêu nước nồng nàn. Sinh ra giữa lúc nước nhà bị đô hộ, Phan Châu Trinh sớm tìm cho mình con đường cứu nước, cứu dân. Tuy sự nghiệp không thành nhưng tinh thần và lòng nhiệt huyết của ông rất đáng kính phục.

Các tác phẩm chính: *Đầu Pháp chính phủ thư* (1960), *Tính quốc hồn ca I, II* (1907- 1922), *Tây Hồ thi tập* (1904), *Xã-giê thi tập* (1914- 1915), *Thất điều trần* (1922), *Đạo đức và luân lí Đông Tây* (1925),...

2- Đoạn trích nằm ở phần ba của bài Đạo đức và luân lí Đông Tây.

Nội dung chính bám trùm lên tất cả các tác phẩm của Phan Châu Trinh là tinh thần yêu nước, lí tưởng cứu nước, cứu dân. Tất cả đều thấm nhuần tư tưởng tiến bộ của một nhà yêu nước chân chính. Những tác phẩm của Phan Châu Trinh là những áng văn chính luận mẫu mực

Đạo đức và luân lí Đông Tây đề cao giá trị đạo đức và luân lí trong xã hội. Với nghệ thuật hùng biện và lập luận chặt chẽ, danh thép, tác phẩm thể hiện lòng yêu nước nồng nàn của tác giả đồng thời bày tỏ quan điểm và cách nhìn của mình đối với tương lai của dân tộc.

II. Đọc- hiểu văn bản

- GV hướng dẫn HS đọc văn bản, sửa lỗi đọc, đồng thời giải thích rõ thêm về các từ khó, đặc biệt dành thời gian thích đáng cho HS đọc chú thích thứ nhất. Đây là chú thích hết sức quan trọng giúp ta hiểu đúng tư tưởng bài diễn thuyết! cũng như cách dùng khái niệm của tác giả.

- HS đọc văn bản, đọc chú thích và giải thích một số từ ngữ, vấn đề.

1. Đọc- hiểu nội dung tư tưởng đoạn trích

- GV nêu câu hỏi: Theo anh (chị), luận lí xã hội mà tác giả nêu trong đoạn trích là gì? Những biểu hiện nào được nêu trong bài chứng tỏ nước ta tuy nhiên không có luận lí xã hội? Tác giả đã tỏ thái độ ra sao đối với các hiện tượng đó?

- HS suy nghĩ, thảo luận và trình bày ý kiến.

Yêu cầu cần đạt:

Đoạn trích *Về luận lí xã hội ở nước ta* thể hiện tư tưởng tiến bộ của một nhà yêu nước nồng nàn. Với giọng hùng biện đanh thép, kiên quyết, tác giả đã lên án thực trạng đen tối của đất nước với những con người hám lợi, hám danh đến mức u mê- nguyên nhân của sự trì trệ xã hội. Bằng những lập luận chính xác và sắc bén, tác giả đề cao tinh thần dân chủ và tư tưởng đoàn thể vì sự tiến bộ của dân tộc. Với cách so sánh với các quốc gia luận lí, đoạn trích cho thấy tầm nhìn về tương lai và lí tưởng xây dựng một nước tự do, độc lập của tác giả.

Thời tác giả, người nước ta còn hoàn toàn xa lạ với khái niệm luận lí xã hội và điều kiện để xây dựng luận lí xã hội ở Việt Nam cũng chưa có, bởi dân không biết đoàn thể, không trọng công ích, mà tình trạng này lại có nguyên nhân từ sự manh tâm phá hoại đoàn thể của đám quan trường.

Ở đoạn sau của phần hai, tác giả kịch liệt lên án chế độ vua quan chuyên chế với thái độ khinh bỉ và căm phẫn. Tuy có lúc mềm mỏng, nhẹ nhàng, song vẫn toát lên tinh thần đả kích quyết liệt đối với bộ máy cai trị thối nát lúc bấy giờ. Bằng những lời lẽ có sức thuyết phục, tác giả vạch trần chế độ vua quan đã làm cho xã hội lâm vào cảnh đen tối, trì trệ.

Từ đây, tác giả hướng mũi dùi đả kích vào bọn chúng (đối tượng mà ông khi thì gọi là "bọn học trò", khi thì gọi là "kẻ mang đai đội mũ", "kẻ áo rộng khăn đen", khi thì gọi là "bọn quan lại", "bọn thượng lưu",...). Chỉ mới quan sát cách tác giả gọi tên chứ chưa nói tới việc ông tố cáo cái tội của chúng, ta đã nhận ra sự căm ghét cao độ ở nhà yêu nước này đối với tầng lớp quan lại Nam triều. Trong mắt tác giả, chế độ vua quan chuyên chế vô cùng tồi tệ, cần phải phủ định một cách triệt để. Các hình ảnh ví von đáng chú ý thể hiện thái độ phủ định đó (*có kẻ mang đai đội mũ ngất ngưỡng ngồi trên, có kẻ áo rộng khăn đen lúc nhúc lay dùi,...*). Những bọn quan lại đã nói ở trên này chỉ còn một tiếng chỉ đúng hơn là "lũ ăn cướp có giấy phép vậy",...)

Thái độ bất bình này cho thấy, tác giả muốn canh tân đất nước bằng cách thức tỉnh lòng yêu nước và sự tự tôn dân tộc của người Việt Nam thời bấy giờ. Qua đây cũng thể hiện và đề cao tinh thần dân chủ của một nhà yêu nước luôn trăn trở về tương lai của dân tộc.

- GV tiếp tục nêu câu hỏi: Theo tác giả, muốn có luận lí xã hội thì phải làm những gì? Anh (chị) hiểu điều tác giả đề nghị như thế nào?

- HS đọc thầm lướt lại văn bản, chú ý đoạn kết để suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

Yêu cầu cần đạt:

+ Trong đoạn văn từ "cái chủ nghĩa xã hội bên Âu châu" đến "không can thiệp gì đến mình", tác giả so sánh "bên Âu châu", "bên Pháp" với "bên mình" về vấn đề trung tâm là *ý thức nghĩa vụ giữa người với người*. Tất nhiên, đằng sau đó, ta vẫn có thể nhận ra được cái nhìn của tác giả về sự thua kém của "bên mình" về các vấn đề còn lại là *sự công bằng và sự hiểu biết*.

+ Đoạn kết, tác giả viết: "Nay muốn một ngày kia nước Việt Nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt Nam phải có đoàn thể đã. Mà muốn có đoàn thể thì có chi hay hơn là truyền bá xã hội chủ nghĩa trong dân Việt Nam này". Như vậy, luận lí xã hội theo quan niệm và cách nói của Phan Châu Trinh là hết sức tiến bộ.

2. Đọc- hiểu nghệ thuật đoạn trích

- GV Yêu cầu HS đọc thầm văn bản, chú ý tìm hiểu nghệ thuật hùng biện, lập luận của tác giả.

Câu hỏi: *Tìm những câu cảm thán trong đoạn trích. Sự xuất hiện của những câu cảm thán ấy giúp ta hiểu thêm gì về trạng thái cảm xúc cũng như phẩm chất của người diễn thuyết? Hãy nhận xét về cách kết hợp yếu tố biểu cảm với yếu tố nghị luận trong bài văn.*

- HS làm việc cá nhân với văn bản, thảo luận nhóm nhỏ và trình bày.

Yêu cầu cần đạt:

+ Sự xuất hiện của những câu cảm thán cho thấy tác giả không chỉ phát biểu chính kiến bằng lí trí tinh táo mà còn bằng trái tim tràn trề cảm xúc, chan chứa niềm xót xa cùng nỗi đau về tình trạng đình trệ thê thảm của xã hội Việt Nam. Qua trạng thái cảm xúc ấy, ta nhận rõ phẩm chất trung thực, cứng cỏi, quyết liệt của một nhà cách mạng toàn tâm toàn ý đấu tranh vì dân chủ, vì tiến bộ xã hội.

+ Sự kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố biểu cảm với yếu tố nghị luận là một điểm nổi bật của văn diễn thuyết. Những câu cảm thán, câu hỏi tu từ, các cụm từ "người nước ta", "cha ông mình", một số trường hợp mở rộng thành phần câu để nhấn mạnh (như ở câu "luân lí của bọn thượng lưu- tôi không gọi bọn ấy là thượng lưu, tôi chỉ mượn hai chữ thượng lưu nói cho anh em dễ hiểu mà thôi- ở nước ta là thế đấy!") đầy ắp màu sắc cảm xúc đã làm cho lí lẽ của bài diễn thuyết tăng thêm sức thuyết phục. Ta luôn thấy ở đây mối giao hòa, giao cảm giữa người nói và người nghe. Đó chính là một trong những điều kiện quan trọng làm nên khả năng lay chuyển nhận thức và tình cảm ở người đọc của bài diễn thuyết.

III. Tổng kết

- GV yêu cầu HS xem lại toàn bộ bài học và rút ra những giá trị cơ bản nhất về nội dung tư tưởng và nghệ thuật của đoạn trích.

- HS làm việc cá nhân và phát biểu, thảo luận.

- GV nhận xét các ý kiến và khái quát những ý cơ bản.

Yêu cầu cần đạt:

+ Về luân lí xã hội ở nước ta thể hiện khá rõ những điều cốt lõi làm nên sức hấp dẫn của văn diễn thuyết Phan Châu Trinh: lập luận sáng sủa, khúc chiết; tình cảm tràn đầy; lập trường đánh đổ chế độ quân chủ luôn được tuyên bố công khai, dứt khoát; kế hoạch hành động được vạch ra cụ thể, rõ ràng,...

+ Những vấn đề đặt ra trong *Về luân lí xã hội ở nước ta* không chỉ có ý nghĩa đối với thời của Phan Châu Trinh mà còn có ý nghĩa đối với cả thời của chúng ta hôm nay.

Bước 3. Luyện tập nâng cao

Chủ trương xây dựng nền luân lí xã hội ở Việt Nam mà Phan Châu Trinh hô hào từ những năm hai mươi của thế kỉ trước đến nay còn có ý nghĩa thời sự như thế nào?

- GV hướng dẫn HS cách suy nghĩ và triển khai.
- HS vạch đề cương cho bài phát biểu và một HS khá trình bày. Cả lớp lắng nghe và cùng thảo luận, xây dựng.

Yêu cầu cần đạt:

+ Chủ trương xây dựng nền luân lí xã hội ở Việt Nam mà Phan Châu Trinh hô hào từ những năm hai mươi của thế kỉ trước là gì? (xem nội dung bài học).

+ Xã hội ta hiện nay là một xã hội như thế nào? Điều gì đã làm được? Điều gì còn chưa làm được?

+ Chủ trương xây dựng nền luân lí xã hội của Phan Châu Trinh có ý nghĩa thời sự như thế nào?

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Đọc kĩ lại văn bản bài diễn thuyết, nắm vững phần nội dung bài học.
- Học tập cách viết diễn thuyết của Phan Châu Trinh, hãy viết một bài diễn thuyết với đề tài tự chọn.
- Tìm đọc những tác phẩm của nhà phê bình văn học Hoài Thanh, nhất là bài *Một thời đại trong thi ca*.

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- Văn diễn thuyết

Diễn thuyết là hình thức giao tiếp với công chúng thường được các nhà chính trị dùng để khẳng định, phổ biến một tư tưởng, một quan niệm, một đường lối chính trị, kinh tế, văn hóa nào đó. Người diễn thuyết có thể chọn hình thức ứng tác hay nói dựa vào bài đã soạn sẵn. Muốn bài diễn thuyết có sức thuyết phục, diễn giả phải nắm chắc đối tượng người nghe, xác định chủ đề của bài nói rõ ràng, lập luận khúc chiết, ngôn ngữ có thể dung dị hay bóng bẩy nhưng không quá trừu tượng,

khó hiểu. Đặc biệt, tâm huyết của người diễn thuyết phải được thể hiện rõ trong giọng điệu, nhịp điệu, ngữ điệu của bài nói. Như vậy, tài hùng biện phải đi đôi với sự sâu sắc của tư tưởng và sự nồng nhiệt của cảm xúc. Phan Châu Trinh là nhà cách mạng đã sử dụng hình thức diễn thuyết rất có hiệu quả trong cuộc đời hoạt động của mình.

2- Xuất xứ đoạn trích và tổng thể lập luận cả bài diễn thuyết

Về luân lý xã hội ở nước ta là một đoạn trích trong phần III của bài *Đạo đức và luân lý Đông Tây* (gồm năm phần chính, kể cả nhập đề và kết luận), được Phan Châu Trinh diễn thuyết vào đêm 19-11-1925 tại nhà Hội Thanh niên ở Sài Gòn (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Bài diễn thuyết khá dài, có nội dung phong phú, đề cao tác dụng của đạo đức, luân lý, khẳng định phải tìm nguyên nhân mất nước trong việc đề mất đạo đức, luân lý truyền thống. Phan Châu Trinh phân biệt đạo đức với luân lý, cho đạo đức là cái bất biến còn luân lý là cái có thể thay đổi theo thời; bởi vậy muốn đưa Việt Nam thoát khỏi thảm trạng hèn yếu, mất độc lập dứt khoát phải cải tổ luân lý đổ nát bấy nay, xây dựng nền luân lý mới trên nền tảng truyền thống vinh quang (cũng là đạo đức chân chính) từng có. Phan Châu Trinh chỉ ra rằng, sự tiến bộ, giàu mạnh và nền dân chủ tư sản của các nước phương Tây hiện thời là thành quả của việc xây dựng nền đạo đức, luân lý có phần tương tự với đạo đức, luân lý Khổng- Mạnh ở Trung Quốc và Việt Nam vào các thời thịnh trị. Từ điểm này, ông chủ trương: "Đạo Khổng- Mạnh đã mất rồi, nay ta muốn nước ta có một nền đạo đức luân lý vững vàng, thì có gì hay bằng ta hết sức đem cái chủ nghĩa dân chủ Âu châu về. Chủ nghĩa dân chủ chính là một vị thuốc rất thần hiệu để chữa bệnh chuyên chế của nước ta vậy. Đem văn minh Âu châu về tức là đem đạo Khổng- Mạnh về". Cũng trong bài diễn thuyết, Phan Châu Trinh đã không xem chủ trương dùng bạo lực cách mạng là con đường đúng đắn để khôi phục nền đạo đức cũ, xây dựng nền luân lý mới cần cho nước Việt Nam trong buổi tranh cường cùng các quốc gia khác trên thế giới.

3- Quan niệm của Phan Châu Trinh về luân lý xã hội

"Xã hội luân lý không phải là luân lý cường quyền của chính phủ đối với dân cũng như không phải là sức mạnh của nước nọ đối với nước kia, mà chính là trong nước thì lấy người này đối với người kia, suy rộng ra thế giới thì lấy loài người đối với loài người.

Trong buổi quốc gia luân lý bên Âu châu đang thịnh hành, có câu nói rằng: "Một người đối với một người thì có công lí, còn một dân tộc đối với một dân tộc thì không có công lí". Ngày nay lòng người xu hướng về xã hội luân lý thì lại có câu nói trái lại rằng: "Một người đối với một người đã có công lí thì mấy trăm nghìn, mấy ức triệu người nhập lại thành một nước, tài nào lại không có công lí".

Đó là tôi chỉ tỏ ra rằng chủ nghĩa xã hội luân lý hiện nay bên Âu châu đã mở mang như thế. Muốn cho dễ hiểu câu "trong nước người này đối với người kia" nghĩa là: người có giúp người không, người mạnh giúp cho người yếu như là: bên nước họ mấy nhà giàu bỏ tiền lập nhà thương, trường học cho con nhà nghèo; những kẻ đi đường thấy người yếu bị đè nén thì hết sức bênh vực, v.v. Nói tóm lại xã hội luân lý là suy tư lòng công đức mà công đức lại là suy ở tư đức mà ra".

(Trích *Đạo đức và luân lý Đông Tây*- Tuyển tập Phan Châu Trinh, Nguyễn Văn Dương biên soạn- NXB Đà Nẵng và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 1995).

• MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

(Trích)

Hoài Thanh

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được quan niệm của Hoài Thanh về “tinh thần thơ mới” trong ý nghĩa văn học và xã hội.
- Thấy được tài năng nghệ thuật nghị luận văn chương khúc chiết, khoa học, thấu đáo và cách diễn đạt tài tình, giàu cảm xúc của tác giả.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra.

Câu hỏi- Tóm tắt những ý chính của đoạn trích Về luân lý xã hội ở nước ta của Phan Châu Trinh và nhận xét ngắn gọn về nghệ thuật diễn thuyết của đoạn trích này.

Yêu cầu cần đạt: Xem nội dung bài học trước.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Nền thơ ca Việt Nam trải qua những giai đoạn giao tranh quyết liệt giữa các trường phái thơ khác nhau. Dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của văn thơ Pháp, trên thi đàn Việt Nam những năm 30 (thế kỉ XX) đã xuất hiện nhiều thi phẩm có nội dung và hình thức đổi mới so với các thể thơ truyền thống. Để giải thích hiện tượng mới lạ này, nhà phê bình văn học Hoài Thanh đã cho ra đời cuốn *Thi nhân Việt Nam*. Đây là cuốn sách được coi là “bảo tàng của thơ mới” thể hiện cái nhìn bao quát, tổng thể về sự chuyển biến của thi ca trên tất cả các phương diện. Đoạn trích *Một thời đại trong thi ca* thể hiện quan niệm của nhà phê bình về “tinh thần thơ mới” trong sự ảnh hưởng đến văn chương và xã hội.

I. Đọc- hiểu tiểu dẫn

- GV yêu cầu HS đọc Tiểu dẫn và tóm tắt những ý chính.
- Một HS đọc và tóm tắt. Những HS khác chú ý theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu cần).

Yêu cầu cần đạt:

1- Hoài Thanh (1909-1982), tên thật là Nguyễn Đức Nguyên, quê ở xã Nghi Trung, Nghi Lộc, Nghệ An. Ông xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo yêu nước. Lớn lên giữa lúc phong trào cách mạng sôi sục, ông sớm gia nhập vào hàng ngũ của Đảng và nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam. Hoài Thanh từng giữ nhiều chức vụ quan trọng đặc biệt là trong lĩnh vực văn hoá - nghệ thuật.

Nói đến Hoài Thanh, trước hết ông là một nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại. Các tác phẩm chính bao gồm: *Văn chương và hành động* (1936), *Có một nền văn hoá Việt Nam* (1946), *Quyển sống của con người trong Truyện Kiều của Nguyễn Du* (1949), *Nói chuyện thơ kháng chiến* (1950), *Phê bình và tiểu luận* (3 tập- 1960, 1965, 1971). Đặc biệt cuốn *Thi nhân Việt Nam* là công trình xuất sắc nhất của Hoài Thanh.

2- Nội dung cuốn sách *Thi nhân Việt Nam* là đánh giá, tổng kết một cách sâu sắc phong trào thơ mới. Đoạn trích *Một thời đại thi ca* ở phần cuối tiểu luận mở đầu của cuốn sách *Thi nhân Việt Nam*. Toàn bài là một công trình tổng kết khá thấu đáo về phong trào thơ mới trên những bình diện quan trọng nhất của nó. Phần cuối, tác giả tập trung giải quyết vấn đề cốt tủy: "tinh thần thơ mới" ở những mức độ ảnh hưởng đến đời sống xã hội và văn chương. Luận điểm ở đây thật đặc sắc mà văn phong cũng kết tinh nhiều tinh hoa văn phê bình của Hoài Thanh.

II. Đọc- hiểu văn bản

1. Đọc- hiểu bố cục đoạn trích

- GV hướng dẫn đọc (giọng phê bình thơ mượt mà, uyển chuyển, giàu chất trữ tình nhưng không kém phần khúc chiết, chặt chẽ giàu sức thuyết phục) và yêu cầu HS theo dõi đọc để nhận thức về bố cục của đoạn trích.

- HS đọc đoạn trích theo đúng ngữ điệu văn phê bình mang phong cách Hoài Thanh, thảo luận để thống nhất chia bố cục đoạn trích.

Yêu cầu cần đạt:

Luận điểm bao trùm cả đoạn trích là vấn đề "tinh thần thơ mới". Luận điểm này được triển khai thành ba nội dung:

- Giới thuyết nguyên tắc để xác định tinh thần của hai thời đại thơ (không căn cứ vào "cục bộ" và "cái dở" của thơ mỗi thời mà phải căn cứ vào "đại thể" và "cái hay" của thơ mỗi thời).

- Xác định tinh thần thơ mới là chữ "tôi", tinh thần thơ xưa là chữ "ta" (Giới thuyết chung về điểm giống và khác của chữ "ta" và chữ "tôi"; xác định bản chất

"ta" là ý thức đoàn thể, "tôi" là ý thức cá nhân; điếm qua về sự xuất hiện của chữ "tôi" và phản ứng của xã hội trong quá trình tiếp nhận nó)

- Nhìn nhận sự vận động của thơ mới xung quanh "cái tôi" và bi kịch của nó (chỉ ra tính chất tội nghiệp của "cái tôi" trong thời đại mình; các hướng lớn của thơ mới đào sâu vào "cái tôi"; điếm thiếu hụt trong ý thức của "cái tôi"; bi kịch thời đại "cái tôi" và giải pháp cho bi kịch bằng lòng yêu tiếng Việt).

2. Đọc- hiểu cách lập luận của tác giả khi định nghĩa về thơ mới

- GV yêu cầu HS đọc kĩ đoạn đầu và trả lời câu hỏi: Tác giả lập luận chặt chẽ như thế nào khi định nghĩa về thơ mới?

- HS làm việc cá nhân trên văn bản, phát biểu ý kiến, thảo luận.

Yêu cầu cần đạt:

Định nghĩa về một nền thơ khi mà nền thơ ấy còn đang tiếp diễn thật khó. Hoài Thanh đã có những bước lập luận hết sức chặt chẽ:

Bước thứ nhất, ông nêu ra nguyên tắc chung cho việc định nghĩa của mình:

- Chỉ căn cứ vào "cái hay", không căn cứ vào "cái dở".
- Chỉ căn cứ vào "đại thể", không căn cứ vào "tiểu tiết".

Theo quan niệm của Hoài Thanh (cũng là nguyên tắc phổ biến khi xem xét một hiện tượng văn học), chỉ có "cái hay", cái "đại thể" mới đủ tư cách đại diện cho một thời đại thi ca. "cái dở", cái "tiểu tiết" không đủ tư cách đại diện cho nghệ thuật và cho một thời đại lớn của nghệ thuật.

Bước thứ hai, Hoài Thanh nêu định nghĩa về tinh thần thơ mới bằng cách đối sánh:

- Tinh thần thơ cũ gồm trong chữ "ta".
- Tinh thần thơ mới gồm trong chữ "tôi".

Nhà phê bình có đề cập đến chỗ giống nhau nhưng hướng trọng tâm vào chỗ khác nhau của hai chữ này.

Bước thứ ba, tác giả luận giải về nội dung và biểu hiện của hai chữ "tôi" và "ta":

- Chữ "ta" và biểu hiện của chữ "ta" cùng số phận của nó trong thời đại thơ cũ trước kia.

- Chữ "tôi" và biểu hiện của chữ "tôi" cùng số phận đầy bi kịch của nó trong thời đại thơ mới này.

Qua ba bước trên, người đọc nhận thấy nhà phê bình đã tuân theo trật tự từ xa đến gần, từ ngoài vào trong, từ khái quát đến cụ thể, từ diện mạo (trong không gian) đến diễn biến lịch sử (trong thời gian). Các bước lập luận với trật tự như vậy rất đảm bảo tính lôgic của tư duy. Vì vậy khả năng thuyết phục rất cao. Đây là một ưu thế của văn nghị luận.

3. Đọc- hiểu cách hiểu chữ "tôi" và chữ "ta" của tác giả

- GV nêu câu hỏi: Hoài Thanh hiểu như thế nào về nội dung của chữ "tôi" và chữ "ta"?

- HS đọc kĩ đoạn văn và phát biểu ý kiến.

Yêu cầu cần đạt:

+ Nội dung của chữ "tôi" là ý thức cá nhân trong đời sống tinh thần của con người.

+ Nội dung của chữ "ta" là phần ý thức cộng đồng (*đoàn thể*) trong đời sống tinh thần con người.

Hai ý thức này là hai tiếng nói tồn tại trong mỗi người. Ở thời trước, "cái ta" lấn át hoàn toàn, "cái tôi" không có cơ hội nảy nở. Còn thời đại này, "cái tôi" trỗi dậy giành quyền sống. Phong trào thơ mới nảy sinh từ sự trỗi dậy của "cái tôi" đó.

4. Đọc- hiểu cách dẫn dắt của tác giả

- GV yêu cầu HS đọc lại văn bản và trả lời câu hỏi: Anh (chị) có nhận xét gì về cách dẫn dắt và cách diễn đạt của tác giả.

- HS đọc thầm văn bản và suy nghĩ trả lời câu hỏi.

Yêu cầu cần đạt:

+ Tác giả dẫn dắt mạch văn rất tự nhiên, linh hoạt và độc đáo. Ông không dùng lí để dẫn dắt ý mà dùng tình để dẫn dắt ý. Mạch văn không phải được dẫn dắt bằng ngôn ngữ khái niệm với những phương tiện liên kết của lôgic hình thức, nặng tính tư biện ta vẫn quen gặp trong những bài phê bình văn học nghiêng về khoa học thuần túy. Trái lại, ông dẫn dắt ý chủ yếu bằng ngôn ngữ đời sống, nương theo mạch liên kết của cảm xúc thẩm mĩ.

+ Tác giả diễn đạt cũng theo một lối văn rất độc đáo. Đó là diễn đạt bằng hình ảnh. Ngôn ngữ diễn đạt ít mang tính khái niệm thuần túy mà chủ yếu bằng ấn tượng với cảm xúc, cảm giác tinh tế, uyển chuyển.

5. Đọc- hiểu đoạn văn: "Đời chúng ta... cùng Huy Cận"

- GV đọc đoạn văn và đặt câu hỏi: Đoạn văn có gì đặc sắc về nội dung và nghệ thuật? hãy phân tích để làm nổi bật những nét đặc sắc ấy.

- HS nghe đọc, suy nghĩ và thảo luận nhóm, đại diện mỗi nhóm trình bày, tiếp tục tranh luận (nếu cần).

Yêu cầu cần đạt:

Đặc sắc của đoạn văn là những khái quát rất chính xác, súc tích, lại được viết bằng lối văn giàu hình ảnh, giàu nhịp điệu khiến cho văn phê bình mà đọc lên nghe như thơ.

Về nội dung: chủ đề bao trùm là nỗ lực đào sâu, cũng là trốn chạy vào ý thức cá nhân của thơ mới. Chủ đề được triển khai thành hai phần chính: khái quát về hướng tìm tòi, hệ quả chung và điếm qua những gương mặt điển hình cùng lãnh địa cá

nhân diện hình của thơ mới dễ thấy được sự phân hóa đa dạng cùng sự quần quanh bề tạc của ý thức cá nhân.

Về hình thức nghệ thuật: tác giả sử dụng dạng ngôn ngữ phi khái niệm, dung dị, dễ hiểu mà vẫn súc tích., diễn đạt được bản chất của đối tượng. Độc đáo hơn nữa là tác giả tạo ra hình ảnh một độc giả yêu thơ cứ theo bước chân các nhà thơ tiêu biểu bước vào cõi thơ riêng của mỗi vị. Đoạn văn cũng rất dôi dào về nhịp điệu.

6. Đọc- hiểu đoạn nói về lòng yêu nước của các nhà thơ mới và của tác giả

- GV yêu cầu HS đọc nhanh đoạn trích và nêu câu hỏi: Lòng yêu nước của các nhà thơ mới và của tác giả *Thi nhân Việt Nam* thể hiện tập trung nhất ở điểm nào?

- HS thảo luận và trả lời.

Yêu cầu cần đạt:

+ Lòng yêu nước có những biểu hiện vô cùng phong phú. Lòng yêu nước có khi biểu hiện ở sự tranh đấu, có khi gắn với lao động sản xuất hoặc biểu hiện ở sự thiết tha với những giá trị văn hóa, ở nỗ lực sáng tạo ra những giá trị văn hóa.

+ Trên tinh thần bất mãn với thời cuộc, các nhà thơ mới dồn tình yêu nước vào tình yêu các giá trị văn hóa, tập trung nhất là tình yêu tiếng Việt và nền thơ ca dân tộc. Hoài Thanh, tác giả của bài viết cũng vậy. cả tác giả của *Thi nhân Việt Nam* và những thi nhân Việt Nam trong *Một thời đại trong thi ca* rất có ý thức trân trọng, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

III. Tổng kết

- GV yêu cầu HS xem lại toàn bộ bài học và rút ra những giá trị cơ bản nhất về nội dung tư tưởng và nghệ thuật của đoạn trích.

- HS làm việc cá nhân và phát biểu, thảo luận.

Yêu cầu cần đạt:

Đoạn trích *Một thời đại thi ca* đã chứng minh cho nội dung cốt lõi của “tinh thần thơ mới”. Bài tiểu luận thể hiện một nghệ thuật lập luận khoa học, chặt chẽ, thấu đáo và một văn phong giàu hình ảnh, giàu cảm xúc và tinh tế của tác giả. Qua nội dung của “tinh thần thơ mới” lần đầu tiên chữ *tôi* xuất hiện trong thi ca đồng thời cũng nói lên bi kịch của thế hệ thanh niên bấy giờ.

Bước 3. Luyện tập nâng cao

Hãy phân tích những nét đặc sắc trong lời văn phê bình của Hoài Thanh ở đoạn trích này.

Gợi ý: xem lại nội dung phần *Bài học*

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Đọc kĩ lại đoạn trích và tóm tắt những ý chính theo bố cục.

- Học tập cách viết văn phê bình độc đáo của Hoài Thanh, thử vận dụng viết một đoạn phê bình về một bài thơ hoặc một tác giả văn học.

- Đọc lại các bài văn nghị luận đã học đồng thời đọc thêm một số bài khác để chuẩn bị cho các tiết học: *Đọc văn nghị luận; Tóm tắt văn bản nghị luận...*

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- Trích Một thời đại trong thi ca

"Một thời đại vừa chẵn mười năm.

Trong mười năm ấy, thơ mới đã tranh đấu gắt gao với thơ cũ, một bên giành quyền sống, một bên giữ quyền sống. Cuộc tranh đấu kéo dài cho đến ngày thơ mới toàn thắng. Trong sự thắng lợi ấy, cũng có công những người tả xung hữu đột nơi chiến trường, nhưng trước hết là công những nhà thơ mới. Tôi không so sánh các nhà thơ mới với Nguyễn Du để xem ai hơn ai kém. Đời xưa có thể có những bậc kì tài đời nay không sánh kịp. Đừng lấy một người sánh với một người. Hãy sánh thời đại cùng thời đại. Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên,... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu."

(Trích *Một thời đại trong thi ca- Thi nhân Việt Nam*- Hoài Thanh, Hoài Chân- NXB Văn học. Hà Nội 1988).

2- Trích Lời nhà xuất bản cuốn Thi nhân Việt Nam

"*Thi nhân Việt Nam* là sự khám phá và đánh giá đầu tiên đối với thơ mới. Chúng ta đều biết việc lựa chọn tác phẩm và tác giả đương thời, nhất là những người mới xuất hiện trên văn đàn, là một việc làm hết sức khó khăn, nhưng với sự cảm thụ khá sâu sắc và với cái nhìn tinh tế, tác giả đã chọn được một chùm hoa giàu hương sắc trong vườn thơ mới để gửi tặng những người yêu thơ. Chính vì thế, *Thi nhân Việt Nam* đã được bạn đọc cả nước đón nhận và tán thưởng."

(Lời nhà xuất bản- *Thi nhân Việt Nam*- Sđd).

3- Trích Lời giới thiệu- Tuyển tập Hoài Thanh

"Anh là người yêu "thơ mới" từ buổi đầu chớm nẩy; chăm chú theo dõi suốt mười năm cho đến ngày nở hoa, đơm quả, chọn những bài hay nhất trong hàng nghìn bài đăng trên mặt báo, có bài còn là bản thảo in thành "hợp tuyển" kèm theo những lời bình trang nhã, duyên dáng đầy cảm xúc. Để đầu sách là một bài nghiêm cứu công phu về phong trào "thơ mới" qua đó có thể thấy anh say "thơ mới" đến mức nào!"

(Trương Chính- *Lời giới thiệu- Tuyển tập Hoài Thanh*- tập I).

4- Trích Lời cuối sách- cuốn Thi nhân Việt Nam

"Cuộc đời của Hoài Thanh từ thuở thiếu thời cho đến lúc trái tim ngừng đập là một chuỗi dài của những cuộc tìm kiếm đầy thích thú mê say cái hay và vẻ đẹp của văn chương. Như một nhà địa chất cần mẫn, yêu nghề, Hoài Thanh đã phát hiện được không ít vàng ngọc của thơ ẩn trong lớp bụi thời gian hoặc trong các mạch chìm nổi của cuộc đời, nhất là trong hiện tại.

Một thời gian dài trước cách mạng, "thơ mới" là niềm say mê, là nơi trú ngụ bình yên của tâm hồn Hoài Thanh trước mọi sóng gió của cuộc đời.

(...) *Thi nhân Việt Nam* là đứa con tinh thần được ra đời trong sự say mê, trong niềm vui duy nhất" của Hoài Thanh, một người trong cuộc đời mới thơ ca Việt Nam giai đoạn 1932- 1941"

(Từ Sơn- *Lời cuối sách- Thi nhân Việt Nam*- Sdd)

• TRẢ BÀI VIẾT SỐ 6

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm trong bài làm văn số 6.
- Rút ra được những kinh nghiệm để làm tốt hơn các bài viết sau.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

- GV yêu cầu HS nhớ lại đề bài làm văn số 6, một HS viết đề bài lên bảng.
- GV kiểm tra việc nhận thức đề của HS: Nội dung nghị luận là gì? Đề có những yêu cầu gì? Tài liệu sử dụng cho bài viết nằm trong phạm vi nào?
- HS thực hiện các yêu cầu của GV trong 3 đến 5 phút.

Bước 2. Trả bài

I. Xây dựng dàn ý chi tiết cho đề bài

Xem phần gợi ý một số đề tham khảo cho bài viết số 6 (Tuần 23)

II. Nhận xét, đánh giá bài viết

1- HS tự nhận xét, đánh giá:

Trên cơ sở đối chiếu với dàn ý, học sinh đọc lại bài viết của mình để tự rút ra những nhận xét:

- + Về nội dung: Bài viết đã đúng vấn đề mà đề bài yêu cầu hay chưa hay chỉ mới đúng một phần hoặc thiếu một số ý?
- + Về kiểu văn bản: Bài viết đã đúng là một văn bản nghị luận văn học hoàn chỉnh hay chưa?
- + Về kĩ năng: Lập ý, diễn ý, bố cục, trình bày, chữ viết,...

2- GV nhận xét, đánh giá

- + Nhận xét chung về ưu điểm, nhược điểm.
- + Nhận xét cụ thể trên cơ sở bài làm của học sinh.

III. Phương hướng rèn luyện

- GV hướng dẫn HS cách khắc phục những nhược điểm cách lập kế hoạch học tập và rèn luyện trong thời gian tới.

- HS trao đổi bài cho nhau, so sánh với các bài viết trước, thảo luận về phương hướng rèn luyện trước mắt và lâu dài.

Phương hướng rèn luyện có thể lập thành kế hoạch cá nhân trên những phương diện sau:

1- Về kiến thức: Cần nắm vững những kiến thức còn mơ hồ (Từ yêu cầu kiến thức cụ thể trong bài liên hệ tới kiến thức ở những phần khác).

2- Về kỹ năng: Những lỗi thường gặp trong bài và hướng khắc phục.

3- Thời gian và cách thức thực hiện: Những cách thức cụ thể như tăng cường luyện viết (nếu chữ xấu, diễn đạt chưa tốt), đọc thêm sách (nếu kiến thức còn hạn hẹp), ôn lại các bài học (nếu kiến thức cơ bản nắm chưa vững),...

- Hoàn thành một phần kế hoạch trước bài viết số 7.

Bước 3. Hướng dẫn học ở nhà

- Lập kế hoạch chi tiết cho việc học tập, rèn luyện và thực hiện kế hoạch.

- Ôn lại kiến thức và rèn luyện kỹ năng về nghị luận văn học, tham khảo các đề bài trong SGK để chuẩn bị làm bài viết số 6.

- Đọc lại các bài văn nghị luận đã học đồng thời đọc thêm một số bài khác để chuẩn bị cho các tiết học: *Đọc văn nghị luận; Tóm tắt văn bản nghị luận*,...

TRƯỜNG 27

• ĐỌC VĂN NGHỊ LUẬN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được đặc điểm của văn nghị luận.
- Biết cách đọc- hiểu và thưởng thức cái hay của văn nghị luận.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi 1- Văn nghị luận có mấy loại, là những loại nào? Hãy nêu những đặc trưng cơ bản của văn nghị luận.

Câu hỏi 2- Nhắc lại những nét cơ bản nhất về cái hay của những bài nghị luận đã học.

Yêu cầu cần đạt: xem lại kiến thức đã học, kết hợp với những điều tự học, tự tìm hiểu.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Trong chương trình của các lớp dưới, chúng ta đã tìm hiểu tương đối kĩ về văn nghị luận, đã tiếp xúc với những bài văn nghị luận đặc sắc. trong những tiết học của tuần trước, chúng ta cũng đã đi sâu tìm hiểu hai tác phẩm nghị luận nổi tiếng: Về luân lí xã hội ở nước ta của Phan Châu Trinh và Một thời đại trong thi ca của Hoài Thanh. Nhiều nhà văn lớn trên thế giới nổi tiếng trước hết ở văn nghị luận. Trung Quốc có Khổng Tử, Lão Tử, Trang Tử, Mạnh Tử, Hàn Phi Tử, ... Ở phương Tây như Đê-ca-rô, Rút-xô, Mác, Ăng-ghe-n, Bê-lin-xki, ... Ở Việt Nam như Hồ Chí Minh, Trường Chinh, ... Để viết thành công văn nghị luận cần am hiểu đặc điểm của thể văn này và biết cách viết sao cho có sức thuyết phục cao. Đọc văn nghị luận sẽ giúp chúng ta phần nào trong việc hiểu, thưởng thức cái hay của văn nghị luận từ đó có ý thức viết được những bài nghị luận hay.

1. Đặc điểm của văn nghị luận

- GV tổ chức cho HS thảo luận lại những đặc điểm của văn nghị luận trên cơ sở HS trả lời câu hỏi kiểm tra bài cũ và những bài nghị luận đã học (đặt lại câu hỏi phần kiểm tra bài cũ).

- HS thảo luận tập thể để có được những ý kiến thống nhất về những đặc điểm cơ bản của văn nghị luận.

- GV vừa nhận xét, vừa dùng phương pháp diễn giảng để phân tích các đặc điểm của văn nghị luận (dùng các dẫn chứng ở các bài nghị luận đã học để chứng minh.)

Yêu cầu cần đạt:

1- Văn nghị luận có những đặc điểm:

+ Văn nghị luận là văn thuyết lí, biện luận giàu tính chất lí trí. Văn nghị luận trực tiếp trình bày các luận điểm, thể hiện những tư tưởng, quan điểm, đạo lí ở đời. Đó thể là các tư tưởng về chính trị, triết học, đạo đức, xã hội, văn học nghệ thuật, ...

Các áng văn nghị luận đặc sắc thường nêu các vấn đề nghị luận mới mẻ, độc đáo, thể hiện những tư tưởng, lí tưởng cao đẹp của con người. Các tư tưởng ấy có độ sâu sắc của lí trí, sự phóng khoáng của tâm hồn, sự dũng cảm của ý chí, sự kiên định của niềm tin, sự sắc bén, khéo léo của lập luận. Văn nghị luận giúp cho suy nghĩ con người được sáng sủa, sắc sảo và nhạy bén.

+ Văn nghị luận không chỉ thể hiện trí tuệ mà còn thể hiện tình cảm. Đó là tình yêu chân lí, yêu chính nghĩa, yêu đất nước, nhân dân, yêu con người, yêu cái đẹp. Văn nghị luận bồi dưỡng cho con người những tình cảm lớn.

+ Văn nghị luận thể hiện sự chặt chẽ của lập luận, sự khéo léo của sắp xếp, sự chính xác của lời văn.

Tùy theo phong cách cá nhân mà văn nghị luận thường sử dụng các hình ảnh ẩn dụ, so sánh, liên tưởng,... làm cho tư duy mềm mại, gợi cảm hoặc hóm hỉnh.

Đọc văn nghị luận cần cảm nhận được sự sắc bén của trí tuệ, vẻ đẹp của lời văn và tình cảm chất chứa sâu lắng trong đó.

2- Các yếu tố của bài văn nghị luận: luận điểm, luận cứ và lập luận. một bài văn nghị luận hay là một bài văn có luận điểm đúng đắn, sáng rõ, mới mẻ, quan trọng; có các luận cứ chân thực, khách quan; có cách lập luận chặt chẽ, sắc bén.

II. Cách đọc văn nghị luận

- GV chuyển tiếp (vậy cần có phương pháp đọc mới có thể lĩnh hội, thường thức được cái hay của văn nghị luận) và nêu câu hỏi: Có những yêu cầu gì khi đọc văn nghị luận?

- HS thảo luận nhóm và trình bày.

- GV khuyến khích những ý kiến độc đáo không phụ thuộc SGK, từ đó lưu ý một số điểm quan trọng (lấy những dẫn chứng trong các bài nghị luận đã học để chứng minh).

Yêu cầu cần đạt:

+ Hiểu được vấn đề nghị luận bao gồm vấn đề lớn của bài nghị luận và các luận điểm.

+ Hiểu được các luận cứ và cách lập luận.

+ Hiểu được phong cách nghị luận riêng của tác giả qua cách sử dụng hình ảnh, nhịp điệu, cách sử dụng ngôn ngữ, các biện pháp tu từ,...

Bước 3. Luyện tập

- GV hướng dẫn các bài tập trong SGK, tổ chức cho HS làm việc cá nhân thảo luận nhóm, thảo luận tập thể,... để khắc sâu thêm kiến thức về văn nghị luận và cách đọc văn nghị luận.

- HS làm việc dưới sự hướng dẫn của GV.

Yêu cầu cần đạt:

Bài tập 1- Kể tên những tác phẩm nghị luận nổi tiếng mà anh (chị) biết.

Gợi ý:

- Trên thế giới có thể kể đến những tác phẩm nghị luận của những tên tuổi tiêu biểu như: Trung Quốc có Khổng Tử, Lão Tử, Trang Tử, Mạnh Tử, Hàn Phi Tử,... Ở phương Tây như Đê-ca-rô, Rút-xô, Mác, Ăng-ghe-n, Bê-lin-xki,...

- Những tác phẩm nghị luận nổi tiếng ở Việt Nam có thể kể đến: *Chiếu dời đô* của Lý Công Uân, *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi, *Tuyên ngôn độc lập* của Hồ Chí Minh,...

Bài tập 2- Hãy nêu những câu văn hay thể hiện những tư tưởng lớn, quan trọng trong các bài văn nghị luận đã học.

Gợi ý:

Đọc lại các bài nghị luận đã học, xác định các luận điểm và trích dẫn những câu văn thể hiện những luận điểm ấy. Ví dụ trong bài *Một thời đại trong thi ca* của Hoài Thanh có những luận điểm lớn như:

- Muốn hiểu tinh thần thơ cho đúng phải sánh những bài hay với bài hay.
- Tất cả tinh thần thơ xưa- hay thơ cũ và thời nay- hay thơ mới có thể gồm lại trong hai chữ tôi và ta.

Bài tập 3- Nêu một số luận cứ và cách lập luận hay mà anh (chị) thấy hứng thú (phân tích, chứng minh, so sánh, ... trong các bài văn đó).

Gợi ý:

Đọc lại các bài nghị luận đã học, xác định các luận cứ và cách lập luận, phân tích cái hay của nó. Ví dụ trong bài *Một thời đại trong thi ca*, khi nêu luận điểm có tính nguyên tắc cho định nghĩa về thơ mới (căn cứ vào cái hay, không căn cứ vào cái dở, căn cứ vào đại thể, không căn cứ vào tiểu tiết), Hoài Thanh đã trích dẫn hai câu thơ tiêu biểu, một của thơ mới, một của thơ cũ. Lập luận của tác giả rất lôgic và chặt chẽ bởi đã dựa trên nguyên tắc chung khi xem xét đánh giá một hiện tượng văn học, một thời đại văn học,...

Bài tập 4- Nêu một số đoạn văn nghị luận thấm đượm chất trữ tình.

Gợi ý:

Có thể dẫn ra rất nhiều đoạn hay, chan chứa cảm xúc trong các bài văn nghị luận. Ví dụ:

- "Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa. Chỉ căm tức chưa được xả thịt, lột da, nuốt gan, uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa ta cũng cam lòng..."

(Trần Quốc Tuấn- *Hịch tướng sĩ*).

- "Dầu trôi nổi, dầu cực khổ thế nào mặc lòng, miễn là có kẻ mang đại đội mũ ngất ngưỡng ngồi trên, có kẻ áo rộng khăn đen lúc nhúc lạy dưới, Trăm nghìn năm như thế cũng xong! Dân khôn mà chi! Dân ngu mà chi! Dân lợi mà chi! Dân hại mà chi! Dân càng nô lệ, ngôi vua càng lâu dài, bọn quan lại càng phú quý!"

(Phan Châu Trinh- *Về luân lý xã hội ở nước ta*).

Bài tập 5- Đọc đoạn trích sau của Phan Bội Châu (SGK) và cho biết: vấn đề, cách đặt vấn đề và cách lập luận của tác giả hay ở chỗ nào?

Gợi ý:

- Vấn đề nêu lên là "Quốc sử" và việc học "Quốc sử".

- Cách đặt vấn đề rất gần gũi, thiết thực dễ hiểu, dễ đi vào lòng người. Đó là "Quốc sử của một nước cũng như gia phả của một nhà".

- Cách lập luận rất chặt chẽ bằng lối so sánh giữa nhà với nước, giữa sử ta với sử Tàu, sử Tây, giữa việc học sử ta với việc học sử Tàu, sử Tây.

Bài tập 6- Đọc đoạn trích sau (SGK) và cho biết cái hay của bài văn nghị luận.

Gợi ý:

Cái hay của bài văn nghị luận là tác giả sử dụng cách lập luận so sánh gần như từ đầu đến cuối. Trong quá trình so sánh, tác giả đã đưa ra những dẫn chứng tiêu biểu, giàu sức thuyết phục từ đó làm nổi bật thiên tài Nguyễn Du khi xây dựng nhân vật Từ Hải (vượt xa tác giả của *Kim Vân Kiều truyện*).

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Đọc thêm các bài văn nghị luận và phân tích để nắm vững kiến thức và thực hành các kỹ năng đọc văn nghị luận.

- Đọc lại các văn bản chính luận đã học ở cấp THCS để chuẩn bị cho tiết học sau, chú ý nhận biết các đặc điểm về phong cách ngôn ngữ của loại văn bản này.

• PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được khái niệm, chức năng cơ bản và đặc điểm diễn đạt của phong cách ngôn ngữ chính luận.

- Biết cách vận dụng kiến thức trên vào việc đọc- hiểu văn bản chính luận và làm văn nghị luận.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi- Trong quá trình đọc sách và học phần tiếng Việt ở những lớp dưới, anh (chị) đã gặp những văn bản nào mà anh (chị) cho đó là văn bản chính luận. Cảm nhận chung về những văn bản đó.

Yêu cầu cần đạt:

- Kể đúng tên một số văn bản chính luận.

- Nêu cảm nhận chung có thể không chính xác nhưng thể hiện những hiểu biết ban đầu về văn chính luận.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Sinh hoạt chính trị là hoạt động tinh thần cơ bản của xã hội. Những vấn đề chính trị luôn luôn có sức chi phối mạnh mẽ cuộc sống của cộng đồng. Bên cạnh những vấn đề chính trị, những vấn đề kinh tế, văn hóa, giáo dục,

pháp luật, nghệ thuật, văn học, ... cũng là những vấn đề rất được quan tâm. Trước những vấn đề như thế, con người cần bày tỏ lập trường, quan điểm, thái độ của mình, từ đó mà hình thành những loại văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận. Để có những tri thức và kỹ năng cần thiết khi đọc các loại văn bản chính luận cũng như khi viết một văn bản chính luận, chúng ta cần nắm vững đặc điểm của loại văn bản này. Bài học hôm nay sẽ đem đến cho chúng ta điều đó.

I. Khái quát về phong cách ngôn ngữ chính luận

- Giáo viên lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn học sinh trả lời câu hỏi.
- HS trả lời câu hỏi theo suy nghĩ của cá nhân, qua thảo luận với những bạn bên cạnh, và qua việc đọc SGK.

Câu hỏi 1- *Đọc qua các đoạn trích của các văn bản chính luận trong sách giáo khoa, anh (chị) hãy cho biết mục đích viết văn bản, thái độ, quan điểm của người viết đối với những vấn đề được đề cập đến?*

Yêu cầu cần đạt:

- + Mục đích viết văn bản chính luận là để thuyết phục người đọc, nghe bằng lí lẽ và lập luận dựa trên một quan điểm chính trị nhất định.
- + Trong văn bản chính luận, người viết có thể bày tỏ thái độ khác nhau tùy theo nội dung của vấn đề được đề cập đến. Tuy nhiên, nhìn chung, bao giờ người viết cũng thể hiện một thái độ dứt khoát để giữ vững quan điểm chính trị của mình.
- + Quan điểm được thể hiện trong văn bản chính luận là những lí lẽ và bằng chứng xác thực được nhiều người quan tâm và ủng hộ. Quan điểm đó được lập luận chặt chẽ và xác đáng để không ai có thể bác bỏ được. Vì vậy, văn bản chính luận có sức thuyết phục lớn đối với người đọc, người nghe.

Câu hỏi 2- *Em hãy cho biết phạm vi sử dụng và đặc điểm của ngôn ngữ chính luận?*

Yêu cầu cần đạt:

- + Ngôn ngữ chính luận được dùng chỉ trong các văn bản chính luận và các loại tài liệu chính trị. Chẳng hạn trong những tác phẩm lí luận lớn như: *trường kì kháng chiến nhất định thắng lợi* (Trường Chinh), *dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành thắng lợi mới* (Lê Duẩn),... Những tác phẩm này chủ yếu sử dụng ngôn ngữ chính luận.
- + Đặc điểm của ngôn ngữ chính luận là chỉ xoay quanh việc trình bày ý kiến hoặc bình luận, đánh giá một quan điểm chính trị nào đó. Nghĩa là tập trung trong lĩnh vực bày tỏ quan điểm chính trị với những sự kiện, vấn đề, chủ trương, chính sách,... của xã hội.

Câu hỏi 3- Phân biệt ngôn ngữ chính luận với ngôn ngữ dùng trong các văn bản khác?

Yêu cầu cần đạt:

Ngôn ngữ dùng trong các văn bản khác là để bình luận về một vấn đề nào đó được quan tâm trong đời sống xã hội, trong văn chương, trong các hội thảo khoa học,... ngôn ngữ ở các loại văn bản này có thể được trình bày khác nhau, nhưng đều dựa trên hình thức *nghị luận*. Cho nên, nếu bình luận một vấn đề trong văn chương được gọi là *văn nghị luận* hay *nghị luận văn chương*. Nếu bình luận một vấn đề nào đó trong đời sống xã hội gọi là *nghị luận xã hội*,... còn ngôn ngữ chính luận thì dùng trong phạm vi liên quan đến việc trình bày một quan điểm chính trị đối với một vấn đề nào đó thuộc lĩnh vực chính trị.

Câu hỏi 4- Hãy cho biết phong cách ngôn ngữ chính luận có những chức năng nào?

Yêu cầu cần đạt:

Ngôn ngữ chính luận có ba đặc trưng cơ bản như sau:

1- Chức năng bày tỏ chính kiến, tư tưởng, lập trường xã hội, chính trị.

Ngôn ngữ chính luận phản ánh đề tài về những vấn đề thời sự, chính trị, xã hội cho nên đòi hỏi phải vừa có tính khách quan, vừa thể hiện lập trường, quan điểm, thái độ chính trị của người viết (hay nói) một cách công khai, dứt khoát, không úp mở, giấu diếm. Mặt khác, từ ngữ trong văn bản chính luận cũng phải được tính toán, cân nhắc kỹ lưỡng, tránh dùng những từ ngữ tối nghĩa, khó hiểu, mập mờ, để thể hiện thái độ chính trị rõ ràng, dứt khoát. Về câu, tránh viết nhiều ý khiến người đọc dễ lẫn lộn quan điểm, lập trường của mình.

2- Chức năng thuyết phục bằng lí trí.

Phong cách ngôn ngữ chính luận thể hiện tính chặt chẽ của hệ thống, lập luận. Biểu hiện của tính chặt chẽ là, trong văn bản chính luận, câu văn thường dùng nhiều từ ngữ liên kết như: tuy, nhưng, mà, để, và, với, thế mà, bởi vậy,...

3- Chức năng truyền cảm đến công chúng.

Ngôn ngữ chính luận là phương tiện để trình bày quan điểm, lập trường chính trị. Ngoài trình bày tạo nên tính hấp dẫn nhằm lôi cuốn, thuyết phục người đọc, người nghe.

Văn bản chính luận không chỉ có giá trị lập luận mà còn thể hiện giá trị ở giọng văn. Người viết thường gửi vào văn bản chính luận một giọng hùng hồn, tha thiết tạo nên sức truyền cảm lớn đối với người đọc. Nếu trong tranh luận, diễn thuyết, giọng nói, cách phát âm là lực cộng hưởng cho lí lẽ, ngôn từ, gây nên sức thuyết phục lớn đối với thính giả.

Tóm lại: Ngôn ngữ chính luận là ngôn ngữ được dùng trong văn bản chính luận hoặc bằng lời nói (khẩu ngữ) trong các buổi hội nghị, hội thảo, các cuộc mít tinh, bình luận thời sự,... nhằm trình bày, bình luận, đánh giá, những vấn đề, những

sự kiện chính trị, văn hoá, xã hội, tư tưởng,... theo một quan điểm chính trị nhất định.

II. Cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ chính luận

- Giáo viên lần lượt nêu câu hỏi và hướng dẫn học sinh trả lời.

- HS trả lời câu hỏi theo suy nghĩ của cá nhân, qua thảo luận với những bạn bên cạnh, và qua việc đọc SGK.

Câu hỏi- Em hãy cho biết nhận xét của mình về phương tiện diễn đạt trong các trích đoạn văn bản đã học ở tiết trước từ đó khái quát cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ chính luận?

Yêu cầu cần đạt:

Từ việc tìm hiểu các trích đoạn văn bản chính luận ở tiết học trước chúng ta nhận thấy có ba phương tiện diễn đạt của phong cách ngôn ngữ chính luận như sau:

Thứ nhất là về từ ngữ: ngôn ngữ trong văn bản chính luận cũng giống như ngôn ngữ trong các loại văn bản khác nhau. Tuy nhiên, tần số xuất hiện từ trong văn bản chính luận đã thâm nhập sâu rộng vào lớp từ thông dụng và có sức ảnh hưởng rất lớn, đến mức người dân dùng rất dỗi quen thuộc. Những từ ngữ này không có ranh giới giữa từ ngữ dùng để lí luận chính trị và từ ngữ thông thường. Chẳng hạn: *dân chủ, tự do, bình đẳng, đa số, thiểu số,...*

Thứ hai về ngữ pháp (Câu): Câu văn trong văn bản chính luận có kết cấu chặt chẽ, vững chắc. Mỗi quan hệ giữa chúng tạo cho mạch suy luận liên mạch tạo nên một hệ thống lập luận.

Ngoài ra, câu trong văn bản chính luận thường dùng những câu phức hợp, có những từ ngữ liên kết nhằm tạo cho lập luận thêm chặt chẽ. Những câu văn này có những từ ngữ liên kết như: *bởi thế, cho nên, thế mà, dù, nhưng; tuy... nhưng...*

Thứ ba là biện pháp tu từ: Ngôn ngữ chính luận sử dụng nhiều biện pháp tu từ khác nhau nhằm giúp cho lí lẽ, lập luận thêm hấp dẫn và có khả năng thuyết phục cao đối với người nghe, người đọc (xem các đoạn trích văn bản chính luận trong sách giáo khoa).

Thứ tư là bố cục, trình bày: Văn bản chính luận có bố cục hợp lí, cách trình bày hợp lôgic: luận điểm rõ ràng, luận chứng chặt chẽ, luận cứ đáng tin cậy. Tác động đến lí trí, tình cảm của người tiếp nhận.

Ngoài ra, ở lời nói miệng (khẩu ngữ), ngôn ngữ chính luận đòi hỏi cao đến cách phát âm. Người nói phải diễn đạt những lí lẽ, lập luận một cách dứt khoát, rõ ràng mạch lạc. Trong khi diễn đạt, người nói chú ý đến giọng điệu, vì giọng điệu như một phương tiện quan trọng nhằm thuyết phục và thu hút sự chú ý của người nghe.

Bước 3. Luyện tập

Bài tập 1- Đọc lại đoạn trích Về luân lí xã hội ở nước ta của Phan Châu Trinh, phân tích, đánh giá chức năng của phong cách ngôn ngữ chính luận được thể hiện trong đó.

- GV gợi ý: cần nắm vững các chức năng của phong cách ngôn ngữ chính luận, đối chiếu với đoạn trích để chỉ ra những biểu hiện cụ thể của từng chức năng.
- HS đọc lại văn bản, phân tích và thảo luận tập thể.

Yêu cầu cần đạt:

- Văn bản *Về luân lí xã hội ở nước ta* đã bày tỏ công khai quan điểm của người viết về vấn đề luân lí xã hội, thẳng thắn phê phán xã hội quân chủ đương thời không có luân lí.
- Văn bản *Về luân lí xã hội ở nước ta* hướng đến sự thuyết phục bằng cách giải thích, chứng minh vấn đề dựa trên những luận cứ xác đáng được trình bày một cách chặt chẽ, khoa học.
- Văn bản *Về luân lí xã hội ở nước ta* không chỉ thuyết phục về lí trí mà còn tác động mạnh mẽ đến tình cảm.

Bài tập 2- Hãy chỉ ra những biện pháp tu từ được vận dụng trong đoạn văn chính luận sau (SGK).

- GV gợi ý: Những biện pháp tu từ thường được sử dụng trong phong cách ngôn ngữ văn bản chính luận nhằm tăng sức thuyết phục, sức biểu cảm, tạo nên phong cách cá nhân. Hãy đọc kĩ đoạn văn, chỉ ra và phân tích tác dụng của những biện pháp tu từ được sử dụng trong đó.
- HS nhớ lại các biện pháp tu từ đã học, đối chiếu với đoạn văn để chỉ ra và phân tích một cách chính xác.

Yêu cầu cần đạt:

Các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn:

- Nhiều câu cảm thán, câu đặc biệt.
- Điệp từ ngữ. so sánh, ...

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Đọc thêm một số bài viết thuộc phong cách ngôn ngữ văn bản chính luận và phân tích chức năng, đặc điểm của các văn bản ấy.
- Tập viết những văn bản ngắn sao cho tuân thủ những đặc điểm diễn đạt của phong cách ngôn ngữ văn bản chính luận.
- Đọc trước bài *Tóm tắt văn bản nghị luận* và tập tóm tắt văn bản *Về luân lí xã hội ở nước ta*.

• TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được mục đích và yêu cầu của việc tóm tắt văn bản nghị luận.
- Biết cách tóm tắt văn bản nghị luận.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi 1- Hãy trình bày những đặc điểm của phong cách ngôn ngữ chính luận.

Câu hỏi 2- Hãy cho biết đặc điểm diễn đạt (ngữ âm, từ ngữ, ngữ pháp, biện pháp tu từ, bố cục trình bày) của phong cách ngôn ngữ chính luận.

Yêu cầu cần đạt: Xem lại nội dung bài học trước.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Văn bản nghị luận thường chứa đựng dung lượng nội dung rất lớn. Vì vậy, muốn nắm được các nội dung đó, ngoài phương pháp đọc- hiểu văn bản chúng ta còn cần phải biết tóm tắt văn bản nghị luận để đúc rút ra những nội dung cơ bản của văn bản làm tài liệu học tập, giới thiệu với người khác hoặc sử dụng với những mục đích khác nhau. Để đáp ứng được yêu cầu vừa nêu, nội dung của tiết học này sẽ cung cấp cho chúng ta cách tóm tắt văn bản nghị luận.

I. Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản nghị luận

- GV nêu câu hỏi: Tóm tắt văn bản nghị luận là một việc làm cần thiết nhất là trong học tập. Vậy mục đích của tóm tắt văn bản nghị luận là gì? Khi tóm tắt văn bản nghị luận cần làm theo những yêu cầu như thế nào?

- HS đọc SGK, kết hợp với những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi.

Yêu cầu cần đạt:

+ Tóm tắt văn bản nghị luận là một hình thức làm văn, kết hợp kỹ năng đọc- hiểu với kỹ năng diễn đạt, đáp ứng nhu cầu của công việc trong thực tế.

+ Tóm tắt một văn bản nghị luận là rút ngắn độ dài của văn bản nhưng vẫn giữ được những nội dung cơ bản, quan trọng. Điều này đòi hỏi người tóm tắt phải có năng lực hiểu rõ văn bản và có khả năng tổng hợp, khái quát.

+ Yêu cầu không thể thiếu trong tóm tắt văn bản nghị luận là giữ đúng nội dung cơ bản, thứ tự sắp xếp các ý và câu chữ chủ yếu của nguyên bản (gọn mà không sai, ngắn mà không thiếu).

Chú ý: Không biến nội dung bài tóm tắt thành bài phân tích văn bản hay bài nhận xét nguyên bản một cách chủ quan.

II. Phương pháp tóm tắt văn bản nghị luận

- GV nêu câu hỏi: Anh (chị) đã thử tóm tắt văn bản Về luân lí xã hội ở nước ta của Phan Châu Trinh. Vậy, hãy đề xuất phương pháp tóm tắt văn bản nghị luận mà anh (chị) rút ra được.

- HS kết hợp đọc SGK và kinh nghiệm bản thân để phát biểu ý kiến, cả lớp thảo luận theo sự chỉ đạo, định hướng của GV để đi đến thống nhất.

- GV phân tích và lấy dẫn chứng từ việc tóm tắt văn bản Về luân lí xã hội ở nước ta.

Yêu cầu cần đạt:

Phương pháp tóm tắt văn bản nghị luận:

- Đọc kĩ văn bản cần tóm tắt, ghi lại những câu thể hiện tư tưởng chủ yếu của văn bản đó, nắm bắt đúng nội dung cơ bản của văn bản (d/c).

- Lược bỏ chi tiết và những lời diễn giải không quan trọng (d/c một đoạn).

- Viết một văn bản ngắn trình bày lại hệ thống luận điểm của văn bản được tóm tắt (d/c là bài tóm tắt ở nhà của HS).

Chú ý: Người viết dùng lời của mình để thuật lại nội dung cơ bản của văn bản được tóm tắt nhưng cần giữ được bố cục và những từ ngữ, câu văn quan trọng của nguyên bản.

Bước 3. Luyện tập

Bài tập 1- Tóm tắt văn bản trên đây (SGK) thành ba câu.

- GV gợi ý: Đây là tóm tắt văn bản tóm tắt có nghĩa là tóm tắt cực ngắn, chỉ còn giữ lại những luận điểm cốt lõi mang tính chủ đề của nguyên bản. Cần đọc kĩ nguyên bản, đọc kĩ văn bản tóm tắt để giữ lại ba câu quan trọng nhất.

- HS làm việc cá nhân và trình bày. Cả lớp nhận xét, thảo luận.

yêu cầu cần đạt:

Ba câu có thể giữ lại là: Luân lí xã hội ở nước ta tuyệt nhiên chưa có. Đó là do thiếu ý thức đoàn thể, chưa biết giữ quyền lợi chung, chưa biết bênh vực nhau. Nay nước Việt Nam muốn được tự do độc lập thì phải tuyên truyền xã hội chủ nghĩa, phải có đoàn thể, mọi người lo cho quyền lợi của nhau.

Bài tập 2- Tóm tắt đoạn trích Một thời đại trong thi ca của Hoài Thanh trong khoảng mười lăm dòng.

- GV gợi ý, hướng dẫn.

- HS tự viết, một HS trình bày trước lớp để cả lớp tham gia nhận xét, thảo luận.

Gợi ý yêu cầu cần đạt:

Xem lại bài học trước, chú ý nội dung phân chia bố cục của bài viết.

Bài tập 3- Tóm tắt bài nghị luận sau đây (SGK) trong khoảng mười câu.

- GV gợi ý, hướng dẫn

- HS làm ở nhà.

Gợi ý yêu cầu cần đạt:

+ Vấn đề nghị luận của bài viết là: bàn luận về câu cách ngôn "không có gì thuộc về con người mà xa lạ đối với tôi".

+ Những luận điểm chính:

- Câu cách ngôn là một cách nói bóng bẩy về con người, loài người và tính người.

- Tất cả những gì gắn liền với cuộc sống, sự sống của con người là thuộc về con người. Chúng có thể đoàn kết con người trong cuộc đấu tranh chung vì cuộc sống.

- Đôi khi con người phải trả giá đắt cho những sai lầm. Nhưng con người cần mau chóng sửa chữa sai lầm mắc phải.

- Không ai có thể hiểu biết được tất cả. Cái đáng sợ không phải là không hiểu biết mà là không muốn hiểu biết.

- Con người có một đặc tính quan trọng là biết hiểu người khác. Hiểu và thông cảm với người khác là một phẩm chất tốt đẹp của những người có tâm hồn nhiệt thành.

- Câu cách ngôn thể hiện khát vọng được hòa nhập. Với nó, ở đâu ta cũng có thể tìm thấy bạn bè.

Bước 4: Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn chỉnh bài tập 3.
- Đọc những bài tóm tắt trên sách báo để tham khảo.
- Đọc một số văn bản nghị luận và tập tóm tắt cho thật thành thạo.
- Soạn bài *Ba cống hiến vĩ đại của Mác* (Ăng-ghe-n).

• BA CỐNG HIẾN VĨ ĐẠI CỦA CÁC MÁC

Ph. Ăng-ghe-n

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được những đóng góp to lớn của C. Mác trong lịch sử phát triển nhân loại.
- Hiểu được nghệ thuật lập luận của Ph. Ăng-ghe-n.
- Biết ơn và biết quý trọng những cống hiến của các nhà tư tưởng vĩ đại.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi 1- Em hãy nêu khái quát tư tưởng của tác giả Phan Châu Trinh trong đoạn trích về luân lý xã hội ở nước ta? Hãy cho biết vì sao đoạn trích Về luân lý xã hội ở nước ta lại có ý nghĩa thời sự trong thời đại ngày nay?

Câu hỏi 2- Hãy phân tích những nét đặc sắc nổi bật của bài Một thời đại trong thi ca (Hoài Thanh).

Yêu cầu cần đạt: Xem nội dung ở hai tiết học tuần trước.

Bước 2. Bài mới

Giới thiệu bài: Trong lịch sử cách mạng và lịch sử tư tưởng thế giới hai con người vĩ đại đã xuất hiện. Đó là C. Mác và Ăng-ghe-n. Cống hiến của các bậc tiền bối ấy đối với lịch sử nhân loại là vô cùng to lớn và quan trọng. Trong tiết học này chúng ta sẽ được biết ba cống hiến vĩ đại của C. Mác do Ăng-ghe-n viết để đọc trước mộ C Mác. Bài diếu văn thể hiện sự tiếc thương vô hạn trước tổn thất không thể bù đắp được này của cách mạng thế giới đồng thời cũng thể hiện lòng ngưỡng mộ đối với một vĩ nhân.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

- GV yêu cầu một HS đọc phần Tiểu dẫn (SGK) và tóm tắt những ý chính.
- HS đọc và tóm tắt. HS khác bổ sung (nếu cần).

1- Phri-đrich Ăng-ghe-n (1820 - 1895) là nhà triết học lỗi lạc người Đức, là nhà hoạt động cách mạng kiên cường bên bí trong phong trào công nhân thế giới và quốc tế cộng sản. Ông chính là người bạn thân thiết của C.Mác, có đóng góp to lớn để xây dựng lí luận của chủ nghĩa Mác.

2- C. Mác (1818-1883) là nhà triết học thiên tài và nhà lí luận chính trị vĩ đại người Đức. Ông là lãnh tụ đi tiên phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới. Học thuyết của ông về chủ nghĩa cộng sản khoa học đã mở ra một kỉ nguyên mới cho nhân loại. Công lao của C.Mác là đã kế thừa và phát triển những đỉnh cao của tư tưởng thế kỉ XIX để tập hợp thành lí luận của chủ nghĩa Mác. Ông chính là cha đẻ của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, là người xây dựng học thuyết kinh tế mác xít và chủ nghĩa xã hội khoa học,... Đỉnh cao tư tưởng của C. Mác là vũ khí đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản.

3- Văn bản Ba cống hiến vĩ đại của C. Mác là bài diếu văn được Ăng-ghe-n đọc trước mộ C. Mác để bày tỏ lòng tiếc thương đối với bậc vĩ nhân đã đi vào cõi vĩnh hằng. Qua đó Ăng- ghen đã ôn lại những cống hiến vĩ đại của vị tiền bối này.

I. Đọc - hiểu văn bản

- GV đọc mẫu và yêu cầu một HS đọc lại.
- GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS đọc- hiểu.

. **Đọc- hiểu bố cục bản bản**

- GV nêu câu hỏi: Bài diếu văn này có thể chia làm mấy phần nếu lấy phần thứ hai làm phần trọng tâm, tổng kết ba cống hiến vĩ đại của Mác? Nêu nội dung của từng phần.

- HS làm việc cá nhân trên văn bản và trả lời.

Yêu cầu cần đạt:

Bài diếu văn được chia làm ba phần. Nội dung các phần như sau:

+ Phần một: tả lại tư thế ra đi một cách rất nhẹ nhàng của C.Mác trước khi ước vào cõi vĩnh hằng.

+ Phần hai: lần lượt nêu lên những công lao và cống hiến của C.Mác cho lịch sử nhân loại.

+ Phần ba: thể hiện nỗi tiếc thương vô hạn trước tổn thất không bù đắp được này của nhiều người dân trên thế giới.

. **Đọc- hiểu nội dung, nghệ thuật văn bản**

- GV nêu câu hỏi đọc- hiểu: Nêu những đóng góp to lớn của C.Mác khiến ông trở thành "nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng vĩ đại"? Cống hiến đầu tiên của Mác được Ăng-ghe-n để cập đến là gì? Hai cống hiến hác của Mác được Ăng-ghe-n để cập đến là gì? Tác giả dùng biện pháp nghệ thuật nào để nêu bật tầm vĩ đại của những cống hiến ấy? Tìm các cụm từ trong bài để chứng tỏ tác giả từng thao tác lập luận tăng tiến.

- HS tiến hành thảo luận lần lượt các nội dung của câu hỏi.

- GV đối thoại với HS qua tường nội dung để đi đến thống nhất.

Yêu cầu cần đạt:

+ C.Mác là người đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người, đồng thời tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội mới ra đời từ phương thức đó. Ông cũng chính là người đã phát hiện ra giá trị thặng dư trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Với những cống hiến đó, C.Mác đã trở thành một nhà khoa học, một nhà cách mạng lỗi lạc. Bằng lí luận và thực tiễn, ông trở thành lãnh tụ nhằm lật đổ xã hội tư sản, là người đi tiên phong trong sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại. Ngoài ra, C.Mác còn là người sáng lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế vĩ đại. Với những cống hiến và đóng góp đó, Mác đã trở thành "nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng vĩ đại".

+ Biện pháp so sánh tăng tiến được Ph.Ăng-ghe-n sử dụng ở phần hai để làm nổi bật tầm vóc của tư tưởng C. Mác. Đầu tiên Ăng-ghe-n nêu ra phát hiện của Đắc-tuyn về quy luật phát triển của thế giới hữu cơ, nhằm đánh giá và đề cao việc C. Mác tìm

ra quy luật phát triển của lịch sử loài người. So sánh như vậy để làm nổi bật cống hiến của C. Mác và tầm cao của một tư tưởng vĩ đại đối với thời đại.

Kế tiếp, Ăng-ghe-nhê dẫn ra những phát hiện có tầm vóc lớn của C. Mác như: tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, từ đó mới phát hiện ra giá trị thặng dư của phương thức sản xuất này.

Kết quả của những đóng góp và cống hiến đó, C. Mác trở thành nhà cách mạng lỗi lạc, một nhà khoa học kiệt xuất. Tư tưởng của ông đã vượt lên trên thời đại, trở thành “nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng vĩ đại”.

Qua đây cho thấy, Ph.Ăng-ghe-nhê đã sử dụng biện pháp tăng tiến để làm nổi bật tầm vóc tư tưởng của C. Mác và những cống hiến của ông.

+ Với những đóng góp và cống hiến của C. Mác, Ăng-ghe-nhê đã cho thấy sự trân trọng và kính phục của mình, đồng thời tỏ lòng biết ơn đối với những đóng góp cống hiến đó của C. Mác. Với việc so sánh và nêu bật tư tưởng của C. Mác ở thời đại, Ăng-ghe-nhê bày tỏ sự khâm phục đối với nhà cách mạng lỗi lạc. Đặc biệt ở cuối bài điều văn, Ăng-ghe-nhê bộc lộ tình cảm tiếc thương của mình cũng như hàng triệu người trên khắp thế giới trước sự ra đi vào cõi vĩnh hằng của C. Mác.

- GV nêu câu hỏi tình huống: Anh (chị) hiểu như thế nào ý kiến: “ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả”?

- HS tranh luận dưới sự “trọng tài” của GV.

Yêu cầu cần đạt:

Sự nghiệp của C. Mác là giải phóng giai cấp vô sản khỏi ách thống trị tư sản. V thế, nhưng Ăng-ghe-nhê đã nói: “ông có thể có nhiều kẻ đối địch”, “kẻ đối địch” đó có thể chính là giai cấp tư sản đã bị học thuyết là vũ khí lí luận của C. Mác lật đổ. Đó là sự “đối địch” của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội tư sản d phương thức đó đẻ ra với giai cấp vô sản, một giai cấp tiến bộ, lực lượng đi tiên phong trong sự nghiệp giải phóng loài người khỏi ách nô dịch của tư sản.

C. Mác có những cống hiến vĩ đại cho lịch sử nhân loại: việc tìm ra những quy luật mang tính chất là những phát hiện khoa học đã đưa tầm vóc tư tưởng của ông lên trên tầm cao của thời đại. Nhờ vậy, lịch sử loài người đã được bước sang 1 nguyên mới, tiến bộ hơn. Những phát hiện của ông có tác động đến cách mạng công nghiệp, đến tiến trình phát triển của lịch sử. Vì vậy, lịch sử ghi nhận và công nhận sự nghiệp của ông là sự nghiệp giải phóng con người. Với những cống hiến vĩ đại như vậy, cho phép khẳng định “ông chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào”.

III. Tổng kết

- GV chốt lại các kiến thức chính.

Bằng lập luận chặt chẽ, kết hợp với biện pháp so sánh tăng tiến, bài điều văn để lại cho chúng ta những cảm nhận sâu sắc về những đóng góp của C. Mác, qua đó giúp chúng ta biết ơn và biết trân trọng những cống hiến của các bậc tiền bối cách mạng.

Bước 3. Luyện tập nâng cao

Lập dàn ý của bài điều văn

Gợi ý:

Dàn ý của bài điều văn có thể thực hiện như sau:

- + Miêu tả tư thế bình thản, nhẹ nhàng của C. Mác trước khi đi vào cõi vĩnh hằng.
- + Thể hiện niềm tiếc thương trước tổn thất không bù đắp được này của tác giả.
- + So sánh cống hiến của C. Mác đối với nhà tự nhiên và sinh học Đác- uyn vì ông đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ.
- + Khẳng định cống hiến của C.Mác khi tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội do phương thức đó đẻ ra.
- + Thể hiện thái độ trân trọng và lòng khâm phục đối với cống hiến của C. Mác.
- + Nêu bật tầm vóc tư tưởng của C. Mác.
- + Bày tỏ tình cảm tiếc thương đối với sự ra đi vào cõi vĩnh hằng của bậc vĩ nhân.
- + Khẳng định tên tuổi và sự nghiệp của C. Mác đối với lịch sử nhân loại.

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Đọc lại văn bản, nắm vững những nội dung phần bài học.
- Viết một đoạn văn trình bày những cảm nhận của bản thân sau khi học bài.
- Tìm đọc tài liệu tham khảo về C.Mác và Ăng-ghe-n.
- Nhớ lại bài kiểm tra văn học để chuẩn bị cho tiết trả bài.
- Ôn tập và rèn luyện kĩ năng làm văn nghị luận xã hội, tham khảo các đề trong SGK để chuẩn bị cho bài viết số 7.

• TRẢ BÀI KIỂM TRA VĂN HỌC

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được đặc điểm và các yêu cầu cơ bản của đề văn đã nêu ở bài *Kiểm tra văn học* cả về nội dung lẫn hình thức.
- Thấy được những ưu điểm và những sai sót của bài viết này.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Bước này có thể thay cho kiểm tra bài cũ bằng kiểm tra việc tự học ở nhà, việc ôn tập chuẩn bị cho bài viết số 7 của học sinh. Sau khi kiểm tra, GV chuyển sang phần kiểm tra khả năng nhận thức đề của học sinh.

Bước 2. Phân tích đề kiểm tra

- GV yêu cầu HS nhớ lại đề kiểm tra để trả lời cho những câu hỏi nhận thức, phân tích đề:

+ Cấu trúc của đề kiểm tra gồm mấy phần? Mỗi phần kiểm tra những nội dung nào? (lịch sử văn học, lí luận văn học, thể loại, tác phẩm cụ thể,...?)

+ Hình thức kiểm tra có gì khác so với các bài viết làm văn thường kì?

+ Những kiến thức văn học và kiến thức cuộc sống cần huy động ở đây là gì?

+ Những kĩ năng viết (bố cục, đặt câu, dùng từ,...) và các thao tác nào cần vận dụng để làm đề kiểm tra văn học này? (giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận,...).

- HS trình bày những nhận thức của bản thân về đề kiểm tra.

Yêu cầu cần đạt:

+ Cấu trúc của đề kiểm tra văn học gồm có hai phần: phần câu hỏi trắc nghiệm và phần tự luận.

- Phần câu hỏi trắc nghiệm kiểm tra những nội dung kiến thức: lịch sử văn học, lí luận văn học, thể loại, tác phẩm cụ thể, tác giả.

- Phần tự luận kiểm tra những nội dung kiến thức lí luận văn học và kiến thức tác phẩm cụ thể (yêu cầu phân tích, cảm thụ).

+ Hình thức kiểm tra hoàn toàn khác so với các bài viết làm văn thường kì. Các bài làm văn thường kì (dù ở lớp hay ở nhà) đều phải viết một bài văn hoàn chỉnh về một vấn đề nào đó (xã hội hoặc văn học). Đề kiểm tra văn học chủ yếu kiểm tra việc nắm kiến thức văn học. Ngay phần tự luận cũng chủ yếu là trả lời ngắn gọn, không yêu cầu phân tích dài dòng.

+ Những kiến thức văn học và kiến thức cuộc sống cần huy động vào việc làm bài kiểm tra văn học này là vừa là kiến thức tổng hợp, khái quát vừa là kiến thức cụ thể.

+ Những kĩ năng viết cần vận dụng: Phần trắc nghiệm chủ yếu vận dụng kĩ năng nhớ, phân tích để nhận diện nhanh những đáp án đúng. Phần tự luận vừa đòi hỏi vận dụng kĩ năng nhớ kiến thức vừa đòi hỏi vận dụng kĩ năng dùng từ, đặt câu, bố cục, trình bày.

+ Những thao tác cần vận dụng để làm đề kiểm tra văn học này là: giải thích, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận.

Bước 3. Chữa bài

- GV yêu cầu HS tiến hành xây dựng đáp án cho đề kiểm tra.

- HS thảo luận theo sự định hướng, chỉ đạo của GV để đi đến thống nhất một đáp án hoàn chỉnh.

Yêu cầu cần đạt:

Xem đáp án bài Kiểm tra văn học.

Bước 4. Nhận xét, đánh giá và chữa lỗi, rút kinh nghiệm.

- Căn cứ vào đáp án đã được thống nhất, HS tự đánh giá kết quả bài kiểm tra của mình, trên cơ sở đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho bản thân.
- GV nhận xét những ưu, khuyết điểm trong bài kiểm tra của HS, từ đó yêu cầu HS rút kinh nghiệm ở những bài kiểm tra sau.

Bước 5. Hướng dẫn học ở nhà

- Trên cơ sở trả bài và những nhận xét cụ thể của GV trong bài, HS xây dựng kế hoạch học tập cho bản thân (ít nhất là kế hoạch từ nay cho đến hết năm).
- Thử làm các đề kiểm tra trong các sách tham khảo sau đó tự chấm điểm bằng cách xem đáp án hoặc xem lại nội dung các bài học liên quan tới đề kiểm tra.
- Chuẩn bị ôn tập, rèn luyện kỹ năng cho bài viết số 7.

• BÀI VIẾT SỐ 7

(Nghị luận xã hội)

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội được đặt ra trong tác phẩm văn học.
- Biết kết hợp vận dụng kiến thức văn học và đời sống; khắc phục và hạn chế được những sai sót ở các bài viết trước.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Chuẩn bị

- GV hướng dẫn HS ôn tập kiến thức và rèn luyện kỹ năng ở trong những tiết học trước.
- Tham khảo một số đề và những bài mẫu trong SGK.
- Chọn đề bài phù hợp: GV có thể chọn một (hoặc hai) trong số 4 đề trong SGK, có thể ra những đề khác ngoài SGK.

Bước 2. Tổ chức làm bài

- GV ghi đề bài lên bảng cho HS ghi (có thể cho phép HS chọn một trong hai đề).
- HS làm bài trong 2 tiết
- Nộp bài.

C – GỢI Ý MỘT SỐ ĐỀ CÓ THỂ CHỌN

Đề 1. *Quan niệm của Nguyễn Du về đồng tiền trong Truyện Kiều và quan niệm của anh (chị) về đồng tiền trong cuộc sống hôm nay.*

Gợi ý:

Đề bài có hai yêu cầu: Quan niệm của Nguyễn Du về đồng tiền trong *Truyện Kiều* và quan niệm của người viết về đồng tiền trong cuộc sống hiện tại. Yêu cầu thứ nhất là bước đệm để thực hiện yêu cầu thứ hai. Bài viết cần đảm bảo các ý lớn theo trình tự sau:

- Giới thiệu vấn đề: đồng tiền trong xã hội xưa (xã hội *Truyện Kiều*) và nay.
- Giải thích vai trò và tác hại của đồng tiền trong mọi thời đại.
- Quan niệm của Nguyễn Du về đồng tiền trong *Truyện Kiều*.
- Quan niệm của bản thân về đồng tiền trong cuộc sống hôm nay.

Đề 2. Từ bài thơ *Tiến sĩ giấy* của Nguyễn Khuyến, anh (chị) hãy viết bài văn bàn về danh và thực trong cuộc sống hiện nay.

Gợi ý:

Đề bài yêu cầu từ việc hiểu nội dung bài thơ *Tiến sĩ giấy* của Nguyễn Khuyến để bàn về hai vấn đề có quan hệ với nhau: danh và thực. Yêu cầu thứ hai là yêu cầu cơ bản. Bài viết cần đảm bảo các ý lớn theo trình tự sau:

- Giới thiệu bài thơ *Tiến sĩ giấy* của Nguyễn Khuyến, vấn đề danh và thực.
- Giải thích rõ nội dung bài thơ *Tiến sĩ giấy* của Nguyễn Khuyến.
- Bàn về danh và thực trong cuộc sống hiện nay.

Đề 3. Nhân được học một số bài thơ trong tập *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh, anh (chị) hãy viết bài văn bàn về ý chí và nghị lực của con người

Gợi ý:

Đề bài yêu cầu từ việc học một số bài thơ trong tập *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh để bàn về vấn đề ý chí và nghị lực của con người. Bài viết cần đảm bảo các ý lớn theo trình tự sau:

- Giới thiệu tập thơ *Nhật kí trong tù* và vấn đề ý chí, nghị lực của con người.
- Ý chí, nghị lực Hồ Chí Minh thể hiện qua *Nhật kí trong tù*.
- Bàn về ý chí và nghị lực của con người.

Đề 4. Từ các bài thơ *Đầy thôn Vĩ Dạ (Hàn Mặc Tử)*, *Đầy mùa thu tới, Thơ duyên (Xuân Diệu)*, *Tràng giang (Huy Cận)*, *Chiều xuân (Anh Thơ)*,... hãy viết bài văn trình bày quan niệm của anh (chị) về lòng yêu quê hương.

Gợi ý :

Đề bài yêu cầu từ một số bài thơ của các nhà thơ mới nổi tiếng đã được học để trình bày quan niệm về lòng yêu quê hương. Bài viết cần đảm bảo những ý lớn theo trình tự sau:

- Giới thiệu các bài thơ và lòng yêu quê hương.
- Các bài thơ đã học tuy mỗi bài mỗi khác nhưng có một điểm chung đó là tình yêu quê hương sâu sắc.
- Quan niệm của người viết về lòng yêu quê hương.

TRẦN 29

• NGƯỜI CẦM QUYỀN KHÔI PHỤC UY QUYỀN

(Trích *Những người khốn khổ*)

V. Huy-gô

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được ý nghĩa của những hình tượng nhân vật đối lập, diễn biến của những tình tiết trong đoạn trích; cảm nhận được tình cảm yêu ghét của nhà văn đối với những nhân vật được khắc họa trái ngược nhau trong đoạn trích.
- Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu và phân tích hình tượng nhân vật.

B – TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

Bước 1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi- Nêu vắn tắt những cống hiến vĩ đại của Mác mà Ăng-ghe-n tổng kết trong *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác*. Bài viết của Ăng-ghe-n có những đặc sắc gì về nghệ thuật?

Yêu cầu cần đạt: Xem lại nội dung bài học *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác*.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: V. Huy-gô là nhà văn của chủ nghĩa nhân đạo. Ông là cha đẻ của dòng văn học lãng mạn Pháp. Trong tiết học này chúng ta sẽ được biết đến tài năng của ông qua đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*. Đây là một đoạn tiêu biểu trong tiểu thuyết nổi tiếng *Những người khốn khổ* của V. Huy-gô.

I. Đọc- hiểu tiểu dẫn

- GV yêu cầu một HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK và tóm tắt.
- HS đọc, tóm tắt. HS khác nhận xét, bổ sung.

1- V. Huy-gô (1802- 1885) là nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà soạn kịch lãng mạn Pháp. Ông sinh ra và lớn lên trong một thế kỉ đầy bão tố cách mạng. Ngay từ thời thơ ấu, ông đã phải chịu cảnh sống gia đình có nhiều mâu thuẫn giữa cha và mẹ. Tuy nhiên, tài năng của một cậu bé có trí thông minh đã sớm được bộc lộ. Mười lăm tuổi, đoạt giải thưởng về thơ của viện hàn lâm; hai mươi tuổi ông in tập thơ đầu tay.

Dưới sự tác động của hoàn cảnh xã hội, tư tưởng Huygô có sự chuyển biến mạnh mẽ. Ban đầu, ông theo tư tưởng bảo hòa nhưng khi làn sóng cách mạng nổ ra, V.Huy-gô trở thành chủ soái của dòng văn học lãng mạn Pháp. Đây là thời kỳ mở màn cho nhiều sáng tác nổi tiếng của nhà văn.

Các tác phẩm chính bao gồm: Về thể loại thơ gồm có *Những khúc ca phương Đông* (1829); *Lá thu* (1831); *Trừng phạt* (1853); *Mặt trăng* (1856),...

Về thể loại tiểu thuyết có hai bộ nổi tiếng: *Nhà thờ Đức Bà Pa-ri* (1831); *Những người khốn khổ* (1862)

Nội dung của các tác phẩm kể trên chủ yếu xoay quanh những mâu thuẫn nảy sinh trong lòng xã hội. Nhà văn đã đi sâu khai thác và phát hiện ra những nguyên nhân có bản dẫn đến những mâu thuẫn đó. Cụ thể là do tàn dư của chế độ phong kiến và mầm mống của chế độ tư bản độc quyền đang được hình thành. Hậu quả của hoàn cảnh xã hội đó là sản sinh ra những tầng lớp người dân bản cũng và nghèo khổ. Nhiều tác phẩm đã phản ánh tình cảnh thống khổ này, tiêu biểu nhất là hai tiểu thuyết đồ sộ *Nhà thờ Đức Bà Pa-ri* và *Những người khốn khổ*. Giá trị tư tưởng của những tác phẩm này là tiếng nói bảo vệ lẽ phải và sự công bằng của xã hội. Thông qua những số phận éo le, bi đát, nhà văn đem đến thông điệp của tình thương và khẳng định những số phận oan trái ấy sẽ được bảo vệ bằng tình thương.

2- Đề tài, chủ đề và vị trí của đoạn trích

+ Đề tài: Đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* nói về cuộc sống của những người lao động bình dân trong xã hội Pháp lúc bấy giờ.

+ Chủ đề: Đoạn trích nêu lên tình cảnh thống khổ của những người chịu cảnh đè nén của thế lực cường quyền trong xã hội. Qua đó nhà văn ca ngợi sự cao quý của tình thương giữa những người cùng cảnh ngộ.

+ Vị trí của đoạn trích: Đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* nằm ở cuối phần một (phần có tên gọi Phăng-tin) của tiểu thuyết *Những người khốn khổ*.

II. Đọc - hiểu văn bản

- GV hướng dẫn đọc và đọc mẫu đoạn đầu.

- GV gọi 1- 2 HS đọc.

1. Đọc- hiểu tiêu đề và bố cục

- GV nêu câu hỏi: Xem xét "người cầm quyền" ở đây ứng với nhân vật nào để xác định ba phần của bài này và đặt tiêu đề cho từng phần.

- HS suy nghĩ, thảo luận và trình bày.

Yêu cầu cần đạt:

Người cầm quyền khôi phục uy quyền là một đoạn trích trong tiểu thuyết *Những người khốn khổ*. Bộ tiểu thuyết đồ sộ này được chia thành nhiều phần, mỗi phần chia thành nhiều quyển, mỗi quyển chia thành nhiều chương, mục. Các phần, các quyển, các chương, mục đều có tiêu đề. Người cầm quyền khôi phục uy quyền là một mục trọn vẹn, tiêu đề do nhà văn đặt.

"Người cầm quyền" ở đây ứng với nhân vật Giăng Van-giăng hay Gia-ve? Lâu nay, Gia-ve vẫn một mực phụng thờ ông thị trưởng, tuy có lúc nghi ngờ ông chính là tên tù khổ sai Giăng Van-giăng. Bây giờ, Giăng Van-giăng đã trở lại với tên họ thật của mình nên gã thanh tra mặt thám "khôi phục" quyền hành của hắn. Như vậy có thể nghĩ "người cầm quyền" ứng với nhân vật Gia-ve.

2. Đọc- hiểu nhân vật Gia-ve

- GV nêu câu hỏi đọc- hiểu: Tìm hiểu nhân vật Gia-ve (bộ dạng, ngôn ngữ, hành động, thái độ trước người bệnh, thái độ trước người chết,...) để chứng minh nhà văn có dụng ý nghệ thuật miêu tả hần như một loài thú.

- HS làm việc cá nhân với văn bản, thảo luận để thống nhất ý kiến.

Yêu cầu cần đạt:

Nhà văn có dụng ý miêu tả nhân vật Gia-ve như một loài cầm thú:

+ Diện mạo (trong bài đọc tham khảo): "ác thú", "chó dữ", "cọp",... chỉ "còn chút gần nhân loại" ở chỗ đôi lúc hút thuốc.

+ Bộ dạng, ngôn ngữ, hành động: thoát tiên là tiếng thét "Mau lên!" với lời bình của người kể chuyện: "không còn là tiếng người nói mà là tiếng thú gầm". Hần vừa gầm vừa như thoi miên con mồi, "cứ đứng lì một chỗ", phóng vào con mồi "cặp mắt nhìn như cái móc sắt". Sau đó hần mới lao tới (tiến vào giữa phòng), ngoạm lấy cổ con mồi (túm lấy cổ áo), hần đắc ý phá lên cười, nhưng là "cái cười ghê tởm phả ra tất cả hai hàm răng".

+ Người kể chuyện cố ý khắc họa "thế giới nội tâm" của con thú Gia-ve qua thái độ, cách xử sự của hần trước người bệnh. Chẳng quan tâm tới người bệnh nặng là Phăng-tin, hần cứ quất tháo trong bệnh xá. Chẳng cần biết Phăng-tin gần đất xa trời chỉ còn bầu vịu vào cuộc sống ở chỗ tưởng rằng ông Thị trưởng đã chuộc được Cô-dét về cho chị, hần đã tàn nhẫn nói toạc ra: "mày nói giỡn! Chà chà (...) tốt thật đấy!". Nhưng còn ông Thị trưởng thì chị vẫn hi vọng sẽ gặp được con. Hần dập tắt nốt tia hi vọng cuối cùng của Phăng-tin bằng cách tuyên bố thẳng thừng là ở đây chẳng còn ai là ông Thị trưởng nữa.

+ "Thế giới nội tâm" của con thú Gia-ve còn thể hiện qua thái độ, cách xử sự của hần trước nỗi đau của tình mẫu tử. Đã là người, ai đứng trước nỗi đau ấy chắc cũng phải mềm lòng. Gia-ve ngược lại, vẫn lòng lim dạ đá. Trước tiếng kêu tuyệt vọng của Phăng-tin (con tôi!...), Gia-ve đã quát: "Giờ lại đến lượt con này..."

+ Trước người chết, Gia-ve không những không mảy may xúc động mà hần vẫn tiếp tục quát: "Đừng có lời thôi! Tao không đến đây để nghe lí sự..."

3. Đọc- hiểu nhân vật Giăng Van-giăng

- GV chuyển tiếp bằng cách nêu đôi nét về lai lịch nhân vật Giăng Van-giăng và nêu câu hỏi: Phân tích tình cảm của Giăng Van-giăng đối với Phăng-tin qua những lời lẽ và hành động tinh tế với các nhân vật trong đoạn trích.

- HS làm việc cá nhân với văn bản, thảo luận để đi đến thống nhất ý kiến.

Yêu cầu cần đạt:

+ Nhà văn chú ý khắc họa những nét tinh tế trong ngôn ngữ và hành động của Giăng Van-giăng đối với Phăng-tin và đối với Gia-ve, tất cả đều nhằm mục đích cứu vớt Phăng-tin trong lúc bệnh tình nguy kịch. Khi Gia-ve xuất hiện, ông biết hần đến để bắt mình, nhưng nói thế nào đây để Phăng-tin yên tâm? Sự thể sẽ ra sao nếu

thay cho câu "Tôi biết là anh muốn gì rồi" bằng câu "tôi biết là anh đến để bắt tôi rồi".

+ Phần thứ hai của đoạn trích, khi Phăng-tin đã biết rõ sự thật, Giăng Van-giăng cứ muốn nói nhỏ, nói riêng với Gia-ve. Giăng Van-giăng không phải sợ Gia-ve mà sợ người đàn bà xấu số không còn có thể sống được nữa.

+ Phần cuối của đoạn trích, Giăng Van-giăng thì thăm bên tai Phăng-tin lúc ấy đã chết rồi. Người kể chuyện không rõ nhưng chúng ta đoán biết được ông đã thăm hứa với Phăng-tin sẽ tìm mọi cách cứu Cô-dét cho chị. Về sau, Giăng Van-giăng đã thực hiện được lời hứa ấy.

Qua hai nhân vật Phăng-tin và Giăng Van-giăng, V. Huy-gô đã thể hiện tình thương của mình đối với những con người đau khổ, bất hạnh.

4. Đọc- hiểu sự đối lập hai nhân vật: Gia-ve và Giăng Van-giăng

- GV nêu câu hỏi: Sau khi đọc xong đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*, anh (chị) có nhận xét gì về hai tính cách trái ngược nhau: Gia-ve và Giăng Van-giăng?

- HS trên cơ sở phân tích hai nhân vật để suy nghĩ và trả lời.

Yêu cầu cần đạt:

Hai tính cách trái ngược nhau của Gia-ve và Giăng Van-giăng là hai đại diện đối lập giữa cường quyền và tình thương. Nếu Gia-ve luôn "hoài nghi" và có thái độ ngang ngược, hống hách thì Giăng Van-giăng lại là một người đàn ông sống có trách nhiệm và luôn thương trực một tình thương cao cả đối với những người nghèo khổ. ở nhân vật Giăng Van-giăng, hiện hữu trong phẩm chất con người ấy là lẽ sống tình thương. Ông có một khát vọng muốn xua tan nỗi đắng cay, oan trái ở những con người khốn khổ bằng tình thương. Với một tâm hồn cao thượng như vậy, Giăng Van-giăng luôn cận kề bên cạnh bao cảnh sống cơ hàn. Lẽ sống của ông đã che chở và nâng đỡ bao cảnh đời tủi nhục. Đối với Giăng Van-giăng, tình người, tình đời thật lớn lao. Ông chính là đại diện của lẽ sống vì tình thương.

Tính cách ấy trái hẳn với Gia-ve, một kẻ không có tình người. Với chức thanh tra, hắn luôn tác oai, tác quái và gây ra bao nhiêu hậu quả khốc liệt. Cái chết của bà Phăng-tin vì tuyệt vọng cũng do sự tàn nhẫn và thiếu lương tâm của Gia-ve mới tạo nên cơn giằng xé đến nỗi bà phải chết.

5. Đọc- hiểu bút pháp lãng mạn của Huy-gô

- GV nêu câu hỏi: Hãy lí giải chi tiết nụ cười trên môi và gương mặt rạng rỡ của Phăng-tin sau khi chị chết.

- HS thảo luận và phát biểu ý kiến.

Yêu cầu cần đạt:

+ Phăng-tin đã chết rồi, vậy mà trên đôi môi nhợt nhạt của chị vẫn nở nụ cười. Thực tế là vô lí. Nhưng người duy nhất chứng kiến và phát hiện điều đó là bà Xem-

plex (bà là người không bao giờ biết nói dối). Kết hợp với chi tiết Giảng Van-giăng thì thâm bên tai Phăng-tin thì đây lại là một ảo tưởng có thể xảy ra.

+ Người chết mà khuôn mặt còn rạng rỡ, điều đó cũng vô lí. Nhưng người kể chuyện khi kể đến đây đã rất xúc động trước tình cảm của Giảng van-găng đối với Phăng-tin, tưởng chừng thấy khuôn mặt người chết rạng rỡ hẳn lên. Đây cũng là một ảo tưởng có thể có thật.

Nhà văn đã xây dựng chi tiết này với ngòi bút hết sức lãng mạn.

III. Tổng kết

- GV chốt lại các kiến thức chính:

Qua câu chuyện đầy éo le, oan trái với những tính cách trái ngược, nhà văn muốn gửi gắm một thông điệp: Cuộc sống khi phải đối diện với những bất công và tuyệt vọng, con người có thể sưởi ấm và che chở cho nhau bằng tình thương. Chỉ có tình thương mới có thể đẩy lùi thế lực hắc ám của cường quyền và tạo niềm hi vọng tươi sáng ở tương lai.

Bước 3. Luyện tập nâng cao

Tám lòng của Vích-to Huy-gô đối với những người khốn khổ trong đoạn trích Người cầm quyền khôi phục uy quyền.

Gợi ý:

Trong đoạn trích, nhân vật Phăng-tin hiện lên là một người mẹ nghèo khổ, tình cảnh đến mức bi đát. Phăng-tin có con gái là Cô-cét nhưng số phận đã chia lìa hai mẹ con dẫn đến nỗi đau giằng xé trong cõi lòng người mẹ. Xuất hiện trong đoạn trích nhân vật Phăng-tin tỏ ra là một người ốm yếu và bao trùm lên tâm trạng là sự lo lắng cho sứ mệnh của mình và cuộc đời người con gái duy nhất. Đặc biệt, khi có mặt của Gia-ve, lời nói và hành động hiện lên nỗi nơm nớp lo sợ của một người phụ nữ yếu đuối.

Nhà văn đã miêu tả Phăng-tin trong cơn tuyệt vọng bằng những điệu bộ của một người sắp chết. Phăng-tin cố gắng chống chọi lại với tử thần vì còn chút sức mạnh của tình yêu thương mà người mẹ dành cho người con gái. Hoạt động cuối cùng của người đàn bà khốn khổ ấy gây xúc động mạnh đến trái tim người đọc và để lại ấn tượng thương xót khôn nguôi. Có được ấn tượng ấy là vì tác giả đã khắc họa nhân vật bằng tài năng nghệ thuật của mình làm cho nhân vật hiện lên những nét cơ cực nhất ngay cả những giây phút cuối cùng của cuộc đời.

Vai trò của nhân vật Phăng-tin là góp phần làm cho cốt truyện thêm sâu sắc và hấp dẫn. Xuất phát từ số phận nghiệt ngã và oan trái của nhân vật này đã lôi kéo Giảng Van-giăng vào cuộc để rồi nội dung câu chuyện dần dần biến đổi. Giả như Phăng-tin không trở nên ốm yếu và bất lực trước số phận thì chưa hẳn đã có một Giảng Van-giăng hào phóng và giàu tình thương như vậy. Đoạn trích thể hiện tư tưởng nhân đạo của nhà văn. Bằng việc khắc họa các hình tượng nhân vật, tác giả muốn gửi tới người đọc thông điệp của lẽ sống tình thương. Nhà văn đã lên tiếng

bệnh vực cho lẽ sống ấy, qua đó thể hiện thái độ phê phán những thế lực đã ngăn chặn và đè nén khát vọng sống cao quý của con người.

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Đọc cả tác phẩm để hiểu thêm nhân vật và đặc biệt hiểu sâu hơn tư tưởng và bút pháp nghệ thuật của nhà văn.
- Viết một đoạn nêu cảm nhận của bản thân sau khi học xong đoạn trích.
- Ôn lại lí thuyết *Phong cách ngôn ngữ chính luận* để chuẩn bị tốt cho bài luyện tập.

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

1- Vích-to Huy-gô đã chứng kiến những biến động lớn lao của nước Pháp gần suốt thế kỉ XIX. Ông đã dần trở thành "nhân vật trung tâm của chủ nghĩa lãng mạn tiến bộ Pháp". Tác phẩm đồ sộ của ông thấm nhuần tinh thần nhân đạo chủ nghĩa. Ông đã sáng tạo một công trình đặc sắc bao gồm kịch, tiểu thuyết, thơ ca, văn chính luận,... phục vụ cho cuộc chiến đấu của nhân dân vì công lí, vì sự nghiệp hòa bình và tương lai của bao "kẻ khốn cùng" trong xã hội.

2- "*Những người khốn khổ* (1862) được thai nghén từ năm 1823, trải qua nhiều năm chuẩn bị công phu, mãi đến ngày 21- 5- 1861 mới viết xong. Những bước thăng trầm của lịch sử đã tác động đến tư tưởng nhà văn trong cả quá trình hư cấu, xây dựng, sửa chữa. Bộ "tiểu thuyết nhân dân", bản "anh hùng ca của những con người bình thường" này chỉ có thể hoàn thành vào thời kì nhà văn chiến đấu bất khuất vì Công lí, Tự do.

"Khi trên mặt đất, dốt nát và khốn khổ còn tồn tại, thì những quyền sách như loại này còn có thể không phải là vô ích" (Huy-gô). Tác phẩm đã gọi lên lòng thương vô hạn những kẻ khốn cùng trong xã hội và cố gắng mở ra con đường giải quyết số phận của họ. [...] Huy-gô đã khẳng định một điều là chỉ có những con người khốn khổ mới thật sự yêu thương nhau. Tiếng kêu thảm thương của những cháu bé đang đói là thôi thúc Van-giăng phải đập vỡ kính lấy trộm miếng bánh cho các cháu. Phăng-tin mất việc làm phải bán cả tóc lẫn răng để nuôi đứa con nhỏ. Van-giăng phải đi cứu Săng-ma-chi-ơ khỏi nanh vuốt của tòa án. Họ quên mình vì nghĩ đến người khác. Tình mẹ con Phăng-tin - Cô-dét, tình cha con Van-giăng - Cô-dét, tình yêu của Ê-pô-nin và tình đồng chí của những con người ở xóm thợ Xanh Ấng-toan, nơi mà "những nỗi nghèo khổ và căm hờn ầm náu", những mối tình cao thượng ấy không phải ngẫu nhiên mà chúng ta chỉ thấy ở những người khốn khổ, bất hạnh. Họ cần phải phản kháng lại trật tự xã hội bất công. Van-giăng phải vượt ngục, Phăng-tin phải kháng cự Gia-ve. Và cao hơn hết là phải cùng nhau đứng về phía cách mạng, một sống một chết với kẻ thù. Huy-gô đã khắc họa những gương mặt không phai mờ, những con người đau khổ nhìn về tương lai, sinh động

hơn cả những người đang sống. Giá trị hiện thực chính là những con người đang sống thúc đẩy tác giả miêu tả".

(Hoàng Nhân- Nguyễn Ngọc Ban- Đỗ Đức Hiểu- *Lịch sử văn học phương Tây*, tập 2)

• LUYỆN TẬP VỀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Củng cố kiến thức về phong cách ngôn ngữ chính luận.
- Biết vận dụng kiến thức về phong cách ngôn ngữ chính luận vào việc đọc-hiểu văn bản và làm văn.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi- Nêu những đặc điểm về diễn đạt của văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận. Phân tích một số ví dụ.

Yêu cầu cần đạt:

- Đặc điểm diễn đạt của văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận (xem nội dung bài học *Phong cách ngôn ngữ chính luận*)
- Phân tích ví dụ (có thể lấy trong các bài văn chính luận đã học như *Về luân lý xã hội ở nước ta*, *Một thời đại trong thi ca*).

Bước 2. Luyện tập

Giới thiệu bài: Văn bản chính luận là loại văn bản rất cần thiết trong học tập cũng như trong đời sống xã hội. Viết được một văn bản đúng phong cách ngôn ngữ văn bản chính luận và hay là hoàn toàn không dễ, đòi hỏi người viết rất nhiều tố chất và rèn luyện nhiều kỹ năng. Tiết Luyện tập phong cách ngôn ngữ văn bản chính luận nhằm mục đích tiếp tục giúp người học nắm vững lý thuyết và rèn luyện một số kỹ năng. Hy vọng sau tiết luyện tập, các em có thể thành thục hơn trong phân tích và sáng tạo những tác phẩm chính luận.

- GV lần lượt gợi ý, hướng dẫn và tổ chức cho HS làm các bài tập luyện tập.
- HS luyện tập bằng các bài tập trong SGK.

Bài tập 1- Đọc văn bản sau (SGK) cho biết chức năng và các phương tiện ngôn ngữ của phong cách ngôn ngữ chính luận được thể hiện như thế nào trong đó.

- Một HS đọc văn bản *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh* (GV gợi ý trên tinh thần những kiến thức về lý thuyết đã học).
- HS thảo luận về từng phần: chức năng; phương tiện ngôn ngữ (ngữ âm, từ ngữ, ngữ pháp, biện pháp tu từ, bố cục, trình bày).

Yêu cầu cần đạt:

+ Chức năng:

- Văn bản thể hiện chính kiến, tư tưởng, lập trường xã hội, chính trị rõ ràng đó là lập trường chính nghĩa của cuộc kháng chiến, thái độ chính trị dứt khoát đối với thực dân Pháp, tư tưởng độc lập dân tộc được nêu cao, đặc biệt quyết tâm đứng dậy của cả dân tộc với ý chí quyết chiến, quyết thắng.

- *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh hướng đến sự thuyết phục bằng cách giải thích, chứng minh dã tâm xâm lược của thực dân Pháp và quyết tâm kháng chiến của nhân dân Việt Nam bằng những dẫn chứng và lí lẽ xác đáng, được trình bày một cách chặt chẽ, khoa học.

- Không chỉ thuyết phục bằng lí trí, văn bản còn có sức truyền cảm mạnh mẽ bằng giọng văn hùng hồn, bằng nhiều câu cầu khiến, cảm thán mạnh. Người viết đã truyền được ngọn lửa quyết chiến, quyết thắng vào trái tim và khối óc của quốc dân đồng bào.

+ Các phương tiện ngôn ngữ:

- Cách phối âm hài hòa, nhịp nhàng theo chiều tăng tiến tạo nên âm hưởng cao trào của giọng kêu gọi hùng hồn.

- Tác giả dùng hệ thống từ ngữ chính luận như: hòa bình, nô lệ, tôn giáo, đảng phái, dân tộc, thắng lợi, thống nhất.... Chính những từ ngữ này đã góp phần tạo cho bài viết phong cách chính luận rõ rệt.

- Lời kêu gọi sử dụng đa dạng các kiểu câu: câu ngắn, câu dài, câu đơn, câu ghép, câu đặc biệt đặc biệt là những câu cầu khiến, cảm thán có sắc thái mạnh.

- Biện pháp tu từ được sử dụng ở đây chủ yếu là biện pháp điệp ngữ, liệt kê tăng tiến tạo nên giọng thôi thúc, hùng hồn.

- Bố cục, trình bày ngắn gọn, rõ ràng, rành mạch, lập luận khúc chiết

Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến thực sự là một áng văn chính luận hiện đại mẫu mực.

Bài tập 2- Hãy chỉ ra những yếu tố mang lại tính biểu cảm trong đoạn trích sau (SGK).

- Một HS đọc đoạn trích, chú ý nhấn mạnh những yếu tố mang lại tính biểu cảm.

- GV hướng dẫn HS chú ý các yếu tố có khả năng thể hiện tính biểu cảm trong văn nghị luận.

Yêu cầu cần đạt:

+ Sự xuất hiện của những câu cảm thán cho thấy tác giả không chỉ phát biểu chính kiến bằng lí trí tỉnh táo mà còn bằng trái tim tràn trề cảm xúc, chan chứa niềm xót xa cùng nỗi đau về tình trạng dinh trệ thê thảm của xã hội Việt Nam. Qua

trạng thái cảm xúc ấy, ta nhận rõ phẩm chất trung thực, cứng cỏi, quyết liệt của một nhà cách mạng toàn tâm toàn ý đấu tranh vì dân chủ, vì tiến bộ xã hội.

+ Sự kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố biểu cảm với yếu tố nghị luận là một điểm nổi bật của văn diễn thuyết. Những câu cảm thán, câu hỏi tu từ, các cụm từ "người nước ta", "cha ông mình", một số trường hợp mở rộng thành phần câu để nhấn mạnh (như ở câu "luân lí của bọn thượng lưu- tôi không gọi bọn ấy là thượng lưu, tôi chỉ mượn hai chữ thượng lưu nói cho anh em dễ hiểu mà thôi- ở nước ta là thế đấy!") đây ấp màu sắc cảm xúc đã làm cho lí lẽ của bài diễn thuyết tăng thêm sức thuyết phục. Ta luôn thấy ở đây mối giao hòa, giao cảm giữa người nói và người nghe. Đó chính là một trong những điều kiện quan trọng làm nên khả năng lay chuyển nhận thức và tình cảm ở người đọc của bài diễn thuyết.

Bài tập 3- Hãy chỉ ra những biện pháp tu từ được vận dụng trong đoạn trích sau đây (SGK).

- GV lưu ý HS những biện pháp tu từ thường được sử dụng trong văn bản chính luận.

- HS làm việc cá nhân với đoạn văn và trình bày.

Yêu cầu cần đạt:

Biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn trích chủ yếu là biện pháp điệp từ ngữ, điệp cấu trúc ngữ đoạn.

Bài tập 4- Đọc hai câu thơ sau và thực hiện nhiệm vụ nêu ở bên dưới:

Chờ bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,

Dâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

(Nguyễn Đình Chiểu - *Dương Từ- Hà Mậu*)

a) Hãy diễn đạt nội dung hai câu thơ trên bằng văn xuôi theo phong cách ngôn ngữ chính luận.

b) Hãy nói rõ những đặc điểm khác nhau giữa phong cách ngôn ngữ chính luận với phong cách ngôn ngữ nghệ thuật qua so sánh đoạn văn anh (chị) vừa mới viết với hai câu thơ của Nguyễn Đình Chiểu.

- GV hướng dẫn bằng cách nêu nội dung hai câu thơ và nêu đặc điểm của thơ (phong cách ngôn ngữ nghệ thuật).

- HS làm việc cá nhân. Một vài HS trình bày trước lớp để cả lớp nhận xét, thảo luận.

Yêu cầu cần đạt:

a) Diễn đạt nội dung hai câu thơ bằng văn xuôi:

Văn chương như một con thuyền chờ đạo dù có chờ bao nhiêu cũng không vừa. Văn chương đồng thời cũng là vũ khí diệt ác, trừ gian, dù chiến đấu bao nhiêu ngòi bút cũng ngày thẳng, chính trực.

b) Sự khác nhau giữa phong cách ngôn ngữ chính luận và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật là: ngôn ngữ nghệ thuật, nhất là thơ có lối diễn đạt cô đọng, hàm súc, hàm ẩn; ngôn ngữ chính luận có thể sử dụng biện pháp tu từ (trong đoạn văn là biện pháp so sánh) nhưng phải thể hiện luận điểm rõ ràng với cách lập luận chặt chẽ, khúc chiết.

Bước 3. Hướng dẫn học ở nhà

- Tiếp tục luyện tập bằng cách phân tích một số bài (đoạn) văn thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận.
- Viết một số đoạn (bài) theo phong cách ngôn ngữ chính luận và phân tích.
- Ôn tập các thao tác nghị luận chuẩn bị cho tiết luyện tập sắp tới.

• LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Biết kết hợp các thao tác lập luận trong làm văn nghị luận.
- Có kĩ năng vận dụng kết hợp một số thao tác lập luận trong làm văn nghị luận.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi- Kể tên những thao tác nghị luận đã học và nêu vắn tắt những đặc điểm của mỗi thao tác nghị luận ấy.

Yêu cầu cần đạt:

Xem lại nội dung kiến thức đã học ở những bài học trước.

Bước 2. Luyện tập

Giới thiệu bài: Các thao tác lập luận thường gặp như: so sánh, phân tích, bình luận, bác bỏ,... Trong một bài văn nghị luận, thông thường chúng ta sử dụng một vài thao tác chính. Nhưng không thể không kết hợp các thao tác lập luận để bài viết tăng sức thuyết phục. Vận dụng kết hợp các thao tác lập luận là kĩ năng cần thiết trong làm văn nghị luận. Trong tiết học này, chúng ta sẽ tiến hành luyện tập kĩ năng vận dụng kết hợp đó, trước hết là kĩ năng nhận biết (bài luyện tập số 1) và sau kĩ năng nhận biết là kĩ năng vận dụng vào bài viết (bài luyện tập số 2).

Bài tập 1- Đọc văn bản sau (SGK) và trả lời các câu hỏi:

- Hãy cho biết các thao tác lập luận sử dụng trong văn bản.
- Các thao tác lập luận phối hợp với nhau như thế nào để làm sáng tỏ vấn đề ?

- Một HS đọc văn bản (SGK).
- GV gợi ý: trong số các thao tác lập luận đã học (so sánh, phân tích, bình luận, bác bỏ,...), những thao tác nào được sử dụng trong văn bản trên? Cách sử dụng phối hợp ở đây như thế nào?

- HS thảo luận nhóm và trình bày.

Yêu cầu cần đạt:

a) Trong văn bản *Nhấn nhin- phẩm chất của kẻ mạnh*, tác giả đã sử dụng kết hợp các thao tác lập luận: phân tích, so sánh, bình luận, bác bỏ.

b) Các thao tác lập luận trên được phối hợp với nhau một cách hài hòa, nhuần nhuyễn tạo nên hiệu quả cao trong việc làm sáng tỏ vấn đề.

Mở đầu tác giả sử dụng thao tác lập luận bác bỏ (bác bỏ quan niệm cho rằng: nhấn nhin là hình ảnh một kẻ yếu đuối cúi đầu cam chịu một kẻ khác đang lăng nhục, xỉ vả mình) để đặt vấn đề một cách ấn tượng bằng cách phản bác lại (khẳng định nhấn nhin là phẩm chất lớn của con người được tôi luyện trong hoàn cảnh khắc nghiệt).

Tiếp theo, tác giả sử dụng thao tác lập luận phân tích để triển khai vấn đề trên ba bình diện: nhấn nhin chinh phục tự nhiên; nhấn nhin chinh phục xã hội; nhấn nhin chinh phục chính bản thân mình. Trong quá trình sử dụng thao tác lập luận phân tích, người viết đã phối hợp sử dụng thao tác bình luận để đưa ra những nhận xét, đánh giá, những quan điểm đúng đắn.

Bài tập 2- Cho đề bài: "Bàn về sự nôn nóng". Hãy lập dàn ý và cho biết có thể vận dụng những thao tác lập luận nào để viết thành văn bản nghị luận.

- GV gợi ý: Người viết cần phải suy nghĩ đến nhiều khía cạnh có liên quan để tìm ý cho dàn ý (thế nào là sự nôn nóng; sự nôn nóng có lợi hay có hại; cần phải rèn luyện như thế nào để không cảm thấy nôn nóng trước mọi việc,...). Người viết cũng cần suy nghĩ đến việc sẽ sử dụng thao tác lập luận nào là chủ yếu cho mỗi ý.

- HS làm việc độc lập, sau đó một HS khá trình bày, cả lớp lắng nghe và thảo luận.

Yêu cầu cần đạt:

Dàn ý đại cương có thể bao gồm các ý theo trình tự như sau:

- + Đặt vấn đề (có thể sử dụng thao tác so sánh để đặt vấn đề theo kiểu phản đề).
- + Giải thích: thế nào là sự nôn nóng? Sự nôn nóng có những biểu hiện như thế nào? (có thể sử dụng thao tác lập luận phân tích để triển khai vấn đề).
- + Đối lập với sự nôn nóng là sự thản nhiên, thờ ơ (có thể sử dụng thao tác lập luận so sánh để làm nổi bật vấn đề).
- + Sự nôn nóng khác với sự kiên quyết, tinh thần quyết tâm làm ngay và làm đến cùng (có thể sử dụng thao tác lập luận so sánh để làm nổi bật vấn đề).
- + Tác hại của sự nôn nóng (có thể sử dụng thao tác lập luận bác bỏ).

+ Cần phải biết rèn luyện như thế nào để bớt đi sự nôn nóng (có thể sử dụng thao tác lập luận bình luận).

Như vậy, bài viết có thể sử dụng phối hợp các thao tác lập luận. Mỗi thao tác sẽ phù hợp với từng ý trong bài. Tuy nhiên, ngay trong một ý, người viết vẫn có thể vận dụng hai hoặc nhiều thao tác khác nhau miễn sao việc triển khai ý được hài hòa và sâu sắc, có tính thuyết phục cao.

Bước 3. Hướng dẫn học ở nhà

- Viết thành bài hoàn chỉnh từ dàn ý ở bài luyện tập 2.
- Tiếp tục đọc thêm nhiều bài viết khác để học tập cách sử dụng phối hợp các thao tác lập luận.
- Tìm đọc sách tham khảo về Ban-dắc và tác phẩm của ông, đặc biệt là tiểu thuyết *Lão Gô-ri-ô* để giúp cho việc học đoạn trích *Đám tang lão Gô-ri-ô* được tốt.

TUẦN 30

• ĐÁM TANG LÃO GÔ-RI-Ô

(Trích *Lão Gô-ri-ô*)

Ban-dắc

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được những biện pháp nghệ thuật cụ thể Ban-dắc sử dụng trong đoạn trích để khắc họa một đám tang thiếu vắng tình người, qua đó hiểu được giá trị hiện thực của tác phẩm.
- Cảm nhận được dụng ý nghệ thuật sâu xa của nhà văn muốn phê phán thói đời đen bạc qua hàng loạt nhân vật trong một xã hội coi đồng tiền cao hơn tình nghĩa con người.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi- Tóm tắt và nêu những giá trị cơ bản của đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (Trích *Những người khốn khổ* của Vích-to Huy-gô).

Yêu cầu cần đạt:

- + Tóm tắt: theo đúng trình tự của đoạn trích trong SGK.
- + Nêu giá trị đoạn trích: xem nội dung bài học *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Nếu như Vích-to Huy-gô là ông tổ của chủ nghĩa lãng mạn Pháp thì Ban-dắc là bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực. Nhắc đến Ban-dắc là nhắc đến bộ tiểu thuyết đồ sộ của ông. Tấn trò đời và không thể không nhắc đến Lão Gô-ri-ô, một trong số những tiểu thuyết nổi tiếng nhất. Sự băng hoại của tình người là vấn đề quan tâm hàng đầu của Ban-dắc và đã được ông thể hiện một cách sâu sắc trong hầu hết những tác phẩm của mình. Kết thúc tiểu thuyết Lão Gô-ri-ô là cảnh đám tang vô cùng ám đạm của chính lão Gô-ri-ô (nhân vật chính của tác phẩm). Cái không khí ám đạm đó đã gieo vào lòng người những ngậm ngùi, xa xót trước sự băng hoại của tình người. Chúng ta cùng tìm hiểu đoạn trích Đám tang lão Gô-ri-ô để hiểu được tại sao mỗi lần đọc ta lại có cái cảm giác ấy.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

- GV yêu cầu một HS đọc phần Tiểu dẫn trong SGK và tóm tắt những ý chính.
- Một HS đọc và tóm tắt. Những HS khác theo dõi, nhận xét bổ sung.

Yêu cầu cần đạt:

1- Ban-dắc (1799- 1850)

- Ban-dắc là nhà tiểu thuyết Pháp, một bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực. Ông viết tới gần 100 tác phẩm và được tập hợp thành bộ Tấn trò đời.
- Ban-dắc sống vào thế kỉ XIX khi cách mạng tư sản thành công (1789) nhưng chế độ phong kiến chưa lụi tàn.
- Ban-dắc chọn con đường văn chương, rồi lao vào lĩnh vực kinh doanh nhưng vỡ nợ lại trở lại với nghiệp văn chương.
- Lòng đam mê và tài năng văn chương kết hợp với vốn hiểu biết thực tế phong phú đã giúp Ban-dắc làm nên những tác phẩm hiện thực xuất sắc.
- Các tác phẩm tiêu biểu của Ban-dắc: *Miếng da lừa* (1831), *Ơ-giê-ni Grăng-đê* (1833), *Lão Gô-ri-ô* (1834), *Áo mộng tiêu tan* (1837- 1843),...

2- Đám tang lão Gô-ri-ô là đoạn gần cuối tác phẩm Lão-gô-ri-ô của Ban-dắc.

- Tác phẩm là bức tranh sinh động về giai cấp quý tộc đang tàn tạ và giai cấp tư sản bạc tiền đầy túi đang phát lên.
- Trên cái bối cảnh xã hội ấy diễn ra quan hệ cha con giữa lão Gô-ri-ô và hai cô con gái. Từ mối quan hệ này, nhà văn mở rộng ra nhiều mối quan hệ khác trong xã hội để thấy được tác hại nghiệt ngã của đồng tiền.
- Tác phẩm có giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo và giá trị nghệ thuật lớn.

II. Đọc- hiểu văn bản

- GV hướng dẫn đọc và đọc mẫu một đoạn.
- HS đọc và tóm tắt đoạn trích.

1. Đọc- hiểu bố cục đoạn trích (diễn biến của đám tang)

- GV nêu câu hỏi: Căn cứ vào diễn biến các bước tiến hành đám tang lão Gô-ri-ô để tìm ra bố cục bốn phần của đoạn trích và đặt tiêu đề cho từng phần.
- HS làm việc cá nhân với văn bản và phát biểu, thảo luận.

Yêu cầu cần đạt:

+ Tiểu thuyết *Lão Gô-ri-ô* được kết cấu liên mạch theo trật tự thời gian, không chia thành các chương mục. Đó là kiểu kết cấu khá đơn giản của tiểu thuyết truyền thống, không có đảo ngược thời gian hoặc thời gian gấp khúc. Lối kể chuyện ấy được phản ánh ngay trong đoạn trích *Đám tang lão Gô-ri-ô*.

- + Tất cả diễn ra theo trình tự trước- sau, có thể chia thành bốn phần:
- Từ quán trọ bà Vô-ke đến nhà thờ Thánh-Ê-chiên-đuy-mông.
- Cuộc hành lễ ở nhà thờ.
- Từ nhà thờ Thánh-Ê-chiên-đuy-mông đến nghĩa trang Cha-La-se-dơ.
- Ra-xti-nhắc còn lại một mình sau khi chôn cất lão Gô-ri-ô.

2. Đọc- hiểu cảnh đám tang bi đát, não lòng

- GV nhận xét sơ lược về bố cục, trình tự của đoạn trích và nêu câu hỏi: Tìm hiểu những dụng ý nghệ thuật của nhà văn nhằm khắc họa số phận bi đát của lão Gô-ri-ô qua:

a) Những chi tiết cụ thể liên quan đến việc chọn lựa khung cảnh, thời gian, ánh sáng, màu sắc.

b) Cái vắng vẻ của đám tang và số người ít ỏi cứ rút dần.

c) Nghi lễ tiến hành hết sức sơ sài dường như cảm nhận được cả ở những dòng văn ngắn ngủi (xem xét độ dài nhà văn dành cho mỗi bước).

- HS làm việc cá nhân với văn bản trên cơ sở những câu hỏi gợi ý của GV sau đó phát biểu ý kiến cá nhân và thảo luận tập thể để đi đến thống nhất.

Yêu cầu cần đạt:

Lão Gô-ri-ô là một con người có số phận thật bi thảm. Ông lão là nạn nhân của thời đời đen bạc. Nhà văn đã kết thúc cuốn tiểu thuyết về ông một cách đầy dụng ý nghệ thuật bằng đám tang của chính ông để rồi tất cả sự bi đát đến não lòng, sự xót xa đến cay đắng đã hiện lên ở đây.

+ Nhà văn đã đặt đám tang lão Gô-ri-ô vào không gian và thời gian hoàn toàn xác định. Bút pháp hiện thực của Ban-dắc đã đem lại cho người đọc ấn tượng như thật. Về thời gian, nhà văn đã chú ý đến sự chính xác từng phút. Ba lần yếu tố giờ giấc được nhắc đến:

- Nghi lễ cử hành ở nhà thờ hết "hai mươi phút".
- Ngay sau đó, vị linh mục nói là đã "năm giờ rưỡi".
- Người kể chuyện tiếp tục cho biết đến "sáu giờ", xác ông cụ Gô-ri-ô được hạ huyệt.

Quãng thời gian từ khi xuất phát ở nhà trọ của bà Vô-ke đến lúc hành lễ ở nhà thờ tuy nhà văn không nói rõ nhưng người đọc vẫn cảm nhận được qua chi tiết nhà thờ "không cách xa phố Mới-Nữ-thánh-Giơ-nơ-vi-e-vơ mấy tí", song phải "chờ hai vị linh mục, chú bé hát lễ và người bỏ nhà thờ". Chắc cũng chỉ kéo dài khoảng vài chục phút như quãng thời gian từ khi hạ huyết đến lúc Ra-xti-nhắc rời nghĩa trang Cha-la-se-dơ.

Đó là khoảng thời gian của một ngày tàn.

Những địa điểm chính xác được nhắc đến trong đoạn trích càng góp phần tô đậm thêm ấn tượng như thật, nhất là đối với những người dân đã từng sống ở Pa-ri. Tuy chỉ là hư cấu nghệ thuật, nhưng quán trọ của bà Vô-ke có địa chỉ. Nó được đặt vào phố Mới-Nữ-thánh-Giơ-nơ-vi-e-vơ ở ngoại vi Pa-ri vào thập niên thứ hai của thế kỉ XIX. Ngày nay, vùng ngoại ô ấy đã thuộc nội thành (quận 5 có một tên phố gần giống như thế: phố Nữ-thánh-Giơ-nơ-vi-e-vơ). Nhà thờ Thánh-Ê-chiên-đuy-Mông là ngôi nhà thờ có thật xây dựng từ thế kỉ XIII ở quảng trường Păng-tê-ông, nghĩa là rất gần với phố nơi nhà văn chọn làm địa điểm cho quán trọ. Nhà thờ này là nơi đặt thánh tích Nữ-thánh Giơ-nơ-vi-e-vơ, vị nữ thánh bảo trợ kinh thành Pa-ri. Nghĩa trang Cha-La-se-dơ cũng là một nghĩa trang có thật, ở xa hơn về phía đông bắc, lập ra năm 1804, trước khi xảy ra câu chuyện trong tiểu thuyết này không lâu.

+ Lão Gô-ri-ô bấy giờ đã chết, nằm trong quan tài, nhưng vẫn cứ là nhân vật trung tâm của đoạn trích, cũng như lão là nhân vật trung tâm của tiểu thuyết. Nhà văn dùng nhiều biện pháp nghệ thuật cụ thể nhằm khắc họa đậm nét số phận bi đát của lão. Ban-đắc chọn khung cảnh là một vùng ngoại ô buồn tẻ vào thời điểm của một ngày tàn. Đã là đám tang thì bao giờ chẳng buồn. Nhưng khung cảnh không gian, thời gian ấy càng làm tăng thêm tính chất âm đạm, bi đát thê thảm. Thêm vào đó ánh sáng lờ mờ của giáo đường đã "nhỏ" lại "thấp và tối", rồi quang cảnh ngày tàn với một "buổi hoàng hôn ẩm ướt" là thứ ánh sáng và màu sắc được lựa chọn để miêu tả cho đám tang. Ánh sáng và màu sắc ấy càng trở nên âm đạm hơn khi cuối cùng xa xa về phía trung tâm thành phố đã lên đèn.

+ Ánh đèn rực rỡ và cả âm thanh (cái tổ ong "rào rào") là ở chỗ xa xa kia, còn nơi đây, tất cả lặng lẽ đến rợn người. Nhà văn như cố tình bỏ qua không nhắc đến tiếng động: không tiếng xe ngựa, không tiếng cuộc xêng, không nghe âm thanh của những lời cầu kinh (chúng chỉ được nhắc thoáng qua trong lời kể). Không phải ngẫu nhiên khi trong đoạn trích, nhà văn chủ yếu sử dụng ngôn từ gián tiếp của người kể chuyện. Chỉ có ba lần lời nói trực tiếp vang lên, đó là ba câu ngắn ngủi, ba lời đối thoại nhưng lại là đối thoại một chiều: một lời của Cri-xtô-phơ, một lời của vị linh mục và một lời của Ra-xti-nhắc. Những lời đối thoại cũng như rơi tõm vào im lặng.

Cri-xtô-phơ nói với Ra-xti-nhắc: "Đúng thế đấy, cậu Ô-gien ạ... ông cụ là người tử tế và đứng đắn, chưa bao giờ to tiếng, không hề làm hại ai và chưa từng làm điều gì nên tội". Ban-dắc đưa câu này vào đây thật đúng lúc. Nó gợi lên nghịch cảnh tâm lí: người chết càng tốt bụng, hiền lành bao nhiêu thì đám tang càng có vẻ xót xa, trở trêu bấy nhiêu.

Vị linh mục nói: "Không có người đưa đám, vị linh mục nói, chúng ta có thể đi nhanh để khỏi chậm trễ, đã năm giờ rồi". Thật tui cho người chết, thương cho người sống và xót xa cho cõi người khi phải chứng kiến một đám tang không có người đi đưa. Con người chia li vĩnh viễn với cõi người mà không có lấy nổi một người thân tiễn biệt. Chỉ một dúm người đứng đếm được trên đầu ngón tay, hầu hết là những nhân vật phụ không đáng để nhà văn đặt cho một cái tên (trừ Ra-xti-nhắc và Cri-xtô-phơ). Đi theo chiếc xe chở người xấu số từ quán trọ đến nhà thờ Thánh-Ê-chiên-đuy-Mông chỉ có bốn người: Ra-xti-nhắc, Cri-xtô-phơ và hai gã đồ tũy. Lúc hành lễ có thêm bốn người nữa là hai vị linh mục, chú bé hát lễ và người bỏ nhà thờ. Khi xe tang chuyển bánh đến nghĩa trang, có thêm hai gia nhân trên hai chiếc xe ngựa không có người ngồi nhưng lại bỏ đi người bỏ nhà thờ và vị linh mục. Tới nơi có thêm hai gã đào huyệt nữa, nhưng hai gã đồ tũy chắc là quay về theo với xe tang, chẳng đợi chôn cất xong (tuy người kể chuyện không nhắc đến). Nhà văn khéo bố trí để số người đã ít kia lại cứ vợi đi thêm: mới đầu là bọn gia nhân của hai cô con gái cùng với vị linh mục và chú bé hát lễ sau khi đọc xong bài kinh ngắn ngủi, tiếp đến là hai gã đào huyệt khi vùi xong quan tài, cuối cùng Cri-xtô-phơ bỏ đi nốt để lại một mình Ra-xti-nhắc. Chàng sinh viên này cũng không đứng bên mộ người chết mà được nhà văn cho đi "về phía đầu nghĩa địa".

+ Ngôi bút hiện thực của Ban-dắc thường rất tỉ mỉ, chú ý đến từng chi tiết khi kể và tả. Trong đoạn trích này ta không bắt gặp điều đó. Nhà văn tránh không tả. Bạn đọc không được biết gì thêm về nhà thờ Thánh-Ê-chiên-đuy-Mông trừ chi tiết "một giáo đường nhỏ, thấy và tối". Ta cũng chẳng được biết gì về quãng đường đi và quang cảnh nghĩa địa ngoài hình ảnh "thành phố Pa-ri nằm khúc khuỷu dọc hai bờ sông Xen" hiện ra trước mắt chàng sinh viên Ra-xti-nhắc. Nhà văn cũng chỉ kể lướt, không dừng lại ở một cảnh nào nên ta không thể hình dung được nghi lễ cử hành ở nhà thờ và việc chôn cất ở nghĩa trang. Những biện pháp nghệ thuật kể trên nhằm rút ngắn càng nhiều càng tốt đoạn văn miêu tả đám tang lão Gô-ri-ô để mọi người cảm nhận được ngay trên trang giấy tính chất sơ sài quá đáng của mọi thủ tục tang lễ. Nghi lễ cử hành ở nhà thờ chỉ trong 20 phút. Ta cảm nhận được sự ngắn ngủi ngay ở số dòng ít ỏi của trang viết. Cảnh chôn cất ở nghĩa trang cũng vậy. Số dòng quá ít cho thấy việc chôn cất diễn ra cũng chỉ qua quýt.

3. Đọc- hiểu cảnh đám tang thiếu tình người vì sự chi phối của đồng tiền

- GV diễn giải:

Sở dĩ đám tang lão Gô-ri-ô diễn ra sơ sài, buồn thảm, chóng vánh như vậy là vì đó là một đám tang thiếu vắng tình người mà suy đến cùng nguyên nhân là sự chi phối của đồng tiền.

Nêu câu hỏi: Chứng minh tình người bạc bẽo bị đồng tiền chi phối qua vị linh mục, hai gã đào huyệt, Cri-xtô-phơ, bọn gia nhân, hai cô con gái và hình ảnh hai chiếc xe không.

- HS thảo luận nhóm (có thể mỗi nhóm đi sâu phân tích một khía cạnh) và đại diện trình bày trước lớp để cùng đi đến thống nhất.

Yêu cầu cần đạt:

+ Lão Gô-ri-ô là nạn nhân đau khổ của thời đời đen bạc. Các nhân vật, trừ nhân vật Gô-ri-ô, dưới ngòi bút của Ban-dắc đều ít nhiều bị biến chất trong xã hội đồng tiền. Trong một đoạn trích không dài lắm mà có rất nhiều lần nhà văn nhắc đến tiền. Cri-xtô-phơ gắn việc làm của mình với "mấy món tiền đãi công kha khá", các vị linh mục tiến hành nghi lễ xứng đáng "với giá tiền bảy mươi quan...", bài kinh ngăn ngui cầu cho lão ở nghĩa trang do "chàng sinh viên trả tiền". Hai gã đào huyệt mới hất được vài xèng đất thì đã đòi "tiền đãi công" khiến Ra-xti-nhắc móc túi không còn đồng nào, buộc phải vay Cri-xtô-phơ "hai mươi xu".

Nhà văn đã tạo ra sự đối lập giữa chàng sinh viên Ra-xti-nhắc, Cri-xtô-phơ với vị linh mục để cay đắng nhận ra một sự thật nghiệt ngã: lòng tốt của người đời (cho dù cũng chẳng lấy gì làm cao cả thánh thiện) còn hơn cả những kẻ mệnh danh là chuyên chăm lo phần hồn cho con người. Tác giả đã vạch ra vai trò của nhà thờ sau cách mạng tư sản là phụng sự đồng tiền, coi trọng tiền bạc hơn cả sự cứu rỗi linh hồn con người.

+ Nhà văn không để cho hai cô con gái lão Gô-ri-ô xuất hiện trong những trang cuối cùng của tiểu thuyết nhưng lại không thể không nói đến khi đề cập đến sự thiếu vắng đó. Ban-dắc đã ba lần nhắc đến họ. Khi thi hài của người quá cố sắp được chuyển đến nhà thờ, người kể chuyện nhắc đến "cái hình ảnh thuộc về một thời mà Đen-phin và A-na-xta-di còn bé bỏng, đồng trinh và trong trắng...". Ở trong nhà thờ, chàng sinh viên đã "hoài công tìm hai cô con gái...". Khi xe tang sắp chuyển bánh thì "... xuất hiện hai chiếc xe có treo huy hiệu nhưng không có người ngồi,...". Lần đầu gọi nhắc quá khứ, hai lần sau nhắc đến hiện tại. Thoạt tiên, người kể chuyện gọi họ bằng tên thời con gái (A-na-xta-di và Đen-phin), cuối cùng thay bằng tên các ông chồng (bá tước Đơ Re-xtô và nam tước Đơ Nuy-xin-ghen). Ý đồ nghệ thuật của nhà văn bộc lộ rõ qua cách bố trí và sử dụng ngôn ngữ. Điều đó gợi được quá trình biến chất của những đứa con mà nguyên nhân sâu xa là tiền và sự nhào nặn của xã hội thượng lưu vì tiền.

+ Chi tiết hai chiếc xe có treo gia huy nhưng không có người ngồi là chi tiết rất "đắt". Nó vừa là sự "có mặt" vừa là sự "vắng mặt". Vắng mặt thật và có mặt giả. Nó gợi nhớ cho những ai quên là lão Gô-ri-ô có hai cô con gái nhưng chính nó lại làm tăng thêm tính chất bi đát cho số phận và đám tang của người cha bất hạnh. Hai chiếc xe trống vắng giống như hai trái tim kẻ làm con hoàn toàn trống rỗng, khô cạn. Thật bi đát cho số phận người cha khi có những đứa con như vậy. Chúng lạnh mặt cha lúc sống, xấu hổ vì cha nghèo (khốn nạn hơn vì người cha ấy quá yêu con, để cho con bòn rút hết tiền mà sinh ra nghèo phải đến sống ở quán trọ), lúc ốm đau không đến thăm, khi cha chết không có mặt và không cả đến đưa cha một đoạn đường, đoạn đường tuy ngắn thôi nhưng là đoạn đường cách biệt của hai thế giới. Sự chối bỏ tình phụ tử, đứng dưng trước cái chết của người sinh ra mình, cho mình tất cả là sự đốn mạt, sự đê tiện đến tận cùng của đốn mạt và đê tiện. Ban-dắc đúng là "thiên tài của điều xấu xa và sự dung tục" (Lăng-xông). Người đọc có thể quên đi nhiều chi tiết, thậm chí quên cả tên hai cô gái nhưng chắc chắn sẽ nhớ mãi hai chiếc xe không ấy. Ban-dắc đã kết thúc tác phẩm bằng một sự việc có sức ám ảnh lâu bền và có giá trị lên án đanh thép sự băng hoại của đạo đức con người trước sức mạnh ghê gớm của đồng tiền.

4. Đọc- hiểu nhân vật Ra-xti-nhắc

- GV nêu câu hỏi: Anh (chị) có nhận xét gì về nhân vật Ra-xti-nhắc? Đọc kĩ đoạn văn từ "Ra-xti-nhắc còn lại một mình..." đến hết, suy nghĩ và dự đoán, bằng các chứng cứ cụ thể, liệu chàng thanh niên ấy rồi đây có còn giữ được phẩm chất tốt đẹp của mình nữa không?

- HS làm việc cá nhân với văn bản, trao đổi, thảo luận theo nhóm nhỏ và phát biểu ý kiến. cả lớp thảo luận dưới sự chỉ đạo của GV để đi đến thống nhất.

Yêu cầu cần đạt:

+ Ra-xti-nhắc là nhân vật được nhà văn tỏ ra có thiện cảm và ông cũng đã truyền được tình cảm ấy đến người đọc. Ra-xti-nhắc là một chàng sinh viên có trái tim trong trắng, thánh thiện. Anh đã lo chôn cất cho lão Gô-ri-ô bằng số tiền ít ỏi của mình. Biết hai cô con gái lão tẻ bạc, vậy mà chàng vẫn muốn Gô-ri-ô mang theo hình ảnh hai cô con gái lúc còn bé bỏng được lồng vào hình trái tim. Ra-xti-nhắc quả là một con người sâu sắc và nhân hậu bởi người cha tội nghiệp ấy vẫn cần có hơi ấm của những đứa con. Người đọc vô cùng xúc động về tấm lòng của chàng với lão Gô-ri-ô, về cái ghen ngạo của chàng khi chàng "xiết chặt bàn tay Cri-xtô-phơ mà không nói nên lời", về giọt nước mắt của chàng như được thăng hoa qua lời bình của người kể chuyện: "... giọt nước mắt trào ra vì những mối xúc động thiêng liêng của một trái tim trong trắng, cái thứ nước mắt rơi xuống mặt đất rồi từ đó lại vút lên đến tận trời cao". Chi tiết này khiến cho ngòi bút hiện thực của Ban-dắc có chút gì đó giống với chủ nghĩa lãng mạn.

+ Tuy nhiên, đây lại là "giọt nước mắt cuối cùng của người trai trẻ". Nhà văn muốn xây dựng Ra-xti-nhắc thành một nhân vật cũng bị biến chất đi trong một xã hội mà tiền tài và danh vọng luôn được tôn thờ. Qua nhân vật này, nhà văn muốn đi đến một quy nạp: sống trong một xã hội như vậy, con người dù trong trắng, thánh thiện đến mấy rồi cũng sẽ bị nhuộm đen, biến chất. giọt nước mắt của người trai trẻ như một cái mốc đánh dấu bước ngoặt trong tính cách, phẩm chất của con người này. Những điều chứng kiến đau lòng về thời đời đen bạc không làm cho chàng rút ra được bài học đúng đắn về cách xử thế, trái lại, là bài học tiêu cực khiến chàng vứt bỏ bản chất tốt đẹp của mình.

Mầm mống của sự chuyển biến này không phải là một sự đột biến mà thực chất đã có từ lâu, lúc này là thời điểm quyết định. Vẫn đôi mắt ấy thôi nhưng trước đó một phút là "giọt nước mắt trào ra..." còn bây giờ là cái nhìn "gần như thèm thuồng" vào cái nơi tập trung của xã hội thượng lưu, cái nhìn như "muốn hút trước nước mật của nó". Ngôn từ của người kể chuyện bắt đầu chuyển sang giọng phê phán.

Dưới ngòi bút của Ban-dắc, cái khoảng thành phố Pa-ri giữa cột đồng trụ của quảng trường Văng-đôm và đỉnh mái tròn điện Anh-va-lít vừa là khung cảnh hiện thực, nơi sinh hoạt của những kẻ giàu sang thời đó, vừa mang ý nghĩa tượng trưng cho xã hội thượng lưu nói chung. Ra-xti-nhắc nhân cách hóa nó, hình dung nó như một đô vật mà chàng phải chiến thắng. Không phải ngẫu nhiên mà nhà văn viết hoa từ "Xã Hội" ở câu cuối cùng. Ra-xti-nhắc thách thức với "Xã Hội" và để mở đầu cho cuộc chinh phục Ra-xti-nhắc "đi ăn tối ở nhà phu nhân Đơ Nuy-xin-ghen", một trong hai cô con gái của lão Gô-ri-ô, con người mà vừa mới trước đây mấy phút chàng còn có thái độ lên án. Lời thách thức của Ra-xti-nhắc thực chất báo hiệu sự đầu hàng. Từ nay chàng sẽ sống theo quy luật của cái Xã Hội thượng lưu kia, chàng chấp nhận lối sống của nó, chàng sẽ làm tất cả miễn được giàu sang.

Đám tang lão Gô-ri-ô kết thúc tiểu thuyết, khép lại cuộc đời Gô-ri-ô, mở ra cuộc đời của Ra-xti-nhắc. Sang những tiểu thuyết tiếp theo Lão Gô-ri-ô, Ban-dắc đã để cho nhân vật này ngày càng leo cao trên những nấc thang danh vọng, nhưng chẳng còn đâu tâm hồn trong trắng của chàng sinh viên nghèo có trái tim nhân hậu. Sự chi phối của đồng tiền và danh vọng trong xã hội Pháp thời Ban-dắc thật vô cùng nghiệt ngã.

III. Tổng kết

- GV hướng dẫn HS tổng hợp kiến thức để viết phần tổng kết.
- HS xem lại toàn bộ bài học, tổng hợp kiến thức và tự viết tổng kết.

Yêu cầu cần đạt:

Tuy chỉ gói gọn trong hai trang giấy nhưng *Đám tang lão Gô-ri-ô* có sức nặng của cả một thế giới nghệ thuật đặc sắc, độc đáo. Đoạn trích khắc họa một đám tang

thiếu vắng tình người, qua đó thể hiện giá trị hiện thực sâu sắc. Nhà văn muốn phê phán thói đời đen bạc qua hàng loạt nhân vật trong một xã hội coi đồng tiền cao hơn tình nghĩa con người.

Bước 3. Luyện tập nâng cao

Kể và tả lại đám tang trong đoạn trích Đám tang lão Gô-ri-ô (Trích Lão Gô-ri-ô của Ban-dắc).

Gợi ý:

Bài tập không chỉ yêu cầu kể và tả lại đám tang mà thông qua việc kể và tả để thể hiện những cảm nhận sâu sắc của bản thân sau khi học xong đoạn trích. Vì vậy, cần bám vào những chi tiết của cốt truyện song cũng cần dựa vào những kiến thức trong phần bài học để việc kể và tả có được sự sâu sắc của người cảm thụ.

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn chỉnh bài viết phần Luyện tập nâng cao.
- Tìm đọc thêm một số tác phẩm của Ban-dắc, đọc toàn bộ tiểu thuyết Lão Gô-ri-ô.
- Viết cảm nhận của bản thân về nhân vật Ra-xti-nhắc sau khi đọc toàn bộ tác phẩm.
- Tóm tắt văn bản nghị luận: *Mấy ý nghĩ về thơ* để chuẩn bị cho tiết *Luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận*.

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

I- Văn học hiện thực Pháp ra đời vào cuối những năm 20 của thế kỉ XIX. Tiếp thu những thành tựu về nội dung và nghệ thuật của văn học lãng mạn nhưng dần dần khác với các nhà văn lãng mạn thiên về chủ quan, các nhà văn hiện thực hướng về thực tại khách quan. "Sự thật, sự thật chưa chút", đó là đề từ cuốn *Đỏ và đen* của Xtăngđan ; "Sự thật hèn mọn", đó là đề từ truyện *Một cuộc đời* của Môpatxăng ; "Tất cả đều là sự thật (All is true)", đó là điều khẳng định của Ban-dắc trong kiệt tác *Lão Gô-ri-ô*. Văn học hiện thực phản ánh thực tại một cách chân thực, toàn diện, cụ thể - lịch sử. Các nhà văn hiện thực lí giải những hiện tượng của đời sống, các hành vi của nhân vật bằng nguyên nhân xã hội, không phải từ lí do chủ quan như các nhà văn lãng mạn, hoặc từ nguyên nhân sinh lí, bệnh lí như các nhà văn tự nhiên. Ban-dắc "quan sát bộ mặt của thời đại, bắt mạch thời đại, cảm thấy căn bệnh của nó" khi miêu tả, phân tích xã hội bằng những hình tượng hư cấu của tiểu thuyết.

Các nhà văn hiện thực lớn của nước Pháp thế kỉ XIX là Xtăngđan (1783- 1842), Ban-dắc (1799- 1850), Mê-ri-mê (1803- 1870), Phơ-lô-be (1821- 1880), Đô-la (1840- 1902), Mô-pat-xăng (1850- 1893),... Họ đã thành công với hai thể loại chủ yếu: truyện ngắn và tiểu thuyết. Xtăngđan định nghĩa: "tiểu thuyết là một

tầm gương di chuyển dọc một con đường". Ban-dắc khẳng định: "Tiểu thuyết sẽ chẳng là gì nếu trong sự nói dối trang nghiêm ấy nó không chân thực trong chi tiết". Họ đạt đến một phương thức điển hình hóa trên cơ sở chọn lọc các chi tiết chân thực để xây dựng những tính cách điển hình. Các nhà văn hiện thực đã đạt đến sự phân tích sâu sắc về mặt xã hội, kết hợp sự phân tích tinh vi về mặt tâm lí. Nhà văn Nga, Mac-xim Gor-ki đã đánh giá cao văn học hiện thực Pháp: "Đối với tôi là một nhà văn, nền văn học to lớn của Pháp với Xtăng-đan, Ban-dắc, Phơ-lô-be,... đã có ảnh hưởng giáo dục thực sự và sâu sắc".

2- Ý định của Ban-dắc là thực hiện một kế hoạch sáng tác quy mô gồm 143 tiểu thuyết với nhan đề riêng nhưng lại tập hợp dưới nhan đề chung là *Tấn trò đời*. Ông mới hoàn thành được 97 tác phẩm, thực sự là một bức tranh toàn diện và trung thực về thời đại ông. Ban-dắc chia bộ sách làm ba phần để nghiên cứu xã hội, quan trọng nhất là phần "Khảo cứu phong tục". Phần này gồm các tiểu thuyết hiện thực mô tả chi tiết nhiều cảnh đời thực tại như: cảnh đời riêng (*Lão Gô-ri-ô*), cảnh đời tình li (*Ô-giê-ni Grăng-đê*, *Vỡ mộng*), cảnh đời Pa-ri (*Những bà con nghèo*, *Anh họ Pông*, *Chị họ Bet-to*), cảnh đời chính trị (*Một sự việc ám muội*), cảnh đời nông thôn (*Nông dân*). Bộ truyện bao trùm xã hội Pháp thời kì 1789- 1850 với nhiều nhân vật tiêu biểu cho các hạng người. Ông miêu tả những tấn kịch của các điển hình tư sản và quý tộc xâu xé nhau vì đồng tiền, vì danh vọng, vì cuộc sống xa xỉ, phóng đảng. Nhà văn phê phán xã hội tư sản, ví nó như một tấn trò, tấn hài kịch khi đồng tiền tác oai tác quái.

3- Tháng 12- 1834, sau khi viết xong *Lão Gô-ri-ô*, Ban-dắc viết cho bà Hăng-xka: "Lão Gô-ri-ô, cuốn sách tuyệt vời, nhưng buồn ghê gớm là buồn, để nói lên sự thật đầy đủ, phải vạch ra cái đạo đức thời tha của Pa-ri".

Tác phẩm là bức tranh sinh động về giai cấp quý tộc đang tàn tạ và giai cấp tư sản bạc tiền đầy túi đang phát lên. Trên cái bối cảnh xã hội đó đã diễn ra quan hệ cha con giữa lão Gô-ri-ô và hai con gái: A-na-xta-xi và Đen-phin. Theo quy luật hết tiền là hết tình, sau khi bòn rút tiền của bố đến đồng xu cuối cùng, hai cô không đoái hoài đến bố đang hấp hối. Nổi bật là tình thương của Gô-ri-ô giành cho hai con gái. Gô-ri-ô thương con đến mê muội, điên cuồng, chiều chuộng mọi ham muốn của chúng. Tình yêu của lão đối với con gái có gì quá quắt như bệnh hoạn. *Lão Gô-ri-ô* đã tố cáo xã hội bằng những lời thống thiết của một người cha bị con cái ruồng bỏ vì hết tiền. Lời gọi con thăm thiết của lão khi hấp hối đã xúc động lòng người và gây sự phẫn nộ với những kẻ vô ơn bạc nghĩa.

Một chủ đề khác trong tác phẩm là con đường tiến thân của thanh niên trong xã hội tư sản quý tộc. Tiêu biểu là nhân vật Ô-giê-nơ Ra-xti-nhac từ một gia đình quý tộc địa phương lên Pa-ri học luật. Xã hội Pa-ri đã dần dần làm thay đổi chàng sinh viên nghèo đó. Chàng cũng khát vọng giàu sang và quyết tâm tiến thân trong

xã hội thượng lưu. Vô-tơ-ranh muốn biến chàng thành một đồng lõa giết người để tranh đoạt gia tài. Bà Đờ Bô-xê-ăng thì khuyến khích chàng tiến thân bằng con đường làm nhân tình ở các khuê phòng.... Vẫn còn những tình cảm tốt nên chàng đã phản ứng lại và tận tình giúp đỡ chôn cất lão Gô-ri-ô. Nhưng rồi sau đó, chàng đã ném lời thách thức "anh chị" với xã hội thượng lưu Pa-ri.

• LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm vững hơn cách tóm tắt văn bản nghị luận.
- Có kĩ năng tóm tắt văn bản nghị luận.

B – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

GV kiểm tra công việc chuẩn bị của HS, nhận xét và nêu mục đích, yêu cầu, cách thức luyện tập.

Bước 2. Luyện tập

I. Luyện tập bằng văn bản tóm tắt đã chuẩn bị ở nhà

- *GV yêu cầu một số HS khá có sự chuẩn bị chu đáo lên trình bày trên máy chiếu gồm: trình bày văn bản gốc (Mấy ý nghĩ về thơ) và văn bản tóm tắt.*

- *HS cả lớp theo dõi để nhận xét.*
- *GV theo dõi, tổng hợp các phần trình bày và các ý kiến nhận xét (có thể cho điểm cao đối với những phần trình bày tốt để khuyến khích tinh thần tự học của HS).*

Yêu cầu cần đạt:

Các ý chính của văn bản *Mấy ý nghĩ về thơ*:

- + Phản bác các quan niệm về thơ:
 - Thơ là những lời đẹp.
 - Thơ là những đề tài "đẹp".
- + Đồng ý với quan niệm: "thơ khác với những thể văn khác ở chỗ thơ in sâu vào trí nhớ" nhưng cho rằng quan niệm trên vẫn chưa có sức thuyết phục.
- + Thơ là tiếng nói của tâm hồn. Nói đến thơ là nói đến hình ảnh, cảm xúc, tư tưởng,... Thơ không nói bằng ý niệm thuần túy, không nói theo cách của nhà lí luận, nhà quay phim, chụp ảnh, ghi âm,...
- + Hình ảnh trong thơ không phải là sự phiên dịch ý, tình một cách cầu kì mà là hình ảnh thực nảy lên trong tâm hồn.

+ Chữ và tiếng trong thơ (ngôn ngữ) không dừng lại ở ý niệm mà phải có sức gợi, "thi tại ngôn ngoại".

+ Nhạc của thơ là nhạc điệu của tâm hồn.

Tóm lại: thơ là tổng hợp, kết tinh.

II. Luyện tập tóm tắt văn bản: *Mấy nét về thơ mới trong cách nhìn lại hôm nay*

- GV yêu cầu HS đọc văn bản và hướng dẫn HS viết tóm tắt.
- HS đọc văn bản, lập đề cương và viết tóm tắt.
- HS trình bày văn bản tóm tắt.
- HS khác nhận xét.
- GV tổng hợp các văn bản tóm tắt và các ý kiến nhận xét.

Yêu cầu cần đạt

1- Nội dung: tóm tắt đầy đủ những luận điểm, luận cứ cơ bản:

- + Thơ mới buồn nhưng cái buồn của thơ mới không phải là các buồn ủy mị.
- + Thơ mới không nói đến đấu tranh cách mạng nhưng thơ mới là phong trào văn học phong phú, một phong trào sáng tạo dồi dào, có nhiều yếu tố tích cực đặc biệt là lòng yêu nước được thể hiện ở nhiều khía cạnh, cung bậc khác nhau.
- + Phong trào thơ mới có nhiều đóng góp về nghệ thuật thơ.
- + Với những ưu điểm và nhược điểm của nó, thơ mới xứng đáng được mệnh danh là "một thời đại trong thi ca".

2- Hình thức: ngắn gọn, mạch lạc.

Bước 3. Hướng dẫn học ở nhà

- Tiếp tục luyện tập kỹ năng tóm tắt văn bản nghị luận bằng cách đọc các bài văn mẫu hoặc các bài phê bình, bình luận văn học rồi tiến hành lập đề cương và viết văn bản tóm tắt.
- Đọc trước và thử làm các bài tập trong bài *Luyện tập phân tích đề, lập dàn ý cho bài nghị luận văn học*.

• LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý CHO BÀI NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- 1- Nắm được cách phân tích đề, tìm ý, lập dàn ý cho bài văn nghị luận.
- 2- Thực hành phân tích đề, tìm ý, lập dàn ý cho bài văn nghị luận.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi. Ôn lại các thao tác lập luận mà anh chị đã học.

Bước 2. Vào bài mới

- **Lời vào bài:** Cũng như với các dạng bài làm văn khác, muốn làm tốt một bài văn nghị luận, anh (chị) cần chú ý rèn luyện những kỹ năng cơ bản như phân tích đề, tìm ý, lập dàn ý.

Nội dung bài học này sẽ giúp chúng ta luyện tập những kỹ năng đó.

Những nhiệm vụ cụ thể:

Nhiệm vụ 1) HS phân tích 3 đề cho trước để theo những yêu cầu và gợi ý trong SGK.

Gợi ý:

1. Phân tích đề và huy động kiến thức, kỹ năng cơ bản

Đề 1. Về đẹp của bài *Thơ duyên* (Xuân Diệu)

- Nội dung trọng tâm: phân tích bài *Thơ duyên* để thấy vẻ đẹp nội dung và hình thức của tác phẩm.

+ Vẻ đẹp nội dung: sự hài hoà của thiên nhiên tạo vật cũng như của tình cảm tâm hồn con người. Sau mối quan hệ “duyên” ấy là vẻ đẹp tinh tế trong tâm hồn nhà thơ.

+ Vẻ đẹp nghệ thuật: những quan sát và liên tưởng tinh tế, cách tạo dựng ý tưởng rất mới, rất hiện đại, ngôn ngữ chau chuốt...

- Các thao tác lập luận chính: phân tích, bình luận.

- Phạm vi tư liệu cần huy động: thơ Xuân Diệu, một số bài trong *Thơ mới*, một số bài thơ trung đại (để so sánh).

Đề 2. Nghệ thuật trào phúng của Nguyễn Công Hoan qua truyện ngắn *Tinh thần thể dục*.

- Nội dung trọng tâm: phân tích tác phẩm *Tinh thần thể dục* để chứng minh cho các đặc điểm của nghệ thuật trào phúng của Nguyễn Công Hoan.

- Các thao tác lập luận chính: phân tích, chứng minh, bình luận.

- Phạm vi tư liệu cần huy động: Các tác phẩm trào phúng của Nguyễn Công Hoan (*Tinh thần thể dục*, *Kép Tư Bền*, *Đồng hào có ma...*) và một số tác phẩm trào phúng của các tác giả khác (để so sánh- như: “*Vi hành*” của Nguyễn Ái Quốc, *Sống chết mặc bay* của Phạm Duy Tốn...).

Đề 3. Nhà văn Nga Lê-ô-nít Lê-ô-nốp cho rằng: “Mỗi tác phẩm phải là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung”. Anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên.

- Nội dung trọng tâm: những khám phá về nội dung và hình thức của tác phẩm.

Cụ thể, cần huy động những kiến thức lí luận và thực tế tác phẩm sau đây:

+ **Thế nào là khám phá về nội dung?** Nội dung tác phẩm phải đặt ra những vấn đề mới mẻ, đưa ra được những giải đáp mới mà trước đó chưa có (liên hệ với ý kiến của Nam Cao hoặc của các nhà văn khác).

+ **Thế nào là khám phá mới về hình thức?** Hình thức tác phẩm như cách sáng tạo hình tượng, cách biểu thị cảm xúc, thể loại, ngôn ngữ... đều cần phải mới mẻ và độc đáo.

- Các thao tác lập luận chính: phân tích, bình luận.

- Phạm vi tư liệu cần huy động: các tác phẩm tiêu biểu cho thơ, truyện, theo các khuynh hướng, thời kì khác nhau. Chẳng hạn, có thể chọn: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, thơ Hồ Xuân Hương (văn học trung đại), một số bài thơ trong *Thơ mới* Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử v.v...- Khuynh hướng lãng mạn), truyện ngắn Nam Cao (Chí Phèo, Lão Hạc....), truyện ngắn Nguyễn Công Hoan... (Khuynh hướng hiện thực) v.v...

Chú ý: không nên chọn quá nhiều vì bài viết quá dài. Với mỗi tác phẩm, phải chỉ ra cái mới, cái riêng về nội dung và hình thức.

Có thể hướng dẫn HS thực hiện phân tích đề theo bảng sau:

Thao tác	Phân tích hay bình luận, bác bỏ...
Nội dung	Phân tích (bình luận, bác bỏ...) cái gì?
Phạm vi	Tư liệu lấy ở đâu? Tác phẩm chính?

2. Tìm ý

Tìm ý thực chất là quá trình sử dụng thao tác phân tích, nhằm tìm ra các ý nhỏ, triển khai ý lớn. Có thể dựa trên các ý đã phân tích ở mục 1 (Phân tích đề) và mục 3 dưới đây.

3. Lập dàn ý

3.1. Lập dàn ý là việc triển khai các ý lớn nhỏ, sắp xếp theo trình tự trước- sau để chuẩn bị cho bài viết. Đây cũng chính là kết quả của việc tìm ý.

3.2. Có thể lập dàn ý sơ lược hay chi tiết tùy theo từng bài viết cụ thể. Nhưng cần thiết phải lập dàn ý trước khi viết vì dàn ý thể hiện được ý tưởng chủ đạo, tránh cho bài viết bị lạc đề hoặc thiếu trọng tâm.

Chẳng hạn, với đề 2, có thể lập dàn ý như sau:

a. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả Nguyễn Công Hoan và truyện ngắn *Tinh thần thể dục*.

- Giới thiệu vấn đề “nghệ thuật trào phúng” của Nguyễn Công Hoan trong truyện ngắn.

b. *Thân bài:*

- Khái quát về nghệ thuật trào phúng của Nguyễn Công Hoan: đây là nhà văn đạt tới trình độ trào phúng bậc thầy, điều đó thể hiện qua hàng loạt tác phẩm, nhất là truyện ngắn của ông.

- Những đặc điểm chủ yếu trong nghệ thuật trào phúng của Nguyễn Công Hoan:

+ Tiếng cười của Nguyễn Công Hoan thường chế giễu bọn quan lại tham nhũng và cường hào trước cách mạng tháng Tám, đồng thời vạch trần nỗi thống khổ của các tầng lớp nhân dân lao động dưới chế độ thực dân phong kiến (*Đồng hào có ma, Tinh thần thể dục, Kép Tư Bền...*). *Tinh thần thể dục* là tiếng cười chế giễu các phong trào “vui vẻ trẻ trung” và “thể dục thể thao” mà thực dân Pháp cố ý dựng lên để đánh lạc hướng dư luận, trái ngược với cuộc sống đang vô cùng khốn khó của nhân dân.

+ Nghệ thuật gây cười trong truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan chủ yếu tạo ra mâu thuẫn giữa bên ngoài (hình thức) với bên trong (nội dung, thực chất) của sự vật, hiện tượng. Điều này thể hiện rõ nét trong *Tinh thần thể dục*. *Tinh thần thể dục* kể chuyện quan trên sức cho lí trưởng làng Ngũ Vọng dẫn đủ 100 người đi xem bóng đá trên sân vận động huyện. Nhưng vì đói khổ, và vì không thích bóng đá nên dân chúng phải “chạy trốn như chạy giặc”. Mâu thuẫn khôi hài giữa một bên là tinh thần thể dục với một bên là đời sống và sở thích của dân chúng.

Nghệ thuật gây cười bằng cách gây mâu thuẫn hài hước giữa cái bên ngoài với thực chất bên trong còn được nhận thấy qua các tác phẩm khác của Nguyễn Công Hoan, như: *Kép Tư Bền* là chuyện của một kép hát (diễn viên hề) phải lên sân gây cười cho thiên hạ giữa lúc cha chết nằm nhà. Tiếng khóc “Cha ơi!” của Tư Bền cũng khiến mọi người tưởng anh gây cười nên càng ôm bụng mà cười... Nghệ thuật chuyện khai thác mâu thuẫn giữa cái tài gây cười của nghệ sĩ hề với tấn bi kịch đau lòng của anh trong thực tế; *Đồng hào có ma* kể chuyện một người nông dân khốn khổ (con mẹ) đem một đồng (mười hào) lo lót cho quan tri phủ, nhưng vì lúng túng đánh rơi mất một hào, tìm mãi trong phòng quan mà không thấy đành ra về không. Bấy giờ quan mới nhắc chân lên, nhặt một hào, bỏ túi. Mâu thuẫn trào phúng giữa bề ngoài oai phong, trịnh trọng của kẻ làm “cha mẹ dân” với bên trong là kẻ trộm cắp, dè tiện, bỉ ổi.

+ Nghệ thuật gây cười của Nguyễn Công Hoan còn ở chỗ tạo ra các tình huống truyện rất ngộ nghĩnh, hài hước, cách dẫn dắt câu chuyện dí dỏm, và đặc biệt là ngôn ngữ nhân vật rất tự nhiên và mang tính phê phán sắc sảo, thâm thúy.

- So với nghệ thuật trào trúng của một số nhà văn trước và cùng thời với ông, ta thấy Nguyễn Công Hoan có biệt tài trong việc tạo dựng những tình huống gây

cười (So với *Hạnh phúc của một tang gia* trong *Sổ đỏ* của Vũ Trọng Phụng, *Chí Phèo* của Nam Cao, “*Vi hành*” của Nguyễn Ái Quốc..., ta thấy mỗi người mỗi vẻ, và Nguyễn Công Hoan vẫn có cái cười trí tuệ, hóm hỉnh rất đặc trưng).

c. Kết luận: Nghệ thuật trào phúng của Nguyễn Công Hoan quan truyện ngắn *Tinh thần thể dục* đạt đến trình độ bậc thầy. Nội dung truyện ngắn phê phán phong trào thể dục thể thao giả dối do thực dân Pháp dựng nên. Mâu thuẫn khôi hài của truyện được triển khai giữa một bên là hình thức long trọng của việc quảng bá, với một bên là cuộc sống khốn khổ của nhân dân, khiến cho việc xem bóng đá trở thành “nạn xem bóng đá” của những người nông dân cùng khổ.

3.3. Sau khi lập dàn ý, nên khái quát thành mô hình cách lập dàn ý cho bài văn nghị luận nói chung như sau:

a. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm, vấn đề (nếu đi vào vấn đề). Định hướng phân tích hay bình luận... (nếu cần).

b. Thân bài:

+ Nêu ý chính thứ nhất. Tìm các ý nhỏ và dẫn chứng để minh họa hay bác bỏ.....ý chính thứ nhất.

+ Chuyển tiếp và dẫn dắt tới ý chính thứ hai. Tìm các ý nhỏ và dẫn chứng để minh họa hay bác bỏ.....ý chính thứ hai.

....

+ Khái quát và nêu ý kiến nhận xét riêng của người viết.

+ Mở rộng, so sánh để làm rõ hơn ý kiến riêng của bài viết.

c. Kết bài: Tổng kết và đánh giá vấn đề hoặc tác giả, tác phẩm.

TUẦN 31

• NGƯỜI TRONG BAO

A. P. Sê-khốp

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được sự phê phán sâu sắc của nhà văn đối với lối sống “thu mình vào rong bao” của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX.

- Thấy được những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm: xây dựng biểu tượng và nhân vật điển hình, cách kể chuyện đặc sắc.

3 – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi. Tóm tắt đoạn trích Đám tang lão Gô-ri-ô (Trích Lão Gô-ri-ô của Ban-lắc) và phát biểu những cảm nhận của anh (chị).

Yêu cầu cần đạt:

- + Tóm tắt trung thành với văn bản trong SGK.
- + Phát biểu cảm nhận: dựa vào nội dung bài học tuần trước.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Văn học hiện thực Nga thế kỉ XIX là một trong những nền văn học phong phú và tiên tiến nhất của nhân loại, là một trong những thành tựu rực rỡ nhất của lịch sử phát triển nghệ thuật thế giới. Nó ra đời và trưởng thành trong cuộc đấu tranh lâu dài và gay gắt của nhân dân Nga chống lại chế độ nông nô chuyên chế tàn bạo và phản động. Trong nền văn học vĩ đại ấy, An-tôn Páp-lô-vich Sê-khốp là một đại biểu lớn cuối cùng của chủ nghĩa hiện thực Nga. Tên tuổi của Sê-khốp gắn liền với những tác phẩm nổi tiếng như Con kì nhông, Phòng số 6, Đám Xa-kha-lin, Đồng cỏ, ... cùng những vở kịch mang tính cách tân như Hải âu, Cánh Va-nhi-a, Ba chị em, Vườn anh đào, ... Người trong ống là một trong số những truyện ngắn đặc sắc của Sê-khốp. Sáng tạo nhân vật điển hình mang tính biểu tượng để phê phán lối sống thu mình trong bối cảnh ngột ngạt của chế độ, đó là nét đặc sắc nổi bật của truyện ngắn này. Chúng ta sẽ được tìm hiểu sâu hơn về tác phẩm trong tiết học này.

1. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

- GV yêu cầu một HS đọc phần Tiểu dẫn (SGK), tóm tắt những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp của A.P. Sê-khốp và truyện ngắn Người trong ống.
- HS đọc và tóm tắt.
- GV nhận xét và nhấn mạnh những điểm quan trọng.

Nội dung cần đạt:

1- A.P. Sê-khốp (1860- 1904)

- Nhà văn Nga kiệt xuất có nhiều cống hiến cho nền văn học Nga và cho đời sống xã hội, giáo dục, văn hóa, ...
- Ông là đại biểu lớn cuối cùng của chủ nghĩa hiện thực Nga.
- Sê-khốp là một nhà cách tân thiên tài trong truyện ngắn và kịch nói.
- Sự nghiệp sáng tác của Sê-khốp khá đồ sộ với hơn 500 truyện ngắn và truyện vừa. Từ những cốt truyện giản dị, tác phẩm của Sê-khốp thường đặt ra những vấn đề có ý nghĩa xã hội to lớn, ý nghĩa nhân bản sâu xa.

2- Truyện ngắn Người trong ống

- Tác phẩm được sáng tác trong thời gian nhà văn dưỡng bệnh ở thành phố An-ta, trên bán đảo Crim, biển Đen.
- Bối cảnh tác phẩm là xã hội Nga đang ngột ngạt trong bầu không khí chuyên chế nặng nề cuối thế kỉ XIX.

- Người trong bao là một phát hiện nghệ thuật độc đáo, đặc sắc của nhà văn, một câu chuyện cười ra nước mắt. Câu chuyện không chỉ phản ánh thực trạng xã hội mà còn có ý nghĩa triết lí sâu sắc.

II. Đọc- hiểu văn bản

- GV tổ chức cho HS đọc và tóm tắt tác phẩm
- Hai HS thay nhau đọc, một HS tóm tắt ngắn gọn cốt truyện theo nhân vật Bê-li-cốp.
- GV nhận xét việc đọc và tóm tắt truyện của HS.

Nội dung cần đạt:

- + Đọc lưu loát thể hiện chân dung tính cách sinh động của nhân vật Bê-li-cốp và giọng kể ẩn chứa sự giễu cợt, phê phán mạnh mẽ, sâu sắc.
- + Tóm tắt ngắn gọn, cốt truyện theo nhân vật chính, đảm bảo những chi tiết cơ bản, diễn đạt mạch lạc.

1. Đọc- hiểu hình tượng nhân vật Bê-li-cốp

- GV tóm tắt nhân vật theo chủ đề tác phẩm và nêu những câu hỏi đọc- hiểu cho HS suy nghĩ, thảo luận (có gợi ý, dẫn dắt linh hoạt theo từng ý):

Câu hỏi 1. Nhân vật Bê-li-cốp được tác giả khắc họa như thế nào? Tìm những chi tiết tiêu biểu và đặc sắc thể hiện tính cách của nhân vật này. Những phương tiện nghệ thuật nào được nhà văn vận dụng để khắc đậm tính cách nhân vật Bê-li-cốp (Miêu tả chân dung, thói quen sinh hoạt của nhân vật? Lời đối thoại trực tiếp của nhân vật? Lời người kể chuyện- nhân vật Bu-rơ-kin? Lời độc thoại của nhân vật?)

Câu hỏi 2. Lối sống của Bê-li-cốp có ảnh hưởng như thế nào đến tinh thần và hoạt động của các giáo viên và nhân dân thành phố? Qua đây tác giả muốn phản ánh, phê phán điều gì?

Câu hỏi 3. Vì sao Bê-li-cốp chết? Hãy giải thích thái độ, tình cảm của mọi người đối với Bê-li-cốp lúc còn sống và khi y chết. Điều đó có ý nghĩa gì?

- HS làm việc cá nhân với văn bản; tham gia thảo luận nhóm dưới sự hướng dẫn của GV để phát biểu ý kiến hoặc tranh luận (nếu cần).
- GV căn cứ nội dung câu hỏi để phân chia việc tìm hiểu, phân tích nhân vật theo từng bước hợp lí.

Những nội dung cần đạt:

a- Với câu hỏi 1:

- + Chân dung Bê-li-cốp được nhà văn cụ thể hóa bằng những nét vẽ có phần kì quái và càng lúc càng được tô đậm: cặp kính đen trên gương mặt nhợt nhạt, nhỏ bé, choắt lại như mặt chồn; ăn mặc, phục sức khác người: tất cả đều để trong "bao", mang "bao", cho vào "bao".... từ giày, ủng, kính, ô.... đến cả ý nghĩ, không bao giờ có ý kiến riêng về bất cứ một vấn đề dù lớn, dù nhỏ.

+ Từ những nét vẽ đó, nhà văn khái quát "khát vọng mãnh liệt, kì dị" của Bê-li-cốp: thu mình vào trong một cái vỏ, tạo cho mình một thứ "bao" có thể ngăn cách, bảo vệ khỏi những ảnh hưởng của cuộc sống bên ngoài.

+ Một đặc tính khác của Bê-li-cốp là nhút nhát, ghê sợ hiện tại nhưng lại ngợi ca, tôn sùng quá khứ (say mê tiếng Hi Lạp cổ).

+ Bê-li-cốp chỉ thích sống theo những thông tư, chỉ thị một cách máy móc, giáo điều, rập khuôn như một cỗ máy vô hồn. Tính cách kì dị của Bê-li-cốp được tác giả đẩy lên cao hơn nữa với khá nhiều dẫn chứng trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày như: buồn ngủ, quan hệ với bạn đồng nghiệp, cả chuyện tình cảm và ý định cưới vợ,...

+ Bê-li-cốp sống cô độc, luôn lo lắng, sợ hãi tất cả. Câu nói cửa miệng của Bê-li-cốp: "nhờ lại xảy ra chuyện gì!" góp phần khắc họa tính cách hèn nhát đến quái đản của y. Chính kiểu sống, tính cách như thế đã giết chết luôn mọi tình đầu muộn màng của Bê-li-cốp.

+ Điều đáng lưu ý là bản thân Bê-li-cốp lại luôn hài lòng, luôn thỏa mãn với lối sống của mình. Y cho rằng sống như y mới là sống, mới là người có trách nhiệm với cuộc sống, mới là viên chức mẫu mực với cấp trên và là công dân tốt của nhà nước. Bê-li-cốp tự nguyện, tự giác tuân thủ nghiêm túc lối sống "trong bao" đó của mình, hông hề biết mọi người sợ y, ghê tởm y, chế giễu y, khinh ghét y như thế nào.

+ Cái đáng lưu ý nhất trong tính cách của Bê-li-cốp, cái làm cho y trở nên kì quái nhất, cô độc nhất là ở chỗ y luôn tự tin ở cách sống "tốt đẹp" của mình. Bê-li-cốp không thể chịu được cách sống của chị em Va-ren-ca, ngạc nhiên vì có người lại có thể vẽ bức tranh châm biếm, chế giễu mọi tình của y, y không hiểu tại sao đề đáp lại thịnh tình của y, cái anh chàng Kô-va-len-cô lại có thể đối xử thô bạo, bất nhã như vậy.

Quả thật, Bê-li-cốp không hiểu mọi người, không hiểu xã hội, không hiểu cuộc sống. Y cứ nhón nhơ, tự nhiên đắm chìm trong quá khứ, trong những xác tín cực kì lạc hậu, đen tối như cặp kính luôn gắn trên đôi mắt y.

Tóm lại Bê-li-cốp là kiểu "người trong bao" có "lối sống trong bao", "tính cách trong bao".

b- Với câu hỏi 2:

Lối sống và con người Bê-li-cốp đã ảnh hưởng mạnh mẽ, dai dẳng đến lối sống, tinh thần của anh chị em trong trường, nơi y làm việc và trong cả thành phố, nơi y sống. Mọi người ghét, sợ, tránh xa, không muốn giây với y. Có người như Ka-va-len-cô khinh ghét ra mặt, nói thẳng vào mặt Bê-li-cốp thậm chí to tiếng, gây gổ, xô ngã Bê-li-cốp,... Nhưng tất cả, xét đến cùng đều không thể thay đổi, biến đổi cách sống, tính cách của Bê-li-cốp mà ngược lại, còn luôn bị tính cách ấy, lối

sống ấy làm cho sợ hãi. Lối sống Bê-li-cốp đã đầu độc, ảnh hưởng tinh thần của mọi người suốt 15 năm trời, cho đến tận lúc Bê-li-cốp chết đi và người ta đã đưa ma y nhưng lối sống Bê-li-cốp, tính cách Bê-li-cốp vẫn tiếp tục xuất hiện, gây ảnh hưởng nặng nề đến cuộc sống hiện tại và tương lai của họ, không tài nào thoát ra được.

Vì sao vậy? Bê-li-cốp đâu chỉ đơn thuần là một con người lập dị, kì quái mà đó là điển hình cho một kiểu người, một hiện tượng xã hội đang tồn tại trong cuộc sống của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX. Nó chỉ có thể chấm dứt hoặc thay đổi tận gốc cùng với cả xã hội, với một cuộc cách mạng mà thôi.

c- Với câu hỏi 3:

+ Cái chết của Bê-li-cốp cũng là một biện pháp nghệ thuật. Nhà văn dùng chi tiết này để đẩy tính cách nhân vật lên tới đỉnh cao. Nhưng đó là cái chết tất yếu. Cuối cùng Bê-li-cốp đã tìm được cho mình một cái bao tốt nhất, bền vững nhất.

+ Thái độ tình cảm của mọi người đối với Bê-li-cốp: khi y còn sống thì sợ hãi, căm ghét, khi y đã chết thì cảm thấy như thoát khỏi gánh nặng, thấy thoải mái, nhẹ nhõm. Nhưng cuộc sống lại tái diễn như cũ: nặng nề, mệt nhọc, vô vị, tù túng,...

Từ đó, nhà văn khái quát ảnh hưởng, tác động dai dẳng, nặng nề của kiểu người Bê-li-cốp, lối sống Bê-li-cốp. Kiểu người đó, lối sống đó đã ám ảnh, đầu độc bầu không khí trong sạch, lành mạnh của văn hóa, đạo đức và tiến bộ xã hội nước Nga đương thời.

2. Đọc- hiểu hình ảnh “Cái bao” và chủ đề tác phẩm

- GV diễn giảng và đặt câu hỏi: trong tác phẩm, tác giả liên tục nhắc đến hình ảnh “cái bao”. Nó là một hình ảnh độc đáo, sáng tạo được nhà văn xây dựng với nhiều dụng ý nghệ thuật. Hãy phân tích ý nghĩa tư tưởng- nghệ thuật của biểu tượng “cái bao” từ đó khái quát chủ đề tư tưởng của truyện ngắn.

- HS suy nghĩ, thảo luận và trình bày.

Nội dung cần đạt:

- Nghĩa đen: vật dùng để bao, gói, đựng đồ vật, hàng hóa,... hình túi, hình hộp,...

- Nghĩa rộng: lối sống và tính cách của người mang nó (Bê-li-cốp).

- Nghĩa biểu trưng: kiểu người trong bao, lối sống trong bao- một kiểu người, một lối sống không chỉ đã và đang tồn tại ở nước Nga cuối thế kỉ XIX mà còn có ý nghĩa phổ quát sâu rộng hơn nhiều.

- Chủ đề tư tưởng của truyện: tác giả lên án, phê phán mạnh mẽ kiểu người trong bao, lối sống trong bao và tác hại của nó đối với hiện tại và tương lai của nước Nga đồng thời bức thiết cảnh báo và kêu gọi mọi người cần phải thay đổi cuộc sống, cách sống, không thể sống tầm thường, vô vị và hủ lậu như thế mãi.

3. Đọc- hiểu những nét đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm

- GV dựa vào câu hỏi số 4 và những gợi ý trong SGK để giao việc cho HS theo các nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu, thảo luận về một khía cạnh: cách kể chuyện, ngôi kể, giọng kể, xây dựng nhân vật, biểu tượng,...

- HS thảo luận nhóm theo sự hướng dẫn của GV, cử đại diện trình bày. Cả lớp theo dõi để nhận xét, bổ sung (nếu cần).

Những nội dung cần đạt:

- **Chọn ngôi kể:** Nhân vật trong truyện đồng thời là nhân vật người kể chuyện (Bu-rkin) ở ngôi thứ nhất (xưng tôi). Tác giả vẫn giữ ngôi thứ ba, kể lại câu chuyện của Bu-rkin. Như vậy vừa đảm bảo được tính khách quan vừa vẫn thể hiện được tính chủ quan gây cảm giác gần gũi, chân thật của câu chuyện.

- **Giọng kể** trầm tĩnh, bề ngoài có vẻ khách quan, bình thản nhưng bên trong là giọng bức xúc, trăn trở mạnh và sâu.

- **Xây dựng nhân vật:** với chân dung kì dị và tính cách kì quái mà vẫn chân thực, không những thế lại có ý nghĩa tiêu biểu qua lời kể, qua chân dung ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động mà khái quát thành tính cách, lối sống.

- **Đối lập tương phản** giữa các kiểu người, tính cách và lối sống trái ngược: giữa Bê-li-cốp và chị em Va-ren-ca. Bê-li-cốp và các cán bộ, giáo viên trường trung học cùng mọi người trong thành phố.

- **Hình ảnh, lời nói** vừa có ý nghĩa cụ thể vừa biểu trưng: "cái bao", câu nói "nhỡ lại xảy ra chuyện gì!",...

- **Kết thúc:** trực tiếp phát biểu chủ đề bằng một câu cảm "Không thể sống như thế mãi được!".

- **Vai trò của chùm ba truyện** với sự thống nhất và đa dạng của chủ đề tư tưởng và hình thức nghệ thuật.

4. Đọc- hiểu ý nghĩa thời sự của tác phẩm

- GV nêu câu hỏi số 5 (SGK): Thảo luận về ý nghĩa thời sự của truyện ngắn *Người trong bao*. (gợi ý: liên hệ thực tế, mở rộng tầm nhìn ra nhiều dân tộc khác nhau trên thế giới).

- HS thảo luận và phát biểu.

Nội dung cần đạt:

- **Lối sống** trong bao, kiểu người trong bao với những biến thể, dị bản khác nhau có ý nghĩa toàn thế giới và lâu dài cho đến tận ngày nay và có thể tồn tại đến khi nào xã hội loài người trở nên trong sạch, lành mạnh, tự do, dân chủ, mỗi cá nhân ý thức mục đích và cách sống của mình thống nhất với các chuẩn mực đạo đức, văn hóa của cộng đồng hiện đại. Tuy sống "trong bao" có ý nghĩa phổ quát nhưng mỗi nơi, mỗi thời có những biểu hiện khác nhau. Có nơi, có thời đó là bản

chất, là căn bệnh,... nhưng xã hội càng phát triển thì nó chỉ còn là những hiện tượng, những biểu hiện cá thể.

- Mỗi người có thể tự liên hệ bản thân và xung quanh để kiểm nghiệm.

III. Tổng kết

- GV nêu câu hỏi để HS suy nghĩ, tổng hợp: *Hãy đánh giá chung về giá trị nội dung tư tưởng và nghệ thuật tác phẩm.*

- HS suy nghĩ, tổng hợp kiến thức và tự viết phần tổng kết bài học.

Yêu cầu cần đạt:

+ Tác phẩm phê phán sâu sắc lối sống "thu mình vào trong bao" của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX.

- Đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm: xây dựng biểu tượng và nhân vật điển hình, cách kể chuyện đặc sắc,...

Bước 3. Luyện tập nâng cao

Bài tập. Phân tích hiệu quả thẩm mĩ của một trong những thủ pháp nghệ thuật được nhà văn vận dụng để xây dựng tính cách "người trong bao" (miêu tả chân dung, chi tiết nghệ thuật, tiếng cười hài hước, miêu tả tâm lí, đối thoại, liên hệ ngầm,...)

- GV hướng dẫn, gợi ý.

- HS thảo luận để có được định hướng để làm ở nhà.

Yêu cầu cần đạt:

+ Chọn một trong các thủ pháp nghệ thuật: miêu tả chân dung chi tiết nghệ thuật, tiếng cười hài hước, miêu tả tâm lí, đối thoại, liên hệ ngầm,...

+ Phân tích hiệu quả thẩm mĩ của thủ pháp nghệ thuật đó trong việc làm nổi bật tính cách nhân vật "người trong bao".

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Tiếp tục hoàn chỉnh bài tập phần *Luyện tập nâng cao*.

- Đọc thêm các sách tham khảo về nhà văn Sê-khốp và văn học Nga thế kỉ XIX.

- Tìm hiểu trước về *Luyện nói: thảo luận, tranh luận*. Tổ chức học nhóm và tập luyện nói theo nội dung bài học.

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

I- An-tôn Pa-vơ-lô-vích Sê-khốp (1860-1904) là đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa hiện thực Nga, bước vào lịch sử văn học Nga như một nhà cách tân thiên tài trong lĩnh vực truyện ngắn và kịch nói. Tác phẩm của Sê-khốp đã nghiêm khắc lên án chế độ xã hội bất công, thói cường bạo và cuộc sống ăn hại của giai cấp cầm quyền đương thời, phê phán sự bất lực của giới trí thức và sự sa đọa về tinh thần của một bộ phận trong bọn họ, đồng thời biểu hiện sự đồng cảm sâu sắc, sự trân trọng với những người lao động nghèo, tình yêu thương thiết tha và niềm tin mạnh mẽ vào tương lai của nhân dân Nga, đất nước Nga.

2- *Người trong bao* là một trong ba truyện ngắn có chung chủ đề phê phán lối sống tầm thường, dung tục tiểu tư sản, lối sống của một kiểu người trí thức trong xã hội Nga những năm cuối của thế kỉ XIX. Đó là: *Khóm phúc bồn tử; Một chuyện tình yêu và Người trong bao*.

Nhìn chung, truyện ngắn của Sê-khốp thâm trầm, kín đáo, ý tứ sâu sắc, chủ đề tư tưởng thường được gửi gắm vào hình tượng nhân vật, vào nhân vật người kể chuyện, có khi vào cả nhan đề truyện. Thái độ, tình cảm của tác giả thường tỏ ra kìm nén, lạnh lùng, khách quan như đứng ngoài để người đọc tự suy ngẫm, tự hiểu. Nhưng cũng có khi ông trực tiếp bày tỏ thái độ của mình một cách dứt khoát, thậm chí quyết liệt nhưng vẫn với giọng điệu bình tĩnh, đượm một nỗi buồn sâu sắc: buồn về cuộc sống xung quanh ông, buồn về không ít những con người tầm thường, tẻ nhạt hoặc đề tiện khùng khiếm đang sống cùng thời với ông. Ông như muốn nhắc đi nhắc lại lời nhắn gửi người đọc: Không thể sống như thế mãi được!

3- Trong truyện *Người trong bao*, qua cuộc trò chuyện của hai người bạn: thầy giáo trường làng Bu-rkin và bác sĩ thú y I-van I-va-nút, qua việc khắc họa chân dung nhân vật thầy giáo dạy tiếng Hi-lạp cổ Bê-li-cốp, tác giả muốn khắc họa chủ đề người trí thức Nga, lối sống "mê-si-an" ở Nga, lối sống tầm thường, hủ lậu, hèn nhát, cá nhân và ích kỉ, máy móc và giáo điều, đề tiện và dung tục. Lối sống ấy đầu độc tâm hồn con người, đầu độc cuộc sống, gây ảnh hưởng và hậu quả lâu dài, nặng nề, dai dẳng trong xã hội Nga những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Người đọc cùng nhà văn tự rút ra kết luận: phải tìm mọi cách thoát ra khỏi cuộc sống, lối sống trong bao, thu mình vào bao, lối sống con sên, con ốc, tự mình làm khổ mình, làm khổ mọi người để vươn tới cuộc sống mới chân thực, tự nhiên, lành mạnh, trong sáng, có ý nghĩa và cao đẹp hơn,... Đó là ước mơ, là khát khao khắc khoải của Sê-khốp trong cả đời viết văn của ông.

• LUYỆN NÓI: THẢO LUẬN, TRANH LUẬN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Vận dụng thao tác lập luận bác bỏ trong thảo luận, tranh luận.
- Có ý thức tích cực trong việc tham gia ý kiến vào quá trình học tập và trong cuộc sống.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi.

1- Khi phân tích đề văn nghị luận anh (chị) cần quan tâm đến những khía cạnh nào?

2- Kiểm tra việc chuẩn bị ở nhà các ý kiến để tranh luận.

Bước 2. Bài học

a. *Lời vào bài:* Trong học tập cũng như trong cuộc sống, chúng ta cần có ý kiến, thể hiện suy nghĩ, quan điểm riêng, đồng thời cũng phải nhận thức sâu sắc và toàn diện các vấn đề liên quan. Thảo luận, tranh luận sẽ giúp chúng ta đào sâu suy nghĩ, học tập được ở những người khác cách nghĩ, cách hiểu, từ đó làm giàu thêm tri thức của chúng ta. Thảo luận, tranh luận cũng giúp chúng ta trình bày những ý kiến riêng của mình trong việc giải quyết vấn đề, kích thích tư duy sáng tạo và tính chủ động của mỗi người. Bài học này sẽ giúp các anh (chị) rèn luyện những kỹ năng cần thiết để thảo luận và tranh luận.

b. *Bài học mới*

I. Tổng kết việc chuẩn bị bài ở nhà

- Trong SGK nêu 3 bài tập để HS chuẩn bị ở nhà. Nên giao cho mỗi HS chuẩn bị 01 câu, hoặc mỗi nhóm cử đại diện chuẩn bị để tổ chức tranh luận tại lớp cả 3 câu.

- GV kiểm tra việc chuẩn bị ở nhà của từng cá nhân và của mỗi nhóm.
- Nhận xét về tính hình chuẩn bị của cả lớp.

II. Thực hành trên lớp

GV có thể giúp HS tiến hành tranh luận với các hình thức và nội dung sau:

- 1- Chọn 01 vấn đề đã chuẩn bị, cho các cá nhân tranh luận tự do, trực tiếp.
- 2- Tổ chức cho các nhóm tranh luận lần lượt từng vấn đề đã được chuẩn bị. Các nhóm cử đại diện hoặc do GV tổ chức bốc thăm để chọn người ra tranh luận.
- 3- GV rút kinh nghiệm chung. Nên có điểm thưởng, phạt cho mỗi cá nhân hoặc nhóm học tập.

• TRẢ BÀI VIẾT SỐ 7

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm trong bài làm văn số 7.
- Rút ra được những kinh nghiệm để làm tốt hơn các bài viết sau.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

- GV yêu cầu HS nhớ lại đề bài làm văn số 7, một HS viết đề bài lên bảng.

- GV kiểm tra việc nhận thức đề của HS: Nội dung nghị luận là gì? Đề có những yêu cầu gì? Tài liệu sử dụng cho bài viết nằm trong phạm vi nào?
- HS thực hiện các yêu cầu của GV trong 3 đến 5 phút.

Bước 2. Trả bài

I. Xây dựng dàn ý chi tiết cho đề bài

Xem phần gợi ý một số đề tham khảo cho *Bài viết số 7*

II. Nhận xét, đánh giá bài viết

1- HS tự nhận xét, đánh giá:

Trên cơ sở đối chiếu với dàn ý, học sinh đọc lại bài viết của mình để tự rút ra những nhận xét:

- + Về nội dung: Bài viết đã đúng vấn đề mà đề bài yêu cầu hay chưa hay chỉ mới đúng một phần hoặc thiếu một số ý?
- + Về kiểu văn bản: Bài viết đã đúng là một văn bản nghị luận hoàn chỉnh hay chưa?
- + Về kĩ năng: Lập ý, diễn ý, bố cục, trình bày, chữ viết....

2- GV nhận xét, đánh giá

- + Nhận xét chung về ưu điểm, nhược điểm.
- + Nhận xét cụ thể trên cơ sở bài làm của học sinh.

III. Phương hướng rèn luyện

- GV hướng dẫn HS cách khắc phục những nhược điểm cách lập kế hoạch học tập và rèn luyện trong thời gian tới.
- HS trao đổi bài cho nhau, so sánh với các bài viết trước, thảo luận về phương hướng rèn luyện trước mắt và lâu dài.

Phương hướng rèn luyện có thể lập thành kế hoạch cá nhân trên những phương diện sau:

- 1- Về kiến thức: Cần nắm vững những kiến thức còn mơ hồ (Từ yêu cầu kiến thức cụ thể trong bài liên hệ tới kiến thức ở những phần khác).
 - 2- Về kĩ năng: Những lỗi thường gặp trong bài và hướng khắc phục.
 - 3- Thời gian và cách thức thực hiện: Những cách thức cụ thể như tăng cường luyện viết (nếu chữ xấu, diễn đạt chưa tốt), đọc thêm sách (nếu kiến thức còn hạn hẹp), ôn lại các bài học (nếu kiến thức cơ bản nắm chưa vững),...
- Hoàn thành một phần kế hoạch trước *Bài viết số 8*.

Bước 3. Hướng dẫn học ở nhà

- Lập kế hoạch chi tiết cho việc học tập, rèn luyện và thực hiện kế hoạch.
- Ôn lại kiến thức và rèn luyện kĩ năng về nghị luận văn học, tham khảo các đề bài trong SGK để chuẩn bị làm bài viết số 8.
- Đọc và tìm hiểu về Pu-skin nhất là về thơ Pu-skin, đặc biệt là bài thơ *Tôi yêu em*.

TUẦN 32

• TÔI YÊU EM

Pus- kin

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

Cảm nhận được vẻ đẹp trong sáng của bài thơ cả về nội dung tâm tình lẫn ngôn từ nghệ thuật:

- Tình yêu đẹp đẽ, trong sáng đầy vị tha và cao thượng.
- Hình thức giản dị, không tô điểm rất phù hợp với tình yêu chân thành, đậm thắm.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi. Hãy đọc một số câu (đoạn, bài) thơ về tình yêu lứa đôi mà anh (chị) cho là hay và cho biết cái hay của câu (đoạn, bài) thơ đó là gì?

Nội dung cần đạt:

- Đọc được một số câu (đoạn, bài) thơ tình nổi tiếng của Việt Nam hoặc thế giới.
- Nói một cách ngắn gọn về cái hay của câu (đoạn, bài) thơ đó.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài : Từ khi loài người biết yêu và biết làm thơ đã có thơ về tình yêu. Tình yêu là đề tài luôn luôn xưa cũ và cũng luôn luôn mới mẻ. Mỗi thi nhân khi đến với đề tài huyền diệu này đều có những phát hiện riêng. Những bài thơ tình hay nhất không hẳn là những bài thơ có hình thức đẹp đẽ, ngôn từ bóng bẩy, ... mà điều quan trọng là tiếng nói chân thành nơi trái tim yêu đã làm rung động bao trái tim khác khi họ đến với tình yêu tạo nên một sự cộng hưởng sâu xa trong tâm hồn nhân loại. Tôi yêu em của Pus-kin là một bài thơ như thế. Bằng một cách nói giản dị, chân thành, Pus-kin đã dạy cho con người biết yêu một cách cao thượng và nhân văn.

I. Đọc- hiểu Tiểu dẫn

- GV yêu cầu HS đọc phần Tiểu dẫn (SGK) và nêu những nét cơ bản về Pus-kin và bài thơ Tôi yêu em.
- HS đọc, tóm tắt những ý chính trong phần Tiểu dẫn (có thể nói thêm những hiểu biết ngoài những điều viết trong SGK).

Nội dung cần đạt:

1. Pus-kin (1799- 1837)

- Pu-skin là nhà thơ Nga thiên tài, người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học và nền văn học Nga phong phú, đậm đà tính dân tộc.
- Pu-skin mê làm thơ từ nhỏ, 15 tuổi đã có thơ đăng báo. Nhà thơ nổi tiếng Giu-côp-xki đã coi Pu-skin là "người không lò tương lai".
- Khát vọng tự do thấm đượm trong thơ Pus-kin. Ông là người ca sĩ của tự do. Pus-kin còn là ca sĩ của tuổi trẻ. Tình bạn, tình yêu là cảm hứng trong rất nhiều sáng tác của ông.
- Tên tuổi Pu-skin đã trở thành biểu tượng của văn hóa Nga, thơ ông gần gũi mọi tâm hồn Nga. Gorki coi Pu-skin là "khởi đầu của mọi khởi đầu" còn Gôgôn thì cho rằng Pu-skin sinh trước thời đại mình hai trăm năm.

2. Bài thơ Tôi yêu em

Tôi yêu em là một trong những bài thơ tình nổi tiếng của Puskin. Bài thơ vốn không có nhan đề, nhan đề *Tôi yêu em* là do người dịch đặt. Bài thơ trích từ *Pu-skin, Thơ trữ tình*, NXB Văn học, Hà Nội, 1986.

II. Đọc- hiểu văn bản

1. Đọc- hiểu khái quát

- GV hướng dẫn HS đọc và yêu cầu một HS đọc bài thơ một cách diễn cảm.

Câu hỏi. Bài thơ có kết cấu như thế nào? Lối kết cấu như vậy có ý nghĩa gì?

Tâm trạng chung của nhân vật trữ tình trong bài thơ là tâm trạng gì?

- HS đọc bài thơ và thảo luận, trả lời câu hỏi.

Nội dung cần đạt:

Bài thơ được sắp xếp liền mạch 8 câu, không chia thành các khổ thơ. Toàn bài có 2 câu thơ lớn, mỗi câu 4 dòng thơ. Như vậy, trên thực tế bài thơ như gồm 2 phần, cả hai phần đều bắt đầu bằng cùng một cụm từ *Tôi yêu em*. Thoạt nhìn tưởng như ý quẩn, trùng lặp, đọc kỹ mới thấy ý thơ ào ạt trào lên, con sóng sau dữ dội, mãnh liệt hơn con sóng trước. Hình thức tuy lặp lại nhưng cảm xúc có sự khác biệt.

Xét bề ngoài câu chữ, nhân vật trữ tình dường như thông báo việc rút lui, chối bỏ say mê, dập tắt lửa tình (không để em bận lòng thêm nữa/ không để hồn em phải gợn bóng u hoài). Đó là trật tự lô-gic trong cách giải bày tình cảm của nhân vật trữ tình. Nhưng trật tự lô-gic đó chỉ là bề ngoài, còn trong sâu thẳm tâm hồn, mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình cuộn cuộn chảy, bất chấp lô-gic. Không nén được, cảm xúc đó cứ bật lên như một điệp khúc: *Tôi yêu em*.

2. Đọc- hiểu nội dung, nghệ thuật

a- Cụm từ "Tôi yêu em"

- GV nêu câu hỏi và hướng dẫn HS thảo luận.

Câu hỏi. Điệp khúc nào làm nổi bật cảm xúc chủ đạo của bài thơ? Nhà thơ đã lựa chọn kiểu xưng hô như thế nào và kiểu xưng hô ấy thể hiện tình cảm ra sao?

- HS thảo luận và phát biểu ý kiến.
- GV tổng hợp các ý kiến trên cơ sở nhận xét và phân tích những nội dung cơ bản.

Nội dung cần đạt:

Trong bài thơ, *Tôi yêu em* lặp lại nhiều lần như một điệp khúc. Đó vừa là một khẳng định không chút hồ nghi, băn khoăn, do dự, vừa là một sự thú nhận với tất cả sự chân thành thốt lên từ đáy lòng. Đó là khát vọng cháy bỏng của một trái tim yêu muốn được đáp lại. Đó còn là một lí luận của tình yêu: tôi có quyền yêu em cho dù em có yêu tôi hay không. Tình yêu là thế. Lí luận của con tim nhiều khi bất chấp lí luận của khối óc.

b- Mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình

- GV nêu câu hỏi: Giọng điệu trữ tình chuyển biến như thế nào từ hai câu 1- 2 sang hai câu 3- 4 và từ hai câu 3- 4 sang hai câu 7- 8? Những cung bậc tình yêu trong tâm trạng phức tạp của nhân vật trữ tình được bộc lộ như thế nào?

- HS làm việc cá nhân trên văn bản (có thể trao đổi, thảo luận với người bên cạnh) và phát biểu ý kiến.

- GV tổng hợp các ý kiến, nhận xét và giảng bình một số ý cơ bản.

Nội dung cần đạt:

Trong lời mở đầu, nhân vật trữ tình thú nhận:

*Tôi yêu em: đến nay chùng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai
Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.*

Nói là "chưa hẳn đã tàn phai" nhưng dường như lại đang bùng lên mãnh liệt:

*Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng,
Lúc rụt rè, khi hăm hực lòng ghen,
Tôi yêu em, yêu chân thành, đắm đắm*

"Ngọn lửa tình" có lúc bùng lên mãnh liệt, có lúc đắm lắng, âm ỉ nhưng đó là cái âm ỉ của một ngọn núi lửa lúc nào cũng có thể phun trào. Tình yêu âm thầm, kín đáo có lúc chông chênh "không hi vọng" bởi nhân vật trữ tình nhiều khi có cảm giác "tôi tìm em, em tìm ai?". Yêu một người là hạnh phúc vì yêu và khổ đau vì cảm giác tình yêu không được đền đáp. Nhân vật trữ tình có lúc rụt rè như một chàng trai mới lớn không dám đến gần để rồi ghen với cả những ánh mắt qua đường. Pu-skin trong thơ tình của mình đã từng nói về lòng ghen:

*Trên đời này không có tra tấn nào
Đau đớn hơn những giây vò khắc nghiệt của ghen tuông.*

Tuy "hậm hực lòng ghen" nhưng nhân vật trữ tình là người dịu dàng, tao nhã, văn hóa tình yêu thể hiện khá rõ. Nét nổi bật nhất trong nhân cách yêu là "chân thành, đắm đắm", đắm đắm, chân thành ngay cả khi "không hy vọng". Đó là một mối tình tự nguyện, một tình cảm trọn vẹn giành cho người mình yêu.

Tóm lại, tình cảm của nhân vật trữ tình đầy đủ mọi sắc thái, mọi cung bậc, vừa rất con người với những đam mê, những hờn ghen,... vừa mang tính lí tưởng bởi yêu hết mình và hiến dâng trọn vẹn.

c- Câu kết của bài thơ:

- GV nêu câu hỏi để HS suy nghĩ, thảo luận: Tại sao có thể nói câu kết là bất ngờ, hàm chứa nhiều ý vị? Những ý nghĩa cao cả mà anh (chị) rút ra được từ câu thơ?

- HS trình bày những ý kiến cá nhân để tranh luận.

- GV định hướng, nhận xét các ý kiến tranh luận để thống nhất những ý cơ bản.

Nội dung cần đạt:

Điều bất ngờ ở câu thơ là nhân vật trữ tình mặc dù "yêu chân thành, đắm đắm" vẫn cầu mong cho người mình yêu có được người yêu "như tôi đã yêu em". Theo lô-gic thông thường, người ta sẽ cầu mong cho người mình yêu cũng yêu mình. Tình yêu cao thượng đã khiến nhân vật trữ tình vượt lên trên cái lôgic thông thường đó, mang đến cho câu thơ nhiều hàm chứa ý vị:

+ Yêu và trân trọng người mình yêu bởi nếu em không yêu tôi thì em đâu có lỗi. Có chăng là vì thần tình yêu đùa ác đã bắn mũi tên tình ái vào trái tim tôi mà không qua trái tim em.

+ Câu thơ như một lời nhắn nhủ: em hãy yêu người yêu em chân thành, đắm đắm nhất, mãnh liệt nhất, "như tôi đã yêu em".

+ Câu thơ còn có ý vị mỉa mai: "Nếu không có sự can thiệp của siêu nhiên thì vị tất nữ nhân vật còn gặp được một tình yêu khác giống như thế" (R. Ja-cốp-xơn). Điều đó có nghĩa là: không một ai yêu em như tôi đã yêu em!

+ Câu thơ còn biểu hiện một niềm hi vọng, một khát vọng thánh thiện giàu tính nhân văn: tình yêu chân thành lẽ nào không được đền đáp. Em cứ đi tìm. Tôi vẫn chờ đợi. Có thể em chưa nhận ra tôi chính là tình yêu thương mang đến cho em nhưng rồi một ngày nào đó em sẽ nhận ra. Ca dao Việt Nam cũng có câu:

Người về anh dặn câu rằng:

Đâu hơn người lấy, đâu bằng đợi anh.

Đó chính là sự gặp gỡ của những trái tim nhân văn cao cả.

Nhân vật trữ tình đã vượt lên thói ích kỉ tầm thường. Câu thơ đưa tình yêu lên ngôi, làm sáng chói nhân cách của nhân vật trữ tình: yêu tha thiết, mãnh liệt và trong sáng vô cùng, cao thượng vô cùng.

III. Tổng kết

- GV nêu câu hỏi: Bài thơ gợi cho anh (chị) những cảm nghĩ gì về tâm hồn Pu-skin nói riêng, về tình yêu nói chung? Sức hấp dẫn của bài thơ là gì?

- HS tổng hợp kiến thức để thảo luận, nâng cao giá trị bài thơ.

- GV hướng dẫn HS tự viết lời tổng kết toàn bài.

Nội dung cần đạt.

Tôi yêu em phảng phất nỗi buồn của mỗi tình đơn phương nhưng là nỗi buồn trong sáng của một tâm hồn yêu đương chân thành, mãnh liệt, nhân hậu, vị tha. Bài thơ dạy cho người ta biết yêu một cách cao cả.

Lời giải bày tình yêu của Pu-skin được thể hiện bằng hình thức giản dị mà tinh tế. Chất thơ của bài thơ chính là sự thành thực của người làm thơ "lòng nhân ái làm xúc động lòng người ở về điểm lệ nghệ thuật của nó" (Biê-lin-xki). "Đối tượng tự nó hấp dẫn đến mức chả cần gì đến sự tô điểm nào cả" (Pu-skin).

Bước 3. Luyện tập nâng cao

Pu-skin đã vận dụng những thủ pháp tu từ gì trong bài thơ này? Hãy phân tích hiệu quả thẩm mỹ của chúng trong sự thể hiện tình cảm nhân vật trữ tình.

- GV gợi ý, hướng dẫn.

- HS thảo luận về các vấn đề GV nêu ra để hình thành những nội dung cơ bản và hoàn chỉnh bài tập ở nhà.

Yêu cầu cần đạt:

+ Chỉ ra những thủ pháp tu từ trong bài thơ: Điệp ngữ (đặc biệt điệp cụm từ "tôi yêu em"); liệt kê tăng tiến (các trạng thái, cung bậc tình cảm, cảm xúc).

+ Phân tích hiệu quả thẩm mỹ của những biện pháp tu từ trong việc thể hiện tình cảm nhân vật trữ tình: thể hiện tình yêu chân thành, tha thiết.

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn chỉnh các bài luyện tập.

- Tìm đọc thêm về Pu-skin và bài thơ *Tôi yêu em*

- Đọc thêm: *Bài thơ số 28* của Ta-go (Ấn Độ), so sánh thơ tình Ta-go với thơ tình Pu-skin.

- Ôn tập kiến thức phân môn làm văn để chuẩn bị cho tiết ôn tập sắp tới.

- Viết bài tiểu sử tóm tắt chuẩn bị cho tiết học tiếp theo.

C – NHỮNG KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO

Pu-skin sinh ra trong một gia đình thuộc dòng dõi quý tộc đã sa sút. Cha nhà thơ là một người ham mê văn học, thích săn bắn, từng làm thơ bằng tiếng Pháp. Chú của Pu-skin là một thi sĩ tên tuổi thời bấy giờ.

Pu-skin mê làm thơ từ nhỏ. Năm 15 tuổi đã có thơ đăng báo và sớm trở thành nổi tiếng. Giu-côp-xki đã coi Pu-skin là "người khổng lồ tương lai". Khi đi theo Cách mạng Tháng Chạp (1812), Pu-skin được coi là "ca sĩ của tự do"!

Thế giới quan của Pu-skin hình thành gắn liền với tư tưởng tự do của thời đại, với tinh thần yêu nước và niềm tự hào của nhân dân Nga. Bài thơ xưa nhất của Pu-skin còn lại đến nay là bài *Giri Na-ta-sa*. Bài thơ đầu tiên được đăng báo là bài *Giri bạn thơ*.

Năm 1820, Pu-skin bị Nga Hoàng đày xuống phương Nam vì những bài thơ nói lên tinh thần tự do và chống đối chế độ nông nô. Bài thơ *Vàng thái dương đã tắt* (1820) được xem như bài thơ mở đầu thời kì lãng mạn của thi sĩ.

Tháng 8 năm 1924, Pu-skin bị đày lên phương Bắc. Nhờ gần gũi với nhân dân, Pu-skin đã vượt qua được cơn khủng hoảng thế giới quan trầm trọng của mình. Năm 1825, thi sĩ từ bỏ chủ nghĩa lãng mạn, chuyển sang phương pháp hiện thực.

Giai đoạn cuối cùng trong sáng tác của Pu-skin là từ năm 1830 trở đi. Tháng 2 năm 1831, Pu-skin thành lập gia đình. Trong lúc Pu-skin tập trung trí lực vào việc sáng tác thì bọn quý tộc cùng Nga Hoàng luôn tìm cách để bức hại thi sĩ. Chúng làm nhục Pu-skin bằng cách bố trí tên Pháp lưu vong Đăng-tet ve vãn vợ thi sĩ, sau đó phao tin để cuộc xung đột trở nên gay gắt. Để bảo vệ danh dự gia đình, Pu-skin buộc phải quyết đấu với Đăng-tet. Cuộc quyết đấu xảy ra buổi chiều ngày 8- 2- 1837. Thi sĩ bị thương ở bụng, hai ngày sau thì qua đời. Thế là "mặt trời của nền thi ca Nga đã lặn".

Nhà văn Pháp nổi tiếng thế giới, Gô-gôn đã cho rằng Pu-skin là con người sinh trước thời đại mình hai trăm năm. Tên tuổi Pu-skin đã trở thành biểu tượng của văn hóa Nga, thơ ông gần gũi mọi tâm hồn Nga. Go-rki coi Pu-skin là "khởi đầu của mọi khởi đầu".

- Trong loạt bài nghiên cứu về sáng tác của Pu-skin, nhà phê bình Nga Biê-lin-xki dành cả bài số 5 để tìm hiểu thơ trữ tình. Ông nhắc đến cả hai bài *Giri K.* và *Tôi yêu em* của Pu-skin, coi đó là những tác phẩm có giá trị. Nhà phê bình dẫn toàn văn bài *Tôi yêu em* với lời bình luận như sau: "Đây là tình cảm của con người từng trải - và ta cũng thấy ở đây lòng nhân ái làm xúc động lòng người về điểm lệ nghệ thuật đó".

Nhà nghiên cứu Xô-viết B.Gô-rô-det-xki đánh giá hai bài thơ *Tôi yêu em* và *Một chút tên tôi đối với nàng* như sau: "Cuối năm 1829 Pu-skin sáng tạo hai bài thơ tình hoàn hảo và hay tới mức chỉ riêng hai bài này cũng đủ để thừa nhận tác giả của chúng là nhà thơ vĩ đại"

• ÔN TẬP VỀ LÀM VĂN

(Học kì II)

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hệ thống hoá các thao tác lập luận đã học.
- Biết vận dụng thao tác lập luận bình luận và bác bỏ.
- Biết tóm tắt văn bản nghị luận, chuẩn bị tham luận vấn đề cho trư ớc.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi. Nêu những yêu cầu cơ bản của việc tóm tắt văn bản nghị luận.

Bước 2. Nội dung ôn tập

Bài tập 1- Trình bày các thao tác lập luận đã học trong CT Ngữ văn 11 (nâng cao). Trình bày khái quát về thao tác lập luận bình luận và yêu cầu đối với thao tác này.

Gợi ý:

a. Các thao tác lập luận đã học trong CT- 11 gồm: phân tích, so sánh (kì 1), bác bỏ, bình luận (kì 2) và sự phối hợp các thao tác trên.

b. Thao tác lập luận bình luận nhằm đề xuất và thuyết phục người đọc (người nghe) tán đồng với nhận xét, đánh giá, bàn luận của mình về một hiện tượng (vấn đề) trong đời sống hoặc trong văn học.

- Yêu cầu:

+ Đưa ra được những nhận định, đánh giá đúng- sai, hay- dở và bàn bạc sâu rộng về vấn đề.

+ Những nhận định, đánh giá phải có cơ sở lí luận và thực tiễn mới có sức thuyết phục.

+ Quan điểm của người bình luận phải rõ ràng, lập luận phải chặt chẽ, bố cục phải mạch lạc, lời văn bình luận phải chính xác, trong sáng.

Bài tập 3. Trình bày khái quát về thao tác lập luận bác bỏ và yêu cầu đối với thao tác này.

Gợi ý:

- Bác bỏ là cách chứng minh sự việc, ý kiến nào đó là sai, tức là không đúng sự thật, trái lô-gíc, ...

- Yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ:

+ Nắm chắc những sai lầm của quan điểm, ý kiến cần bác bỏ.

+ Tùy theo tính chất đúng, sai của các ý kiến mà vận dụng lập luận bác bỏ cho thích hợp.

- + Đưa ra các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.
- + Thái độ thẳng thắn nhưng cần trọng, có chừng mực phù hợp hoàn cảnh và đối tượng tranh luận.

Bài tập 4. *Nêu những yêu cầu và phương pháp tóm tắt văn bản nghị luận.*

Gợi ý:

- Yêu cầu tóm tắt văn bản nghị luận:
- + Tóm tắt một văn bản nghị luận là rút ngắn độ dài của văn bản nhưng vẫn giữ được những nội dung cơ bản, quan trọng.
- + Người tóm tắt phải có năng lực hiểu rõ văn bản và có khả năng tổng hợp, khái quát.
- + Yêu cầu không thể thiếu trong tóm tắt văn bản nghị luận là giữ đúng nội dung cơ bản, thứ tự sắp xếp các ý và câu chữ chủ yếu của nguyên bản (gọn mà không sai, ngắn mà không thiếu).

Không biến nội dung bài tóm tắt thành bài phân tích văn bản hay bài nhận xét nguyên bản một cách chủ quan.

- Phương pháp tóm tắt văn bản nghị luận:
- + Đọc kĩ văn bản cần tóm tắt, ghi lại những câu thể hiện tư tưởng chủ yếu của văn bản đó, nắm bắt đúng nội dung cơ bản của văn bản.
- + Lược bỏ chi tiết và những lời diễn giải không quan trọng.
- + Viết thành văn bản ngắn trình bày lại hệ thống luận điểm của văn bản được tóm tắt.

Bài tập 5. *Những yêu cầu của việc tranh luận, bác bỏ.*

Gợi ý:

- Tranh luận là một hình thức nghị luận, nhưng chủ yếu dựa trên cơ sở của thao tác lập luận bác bỏ.
- Yêu cầu của tranh luận, bác bỏ là những yêu cầu của thao tác bác bỏ xen kẽ với những thao tác khác trong bình luận, bao gồm:
- + Nắm chắc những chỗ đúng, sai trong quan điểm, ý kiến của đối phương.
- + Vận dụng lập luận bác bỏ những chỗ sai một cách thích hợp.
- + Đưa ra các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.
- + Tỏ rõ quan điểm, lập trường, ý kiến riêng với thái độ thẳng thắn nhưng cần trọng, phù hợp hoàn cảnh và đối tượng tranh luận.

Bài tập 6. *Bình luận câu cách ngôn: “Thất bại là mẹ thành công”. Khi viết bài, anh (chị) chú ý đến những mối quan hệ gì, cần dùng những ví dụ có thật nào để làm sáng tỏ?*

Gợi ý:

- Để viết bài bình luận câu cách ngôn: “Thất bại là mẹ thành công”, cần vận dụng nhiều tri thức cuộc sống, nhất là những kiến thức lí luận về quan hệ thành- bại,

được- mất ở đời. Những ví dụ có thể được sử dụng là những tấm gương người thật việc thật, từ nhỏ đến lớn:

+ Tấm gương Nguyễn Ngọc Kí bị liệt cả hai tay, nhưng nhiều lần luyện tập bằng chân, tất nhiên có thất bại, nhưng cuối cùng vẫn thành công. Anh đã tốt nghiệp đại học tổng hợp và trở thành nhà giáo.

+ Nhà văn Nga N. A. Ô-xơ-rốp-xki xuất thân từ một gia đình nghèo, nhưng với nghị lực phi thường, sau nhiều lần thất bại, cuối cùng ông đã trở thành nhà văn xô-viết nổi tiếng với tiểu thuyết *Thép đã tôi thế đấy*.

+ Cách mạng tháng Tám 1945 đi đến thắng lợi là nhờ có những cuộc “tập dượt” như phong trào xô-viết Nghệ- Tĩnh 1930-1931. Như nhà thơ Tố Hữu đã viết:

*Ai chiến thắng mà không hề chiến bại
Ai nên khôn mà không dại đôi lần?
Dậy mà đi hi vọng sẽ thành công
Rút kinh nghiệm ở bao lần thất bại
Mỗi lần ngã là một lần bớt dại
Để thêm khôn một chút nữa trong người...*

(*Dậy mà đi*)

Bài thơ không chỉ cổ động nhân dân mà còn nêu lên một chân lí của cách mạng và của cuộc sống: “Thất bại là mẹ thành công”.

...

Bài tập 7. Bình luận câu: “Ngựa non hấu đá”, “Trứng khôn hơn vịt”. Trong các câu này có bao hàm thái độ coi thường thế hệ sau không? Ý kiến của anh (chị) về vấn đề đó như thế nào?

Gợi ý:

Các câu thành ngữ: “Ngựa non hấu đá”, “Trứng khôn hơn vịt” có mục đích chế giễu những kẻ thiếu kinh nghiệm nhưng lại không tự biết mình, ứng xử lấn át các bậc tiền bối. Những kẻ ấy đáng bị phê phán. Các câu thành ngữ trên không có ý coi thường thế hệ nói chung.

Bài tập 8. Nhận xét cách nêu vấn đề trong đoạn văn “Ai là tổ nước ta” của Phan Bội Châu. Tác giả đã dùng lập luận gì và hiệu quả thế nào? Hãy mô phỏng cách lập luận đó để viết một đoạn văn nghị luận.

Gợi ý:

a. Nhận xét cách nêu vấn đề trong đoạn văn “Ai là tổ nước ta” của Phan Bội Châu: cách đặt vấn đề rất gần gũi, thiết thực dễ hiểu, dễ đi vào lòng người.

b. Cách lập luận rất chặt chẽ bằng thao tác lập luận so sánh. Hiệu quả: người đọc dễ hiểu, dễ cảm.

c. HS theo cách lập luận này, tự viết một đoạn văn nghị luận. GV nhận xét, góp ý.

Bài tập 9. Nhận xét về cách bình văn của Hoài Thanh trong đoạn văn từ *Hải một phương diện thiên tài của Nguyễn Du*. Tác giả đã vận dụng thao tác lập luận nào? Phỏng theo đó để viết một đoạn văn bình một khổ thơ, một hình tượng thơ mà anh (chị) yêu thích.

Gợi ý:

HS tự làm câu này. Chọn HS khá giỏi trình bày trước lớp.

Bài tập 10. Thống kê, phân loại và nhận xét về hệ thống đề văn tham khảo cho các bài viết trong SGK Ngữ văn 11 nâng cao.

(HS tự làm ở nhà)

• TIỂU SỬ TÓM TẮT

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được mục đích, yêu cầu của tiểu sử tóm tắt.
- Biết cách thức viết tiểu sử tóm tắt.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi:

1. Hãy trình bày tóm tắt tiểu sử nhà thơ Pu-skin.
2. Đọc phần tiểu sử tóm tắt về một nhân vật nào đó mà anh (chị) đã chuẩn bị ở nhà.

GV yêu cầu HS trình bày, cả lớp tham gia nhận xét, thảo luận. Trên cơ sở đó GV chuyển tiếp vào bài mới.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Trong học tập cũng như trong cuộc sống, khi cần giới thiệu về một ai đó (một tác gia văn học, một nhà khoa học, thậm chí là một người bình thường, ...) chúng ta phải biết tiểu sử của người đó. Nhưng vì nhiều lí do (thời gian yêu cầu, mục đích, ...) chúng ta không thể trình bày chi tiết tiểu sử mà chỉ có thể trình bày vắn tắt. Tiểu sử tóm tắt chính là cách để chúng ta biết tóm tắt, trình bày sao cho ngắn gọn mà vẫn đầy đủ những thông tin cơ bản. Vậy để có được một bài tiểu sử tóm tắt cần tuân thủ những yêu cầu gì?, cách thức ra sao? Chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu và luyện tập về những vấn đề đó qua các tiết học.

I. Mục đích, yêu cầu của tiểu sử tóm tắt

- GV nêu câu hỏi đối với HS vừa trình bày bài viết tóm tắt tiểu sử ở nhà: Mục đích của anh (chị) khi viết bài tóm tắt này là gì? Khi viết, anh (chị) có tự đặt ra yêu cầu gì đối với bài viết của mình hay không? Nếu có thì đó là những yêu cầu gì?

- HS được hỏi trình bày, cả lớp theo dõi, góp ý (nếu cần).
- GV tiếp tục nêu câu hỏi để HS tự nhận ra những đơn vị kiến thức: vậy mục đích, yêu cầu của tiểu sử tóm tắt là gì?

Nội dung cần đạt:

1- Mục đích của tiểu sử tóm tắt

+ Tiểu sử tóm tắt là văn bản thông tin một cách khách quan, trung thực những nét cơ bản về cuộc đời, sự nghiệp của một cá nhân (nhà văn, nhà thơ, nhà chính trị, nhà khoa học, một cán bộ hoặc một người bình thường.)

- + Tóm tắt tiểu sử nhằm:
 - Thể hiện những hiểu biết về đối tượng được tóm tắt.
 - Giới thiệu cho người khác.
 - Cung cấp thông tin cho các nhà quản lí, sử dụng lao động.
 - Làm cơ sở để hiểu những sáng tác của tác gia được tóm tắt (đối với các tác gia văn học).

2- Yêu cầu đối với tiểu sử tóm tắt

a) Thông tin một cách khách quan, chính xác, trung thực về cuộc đời, sự nghiệp, hoạt động của một nhân vật

b) Tùy theo mục đích và đối tượng mà tiểu sử tóm tắt có thể được trình bày chi tiết hoặc sơ lược, trình bày thành một văn bản hoàn chỉnh hoặc thành các đề mục theo khuôn mẫu (như trong sơ yếu lí lịch)

Chú ý:

- Khi viết tiểu sử tóm tắt của một nhân vật với mục đích tìm hiểu, nghiên cứu hoặc giới thiệu trước công chúng, cần trình bày được những ý cơ bản sau:

- + Những nét chính về nhân thân.
- + Những sự kiện quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp.
- + Đánh giá chung.
- Khi giới thiệu một nhân vật với mục đích giao lưu (một học sinh tài năng, một ca sĩ trẻ, một vận động viên vừa đạt thành tích cao,...) cần nêu được những ý cơ bản sau:

- + Tên, biệt danh (nếu có), tuổi, quê quán,...
- + Sở thích cá nhân.
- + Năng lực đặc biệt.
- + Thành tích nổi bật.

c) Các bước chuẩn bị và viết tiểu sử tóm tắt:

- + Tìm hiểu đối tượng, sưu tầm các nguồn tài liệu, phỏng vấn trực tiếp (nếu cần) để có đủ những thông tin cần thiết về đối tượng.
- + Xác định mục đích viết tiểu sử tóm tắt.
- + Xác định những nội dung cơ bản cần tóm tắt.

+ Viết tiểu sử tóm tắt.

d) Văn phong của tiểu sử tóm tắt cần cô đọng, trong sáng, không sử dụng các biện pháp tu từ (nếu không thật sự cần thiết).

II. Cách viết tiểu sử tóm tắt

- GV yêu cầu HS đọc lại các văn bản tóm tắt tiểu sử và rút ra cách viết tiểu sử tóm tắt.

- HS tìm hiểu văn bản mẫu trên cơ sở câu hỏi và hướng dẫn của GV, từ đó rút ra những kết luận cần thiết.

Nội dung cần đạt:

Cách viết tiểu sử tóm tắt:

+ Viết theo yêu cầu, bố cục thường gặp hoặc theo mục đích tóm tắt, đối tượng tóm tắt.

+ Diễn đạt cần ngắn gọn, cô đọng, trong sáng. Các thông tin phải chính xác khách quan.

Bước 3. Luyện tập

- GV tổ chức luyện tập cho HS bằng hình thức thảo luận.

- HS thảo luận về các bài tập để củng cố và khắc sâu kiến thức đồng thời bước đầu hình thành kỹ năng viết tiểu sử tóm tắt

Bài tập 1- Anh (chị) hãy nêu một số tình huống cần viết tiểu sử tóm tắt?

Gợi ý:

Các tình huống cần viết tiểu sử tóm tắt như:

- Thuyết minh về các danh nhân.
- Tự ứng cử vào các cơ quan lãnh đạo đoàn thể và Nhà nước.
- Giới thiệu người ứng cử vào các cơ quan lãnh đạo đoàn thể và Nhà nước.
- Khi một vị lãnh đạo từ trần.

Bài tập 2- Đọc lại mục Tiểu sử của bài Xuân Diệu và chỉ ra những nội dung chính được trình bày trong mục này. Những nội dung được trình bày trong tiểu sử giúp anh (chị) hiểu thêm điều gì về con người và sự nghiệp văn học của Xuân Diệu?

Gợi ý:

- Những nội dung chính được trình bày trong mục Tiểu sử bài Xuân Diệu:

+ Những nét chính về nhân thân Xuân Diệu: năm sinh, năm mất, gia đình, quê quán,...

+ Những sự kiện quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp Xuân Diệu: năm nào còn đi học; đi làm; hoạt động văn học (bắt đầu có thơ đăng báo, xuất bản Thơ thơ, Phần thông vàng); tham gia mặt trận Việt Minh; những đóng góp và những danh hiệu, giải thưởng,...

+ Đánh giá chung về cuộc đời, sự nghiệp Xuân Diệu.

- Những nội dung được trình bày trong tiểu sử giúp chúng ta hiểu thêm về con người và sự nghiệp văn học của Xuân Diệu, nhất là những yếu tố ảnh hưởng đến tư tưởng nghệ thuật và thể giới nghệ thuật thơ ông (như Xuân Diệu là con một nhà nho xứ Nghệ và một người phụ nữ Bình Định, lớn lên ở Qui Nhơn, ra học ở Hà Nội rồi vào Huế, đi làm ở Mĩ Tho,... điều đó cho thấy trong dòng máu thi sĩ có sự "chung hòa cả hai miền" tạo nên một thể giới nghệ thuật đa dạng, phong phú và một hồn thơ khát khao giao cảm,...)

Bài tập 3- Xét tình huống sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Chi đoàn anh (chị) sẽ giới thiệu một đoàn viên ưu tú tham gia ứng cử vào Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Thanh niên của tỉnh (thành phố). Anh (chị) được phân công viết tiểu sử tóm tắt của người đoàn viên đó.

- Xác định mục đích viết tiểu sử tóm tắt.
- Xác định những nội dung cần trình bày.
- Tìm hiểu về con người được giới thiệu để có những thông tin cần thiết.
- Viết tiểu sử tóm tắt.

Gợi ý:

- Mục đích: giới thiệu ứng cử.
- Những nội dung cần trình bày:
 - + Họ tên, tuổi, quê quán, lớp, trường,...
 - + Năng lực (nhấn mạnh năng lực công tác đoàn).
 - + Thành tích nổi bật.
- Tìm hiểu về con người được giới thiệu để có những thông tin cần thiết: tìm hiểu qua lí lịch, hồ sơ công tác đoàn, qua các tổ chức mà đối tượng tham gia,...
- Viết tiểu sử tóm tắt.

Tham khảo bài viết sau:

Tiểu sử tóm tắt:

ĐOÀN VIÊN ƯU TÚ THAM GIA ỨNG CỬ VÀO BAN CHẤP HÀNH HỘI LIÊN HIỆP THANH NIÊN THÀNH PHỐ

Đồng chí Hoàng Huy Tùng.

Tên khai sinh: Hoàng Huy Tùng.

Bí danh: không.

Ngày sinh: 30 tháng 12 năm 1992

Quê quán: phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa.

Chức vụ và nơi công tác hiện nay: Bí thư chi đoàn 10A, trường THPT Đào Duy Từ.

Đồng chí Hoàng Huy Tùng sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống cách mạng. Bố mẹ đều là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Chị gái Hoàng Quỳnh Trang hiện là Bí thư đoàn trường Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Trong những năm học ở bậc Tiểu học và Trung học cơ sở, đồng chí Hoàng Huy Tùng luôn luôn là một cán bộ lớp gương mẫu, cán bộ Đội, cán bộ Đoàn nhiệt tình, năng động. Từ năm 2001 đến năm 2003, đồng chí là Liên đội trưởng Liên đội trường Tiểu học Ba Đình. Năm 2003, đồng chí được bầu là một trong ba gương mặt đội viên tiêu biểu của thành phố đi dự Đại hội Cháu ngoan Bác Hồ tại thủ đô Hà Nội. Từ năm 2003 đến năm 2007, đồng chí Hoàng Huy Tùng giữ chức Liên đội trưởng rồi Bí thư Chi đoàn học sinh trường Trung học cơ sở Trần Phú. Liên tục trong bốn năm liền, Liên đội nhận giấy khen, bằng khen của Hội đồng Đội thành phố, Thành Đoàn, Hội đồng Đội Trung ương. Năm 2007, đồng chí Hoàng Huy Tùng vinh dự được Trung ương Đoàn trao tặng bằng khen.

Năm học 2007- 2008, trong Đại hội Đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đoàn trường THPT Đào Duy Từ, đồng chí Hoàng Huy Tùng đã trúng cử vào Ban chấp hành và giữ chức Phó Bí thư Đoàn trường. Trong tháng thanh niên, với cương vị Trưởng ban chỉ đạo phong trào Thanh niên với an toàn giao thông, đồng chí đã tổ chức được Đội Thanh niên Tình nguyện tham gia hướng dẫn giao thông trong các tuyến đường đô thị và được Trường ban An toàn giao thông thành phố khen thưởng.

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn thành các bài luyện tập.
- Nghiên cứu trước những nội dung của bài *Luyện tập viết tóm tắt tiểu sử*.
- Ôn lại lịch sử tiếng Việt (lớp 10) và tìm hiểu thêm về đặc điểm loại hình của tiếng Việt.

TUẦN 33

• ÔN TẬP VĂN HỌC

(Học kì II)

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hệ thống hóa các tri thức cơ bản về tác gia, tác phẩm trong SGK tập 2.
- củng cố kiến thức về các tác phẩm đã học theo thể loại.

B- NỘI DUNG ÔN TẬP

I. Ôn tập Văn học Việt Nam

Bài tập 1. Kể tên các tác gia, tác phẩm và thể loại theo bảng thống kê dưới đây
(M: 1):

TT	Tác phẩm	Tác giả	Thời kì	Thể loại
1	<i>Xuất dương lưu biệt</i>	Phan Bội Châu	đầu TK XX	Thơ
2				
3				
4				
...				

GV hướng dẫn HS điền vào bảng thống kê, sau đó trình bày trước lớp.

Bài tập 2. Kể tên một số tác phẩm văn xuôi thời kì đầu TK XX đến 1945 đã học trong CT Ngữ văn 11 kì 2.

Gợi ý:

Các tác phẩm văn xuôi thời kì đầu TK XX đến 1945 đã học trong CT Ngữ văn 11 kì 2 gồm:

- + *Về luận lí xã hội ở nước ta* của Phan Châu Trinh (Tuần 26).
- + *Một thời đại trong thi ca* của Hoài Thanh (Tuần 26).
- + *Tiếng mẹ đẻ- nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* của Nguyễn An Ninh (Đọc thêm, tuần 27).

Bài tập 3. Hãy so sánh các bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* của Phan Bội Châu, *Hầu Trời* của Tản Đà, *Vội vàng* của Xuân Diệu để minh họa cho sự phát triển của văn học Việt Nam ứng với 3 bước của quá trình hiện đại hóa.

Gợi ý:

- Văn học Việt Nam thời kì đầu TK XX đến 1945 là một giai đoạn phát triển bước ngoặt từ thời kì cận đại sang thời kì hiện đại. Có thể lấy 3 tác phẩm trên làm dẫn chứng.

- Tác phẩm *Lưu biệt khi xuất dương* của Phan Bội Châu là tác phẩm cận đại, tuy đã có nhiều đổi mới với cách viết phóng khoáng, tương đối tự do nhưng vẫn còn ảnh hưởng thi pháp của văn học trung đại rất rõ nét:

Non sông đã chết, sống thêm nhục

Hiền thánh còn đâu học cũng hoài.

- Tác phẩm *Hầu Trời* của Tản Đà với tưởng tượng phóng túng, thể thơ khá tự do, gần với văn học hiện đại, nhưng vẫn còn dư âm của văn học trung đại.

- Tác phẩm *Vội vàng* của Xuân Diệu là bước đổi mới hoàn hảo, trở thành tác phẩm của văn học hiện đại hoàn tất: đổi mới từ cách nghĩ, cách cảm (quan niệm về thời gian tuyến tính và triết lí sống cụ thể trong bài thơ), cho đến thể thơ, ngôn ngữ thơ...

II. Ôn tập Văn học nước ngoài

Bài tập 1- Kể tóm tắt câu chuyện *Người trong bao* của Sê-khốp hoặc tóm tắt đoạn trích *Lão Gô-ri-ô* của Ban-dắc, đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (trích *Những người khốn khổ*) của V. Huy-gô.

Gợi ý:

HS có thể chọn 1 trong các tác phẩm (đoạn trích) trên. Đọc kĩ hoặc nhớ lại kiến thức đã học để tóm tắt đoạn trích hay tác phẩm trong khoảng 20- 30 dòng.

Bài tập 2. Học thuộc lòng hoặc ghi vào sổ tay bài thơ *Tôi yêu em* của Pu-skin. Phân tích vẻ đẹp vị tha, cao cả của Pu-skin trong tình yêu.

Gợi ý:

Bài thơ thể hiện vẻ đẹp cao cả và tấm lòng vị tha của Pu-skin. Vì tình yêu trong sáng, cao thượng, Pu-skin đã dành tất cả trái tim mình cho người mình yêu, sẵn sàng chấp nhận tất cả những nỗi đau của sự thất vọng vì không được đền đáp...

• ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được những nét khái quát và nắm được đặc điểm loại hình của tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập.
- Nắm được đặc trưng của "tiếng" với tư cách là đơn vị ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt.
- Biết vận dụng những hiểu biết trên vào việc đọc- hiểu văn bản và làm văn.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi. Hãy nhớ lại và cho biết quá trình phát triển của tiếng Việt.

Nội dung cần đạt: xem lại bài *Khái quát lịch sử tiếng Việt* (Ngữ văn 10).

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Các ngôn ngữ trên thế giới có thể được phân loại không chỉ dựa trên những nét tương đồng về lịch sử, mà còn dựa trên sự tương đồng về dấu hiệu hình thức như đặc điểm ngữ âm, ngữ pháp, từ loại... Sự phân loại các ngôn ngữ dựa trên sự giống nhau về hình thức cho ta các loại hình ngôn ngữ.

Bài học này sẽ giúp các em nắm được các loại hình ngôn ngữ cơ bản, nhất là hiểu được đặc điểm loại hình của tiếng Việt để sử dụng và yêu quý tiếng Việt của dân tộc ta.

Chú ý: Bài học có nhiều khái niệm, có những khái niệm khá trừu tượng. GV cần nghiên cứu kỹ và vận dụng kết hợp các phương pháp dạy- học, có thể dùng phương pháp diễn giảng thuyết trình để giải thích các khái niệm, có thể dùng phương pháp đàm thoại để phân tích ví dụ làm sáng tỏ khái niệm. Phần luyện tập nên tổ chức cho HS thảo luận để tự kiểm tra, đánh giá việc lĩnh hội kiến thức.

I. Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập

Bài tập 1. Thế nào là loại hình ngôn ngữ? Có những loại hình ngôn ngữ nào? Thế nào là loại hình ngôn ngữ đơn lập?

Gợi ý:

+ Loại hình ngôn ngữ là cách phân chia thành những nhóm ngôn ngữ dựa trên những đặc trưng giống nhau về hình thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.

+ Trên thế giới có tới trên 5000 ngôn ngữ. Các nhà ngôn ngữ học đã xếp các ngôn ngữ vào một số loại hình. Có hai loại hình ngôn ngữ khá quen thuộc với chúng ta là: *loại hình ngôn ngữ đơn lập* (như tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Hán,...) và *loại hình ngôn ngữ hòa kết* (như tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh,...)

+ *Loại hình ngôn ngữ đơn lập* là loại hình ngôn ngữ trong đó các *tiếng* (âm tiết) tồn tại độc lập với nhau, là đơn vị cơ sở của ngữ pháp; từ không biến đổi hình thái; biện pháp chủ yếu để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp là sắp đặt từ theo thứ tự trước sau và sử dụng hư từ.

II. Đơn vị ngữ pháp cơ sở của tiếng Việt

Bài tập. Trong loại hình ngôn ngữ đơn lập, *tiếng* là đơn vị ngữ pháp cơ sở. Dựa vào SGK và các ví dụ thực tế, hãy nêu đặc điểm về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của đơn vị *tiếng* trong tiếng Việt.

Gợi ý:

1- Đặc điểm ngữ âm của tiếng

+ Về mặt ngữ âm, mỗi tiếng là một âm tiết. Trong cách phát âm của tiếng Việt, không có hiện tượng nối âm từ âm tiết nọ sang âm tiết kia (ví dụ: nhà, cửa, ăn, uống...).

+ Về cấu tạo của âm tiết tiếng Việt, có hai đặc điểm quan trọng:

- *Thứ nhất*, âm tiết nào nào cũng mang *thanh điệu*. Ngay cả trường hợp không dấu vẫn được xác định là thanh không.

- *Thứ hai*, ngoài thanh điệu, âm tiết còn có hai phần chính: phần *âm đầu* và phần *vần* (ví dụ: t/ oàn, th/ ắng...). Phần vần có hạt nhân là một nguyên âm giữa vần được gọi là âm chính. Cùng với thanh điệu, âm chính bao giờ cũng phải có mặt trong âm tiết.

Trong phần vần còn được phân chia thành âm đệm, âm chính, âm cuối (Ví dụ: vần *oan* được phân tích thành *o + a + n*, tương ứng với Âm đệm + Âm chính + Âm cuối).

2- Đặc điểm ngữ nghĩa của tiếng

+ Trong tiếng Việt, *tiếng* là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa hoặc tiềm tàng khả năng trở thành đơn vị có nghĩa.

- Các những tiếng có nghĩa dùng để gọi tên sự vật, sự việc, hành động, trạng thái, tính chất,... (ví dụ: nhà, cửa, bàn, ghế, quần, áo...).

- Có những tiếng có nghĩa nhưng không thể dùng riêng để gọi tên sự vật, sự việc, hành động, trạng thái, tính chất,... nhưng nghĩa của chúng cũng có thể được nhận biết qua sự đối chiếu các tổ hợp chứa chúng (ví dụ: quốc, gia, tổ, tiên, gia, tộc; đẹp, tốt; nghỉ, ngủ...).

- Nhiều *tiếng* khi ở ng c ó nghĩa khi tách riêng hoặc thậm chí đối chiếu với tổ hợp chứa chúng (ví dụ: bồ, hóng, mò, hôi, bông, bênh...).

Chú ý: Khi nói: nhìn chung *tiếng* trong tiếng Việt đều có nghĩa, chúng ta đã tạm tách riêng một số *tiếng* được coi là không có nghĩa. Những *tiếng* loại này cần được ghi nhận khả năng được dùng như những đơn vị có nghĩa hoặc khả năng có thể được dùng làm thời như những đơn vị có nghĩa.

Đặc điểm ngữ nghĩa của tiếng đã góp phần tạo ra cách nói lái, cách làm thơ thuận nghịch độc, cách làm câu đối của người Việt,...

3- Đặc điểm ngữ pháp của tiếng

+ Trong nhiều trường hợp, mỗi tiếng là một *từ đơn* có thể đảm nhiệm một chức năng ngữ pháp nào đó trong câu (ví dụ: nhà, cửa, quần, áo, ăn, ở, đi, lại...).

+ Trong những trường hợp còn lại, mỗi tiếng là một thành tố cấu tạo nên các *từ ghép* (ví dụ: nhà cửa, quần áo, ăn ở, đi lại, ông bà, xe đạp...), *từ láy* (ví dụ: sạch sẽ, đẹp đẽ, lạnh lùng...), hoặc *từ ngẫu kết* (ví dụ: b ồ kết, b ồ hòn, mòi còi...).

Để tránh hiểu nhầm, khi nói, viết, chúng ta cần ngắt, nghỉ đúng chỗ và khi viết cần dùng dấu câu thích hợp.

Bước 3. Luyện tập

- GV gợi ý, hướng dẫn HS làm các bài tập trong phần luyện tập ở SGK.

- HS tiến hành trao đổi, thảo luận để giải các bài tập, chỗ nào không giải quyết được thì đề nghị GV giải thích, bài nào chưa xong thì về nhà tiếp tục.

Bài tập 1- Dựa trên những đặc điểm của tiếng, hãy phân tích sự tinh tế và cái hay trong hai vế đối sau:

- *Chuồng gà kê áp chuồng vịt.*
- *Trò chơi trời cho.*

Gợi ý :

+ Đây là hiện tượng chơi chữ theo kiểu từ đồng nghĩa (câu 1), hoặc nói lái (câu 2).

+ Hiện tượng này dựa vào đặc điểm ngữ âm và đặc điểm ngữ nghĩa của tiếng, từ đó tạo nên cách hiểu bất ngờ, lí thú cho người đọc, người nghe.

Bài tập 2- Phân tích giá trị của những từ láy được dùng trong khổ thơ (SGK).

Gợi ý:

+ Những từ láy được dùng trong khổ thơ là: *run rẩy, rung rinh, mỏng manh.*

+ Những từ láy trong khổ thơ có giá trị gợi tả và gợi cảm lớn, nhất là hai từ láy có cùng phụ âm (*r*) được đặt cạnh nhau (*run rẩy rung rinh*) tạo nên sự cộng hưởng nhằm diễn tả trạng thái rùng mình của lá trong gió rét cũng là trạng thái ớn lạnh của tâm hồn nhà thơ.

Bài tập 3- Bài thơ *Đền Ngọc Sơn* (SGK) thuộc loại thơ *thuận nghịch đọc*. Hãy vận dụng những hiểu biết về tiếng để giải thích hiện tượng thuận nghịch đọc trên.

Gợi ý:

+ Hiện tượng thơ thuận nghịch đọc được tạo nên bởi đặc điểm ngữ nghĩa của tiếng.

+ Trong tiếng Việt, nhìn chung tiếng là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa hoặc tiềm tàng khả năng có nghĩa. Vì vậy, nhà thơ bằng tài năng sử dụng ngôn ngữ của mình đã tạo ra bài thơ có thể đọc theo nhiều cách, có nghĩa là mỗi cách đọc thì trật tự các tiếng thay đổi. Điều quan trọng là dù theo trật tự nào thì các tiếng vẫn có nghĩa.

Bài tập 4- Đọc đoạn thơ (SGK) và:

- a) Chỉ ra những hiện tượng đối trong đoạn thơ.
- b) Cho biết hiện tượng đối trên đã dựa vào những đặc điểm gì của tiếng.

Gợi ý:

a) Những hiện tượng đối:

- *Thò thè rìng mai chim cúng trái/ Lững lờ khe Yến cá nghe kinh.*
- *Này suối giải oan/ này chùa cửa võng.*
- *Này hang Phật Tích/ này động Tuyết Quỳnh.*
- *Thăm thăm một hang lồng bóng nguyệt/ Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây.*

b) Hiện tượng đối trên đã dựa vào những đặc điểm về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng.

• BÀI VIẾT SỐ 8

(Kiểm tra tổng hợp cuối năm)

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm vững nội dung cơ bản của các bài ở phần Văn học, Tiếng Việt và Làm văn trong SGK *Ngữ văn 11* nâng cao, kì 2.
- Biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học để làm bài kiểm tra tổng hợp cuối năm.

B – GỢI Ý LÀM BÀI

GV có thể tự ra đề, nhưng vẫn cần giao cho HS thực hiện lập đề cương các đề văn trong SGK.

Các đề trong SGK gồm 2 đề thuộc nghị luận xã hội (1 và 2) và 2 đề thuộc nghị luận văn học (3 và 4).

+ Với đề 1 và 2 (nghị luận xã hội), HS cần có kiến thức tổng hợp để giải quyết các vấn đề như: vai trò của tình thương (đề 1), phê phán thói hư, tật xấu (đề 2).

Với đề 1, HS cần biết nâng lên thành vấn đề của chủ nghĩa nhân đạo, một nội dung lớn của văn học và cuộc sống; từ đó mới thấy được tầm quan trọng của lòng nhân ái, ca ngợi cái thiện, lòng vị tha chống lại cái ác, tính cá nhân- vị kỉ... Và cũng từ đó mới có được nhiều dẫn chứng trong văn học và trong cuộc sống.

Với đề 2, HS cần biết hình dung khái quát về thói hư tật xấu, thấy được sự đa dạng, phong phú và tính chất nguy hiểm của nó vì nó gắn liền với mọi lĩnh vực cuộc sống và không buông tha bất kì ai, sẵn sàng biến bất kì cá nhân nào trở thành kẻ xấu. Từ đó, HS phải lựa chọn một trong những thói tật phổ biến để phê phán. Ở đây, HS thể hiện thao tác lập luận bác bỏ một cách thuần thực.

+ Với các đề số 3 và 4 (nghị luận văn học), HS cần huy động một số kiến thức và kĩ năng thuộc văn học sử và phân tích tác phẩm văn học.

- Đề 3 yêu cầu HS nêu một số dấu hiệu, tức đặc điểm của Thơ mới, so sánh để phân biệt với thơ cũ trước đó. Các dấu hiệu đó có thể là:

+ Về cách nghĩ, cách cảm: Thơ mới không đi theo lối nghĩ mòn sáo trong văn học trung đại mà bao giờ cũng dựa trên cơ sở của cuộc đời trần thế, rất cụ thể và sinh động.

+ Về cách miêu tả và thể hiện cảm xúc (nghệ thuật xây dựng hình tượng thơ), Thơ mới không hay theo các hình ảnh ước lệ, những cảm xúc có tính công thức như trong văn học trung đại.

+ Về thể thơ: không theo lối thơ Đường luật mà phổ biến lối thơ tự do; không câu nệ niêm, luật, vần...

+ Về ngôn ngữ: cụ thể, tự do, phóng khoáng hơn thơ trung đại...

Thao tác được sử dụng chủ yếu trong đề văn này là phân tích và so sánh.

- Đề 4 yêu cầu HS phân tích 2 bài thơ của Bác trong *Nhật kí trong tù* là *Giải đi sớm* và *Chiều tối*; sự phân tích này lại nghiêng về “bức tranh thiên nhiên”, tuy vậy cũng không phải là không nói đến con người, nhất là chân dung Bác. Trái lại, qua hai bài thơ, qua hai bức tranh chấm phá về cảnh thiên nhiên, HS phải làm nổi bật chân dung của một người tù cộng sản với tâm hồn rộng mở trước thiên nhiên và bất khuất trước gông cùm, xiềng xích.

• TỔNG KẾT PHƯƠNG PHÁP ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được các tri thức về thể loại văn học làm cơ sở cho việc đọc- hiểu văn bản văn học.
- Biết khái quát tư tưởng và nghệ thuật tác phẩm.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi. Hãy cho biết mục đích đọc-hiểu văn bản văn học là gì?

Bước 2. Vào bài mới

A- CÁC NỘI DUNG ÔN TẬP

I. Những tri thức về thể loại văn học

Bài tập 1- Kể tên các thể loại văn học mà anh (chị) biết.

Gợi ý:

HS có thể dựa vào các bài đã học để kể tên các thể loại trong văn học trung đại và hiện đại, gồm có: văn tế, chiếu, hịch, điều trần, kí sự, thơ Đường luật (thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt), thơ cổ thể (ca, hành), tiểu thuyết chương hồi... (văn học trung đại); thơ mới, tiểu thuyết hiện đại, truyện ngắn, phóng sự, tuỳ bút... (văn học hiện đại).

Bài tập 2. Phân biệt thơ cổ điển với thơ hiện đại.

Gợi ý: (Xem hướng dẫn đề số 3, bài viết số 8)

Bài tập 3. Đặc điểm chung của truyện ngắn, tiểu thuyết hiện đại (so sánh với truyện và tiểu thuyết chương hồi của văn học trung đại)

Gợi ý:

Đặc điểm của truyện ngắn hiện đại:

- Có hoặc không có cốt truyện.
- Các tình tiết, biến cố không được sắp xếp theo trình tự thời gian đơn thuần.

- Thường đi vào miêu tả tâm lí nhân vật một cách cụ thể, hiện thực.
- Các nhân vật thường có cá tính, không giống với bất cứ nhân vật nào trước đó.
- Kết cấu, ngôn ngữ... không cầu nề, mòn sáo, công thức mà tự nhiên hơn.

Chú ý: Với mỗi đặc điểm đề cập cần có sự so sánh. Có thể lấy truyện ngắn *Chi Phèo* của Nam Cao, *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam so sánh với *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái, *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* của Nguyễn Dữ (học ở lớp 10)...

II. Phương pháp khái quát nội dung và nghệ thuật của văn bản văn học

Bài tập 1. Đọc mục 1 (SGK) và cho biết, làm thế nào để khái quát nội dung chủ yếu của văn bản văn học.

Gợi ý:

Khái quát nội dung chủ yếu của văn bản văn học là một cách tóm tắt chủ động và sáng tạo đối với tác phẩm. Muốn khái quát được nội dung của yếu của văn bản văn học, cần hiểu rõ đặc điểm nội dung của văn bản đó, rồi trình bày những ý chính như đề tài (viết về cái gì, kể chuyện gì, tả cảnh gì...), trong đó tác giả đưa ra quan niệm gì, đặt ra vấn đề gì, hoặc sáng tạo được những gì độc đáo...

Bài tập 2. Đọc mục 2 (Khái quát tư tưởng của văn bản văn học) và cho biết, muốn khái quát tư tưởng của văn bản văn học, cần phải làm thế nào?

Gợi ý:

Tư tưởng của tác phẩm là nhân tố xuyên suốt và thấm nhuần trong từng chi tiết của tác phẩm. Mỗi tác phẩm có ý lớn, ý nhỏ..., các ý đều tập trung nói lên một vấn đề trung tâm- vấn đề đó chính là tư tưởng hoặc phản ánh tư tưởng của tác phẩm.

Tư tưởng của các văn bản thơ thường nằm trong cảm xúc chủ đạo, cần khai thác mạch cảm xúc chủ đạo, bao trùm toàn bộ bài thơ để phát hiện ra tư tưởng của tác phẩm. đặc biệt, cần bám vào các yếu tố then chốt của cảm xúc gọi là “nhân tự”, “thần cú”...

Trong các tác phẩm truyện, tư tưởng tác phẩm thể hiện trong tính cách, số phận nhân vật, cũng thể hiện trong cả cách cấu tứ, tính hướng của truyện...

Tư tưởng của các tác phẩm được giới thiệu trong nhà trường thường nằm trong các phạm trù: chủ nghĩa nhân đạo (tố cáo tội ác, bất công, đấu tranh cho hoà bình, cho ý nghĩa cuộc sống và những giá trị con người...); chủ nghĩa yêu nước (lòng yêu nước, căm thù giặc ngoại xâm...). Đó là những cảm xúc, suy nghĩ mang tính triết lí gắn liền với những phạm trù trên đây.

Bài tập 3. Đọc mục 3 (SGK) và cho biết: muốn khái quát đặc điểm về hình thức của văn bản văn học, cần phải làm thế nào?

Gợi ý:

Hình thức của văn bản văn học bao gồm: thể loại, cấu trúc- bố cục, ngôn ngữ (lời kể, lời dẫn truyện, ngôn ngữ thơ, văn nhịp thơ...)

Khi khái quát đặc điểm hình thức của văn bản văn học, cần chỉ ra các đặc điểm chủ yếu của tác phẩm trên những phương diện trên.

Thông thường, mỗi tác phẩm cũng chỉ có đặc trưng riêng trên một hoặc vài phương diện. Do đó, không cần thiết phải thống kê các dấu hiệu hình thức khi khái quát đặc trưng về hình thức tác phẩm.

III. Đánh giá tư tưởng và nghệ thuật của văn bản văn học

Bài tập 1- Đọc mục 1 (Đánh giá tư tưởng của văn bản văn học) trong SGK và cho biết: việc đánh giá tư tưởng khác với khái quát giá trị tư tưởng của văn bản văn học như thế nào?

Gợi ý:

Muốn đánh giá tư tưởng tác phẩm, cần đặt tác phẩm trong mối quan hệ với những tác phẩm khác cùng thời đại và trong lịch sử phát triển tư tưởng của tác phẩm văn học. Như vậy, khác với việc khái quát tư tưởng của văn bản, việc đánh giá tư tưởng đòi hỏi người đánh giá phải có vốn văn học nhất định, càng rộng rãi và càng sâu sắc càng tốt.

Bài tập 2. Đọc mục 2 (Đánh giá hình thức nghệ thuật của văn bản văn học) trong SGK và cho biết, muốn đánh giá hình thức nghệ thuật, cần phải làm thế nào?

Gợi ý:

Muốn đánh giá hình thức nghệ thuật của văn bản văn học, người đánh giá cần dựa trên cơ sở khái quát các đặc điểm về hình thức nghệ thuật của tác phẩm, so sánh với các tác phẩm khác và đặt trong lịch trình phát triển của hình thức nghệ thuật để thấy được tính độc đáo, sự cách tân trong việc sáng tạo các hình thức nghệ thuật cho tác phẩm.

B. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Bài tập 1. Tri thức về thể loại có ý nghĩa như thế nào đối với việc đọc- hiểu văn bản văn học?

Gợi ý:

Tri thức về thể loại có ý nghĩa rất lớn đối với việc đọc- hiểu tác phẩm văn học, vì tri thức về thể loại là những kiến thức đầu tiên và bắt buộc đối với việc đọc- hiểu tác phẩm. Mỗi thể loại có những đặc trưng riêng trong việc sáng tạo hình tượng nghệ thuật. Chẳng hạn, nếu nhầm lẫn văn tế, cáo, hịch với thơ hoặc coi kí như truyện ngắn thì sẽ không thể hiểu được tác phẩm.

Bài tập 2. Nêu những yêu cầu về đánh giá và khái quát nội dung, nghệ thuật tác phẩm.

Gợi ý:

a- Yêu cầu về phương pháp khái quát nội dung, nghệ thuật tác phẩm (xem mục trên đây).

b. Yêu cầu về đánh giá nội dung, nghệ thuật tác phẩm (xem các bài tập mục III trên đây).

TUẦN 34

• ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

(Tiếp theo)

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được tầm quan trọng của trật tự từ và hư từ trong việc tổ chức câu và biểu thị nghĩa.
- Biết vận dụng những hiểu biết trên vào việc đọc- hiểu văn bản và làm văn.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi. Trình bày những đặc điểm ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng trong loại hình ngôn ngữ tiếng Việt.

Yêu cầu cần đạt: xem nội dung bài học trước.

Bước 2. Bài học

Giới thiệu bài: Đặc điểm loại hình của tiếng Việt không chỉ thể hiện ở tiếng đơn vị nhỏ nhất- có nghĩa, mà còn thể hiện ở các phương tiện ngữ pháp chủ yếu của tiếng Việt: trật tự từ, hư từ. Trong tiết học này, chúng ta tiếp tục tìm hiểu đặc điểm loại hình của tiếng Việt qua các phương tiện ngữ pháp chủ yếu này.

I. Các phương tiện ngữ pháp chủ yếu của tiếng Việt

Bài tập . Qua việc nghiên cứu nội dung bài học trong SGK, hãy cho biết: thế nào là trật tự từ, hư từ? Các phương tiện ngữ pháp này có vai trò như thế nào trong ngữ pháp tiếng Việt.

Gợi ý:

1- Trật tự từ

Trong tiếng Việt, trật tự trước- sau của từ có vai trò quan trọng. Sự thay đổi trật tự từ sẽ dẫn đến sự thay đổi về nội dung.

a) Vai trò của trật tự từ trong câu

- + Trật tự sắp đặt các từ được coi là phương tiện ngữ pháp chủ yếu để biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ trong câu (phân tích ví dụ).
- + Trong một số trường hợp, trật tự từ thay đổi dẫn đến sự thay đổi điều muốn diễn đạt (phân tích ví dụ).

b) Vai trò của trật tự từ trong cụm từ

- + Vai trò của trật tự từ được thể hiện rõ trong cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ.
- + Trật tự từ thay đổi dẫn đến sự thay đổi nghĩa của cụm từ (phân tích ví dụ).

Chú ý: Trong nhiều trường hợp, tuy trật tự từ không thay đổi nhưng để hiểu được nghĩa của câu cần phải căn cứ vào ngữ cảnh (phân tích ví dụ).

2- Hư từ

Trong tiếng Việt, hư từ có vai trò quan trọng trong việc tổ chức câu. Vai trò này được thể hiện ở hai phương diện: biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ trong câu và biểu thị một số ý nghĩa ngữ pháp trong câu.

a) *Hư từ biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ trong câu*

- Hư từ đánh dấu quan hệ chính phụ (ví dụ: Nếu... thì...; tuy... nhưng...).
- Hư từ đánh dấu quan hệ đẳng lập (ví dụ: và, với, cùng...).
- Hư từ còn được dùng để đánh dấu quan hệ chủ-vị, đặc biệt trong những trường hợp có sự so sánh, tương phản hay tương đồng (ví dụ: Tôi *là* học sinh lớp 11).

b) *Hư từ biểu thị một số ý nghĩa ngữ pháp trong câu*

- Hư từ giúp nhận diện các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, trần thuật (ví dụ: à, ư, nhỉ, nhé, thôi, đi...).
- Hư từ biểu thị ý nghĩa số lượng đứng trước danh từ trong câu (ví dụ: từng, mỗi, những...).

Chú ý: Trong một số trường hợp, việc sử dụng hư từ có tính tùy nghi (không bắt buộc phải có). Trong những trường hợp như vậy, ngữ cảnh sẽ tham gia vào việc hiểu đúng nghĩa của câu.

Bước 3. Luyện tập

- GV gợi ý, hướng dẫn HS làm các bài tập trong phần luyện tập ở SGK.
- HS tiến hành trao đổi, thảo luận để giải các bài tập, chỗ nào không giải quyết được thì đề nghị GV giải thích, bài nào chưa xong thì về nhà tiếp tục.

Bài tập 1- Đọc câu văn sau:

Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta.

(Lê Duẩn)

a) Nêu sự khác biệt về chức năng ngữ pháp của những từ ngữ được in đậm trong câu trên.

b) Cho biết vì sao có sự khác biệt đó.

Gợi ý:

a) Ở vị trí thứ nhất, các từ ngữ in đậm giữ chức vụ *chủ ngữ* trong câu. Ở vị trí thứ hai, các từ ngữ in đậm lại giữ chức vụ *bổ ngữ* trong câu.

b) Sở dĩ có sự khác biệt đó là vì người viết muốn thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa dân tộc, nhân dân, non sông đất nước với lãnh tụ. Đất nước sinh ra lãnh tụ và lãnh tụ làm rạng rỡ đất nước.

Bài tập 2- Kiều bị Khuyển Ưng bắt về nhà Hoạn Thư. Và đây là hình ảnh của Hoạn Bà (mẹ Hoạn Thư) xuất hiện trước mắt Kiều:

*Ban ngày sập thấp hai bên,
Giữa giường thất bại ngồi trên một bà.*

(Nguyễn Du- *Truyện Kiều*)

Trật tự từ ngữ ở câu thứ hai khác với lời nói bình thường như thế nào? Điều đó có hiệu quả gì?

Gợi ý:

+ Trật tự từ ngữ ở câu thứ hai khác với lời nói bình thường ở chỗ tác giả đã chuyển bổ ngữ (*giữa giường thất bại*) lên đầu câu và chuyển vị ngữ (*ngồi*) lên trước chủ ngữ (*một bà*). Trật tự lời nói bình thường của câu là: *Một bà ngồi trên giữa giường thất bại*.

+ Hiệu quả của việc thay đổi trật tự của lời nói bình thường trong câu thơ trên là khắc họa sự uy nghi, trang nghiêm đến phát sợ của một quan bà.

Bài tập 3- Chỉ ra sự khác biệt về nghĩa giữa hai câu sau đây:

a) *Cuộc săn những người nô lệ đã kết thúc.*

b) *Cuộc săn của những người nô lệ đã kết thúc.*

Gợi ý:

+ Câu a có nghĩa chỉ sự kết thúc của một cuộc truy lùng, bắt bớ (săn) những người nô lệ (của một nhóm người nào đó).

+ Câu b có nghĩa chỉ sự kết thúc cuộc đi săn (săn bắn) của những người nô lệ.

Bài tập 4- Chỉ ra sự khác biệt về nghĩa của từ "lại" trong những câu sau đây:

a) *Thằng bé chạy lại chỗ ông nội.*

b) *Giữa lúc cấp thiết ấy, con chó lại lồm ra chết.*

c) *Thằng bé đọc lại bài thơ con cóc.*

Theo anh (chị) có nhiều từ "lại" khác nhau hay chỉ có một từ "lại" với nhiều chức năng khác nhau.

Gợi ý:

+ "Lại" trong câu a là hư từ chỉ hướng di chuyển (chạy lại), có nghĩa là chạy đến, chạy tới.

+ "Lại" trong câu b là hư từ chỉ sự việc (con chó lồm ra chết) không mong muốn xảy ra, thật đáng tiếc.

+ "Lại" trong câu c là hư từ chỉ sự lặp lại của hành động (đọc rồi, đọc thêm lần nữa).

Trong ba câu trên, chỉ có một từ "lại" nhưng được dùng với nhiều chức năng khác nhau.

Bước 4. Hướng dẫn học ở nhà

- Hoàn thành các bài tập trong phần Luyện tập.
- Luyện tập thêm bằng cách lấy những câu văn, đoạn văn bất kì trong sách, báo để phân tích các đặc trưng loại hình của tiếng Việt.
- Tiếp tục luyện viết tiểu sử tóm tắt chuẩn bị cho tiết học sau.

• LUYỆN TẬP VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm vững hơn mục đích, yêu cầu và cách viết tiểu sử tóm tắt.
- Viết được những bài tiểu sử tóm tắt hoàn chỉnh.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

Câu hỏi. *Nêu mục đích, yêu cầu đối với tiểu sử tóm tắt và cách viết tiểu sử tóm tắt*

Bài tập. *Trình bày bài viết tiểu sử tóm tắt đã chuẩn bị ở nhà.*

Nội dung cần đạt:

- + Câu hỏi: Xem kiến thức bài *Tiểu sử tóm tắt* (tuần 24).
- + Bài tập: Đúng mục đích, yêu cầu và biết cách viết tiểu sử tóm tắt.

GV nhận xét phần trình bày của HS, những mặt đạt được và những mặt cần khắc phục so với mục đích, yêu cầu và cách viết tiểu sử tóm tắt. Từ đó hướng dẫn HS khắc phục những khuyết điểm và phát huy những ưu điểm cho bài luyện tập sau.

Bước 2. Luyện tập

Giới thiệu bài: *Tiểu sử tóm tắt chính là cách để chúng ta biết tóm tắt, trình bày sao cho ngắn gọn mà vẫn đầy đủ những thông tin cơ bản. Trong tiết học trước, chúng ta đã lần lượt tìm hiểu về mục đích, yêu cầu và cách viết tiểu sử tóm tắt, bước đầu tập viết tiểu sử tóm tắt. Trong tiết học này, chúng ta sẽ tiếp tục luyện tập kỹ năng viết tiểu sử tóm tắt sao cho thành thạo. Bài luyện tập cho phép được lựa chọn một trong bốn đối tượng: một tấm gương anh hùng, một nhân vật lịch sử, một tác gia văn học, một người thân (hoặc bản thân).*

Bài tập. *Hãy viết tiểu sử tóm tắt của một trong những đối tượng sau:*

- Một tấm gương anh hùng trong thời kì đổi mới.
- Một nhân vật mà anh (chị) ngưỡng mộ trong lịch sử.
- Một tác gia văn học mà anh (chị) yêu thích.
- Một người thân trong gia đình hoặc bản thân anh (chị)

- GV hướng dẫn, tổ chức (có thể cho HS chọn theo sở thích và sở trường, có thể phân lớp thành bốn nhóm, mỗi nhóm viết một đối tượng). Cách tiến hành như sau:

Trước hết, chọn nhân vật (hoặc phân công): Thu thập tài liệu, ghi chép thông tin về đối tượng (làm ở nhà); Xây dựng đề cương; Viết thành văn bản.

- HS thảo luận, lập đề cương và tiến hành viết.
- HS trình bày bài viết. Cả lớp theo dõi, nhận xét, thảo luận để hoàn thiện một bản tiểu sử tóm tắt tốt nhất.

Nội dung cần đạt:

1- Xác định mục đích và yêu cầu:

+ Mục đích: Sử dụng làm tài liệu học tập (nhân vật lịch sử, tác gia văn học), giới thiệu trong một buổi giao lưu (anh hùng trong thời kì đổi mới) hoặc giới thiệu với người khác (người thân, bạn thân)

+ Yêu cầu: Những thông tin trong bản tiểu sử tóm tắt phải khách quan, chính xác.

+ Bản tiểu sử tóm tắt cần ngắn gọn (không quá 500 âm tiết)

+ Văn phong trong sáng, cô đọng, không sử dụng những yếu tố biểu cảm, những phép tu từ.

2- Xác định nội dung trình bày:

Nội dung trình bày bao gồm: Phần lí lịch (họ tên, năm sinh, quê quán, nơi sinh,...); Phần cuộc đời và sự nghiệp (hoặc quá trình học tập, công tác).

3- Lập đề cương chi tiết.

4- Viết bản tiểu sử tóm tắt.

Tham khảo tiểu sử tóm tắt : Hoài Thanh.

Hoài Thanh tên thật là Nguyễn Đức Nguyên, sinh năm 1909 ở xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ Tĩnh (nay là Hà Tĩnh) trong một gia đình nhà nho nghèo có tham gia phong trào chống Pháp của Phan Bội Châu. Hoài Thanh bắt đầu học chữ Hán, chữ quốc ngữ, rồi theo học trường trung học Pháp Việt cho đến bậc trung học, có tham gia phong trào yêu nước của học sinh trong dịp hai cụ Phan về nước. Năm 1927, Hoài Thanh gia nhập Tân Việt cách mạng đảng. Năm 1930, đang học ở trường Bưởi (Hà Nội) thì Hoài Thanh bị bắt, bị kết án treo, bị đuổi ra khỏi trường. Kế đó, viết báo, Hoài Thanh lại bị bắt, bị trục xuất ra khỏi Bắc kì và bị giải về quê. Năm 1931, Hoài Thanh vào Huế, làm công cho một nhà in, đi dạy học tư đồng thời viết văn, viết báo.

Hoài Thanh tham gia tổng khởi nghĩa năm 1945. Từ đó lần lượt công tác tại Đại học Hà Nội, Đài Tiếng nói Việt Nam, Hội Văn hóa Việt nam, Hội Văn nghệ Việt Nam. Hoài Thanh là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sau kháng chiến chống Pháp Hoài Thanh làm vụ trưởng vụ nghệ thuật, Tổng thư kí Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam, Viện phó Viện Văn học và Chủ nhiệm tuần báo Văn nghệ cho đến đầu năm 1975.

Nhà văn Hoài Thanh mất ngày 14 tháng 3 năm 1982.

Tác phẩm của Hoài Thanh: Trước cách mạng tháng Tám, Hoài Thanh viết cho các báo Phổ thông, Le Peuple, La Gazette de Huế, Trảng An, Sông Hương, Tao Đàn. Năm 1936, cùng với Lưu Trọng Lư và Lê Trảng Kiều viết quyển Văn chương và hành động (bị chính quyền thực dân cấm). Năm 1941 Hoài Thanh (cùng với Hoài Chân) biên soạn quyển Thi nhân Việt Nam.

Sau cách mạng tháng Tám: Có một nền văn hóa Việt Nam (1946), Quyền sống của con người trong Truyện kiều của Nguyễn Du (1949), Nói chuyện thơ kháng chiến (1951), Nam bộ mến yêu (1955), Quê hương và thời niên thiếu của Bác (cùng viết với Thanh Tịnh 1960), Phê bình và tiểu luận, tập 1 (1960), tập 2 (1965), tập 3 (1971), Phan Bội Châu (1978), Chuyện thơ (1978), Tuyển tập Hoài Thanh (2 tập, 1982- 1983).

Hoài Thanh có biệt tài trong việc thăm thơ. Cách phê bình của ông thiên về thưởng thức và ghi nhận ấn tượng. Văn ông thường nhẹ nhàng, tinh tế, tài hoa. Hoài Thanh là một trong những nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của nền văn học Việt Nam hiện đại. Năm 2000, Hoài Thanh được nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

(Dựa theo Thi nhân Việt Nam- Sđd)

Bước 3. Hướng dẫn học ở nhà

Trên cơ sở những ưu, khuyết điểm trong bài viết của HS, GV hướng dẫn HS luyện viết tiểu sử tóm tắt ở nhà theo một trong những gợi ý sau:

- Đọc tiểu sử tóm tắt các đại biểu tham gia ứng cử đại biểu Quốc hội khóa 12, phân tích để rút ra những kinh nghiệm viết tiểu sử tóm tắt.
- Viết tiểu sử tóm tắt về một người thân trong gia đình.
- Viết tiểu sử tóm tắt về thầy Hiệu trưởng nhà trường.
- Viết tiểu sử tóm tắt một trong những nguyên thủ quốc gia hoặc người nổi tiếng hiện nay mà anh (chị) ngưỡng mộ.

TUẦN 35

• TỔNG KẾT LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hệ thống hoá kiến thức về văn học Việt Nam; củng cố những kiến thức về tác gia, tác phẩm, thể loại và đặt chúng trong lịch sử phát triển của văn học dân tộc.
- Rèn luyện kỹ năng khái quát hoá, hệ thống hoá các vấn đề văn học.

B – TIẾN TRÌNH DẠY- HỌC

Bước 1. Ôn định, kiểm tra

GV kiểm tra việc HS chuẩn bị bài ở nhà.

Bước 2. Nội dung tổng kết

I. Về lịch sử văn học

Bài tập 1. Kể tên các tác giả, tác phẩm của văn học Việt Nam đã học ở lớp 11 theo bảng sau.

Văn học trung đại	Văn học đầu TK XX đến 1945
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

HS tự làm bài này trên lớp.

Bài tập 2. Nêu các đặc điểm của văn học trung đại.

Gợi ý:

Dựa vào SGK, có thể nêu 4 đặc điểm của văn học trung đại là:

- 1- Vận động mạnh mẽ theo hướng dân chủ hóa, dân tộc hóa.
- 2- Thơ chữ Nôm phát triển mạnh mẽ.

3- Ý thức cá nhân thức tỉnh.

4- Chưa đủ điều kiện để hiện đại hóa.

Bài tập 3. Anh (chị) hiểu thế nào là dân chủ hoá, dân tộc hóa và ý thức cá nhân trong văn học trung đại?

Gợi ý:

- Dân chủ hoá: khuynh hướng văn học phản ánh đời sống và tâm tư nguyện vọng của đại chúng nhân dân; khác với khuynh hướng văn học cung đình.

- Dân tộc hóa: Xu hướng phát triển của văn học mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam, thoát li khỏi sự lệ thuộc vào văn học Hán.

- Ý thức cá nhân trong văn học trung đại xuất hiện và phát triển khi ý thức hệ phong kiến khủng hoảng. Quan niệm của giai cấp phong kiến không công nhận cá nhân, hoà tan cá nhân vào trong cộng đồng có tính phong kiến. Tuy nhiên, trong những điều kiện lịch sử nhất định, các nhà Nho vẫn thể hiện đậm nét cái “tôi”, nhưng đó vẫn là cái “tôi” phong kiến. Thời kì này chưa có cơ sở về ý thức hệ cũng như những cơ sở kinh tế- xã hội khác để ý thức cá nhân tự sản và hiện đại xuất hiện.

Bài tập 4. Nêu các đặc điểm của văn học từ đầu TK XX đến 1945.

Gợi ý:

Dựa vào bài khái quát hoặc mục II. 2. có thể nêu ra 3 đặc điểm của văn học thời kì này là:

1- Nền văn học phát triển theo hướng hiện đại hóa.

2- Tốc độ phát triển mau lẹ.

3. Hình thành nhiều khuynh hướng phức tạp, tập trung thành ba dòng văn học chính: văn học lãng mạn, văn học hiện thực phê phán và văn học cách mạng.

Bài tập 5. Anh (chị) hiểu thế nào là tính hiện đại trong tác phẩm văn học. So sánh với một số tác phẩm thơ mới với các bài thơ trung đại để phân biệt đặc trưng của văn học hiện đại với văn học cổ điển.

Gợi ý: (Xem bài ôn tập văn học kì II)

Bài tập 6. Giải thích vì sao văn học đầu thế kỉ XX đến cách mạng tháng Tám năm 1945 lại phát triển mau lẹ.

Gợi ý:

Căn nguyên của sự phát triển mau lẹ:

+ Dân tộc ta có nền văn hoá lâu đời, có sức sống quật cường.

+ Đầu TK XX, ý thức hệ phong kiến bị khủng hoảng sâu sắc, điều đó dẫn đến tình trạng văn học cũng trì trệ, không có định hướng để phát triển. Đúng lúc đó có sự du nhập văn hoá phương Tây, văn học nước ta được mở ra một cơ hội mới cho sự phát triển bùng nổ.

+ Nguyên nhân thực dụng: văn học đầu thế kỉ XX bắt đầu trở thành hàng hóa, có thể kiếm sống hoặc kinh doanh.

II. Về Thể loại văn học

Bài tập. Hãy ghi số hiệu các tác phẩm đã học ở lớp 11 vào ô bên phải cho phù hợp với thể loại của chúng (Tên tác phẩm ghi ở dưới- Số hiệu là số thứ tự).

TT	Tên thể loại	Tên tác phẩm	Thời kì văn học
1	Thơ Đường luật (Tứ tuyệt, bát cú)		
2	Thơ cổ thể (ca, hành)		
3	Văn tế		
4	Kí sự		
5	Chiếu		
6	Tiểu thuyết		
7	Thơ mới (thơ tự do)		
8	Truyện ngắn		

9	Phóng sự		
10	Kịch		
11	Nghị luận và Phê bình văn học		

Các tác phẩm:

- 1- Vào phủ chúa Trịnh (Trích Thượng kinh kí sự của Lê Hữu Trác)
- 2- Tự tình II (Hồ Xuân Hương)
- 3- Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến)
- 4- Thương vợ (Trần Tế Xương)
- 5- Khóc Dương Khuê (Nguyễn Khuyến)
- 6- Vịnh khoa thi Hương (Trần Tế Xương)
- 7- Bài ca ngất ngưỡng (Nguyễn Công Trứ)
- 8- Bài ca ngắn đi trên bãi cát (Cao Bá Quát)
- 9- Lẽ ghét thương (Trích Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu)
- 10- Chạy giặc (Nguyễn Đình Chiểu)
- 11- Bài ca phong cảnh Hương Sơn (Phan Châu Trinh)
- 12- Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (Nguyễn Đình Chiểu)
- 13- Chiều cầu hiền (Ngô Thì Nhậm)
- 14- Xin lập khoa luật (Nguyễn Trường Tộ)
- 15- Hai đứa trẻ (Thạch Lam)
- 16- Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân)
- 17- Hạnh phúc của một tang gia (Trích Số đỏ của Vũ Trọng Phụng)
- 18- Chí Phèo (Nam Cao)
- 19- Đời thừa (Nam Cao)
- 20- Cha con nghĩa nặng (Hồ Biểu Chánh)
- 21- "Vi hành" (Nguyễn Ái Quốc)
- 22- Tinh thần thể dục (Nguyễn Công Hoan)
- 23- Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài (Trích kịch Vũ Như Tô của Nguyễn Huy Tưởng)
- 24- Lưu biệt khi xuất dương (Phan Bội Châu)
- 25- Hầu Trời (Tản Đà)
- 26- Vội vàng (Xuân Diệu)

- 27- *Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu)
- 28- *Thơ duyên* (Xuân Diệu)
- 29- *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử)
- 30- *Tràng giang* (Huy Cận)
- 31- *Tương tư* (Nguyễn Bính)
- 32- *Tổng biệt hành* (Thâm Tâm)
- 33- *Chiều xuân* (Anh Thơ)
- 34- *Nhật kí trong tù* (Hồ Chí Minh)
- 35- *Chiều tối* (Nhật kí trong tù- Hồ Chí Minh)
- 36- *Lai Tân* (Nhật kí trong tù- Hồ Chí Minh)
- 37- *Giải đi sớm* (Nhật kí trong tù- Hồ Chí Minh)
- 38- *Từ ấy* (Tố Hữu)
- 39- *Nhớ đồng* (Tố Hữu)
- 40- *Về luân lí xã hội ở nước ta* (Trích Đạo đức và luân lí Đông Tây của Phan Châu Trinh)
- 41- *Một thời đại trong thi ca* (Hoài Thanh)
- 42- *Tiếng mẹ đẻ- nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* (Nguyễn An Ninh)

BÀI TẬP NÂNG CAO

Vì sao văn học Việt Nam từ những giai đoạn cuối cùng của văn học trung đại, nhất là ở vào thời kì từ đầu TK XX đến cách mạng tháng Tám 1945 lại có sự phát triển mạnh mẽ của nhiều cá tính sáng tạo, nhiều phong cách nghệ thuật độc đáo? So sánh các tác phẩm của Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Phan Bội Châu, Tản Đà, Xuân Diệu, Nguyễn Bính (trong SGK) để tìm thấy chỗ độc đáo (khác nhau) của mỗi tác giả.

Gợi ý:

HS thống kê các tác phẩm đã học trong CT và có thể sử dụng cả một số tác phẩm đã đọc ngoài CT, tập khái quát hoá và so sánh để rút ra những đặc điểm riêng của mỗi tác giả.

• TỔNG KẾT LÀM VĂN

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Nắm được những nội dung chủ yếu của chương trình Làm văn lớp 11.
- Biết cách lập luận và vận dụng những thao tác lập luận: so sánh, phân tích, bác bỏ, bình luận trong bài nghị luận.
- Biết cách tóm tắt một văn bản nghị luận, viết tiểu sử tóm tắt và bản tin.

B – NỘI DUNG ÔN TẬP

Bài tập 1. Thống kê, phân loại và hệ thống hóa các bài Làm văn trong SGK Ngữ văn 11.

Gợi ý: (Tham khảo)

Loại bài học	Kiến thức	Kĩ năng
1 Nghị luận xã hội	Khái niệm, đặc điểm	Phân tích đề, lập dàn ý, viết bài hoàn chỉnh
2 Nghị luận văn học		Thực hành
3 Tóm tắt văn bản nghị luận	Mục đích, đặc điểm	Tóm tắt
4 Viết tiểu sử tóm tắt		Thực hành
5 Viết bản tin	Mục đích, đặc điểm	Thực hành
6 Trả lời phỏng vấn	Mục đích, đặc điểm	
7 Các thao tác lập luận		
- Phân tích	Khái niệm, đặc điểm	Thực hành
- So sánh	Khái niệm, đặc điểm	Thực hành
- Bác bỏ	Khái niệm, đặc điểm	Thực hành
- Bình luận	Khái niệm, đặc điểm	Thực hành

Bài tập 2. Trình bày quan niệm, yêu cầu và cách thức tiến hành các thao tác lập luận: so sánh, phân tích, bác bỏ, bình luận.

Gợi ý: HS tìm từ ngữ điền vào các ô trống dưới đây

Thao tác lập luận	Quan niệm (Là gì?)	Yêu cầu	Cách thức tiến hành
1- So sánh	M: Đối chiếu các sự vật, hiện tượng, các hình ảnh, nhân vật, ngôn từ... để		

	tìm ra những nét riêng và chung.		
2- Phân tích			
3- Bác bỏ			
4- Bình luận			

Bài tập 3. Yêu cầu và cách thức tóm tắt văn bản nghị luận.

Gợi ý:

- a. Yêu cầu: Tóm tắt văn bản nghị luận phải nêu được các luận điểm, luận cứ và dẫn chứng tiêu biểu.
- b. Cách thức tóm tắt:
 - Chọn các luận điểm (ý lớn).

- Tìm căn cứ (cơ sở) của luận điểm đó.
- Tìm dẫn chứng tiêu biểu cho luận điểm (nếu cần).
- Lần lượt trình bày theo trình tự lô-gíc.

Bài tập 4. Yêu cầu và cách thức tóm tắt tiểu sử và bản tin.

Gợi ý:

a. Viết tóm tắt tiểu sử

- Yêu cầu: Viết tóm tắt tiểu sử phải phản ánh trung thành với sự thật, nhưng đồng thời phải nêu được những nét bản chất nhất của nhân vật; phải có thái độ khách quan, tránh bình phẩm; phải viết đúng quy cách.

- Cách viết có thể theo quy trình sau:

+ Họ tên, năm sinh, năm mất (nếu có); quê quán; gia đình (hoàn cảnh xuất thân); thời đại. Các sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến tư tưởng, tình cảm nhân vật.

+ Sự nghiệp văn học hay chính trị, kinh tế (Ghi quá trình hoạt động và những thành tích chính. Nếu là nhà văn ghi những tác phẩm chính, trình bày theo quá trình hoạt động sáng tác, đề tài và ghi rõ năm xuất bản lần đầu).

+ Đóng góp của nhân vật đối với sự nghiệp chung.

b. Viết bản tin

- Yêu cầu: Ngắn gọn, rõ ràng và đầy đủ thông tin.

- Cách viết: Tùy theo loại thông tin cần đưa lên bản tin để có những qui trình cụ thể. Nhưng phổ biến là cách viết sau:

+ Nêu tiêu đề (tít) của bản tin. Tiêu đề cần ngắn gọn, khái quát bản chất vấn đề, kích thích người đọc, người nghe.

+ Phần mở đầu: Đưa thông tin chính, mang ý nghĩa khái quát.

+ Phần cuối: Trình bày chi tiết các nội dung thông tin; kèm theo lời bình luận để hướng dẫn người đọc người nghe (nếu cần).

C – LUYỆN TẬP

Bài tập 1. Trong văn bản *Về luân lí xã hội ở nước ta*, Phan Châu Trinh vận dụng chủ yếu các thao tác lập luận nào? Hãy phân tích và đánh giá hiệu quả của việc vận dụng các thao tác lập luận ấy.

Gợi ý:

- Trong văn bản *Về luân lí xã hội ở nước ta*, Phan Châu Trinh vận dụng chủ yếu là thao tác lập luận so sánh. Ngoài ra, cũng có sử dụng lối bình luận, phân tích.

- Phân tích: tác giả so sánh nền luân lí, đạo đức (hiểu là trình độ tổ chức xã hội) của nước ta, dân ta với các nước phương Tây, chủ yếu là nước Pháp; phân tích nguyên nhân của sự lạc hậu luân lí nước ta và hậu quả của nó (hồi đầu TK XX); bình luận về tính chất cách mạng của nền luân lí “chịu đựng”.

- Đánh giá hiệu quả: cách lập luận so sánh của tác giả làm nổi bật hai nền luân lí, khiến người đọc cảm thấy nhu cầu bức xúc phải đổi thay; lối phân tích và bình

luận xen kẽ giúp người đọc rõ hơn bản chất của vấn đề đạo đức luân lí ở nước ta và kích động lòng yêu nước của họ.

Bài tập 2- Khi phân tích nội dung câu cách ngôn "Thất bại là mẹ thành công", anh (chị) bắt đầu phân tích từ đâu? Dựa trên những cơ sở nào và sử dụng những ví dụ có thật nào để làm sáng tỏ?

Gợi ý:

a. Nếu phân tích nội dung câu cách ngôn "Thất bại là mẹ thành công", có thể bắt đầu phân tích từ những nguyên nhân dẫn đến thành công. Trong nguyên nhân của thành công có việc đúc kết kinh nghiệm từ những thất bại trước đó.

b. Những cơ sở để phân tích:

- Cơ sở lí luận: Không có thắng lợi nào đến một cách tình cờ, ngẫu nhiên mà phải trải qua quá trình đấu tranh bền bỉ. Thắng lợi càng lớn thì gian nan càng nhiều.
- Cơ sở thực tế: Có thể dựa vào các dẫn chứng điển hình là hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ của dân tộc ta; cũng có thể dựa vào cuộc đời, sự nghiệp của một danh nhân mà anh (chị) đã đọc kĩ.

c. Những ví dụ thực tế: (Xem cơ sở thực tế)

Bài tập 3- Phân tích tác dụng của việc vận dụng thao tác lập luận bác bỏ trong đoạn văn (SGK) và thử viết một đoạn văn bác bỏ với chủ đề tự chọn.

Gợi ý:

- Lập luận bác bỏ được sử dụng trong đoạn trích có hiệu quả thuyết phục cao. Tác giả dựa trên kinh nghiệm quan sát thực tế (thử nghĩ mà xem) để bác bỏ một luận điểm quan trọng trong Phật giáo: không sợ hãi (vô úy), nói đúng hơn là bác bỏ cách hiểu tầm thường về quan niệm "vô úy" ở đời, từ đó dẫn đến việc bình phẩm nhân vật Huân Cao trong *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

- Viết một đoạn văn bác bỏ:

HS tự viết theo gợi ý sau:

- + Nêu ý kiến cần bác bỏ (Có ý kiến cho rằng...).
- + Phân tích ngắn gọn tính hợp lí (mức độ) của ý kiến đó trước khi bác bỏ.
- + Phát hiện ra những chỗ bất hợp lí. Nhấn mạnh tầm quan trọng của những chỗ bất hợp lí đó. Phân tích và lí giải vì sao?
- + Đưa ra ý kiến riêng trong việc giải quyết vấn đề.

• TRẢ BÀI VIẾT SỐ 8

A – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

1. Nắm được đặc điểm và yêu cầu cơ bản của đề văn.
2. Tự đánh giá được những ưu, khuyết điểm của bài kiểm tra tổng hợp cuối năm.

B – HƯỚNG DẪN HS TỰ ĐÁNH GIÁ

I. Phân tích đề

GV hướng dẫn HS phân tích đề theo bảng:

Thao tác (Bình luận, phân tích, bác bỏ, so sánh...)	
Nội dung (Cái gì)	
Phạm vi tư liệu	

Dựa vào sơ đồ trên, mỗi HS tự đánh giá xem mình có bị lạc đề (xác định nhầm nội dung), bị lệch yêu cầu (nhầm thao tác) và thiếu hoặc mất cân đối về tư liệu hay không?

II. Lập dàn ý

Triển khai phần nội dung của đề vừa được phân tích thành các ý lớn nhỏ và tìm dẫn chứng (tư liệu) cho mỗi ý.

HS tự đánh giá bài viết của mình dựa trên các ý đã được xác định.

III. Hướng dẫn tự học ở nhà

GV giao nhiệm vụ hè cho HS. Lưu ý khuyến khích các em đọc thêm những tác phẩm văn học mà trong trường chưa có điều kiện để học hoàn chỉnh.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

GV: Giáo viên.

HS: Học sinh.

SGK: Sách giáo khoa.

THCS: Trung học cơ sở

THPT: Trung học phổ thông

VD: Ví dụ.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hà Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại : (04) 9 724852 – (04) 9 724770 – Fax: (04) 9 714899

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc : **PHÙNG QUỐC BẢO**

Tổng biên tập : **NGUYỄN BÁ THÀNH**

Biên tập

Mai Hương

Chế bản

NS. Bình Thạnh

Trình bày bì

Xuân Duyên

Tổng phát hành : Công ty TNHH DỊCH VỤ VĂN HÓA KHANG VIỆT

Địa chỉ : 374 Xô Viết Nghệ Tĩnh P.25 – Q.BT – TP.HCM

ĐT: 5117907 – Fax: 8999898

Email: binhthanhbookstore@yahoo.com

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG NGỮ VĂN 11(Chương trình nâng cao) Tập 2

Mã số : 2L – 168 ĐH2007

In 2.000 cuốn, khổ 16×24 cm, tại Công ty TNHH In Bao Bì Phong Tân – TP.
Hồ Chí Minh.

Số xuất bản : 706 – 2007/CXB/23 – 106/ĐHQGHN ngày 31/08/2007.

Quyết định xuất bản số : 465/LK/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2007.